

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Tài chính doanh nghiệp

1.1. Hoạt động của doanh nghiệp và tài chính

1.1.1. Hoạt động của doanh nghiệp

- Khái niệm doanh nghiệp:

+ *Dưới góc độ pháp lý*: Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

+ *Xét về mặt kinh tế*: Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế thực hiện các hoạt động sản xuất, cung ứng hàng hóa cho người tiêu dùng qua thị trường nhằm mục đích sinh lời.

- **Hoạt động doanh nghiệp**: Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào tạo thành yếu tố đầu ra là hàng hóa và thông qua thị trường bán các hàng hóa đó để thu lợi nhuận.

- Trong kinh tế thị trường:

+ Tiền đề cho các hoạt động của doanh nghiệp → một lượng vốn tiền tệ nhất định.

+ Bằng cách thức nhất định, doanh nghiệp tạo lập được số vốn hay quỹ tiền tệ ban đầu.

- Quá trình hoạt động của doanh nghiệp cũng là quá trình: Tạo lập, phân phối, sử dụng quỹ tiền tệ → Hợp thành hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng quỹ tiền tệ cũng là quá trình phát sinh các dòng tiền:

+ Dòng tiền vào	}	Sự vận động của vốn hay quỹ tiền tệ
+ Dòng tiền ra		

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất: $T - H \dots SX \dots H' - T'$

+ Đối với doanh nghiệp thương mại: $T - H - T'$

1.1.2. Hoạt động của tài chính doanh nghiệp

Quá trình vận động tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ cũng là quá trình phát sinh các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị => Nảy sinh các quan hệ tài chính, bao hàm:

1.1.2.1. Những quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với nhà nước

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước (Nộp thuế cho ngân sách nhà nước);

- Ngân sách nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp nhà nước và có thể cấp vốn với công ty liên doanh hoặc cổ phần (mua cổ phiếu) hoặc cho vay (mua trái phiếu) tùy theo mục đích yêu cầu quản lý đối với ngành kinh tế mà quyết định tỷ lệ góp vốn cho vay nhiều hay ít.

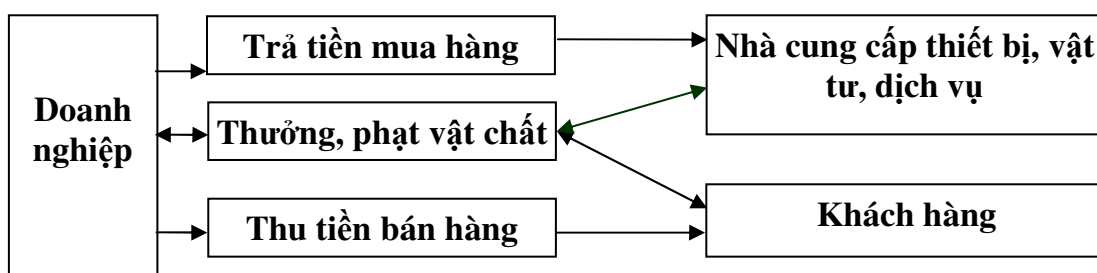
1.1.2.2. Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác.

- Từ sự đa dạng hoá hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường đã tạo ra các mối quan hệ kinh tế:

- Giữa doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác (doanh nghiệp cổ phần hay tư nhân) bao gồm các quan hệ thanh toán tiền mua bán vật tư, hàng hoá, phí bảo hiểm, chi trả tiền công, cổ tức, tiền lãi trái phiếu;

- Giữa doanh nghiệp với các nhà đầu tư, cho vay, với bạn hàng và khách hàng thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ trong hoạt động sản xuất - kinh doanh;

- Giữa doanh nghiệp với ngân hàng, các tổ chức tín dụng phát sinh trong quá trình doanh nghiệp vay và hoàn trả vốn, trả lãi cho ngân hàng, các tổ chức tín dụng.



Sơ đồ 1-1: Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác

1.1.2.3. Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp.

- Gồm quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các phòng ban, phân xưởng và tổ đội sản xuất trong việc nhận tạm ứng, thanh toán tài sản, vốn liếng.

- Gồm quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với cán bộ công nhân viên trong quá trình phân phối thu nhập cho người lao động dưới hình thức tiền lương, tiền thưởng, tiền phạt và lãi cổ phần.

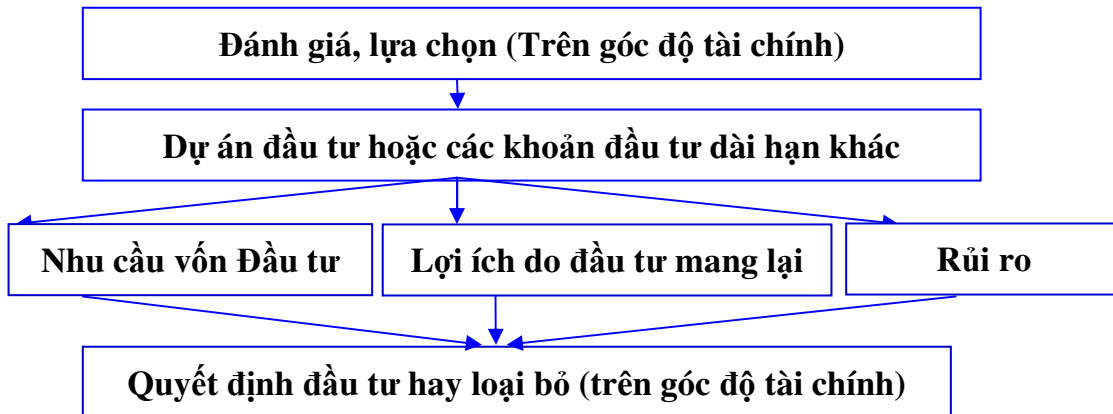
❖ Khái niệm tài chính doanh nghiệp:

Tài chính doanh nghiệp là những quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho quá trình tái sản xuất trong mỗi doanh nghiệp và góp phần tích lũy vốn cho nhà nước.

1.2. Nội dung tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh

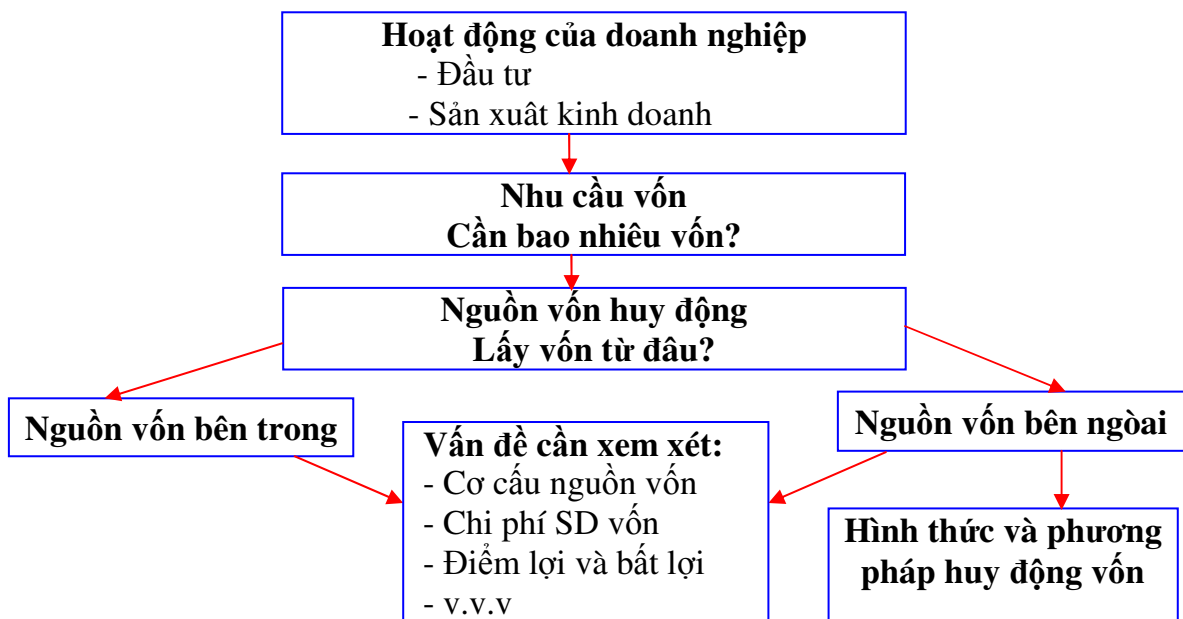
Việc xây dựng và lựa chọn các dự án đầu tư do nhiều bộ phận trong doanh nghiệp cùng hợp tác thực hiện. Trên góc độ tài chính, điều chủ yếu là phải xem xét, cân nhắc giữa chi phí bỏ ra, những rủi ro có thể gặp phải và khả năng thu lợi nhuận khi thực hiện dự án. Khi phân tích đánh giá nhằm lựa chọn các dự án tối ưu, các dự án có mức sinh lời cao vấn đề quan trọng của nhà tài chính là xem xét việc sử dụng vốn đầu tư như thế nào.



Sơ đồ 1-2: Đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh

1.2.2. Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động vốn đáp ứng kịp thời, đầy đủ cho các hoạt động của doanh nghiệp.

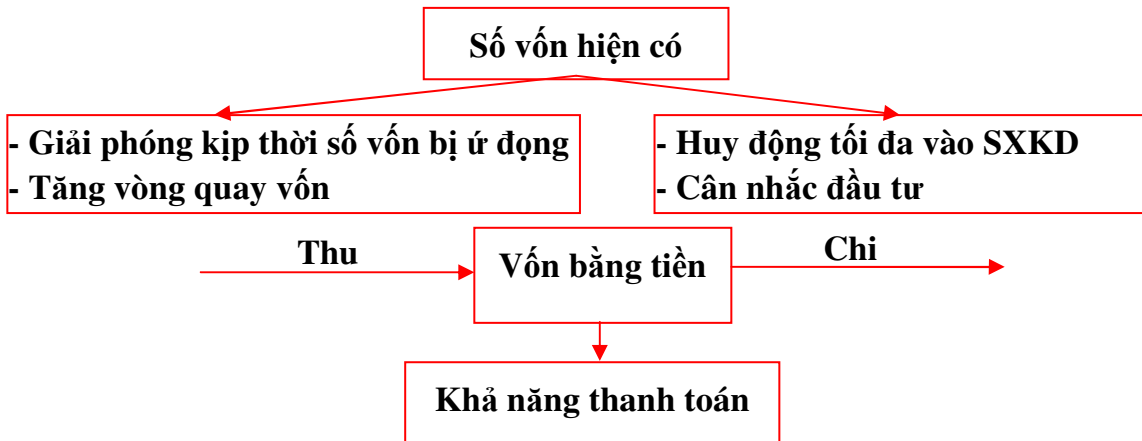
Mọi hoạt động của doanh nghiệp đòi hỏi phải có vốn. Bước vào hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần phải xác định nhu cầu vốn cần thiết cho mọi hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và phải tổ chức huy động nguồn vốn đảm bảo kịp thời đầy đủ cho các hoạt động của doanh nghiệp.



Sơ đồ 1-3: Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động vốn

1.2.3. Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có; quản lý chặt chẽ thu, chi vốn bằng tiền, thường xuyên đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

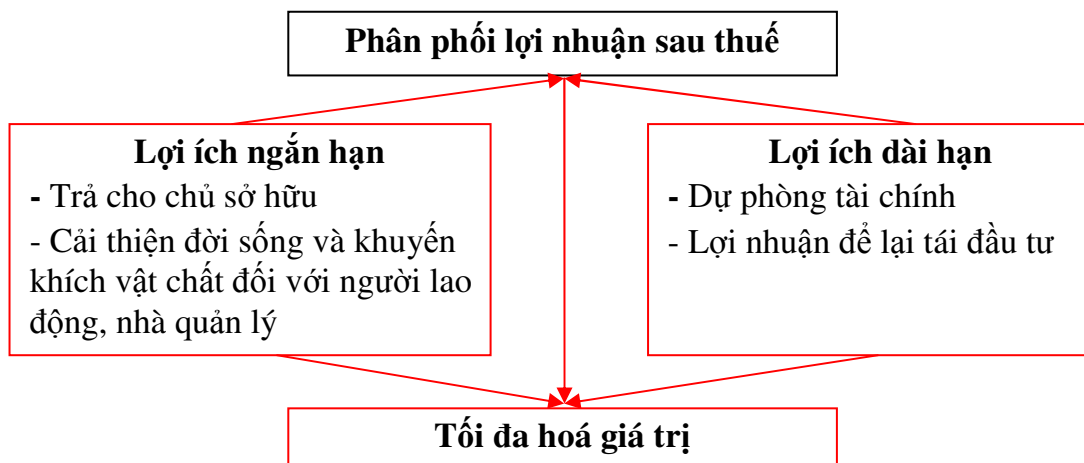
Tài chính doanh nghiệp phải tìm ra các biện pháp góp phần huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh, giải phóng các khoản vốn còn bị ứ đọng. Theo dõi chặt chẽ các khoản chi tiêu phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, tìm các biện pháp lập lại cân bằng giữa thu và chi bằng tiền để đảm bảo cho doanh nghiệp luôn có khả năng thanh toán.



Sơ đồ 1-4: Tổ chức sử dụng có hiệu quả

1.2.4. Thực hiện tốt việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Lợi nhuận là mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, liên quan đến sự tồn tại phát triển mở rộng của doanh nghiệp. Do đó doanh nghiệp thực hiện việc phân phối hợp lý lợi nhuận sau thuế cũng như trích lập và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển doanh nghiệp và nâng cao đời sống người lao động trong doanh nghiệp.



Sơ đồ 1-5: Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của DN

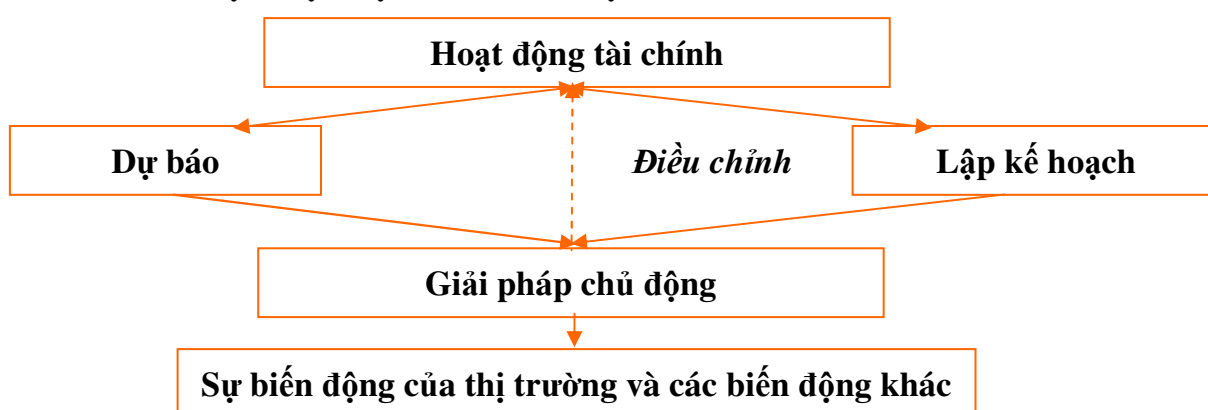
1.2.5. Kiểm soát thường xuyên tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Thông qua tình hình thu chi tiền tệ hàng ngày, tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính cho phép thường xuyên kiểm tra, kiểm soát tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Phân tích tài chính nhằm đánh giá điểm mạnh và điểm yếu về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thông qua đó có thể giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp trong việc đánh giá tổng quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp, những điểm mạnh cũng như điểm yếu trong hoạt động kinh doanh cũng như khả năng thanh toán, tình hình luân chuyển vật tư, tiền vốn, hiệu quả hoạt động kinh doanh, từ đó có thể đưa ra các quyết định đúng đắn về sản xuất và tài chính, xây dựng được một kế hoạch tài chính khoa học, đảm bảo mọi tài sản tiền vốn và mọi nguồn tài chính của doanh nghiệp được sử dụng một cách hiệu quả nhất.



Sơ đồ 1-6: Kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp

1.2.6. Thực hiện dự báo và kế hoạch hoá tài chính



Sơ đồ 1-7: Dự báo và kế hoạch hoá tài chính

1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Sự hoạt động của quy luật cung cầu rất mạnh mẽ. Ở đâu, ở lĩnh vực nào có nhu cầu thì ở đó sẽ có nguồn cung cấp. Vì vậy, khi các doanh nghiệp có nhu cầu vốn thì tất yếu thị trường vốn sẽ được hình thành với những hình thức đa dạng của nó. Vấn đề là chỗ người quản lý phải xác định chính xác nhu cầu vốn, cân nhắc lựa chọn các hình thức, phương pháp thích hợp để khai thác thu hút vốn, sử dụng các công cụ đòn bẩy kinh tế như lãi suất vay, cổ tức khi phát hành trái phiếu, cổ phiếu nhằm khai thác huy động vốn, lựa chọn phương án đầu tư có hiệu quả, linh hoạt sử dụng các nguồn vốn, đảm bảo khả năng thanh toán chi trả...Đó chính là việc khai thác các chức năng phân phối và giám đốc tài chính để nâng cao vai trò của tài chính doanh nghiệp trong việc tạo lập, khai thác, huy động vốn phục vụ cho các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2. Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả

Việc khai thác, huy động vốn, việc sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Đã đặt ra trước mọi doanh nghiệp những chuẩn mực hết sức khe khắt: sản xuất không thể với bất kỳ giá nào, phải bán được những hàng hoá, dịch vụ mà thị trường cần và chấp nhận được chứ không phải bán những cái gì mà mình có. Trước sức ép nhiều mặt của thị trường đã buộc các doanh nghiệp phải sử dụng vốn một cách tiết kiệm và có hiệu quả.

Điều lưu ý ở đây là cần có sự phân biệt giữa chỉ tiêu lợi nhuận với chỉ tiêu hiệu quả kinh tế. Nói chung, sự gia tăng hiệu quả kinh tế sẽ bao hàm cả yếu tố tăng chỉ tiêu lợi nhuận. Song ngược lại, có những trường hợp tăng chỉ tiêu lợi nhuận nhưng lại không có hiệu quả. Vì thế, hiệu quả kinh tế chỉ có thể có được khi vốn được sử dụng tiết kiệm mà vẫn đảm bảo mức gia tăng lợi nhuận.

1.3.3. Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Tình hình tài chính doanh nghiệp là tấm gương phản ánh trung thực mọi hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các số liệu kế toán, các chỉ tiêu tài chính như hệ số kế toán, hiệu quả sử dụng vốn, hệ số sinh lời, cơ cấu các nguồn vốn và cơ cấu phân phối sử dụng vốn...người quản lý có thể dễ dàng nhận biết thực trạng tốt xấu trong các khâu của quá trình sản xuất - kinh doanh. Với khả năng đó, người quản lý có thể kịp thời phát hiện các khuyết tật và các nguyên nhân của nó để điều chỉnh quá trình kinh doanh nhằm đạt các mục tiêu đã được dự định.

Để sử dụng có hiệu quả công cụ kiểm tra tài chính, đòi hỏi nhà quản lý cần tổ chức tốt công tác hạch toán kê toán, hạch toán thống kê, xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích tài chính và duy trì nề nếp chế độ phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.

1.4. Chức năng tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Chức năng phân phối

Chức năng phân phối của tài chính doanh nghiệp là quá trình phân phối thu nhập bằng tiền của doanh nghiệp và quá trình phân phối đó luôn gắn liền với những đặc điểm vốn có của hoạt động kinh doanh và hình thức sở hữu DN.

- Phân phối thu nhập bằng tiền: Thu nhập bằng tiền mà doanh nghiệp đạt được trước tiên phải bù đắp các chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất - kinh doanh như:

- + Bù đắp các chi phí về tư liệu lao động và đối tượng lao động đã bỏ ra;
- + Trả lương cho người lao động để tiếp tục chu kỳ sản xuất - kinh doanh mới;
- + Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước;
- + Phần còn lại doanh nghiệp sử dụng hình thành các quỹ của doanh nghiệp, thực hiện bảo toàn vốn hoặc trả lợi tức cổ phần (nếu có).

- Phân phối nguồn lực tài chính: Phân phối vốn cho các khâu các đơn vị trực thuộc đơn vị.

1.4.2. Chức năng giám đốc tài chính

Chức năng giám đốc là khả năng giám sát, dự báo tính hiệu quả của quá trình phân phối. Nhờ khả năng giám đốc tài chính, doanh nghiệp có thể phát hiện thấy những khuyết tật trong kinh doanh để kịp thời điều chỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu kinh doanh đã được hoạch định.

Tài chính doanh nghiệp căn cứ vào tình hình thu chi tiền tệ và các chỉ tiêu phản ánh bằng tiền để kiểm soát tình hình đảm bảo vốn sản xuất - kinh doanh, tình hình sản xuất - kinh doanh và hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Cụ thể:

- + Qua tỷ trọng, cơ cấu nguồn huy động, việc sử dụng nguồn vốn huy động;
- + Việc tính toán các yếu tố chi phí vào giá thành và chi phí lưu thông;
- + Việc thanh toán các khoản công nợ với ngân sách, với người bán, với tín dụng ngân hàng, với công nhân viên;
- + Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật tài chính, kỷ luật thanh toán, kỷ luật tín dụng của doanh nghiệp.

Trên cơ sở đó giúp cho chủ thể quản lý phát hiện những khâu mất cân đối, những sơ hở trong công tác điều hành, quản lý kinh doanh để có quyết định ngăn chặn kịp thời các khả năng tổn thất có thể xảy ra nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc điểm của chức năng giám đốc tài chính là toàn diện và thường xuyên suốt quá trình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.3. Mối quan hệ của chức năng tài chính doanh nghiệp

Hai chức năng trên có mối quan hệ mật thiết, hữu cơ với nhau:

- Chức năng phân phối được tiến hành đồng thời với quá trình thực hiện chức năng giám đốc.

- Chức năng giám đốc tiến hành tốt là cơ sở quan trọng cho những định hướng phân phối tài chính đúng đắn, đảm bảo các tỷ lệ phù hợp với quy mô sản xuất - kinh doanh, tạo điều kiện cho sản xuất - kinh doanh được tiến hành liên tục.

- Việc phân phối tốt sẽ khai thông cho các luồng tài chính, thu hút mọi nguồn vốn khác nhau để đáp ứng nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp và sử dụng có hiệu quả đồng vốn, tạo ra nguồn tài chính dồi dào là điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp.

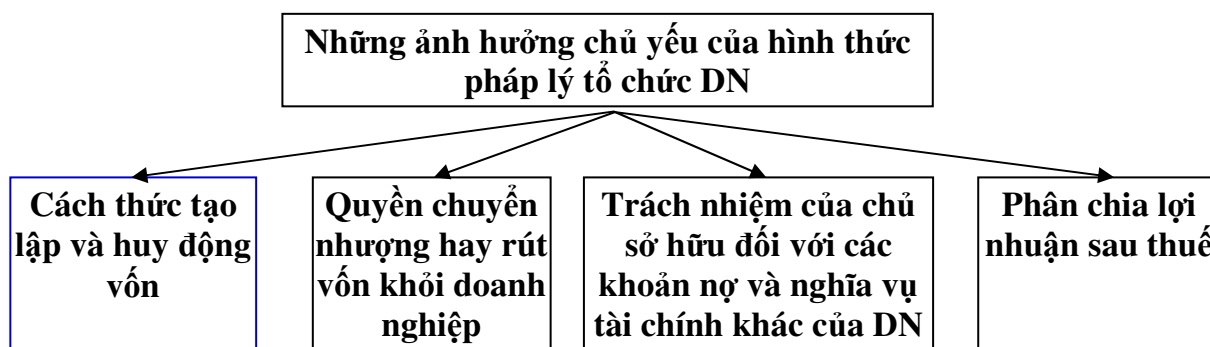
2. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính DN

2.1. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành, ở nước ta hiện nay có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau đây:

- Doanh nghiệp nhà nước;
- Hợp tác xã;
- Công ty cổ phần;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn từ 2 thành viên trở lên;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Doanh nghiệp tư nhân;
- Công ty hợp danh;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Những đặc điểm riêng về mặt hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến việc tổ chức tài chính của doanh nghiệp như:



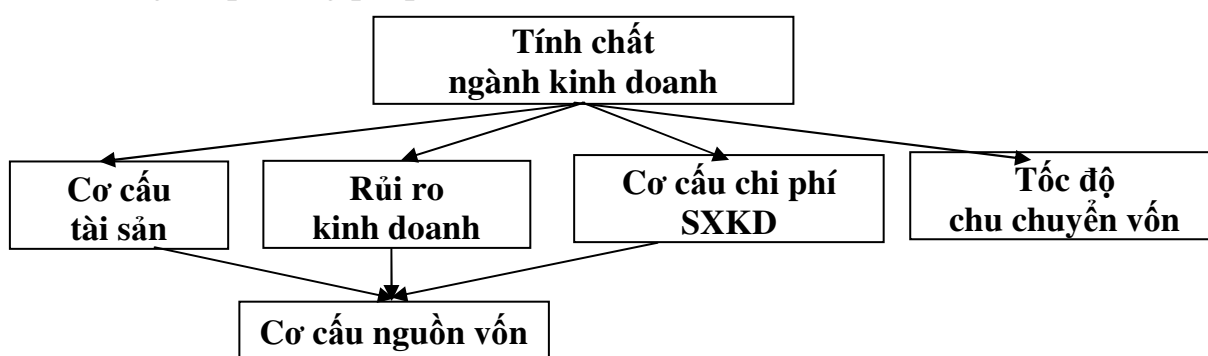
So đồ 1-8: Yếu tố ảnh hưởng hình thức tổ chức doanh nghiệp

2.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

- Mỗi ngành kinh doanh có đặc điểm riêng về mặt kinh tế và kỹ thuật.
- Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật ảnh hưởng rất lớn đến tài chính và quản trị tài chính của doanh nghiệp.

2.2.1. Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh

Ảnh hưởng này thể hiện trong thành phần cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới quy mô vốn sản xuất kinh doanh cũng như tỷ lệ thích ứng đề hình thành và sử dụng chúng, do đó ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn, ảnh hưởng tới phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán chi trả.



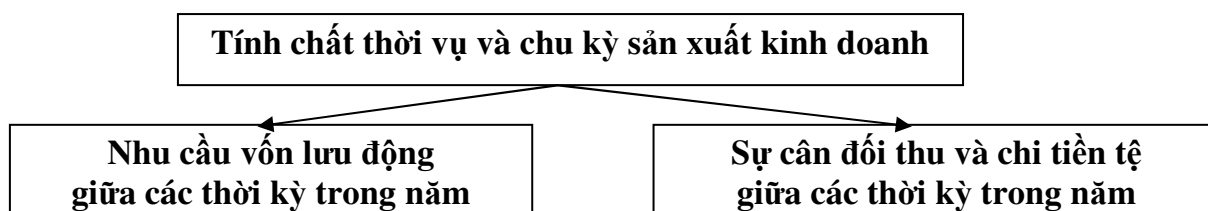
Sơ đồ 1-9: Tính chất ngành kinh doanh

2.2.2. Ảnh hưởng của tính chất thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh

Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng trước hết tới nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

- Đối với những doanh nghiệp sản xuất có chu kỳ ngắn thì nhu cầu vốn lưu động giữa các thời kỳ trong năm thường không có biến động lớn, doanh nghiệp cũng thường xuyên thu được tiền bán hàng, điều đó giúp cho doanh nghiệp dễ dàng đảm bảo sự cân đối giữa thu và chi bằng tiền, cũng như việc tổ chức đảm bảo cho nhu cầu vốn kinh doanh.

- Đối với những doanh nghiệp sản xuất ra có chu kỳ sản xuất dài hoặc có tính thời vụ, phải ứng ra một lượng vốn lưu động tương đối lớn, việc thu tiền bán hàng cũng không đều, dẫn đến tình hình thanh toán, chi trả cũng thường gặp những khó khăn, cho nên việc tổ chức đảm bảo nguồn vốn cũng như đảm bảo cân bằng giữa thu và chi bằng tiền của doanh nghiệp cũng khó khăn hơn.



Sơ đồ 1-10: Tính chất thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh

2.3. Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có hoạt động tài chính.

2.3.1. Môi trường kinh tế

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn diễn ra trong một bối cảnh kinh tế cụ thể như tốc độ tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế, mức độ ổn định của đồng tiền, lãi suất vay vốn, tỷ suất đầu tư... Mỗi sự thay đổi của các yếu tố trên đều có tác động tích cực hay tiêu cực đến hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, cần phải phân tích và dự đoán xu hướng phát triển của các yếu tố đó để tổ chức hoạt động tài chính của doanh nghiệp cho phù hợp.

2.3.2. Môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý là tổng hoà các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động doanh nghiệp. Môi trường luật pháp bình đẳng thông thoáng, ổn định, đồng bộ, vừa tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi, vừa đòi hỏi cao đối với các doanh nghiệp là một môi trường pháp lý lý tưởng đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại sẽ gây khó khăn, thậm chí có thể làm cho doanh nghiệp suy thoái, phá sản.

2.3.3. Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin

Ngày nay khoa học kỹ thuật đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đối với doanh nghiệp. Hàm lượng tri thức có khuynh hướng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong giá bán sản phẩm. Doanh nghiệp nào nắm bắt và ứng dụng kịp thời các thành tựu tiên bộ khoa học kỹ thuật sẽ có điều kiện thuận lợi trong cạnh tranh. Đầu tư kỹ thuật công nghệ phải có một số vốn đầu tư lớn, điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có phương thức huy động vốn phù hợp. Cách thức đầu tư cũng phải mạnh dạn đi tắt, đón đầu mới tránh nguy cơ tụt hậu về công nghệ và kỹ thuật.

Kinh doanh trong nền kinh tế thị trường cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải nhạy bén, tiếp cận thông tin và xử lý các thông tin trong kinh doanh kịp thời. Điều này cũng đòi hỏi tổ chức hoạt động tài chính của doanh nghiệp phải tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp có thể tiếp cận, khai thác và xử lý thông tin về thị trường, về giá cả sản xuất, về khả năng nắm bắt các cơ hội kinh doanh trên thị trường.

2.3.4. Môi trường hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế

Xu thế hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế khách quan đối với tất cả các nước trong điều kiện hiện nay. Vì vậy chủ động hội nhập, hội nhập có hiệu quả là một thời cơ và thách thức đối với các doanh nghiệp.

Việc các doanh nghiệp trong nước liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài hoặc đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức đầu tư trực tiếp hay gián tiếp đã

làm thay đổi và đa dạng hoá các quan hệ tài chính diễn ra trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp, điều đó đòi hỏi công tác tổ chức hoạt động tài chính cần được sửa đổi hoàn thiện cho phù hợp.

2.3.5. Các môi trường đặc thù

Các môi trường đặc thù bao gồm các yếu tố tác động một cách trực tiếp và rõ rệt đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp như khách hàng, nhà cung cấp, các hãng cạnh tranh, văn hoá, môi trường – sinh thái và sự kiểm tra giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp.

Tóm lại, các nhân tố ảnh hưởng trên đây tác động đến tổ chức tài chính doanh nghiệp từ nhiều góc độ khác nhau. Sự nhận biết đầy đủ các ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực của các nhân tố đó được coi như là một điều kiện tiên quyết để tổ chức tốt hoạt động tài chính trong các doanh nghiệp.



Sơ đồ 1-11: Môi trường kinh doanh tác động đến doanh nghiệp

CHƯƠNG 2

VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP

1. Tài sản cố định và vốn cố định trong doanh nghiệp

1.1. Tài sản cố định (TSCĐ)

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm TSCĐ

1.1.1.1. Khái niệm

❖ **TSCĐ hữu hình** là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu.

Tư liệu lao động là những tài sản hữu hình nếu thoả mãn đồng thời cả 03 tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Chú ý:

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ được coi là một TSCĐ hữu hình.

❖ **TSCĐ vô hình** là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh.

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả 03 tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình, mà không hình thành TSCĐ hữu hình được coi là TSCĐ vô hình.

❖ **TSCĐ thuê tài chính** là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thỏa mãn các quy định nêu trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

1.1.1.2. Đặc điểm chung của các TSCĐ trong doanh nghiệp

Tài sản cố định có đặc điểm như sau:

+ TSCĐ giữ nguyên hình thái biểu hiện khi tham gia vào hoạt động kinh doanh;

+ TSCĐ tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh;

+ Giá trị của TSCĐ dịch chuyển dần vào giá trị sản phẩm dưới hình thức chi phí khấu hao.

1.2. Phân loại và kết cấu TSCĐ

1.2.1. Phân loại TSCĐ

1.2.1.1. Phân loại TSCĐ theo hình thái biểu hiện:

- TSCĐ hữu hình, gồm:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc

Loại 2: Máy móc, thiết bị

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút âm, hút bụi, chống mối mọt...

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

Loại 6: Các loại TSCĐ khác: Toàn bộ các TSCĐ khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật...

- TSCĐ vô hình, gồm: Một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

1.2.1.2. Phân loại TSCĐ theo công dụng kinh tế:

- TSCĐ dùng trong sản xuất - kinh doanh: Những TSCĐ hữu hình và vô hình trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp

gồm: nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị động lực, thiết bị truyền dẫn, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải... và những TSCĐ không có hình thái vật chất khác...

- *TSCĐ dùng ngoài sản xuất - kinh doanh*: Những TSCĐ dùng cho phúc lợi công cộng, không mang tính chất sản xuất - kinh doanh như nhà cửa, phương tiện dùng cho sinh hoạt văn hoá, thể dục thể thao, nhà ở và các công trình phúc lợi tập thể...

1.2.1.3. Phân loại TSCĐ theo tình hình sử dụng:

- *TSCĐ đang sử dụng*: Những TSCĐ của doanh nghiệp đang sử dụng cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh hay các hoạt động khác của doanh nghiệp như hoạt động phúc lợi, sự nghiệp hay an ninh quốc phòng của doanh nghiệp.

- *TSCĐ chưa cần dùng*: Những TSCĐ cần thiết cho hoạt động sản xuất - kinh doanh hay các hoạt động khác của doanh nghiệp, song hiện tại chưa cần dùng, đang được dự trữ để sử dụng sau này.

- *TSCĐ không cần dùng và chờ thanh lý*: Những TSCĐ không cần thiết hay không phù hợp với nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, cần được thanh lý, nhượng bán để thu hồi vốn đầu tư đã bỏ ra ban đầu.

1.2.1.4. Phân loại TSCĐ theo quyền sở hữu:

- *TSCĐ tự có*: Những TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

- *TSCĐ đi thuê*: TSCĐ thuê hoạt động và TSCĐ thuê tài chính.

+ *Đối với TSCĐ thuê hoạt động*: Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng theo các quy định trong hợp đồng thuê. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với những TSCĐ này, chi phí thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

+ *Đối với những TSCĐ thuê tài chính*: Doanh nghiệp phải theo dõi, quản lý, sử dụng và trích khấu hao như đối với TSCĐ thuộc sở hữu của mình và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê TSCĐ.

1.2.2. Kết cấu TSCĐ

1.2.2.1. Khái niệm

Kết cấu TSCĐ là tỷ trọng giữa nguyên giá từng loại TSCĐ trong tổng nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp trong một thời điểm nhất định.

1.2.2.2. Đặc điểm

Kết cấu TSCĐ giữa các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất khác nhau hoặc thậm chí trong cùng một ngành sản xuất cũng không hoàn toàn giống nhau. Sự khác biệt hoặc biến động của kết cấu TSCĐ trong từng ngành sản xuất và trong từng doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh trong các thời kỳ khác nhau chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố.

1.2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu TSCĐ:

Kết cấu TSCĐ chịu ảnh hưởng của các nhân sau đây:

❖ *Tính chất sản xuất và đặc điểm quy trình công nghệ:*

- Ngành công nghiệp cơ khí chế tạo thì tỷ trọng máy móc, thiết bị thường chiếm tỷ trọng cao.

- Ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp chế biến sữa, dầu ăn, chế biến hoa quả thường tỷ trọng máy móc thiết bị thấp hơn....

❖ *Trình độ trang bị kỹ thuật và hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản:* Đối với doanh nghiệp có trình độ sản xuất cao thì máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng lớn, nhà cửa thường chiếm tỷ trọng thấp. Còn các doanh nghiệp có trình độ kỹ thuật thấp thì ngược lại.

❖ *Loại hình tổ chức sản xuất:* Doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo lối dây chuyền thì công cụ vận chuyển nội bộ chiếm tỷ trọng thấp, nhưng kết cấu về máy móc thiết bị lại chiếm tỷ trọng cao. Ngược lại đối với các doanh nghiệp không tổ chức sản xuất theo lối dây chuyền thì công cụ vận chuyển chiếm tỷ trọng cao, máy móc thiết bị lại chiếm tỷ trọng thấp.

1.2. Vốn cố định (VCFĐ)

1.2.1. Khái niệm

VCFĐ là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước để hình thành TSCĐ mà có đặc điểm là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng luân chuyển khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng.

VCFĐ trong doanh nghiệp bao gồm: Giá trị TSCĐ, số tiền đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, giá trị TSCĐ thế chấp dài hạn...

1.2.2. Đặc điểm của vốn cố định

- VCFĐ tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất
- VCFĐ luân chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm
- VCFĐ hoàn thành một vòng luân chuyển khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng.

2. Khấu hao TSCĐ

2.1. Hao mòn TSCĐ và khấu hao TSCĐ

2.1.1. Hao mòn TSCĐ

Hao mòn TSCĐ là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

- Hao mòn hữu hình là sự sụt giảm về giá trị sử dụng của TSCĐ kéo theo đó là sự sụt giảm về giá trị của TSCĐ.

- Hao mòn vô hình là sự sụt giảm thuần túy về giá trị của TSCĐ do tiến bộ khoa học kỹ thuật gây ra.

2.1.2. Khấu hao TSCĐ

2.1.2.1. Khái niệm, mục đích, nguyên tắc và ý nghĩa khấu hao

- **Khấu hao TSCĐ** là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.

- Mục đích: Nhằm thu hồi vốn cố định.

- Nguyên tắc: Mức khấu hao phù hợp với mức độ hao mòn của TSCĐ.

- Ý nghĩa trích khấu hao:

+ Giúp cho việc tính giá thành sản phẩm được tính đúng, tính đủ từ đó lợi nhuận được xác định chính xác.

+ Giúp tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng ra TSCĐ.

2.1.2.2. Nguyên giá TSCĐ ($NG_{TSCĐ}$)

❖ **Khái niệm nguyên giá TSCĐ** là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

❖ Xác định nguyên giá TSCĐ

- **TSCĐ loại mua sắm** (mới hoặc cũ):

$$NG_{TSCĐ} = \begin{array}{l} \text{Giá mua} \\ \text{thực tế phải} \\ \text{trả (hóa đơn)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản thuế} \\ \text{(không được hoàn lại)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí khác liên} \\ \text{quan} \\ \text{trực tiếp trước khi} \\ \text{đưa vào sử dụng} \end{array}$$

- **TSCĐ mua trả chậm, trả góp.**

$$NG_{TSCĐ} = \begin{array}{l} \text{Giá mua} \\ \text{trả tiền ngay} \\ \text{tại thời điểm mua} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản thuế} \\ \text{(không được hoàn lại)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí khác} \\ \text{liên quan trực tiếp} \\ \text{trước khi sử dụng} \end{array}$$

Phần lãi trả chậm trả góp được hạch toán chi phí tài chính.

- **TSCĐ tự xây dựng, tự chế:**

$$NG_{TSCĐ} = \begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế của} \\ \text{TSCĐ tự xây dựng, tự chế} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí lắp} \\ \text{đặt, chạy thử} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí khác liên} \\ \text{quan trực tiếp trước} \\ \text{khi đưa vào sử dụng} \end{array}$$

Chú ý: Những chi phí chi ra không hợp lý như nguyên vật liệu lãng phí, chi phí lao động, chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng, tự chế thì không được tính vào nguyên giá TSCĐ.

- **TSCĐ được cho, biếu tặng, nhận vốn góp liên doanh**

$$NG_{TSCĐ} = \begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế do Hội} \\ \text{đồng giao nhận đánh giá} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí bên nhận chi ra} \\ \text{trước khi đưa vào sử dụng} \end{array}$$

- TSCĐ là quyền sử dụng đất:

$$NG_{TSCĐ} = \begin{matrix} \text{Toàn bộ khoản} \\ \text{tiền chi ra để có} \\ \text{quyền sử dụng} \\ \text{đất hợp pháp} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san} \\ \text{lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không gồm các chi} \\ \text{phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất)} \\ \text{hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn} \end{matrix}$$

Trường hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất được tính vào chi phí kinh doanh, *không ghi nhận là TSCĐ vô hình*.

- Nguyên giá TSCĐ là các chương trình phần mềm: Toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm.

2.2. Các phương pháp tính khấu hao TSCĐ**2.2.1. Phương pháp khấu hao đường thẳng.****❖ Nội dung của phương pháp**

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian trích khấu hao}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

❖ Thay đổi thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của TSCĐ:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ được xác định lại} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ}}$$

$$\text{Giá trị còn lại của TSCĐ} = \text{Nguyên giá của TSCĐ} - \text{Số khấu hao lũy kế (Hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của TSCĐ}$$

$$\text{Thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại} = \text{Thời gian trích khấu hao đã đăng ký} - \text{Thời gian đã trích khấu hao của TSCĐ}$$

❖ Ưu, nhược điểm:

- *Ưu điểm:* Đơn giản, dễ tính toán, tạo điều kiện ổn định giá thành
 - *Nhược điểm:* Thu hồi vốn chậm, chịu ảnh hưởng bất lợi của hao mòn vô hình.

❖ Ví dụ:

Công ty A mua một TSCĐ (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu

đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

- Biết rằng TSCĐ có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian trích khấu hao của TSCĐ doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (Phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2013.

Nguyên giá TSCĐ = 119 triệu - 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu : 10 năm = 12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng : 12 tháng = 1 triệu đồng/ tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao TSCĐ đó vào chi phí kinh doanh.

- Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp TSCĐ với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (Tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2018.

Nguyên giá TSCĐ = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao lũy kế đã trích = 12 triệu đồng (x) 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng : 6 năm = 15 triệu đồng/ năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng : 12 tháng = 1.250.000 đồng/ tháng

Từ năm 2018 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với TSCĐ vừa được nâng cấp.

2.2.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

❖ Nội dung của phương pháp

- Xác định thời gian khấu hao của TSCĐ: Doanh nghiệp xác định thời gian khấu hao của TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

- Xác định mức trích khấu hao năm của TSCĐ trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{TSCĐ}} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian trích khấu hao của TSCĐ:

Thời gian trích khấu hao của TSCĐ	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm ($t \leq 4$ năm)	1,5
Trên 4 đến 6 năm ($4 \text{ năm} < t \leq 6$ năm)	2,0
Trên 6 năm ($t > 6$ năm)	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

❖ Ví dụ:

Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 50 triệu đồng. Thời gian trích khấu hao của TSCĐ xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC) là 5 năm.

Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.

- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng $20\% \times 2$ (Hệ số điều chỉnh) = 40%

- Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ được xác định cụ thể dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	50.000.000	$50.000.000 \times 40\%$	20.000.000	1.666.666	20.000.000
2	30.000.000	$30.000.000 \times 40\%$	12.000.000	1.000.000	32.000.000
3	18.000.000	$18.000.000 \times 40\%$	7.200.000	600.000	39.200.000
4	10.800.000	$10.800.000 : 2$	5.400.000	450.000	44.600.000
5	10.800.000	$10.800.000 : 2$	5.400.000	450.000	50.000.000

Trong đó:

+ Mức khấu hao TSCĐ từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của TSCĐ (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ ($10.800.000 : 2 = 5.400.000$). [Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần ($10.800.000 \times 40\% = 4.320.000$) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ ($10.800.000 : 2 = 5.400.000$)].

❖ Lưu ý

- Chỉ áp dụng đối với những TSCĐ mới đầu tư (chưa qua sử dụng).
- TSCĐ là máy móc thiết bị, dụng cụ đo lường thí nghiệm.
- Được áp dụng đối với những doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

2.2.3. Phương pháp khấu hao theo sản lượng khối lượng sản phẩm:

❖ Nội dung của phương pháp:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của TSCĐ.

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công:

$$\text{Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị SP}$$

Trong đó:

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

- Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao năm của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của TSCĐ.

❖ Ví dụ

Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng.

Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m³/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m³. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của TSCĐ này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m³ đất ủi = 450 triệu đồng:
2.400.000 m³ = 187,5 đ/m³

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m ³)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
9	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
	Tổng cộng cả năm	35.437.500

2.3. Phạm vi tính khấu hao

Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- TSCĐ khấu hao chưa hết bị mất.

- TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).

- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).

- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.

Lưu ý:

Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.

Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính phải trích khấu hao TSCĐ đi thuê như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp.

Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm.

2.3.4. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định

- Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của tài sản cố định được xác định như sau:

$$\text{Thời gian trích khấu hao TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100\% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường)}} \times \text{Thời gian sử dụng của TSCĐ mới cùng loại xác định theo Phụ lục 1 (Thông tư 45/2013/TT-BTC)}$$

Trong đó:

Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá (trong trường hợp được cho, được biếu, được tặng, được cấp, được điều chuyển đến) và các trường hợp khác.

KHUNG THỜI GIAN SỬ DỤNG CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	T_{sd min} (năm)	T_{sd max} (năm)
A - Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	15
2. Máy phát điện, thủy điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí.	7	20
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	15
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	15
B - Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	15
2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	5	15
3. Máy kéo	6	15
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	15
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	15
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	15
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	15
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	10	20
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	15
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	15
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	10
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	15
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	15
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu	10	20
20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí.	7	10
21. Máy móc thiết bị xây dựng	8	15
22. Cầu cảng	10	20
C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10

Danh mục các nhóm tài sản cố định	T_{sd min} (năm)	T_{sd max} (năm)
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	10
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	10
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D - Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thuỷ	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E - Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
G - Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố.	25	50
2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe...	6	25
3. Nhà cửa khác.	6	25
4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
5. Kè, đập, cống, kênh, mương máng.	6	30
6. Bến cảng, ụ triền đà...	10	40
7. Các vật kiến trúc khác	5	10
H - Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên.	4	25
K - Tài sản cố định vô hình khác.	2	20

2.4. Chế độ tính khấu hao và lập kế hoạch khấu hao TSCĐ

2.4.1. Ý nghĩa lập kế hoạch khấu hao

- Nhằm xác định số tiền khấu hao hàng năm được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh giúp doanh nghiệp quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

- Giúp doanh nghiệp biết được số vốn cố định giảm trong năm kế hoạch. Từ đó mà xác định nguồn tài chính bù đắp số vốn cố định đã giảm nhằm tái sản xuất giản đơn ra TSCĐ khi nó bị hư hỏng.

- Xác sẽ góp phần lập kế hoạch chi phí sản xuất kinh doanh được chính xác, từ đó mà lập kế hoạch lợi nhuận được chính xác.

2.4.2. Trình tự lập kế hoạch khấu hao

Việc lập kế hoạch khấu hao TSCĐ được tiến hành lần lượt theo các bước sau:

Bước 1: Xác định nguyên giá TSCĐ đầu kỳ kế hoạch phải tính khấu hao (NG_đ)

Trong tổng nguyên giá TSCĐ có đến đầu kỳ kế hoạch có thể có một số TSCĐ không thuộc phạm vi tính khấu hao. Vì vậy, số tài sản này phải loại trừ khi tính nguyên giá đầu kỳ cần khấu hao.

Vì lập kế hoạch khấu hao TSCĐ thường được tiến hành từ đầu quý 4 năm trước, nên việc xác định nguyên giá đầu kỳ cần khấu hao được dựa vào tài liệu thực tế đến 30/9 năm báo cáo và dự kiến tình hình tăng, giảm TSCĐ quý 4 năm báo cáo để xác định:

$$\text{NG}_{\text{đ}} = \text{thực tế đến 30/9 năm báo cáo (NG}_{\text{đq4bc}}) + \text{khấu hao quý 4 năm báo cáo (NG}_{\text{tq4bc}}) + \text{tính khấu hao quý 4 năm báo cáo (NG}_{\text{gq4bc}})$$

Bước 2: Xác định nguyên giá tăng bình quân (NG_{bqt}), nguyên giá giảm bình quân (NG_{bqg}) của TSCĐ cần tính hoặc thôi tính khấu hao năm kế hoạch.

$$\text{NG}_{\text{bqt}} = \frac{\sum(\text{NG}_{\text{ti}} \times \text{T}_{\text{sdi}})}{360 \text{ hoặc } 12}$$

$$\text{NG}_{\text{bqg}} = \frac{\sum[\text{NG}_{\text{gi}} \times (360 \text{ hoặc } 12 - \text{T}_{\text{sdi}})]}{360 \text{ hoặc } 12}$$

Trong đó:

NG_{ti}, NG_{gi} là nguyên giá TSCĐ thứ i tăng, giảm cần tính hoặc thôi tính khấu hao.

T_{sdi} là số ngày hoặc tháng sử dụng của TSCĐ thứ i trong năm (năm kế hoạch lấy tròn là 360 ngày). (360 - t_{sdi}) là số ngày thôi sử dụng TSCĐ

Lưu ý:

Bước 3: Xác định nguyên giá tăng bình quân TSCĐ phải tính khấu hao trong kỳ (NG_{KH}):

$$NG_{KH} = NG_d + NG_{bqt} - NG_{bqg}$$

Bước 4: Xác định số tiền khấu hao bình quân năm kế hoạch.

$$M_K = NG_{KH} \times T_{bqK}$$

Bước 5: Phản ánh kết quả tính toán vào “Bảng kế hoạch khấu hao TSCĐ”

Ví dụ 2-5: Tại một doanh nghiệp Nhà nước X có tài liệu liên quan sau:

I - Tài liệu năm báo cáo

1. Tổng giá trị TSCĐ đến 30/9: 12.000.000.000đ

Trong đó: - Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài: 1.000.000.000đ

- Giá trị TSCĐ không cần khấu hao: 500.000.000đ

2. Dự kiến trong quý 4 năm báo cáo:

- Tháng 11 mua một số TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh với nguyên giá: 500.000.000đ.

- Tháng 12 thanh lý một số TSCĐ ở phân xưởng sản xuất chính nguyên giá: 455.000.000đ đã khấu hao 450.000.000đ

II - Tài liệu năm kế hoạch

Căn cứ vào kế hoạch xây dựng, mua sắm, thanh lý dự kiến có tình hình sau:

1. Ngày 19/02, đưa một dây chuyền công nghệ mới vào hoạt động, nguyên giá: 120.000.000đ. TSCĐ này mua sắm bằng vốn ngân sách cấp.

2. Ngày 01/3, thanh lý một nhà làm việc nguyên giá: 600.000.000đ đã khấu hao đủ, giá trị thanh lý ước tính: 2.500.000đ.

3. Ngày 01/5, xây dựng xong bàn giao đưa vào sử dụng một phân xưởng sản xuất, giá dự toán được duyệt 720.000.000đ, công trình này được mua sắm bằng nguồn vốn ngân sách cấp.

4. Ngày 01/7, thanh lý ô tô vận tải ở bộ phận bán hàng nguyên giá: 400.000.000đ đã khấu hao đủ.

5. Ngày 01/11, mua một thiết bị quản lý dùng cho văn phòng doanh nghiệp nguyên giá: 180.000.000đ, TSCĐ này mua sắm bằng vốn vay dài hạn ngân hàng.

6. Ngày 19/12, nhượng bán một số dụng cụ nhà ăn (đủ tiêu chuẩn TSCĐ) nguyên giá: 20.000.000đ, đã khấu hao 15.000.000đ nay bán theo giá trị còn lại.

7. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân 10%.

Yêu cầu:**Tính và lập kế hoạch khấu hao TSCĐ**

Biết rằng:

- Nguyên giá TSCĐ có đến đầu năm kế hoạch cần khấu hao đều thuộc nguồn vốn ngân sách cấp;
- Khấu hao TSCĐ thuộc vốn tín dụng được dùng để trả nợ vay.

Bài giải: (Đvt: triệu đồng)

1. Nguyên giá TSCĐ có đến đầu năm kế hoạch là:

$$12.000 + 500 - 455 = 12.045$$

Trong đó:

$$NG_d = 12.045 - 1.500 = 10.545$$

2. Nguyên giá TSCĐ tăng trong năm kế hoạch: $120 + 720 + 180 = 1.020$

Trong đó:

$$NG_t = 1.020$$

$$NG_{bqt} = \frac{(120 \times 312) + (720 \times 240) + (180 \times 60)}{360} = 614$$

3. Nguyên giá TSCĐ giảm năm kế hoạch:

$$600 + 400 + 20 = 1.020$$

Trong đó:

$$NG_g = 600 + 400 = 1.000$$

$$NG_{bqg} = \frac{(600 \times 300) + (400 \times 180)}{360} = 700$$

4. Nguyên giá TSCĐ có đến cuối năm kế hoạch là:

$$12.045 + 1.020 - 1.020 = 12.045$$

Trong đó:

$$NG_c = 10.545 + 1.020 - 1.000 = 10.565$$

$$NG_{bq} = 10.545 + 614 - 700 = 10.459$$

5. Tính số tiền khấu hao phải tích năm kế hoạch

$$M_K = 10.459 \times 10\% = 1.045,9$$

Trong đó:

$$M_{K \text{ trả nợ vay}} = \frac{180 \times 60}{360} \times 10\% = 3700$$

$$M_K \text{ để lại doanh nghiệp} = 1.045,9 - 3 = 1042,9$$

BẢNG KẾ HOẠCH KHẤU HAO TSCĐ

Năm:

ĐVT:

STT	Nhóm TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	...	Tổng
	Chỉ tiêu					
I.	Nguyên giá TSCĐ					
1.	Số dư đầu kỳ					
2.	Số tăng trong kỳ					
3.	Số giảm trong kỳ					
4.	Số dư cuối kỳ					
II.	NG TSCĐ phải tính khấu hao					
1.	Số dư đầu kỳ					
2.	Số tăng trong kỳ					
3.	Số giảm trong kỳ					
4.	Số dư cuối kỳ					
III.	Giá trị đã hao mòn					
1.	Số dư đầu kỳ					
2.	Số khấu hao trong kỳ					
3.	Số dư cuối kỳ					
IV.	Giá trị còn lại					
1.	Số dư đầu kỳ					
2.	Số dư cuối kỳ					

3. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng VCD**3.1. Bảo toàn VCD****3.1.1. Khái niệm**

Bảo toàn VCD tức là sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải đảm bảo duy trì được giá trị thực của VCD.

3.1.2. Sự cần thiết phải bảo toàn VCD

- Do vốn cố định thường chiếm tỷ trọng lớn, quyết định đến khả năng tăng trưởng kinh tế, cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Do vòng quay của vốn dài nên rủi ro lớn do những nguyên nhân chủ quan khách quan gây ra.

- VCD được bù đắp từng phần nên dễ bị thất thoát vốn.

3.1.3. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng VCD

- Nguyên tắc quản lý và sử dụng VCD là: phải bảo toàn và phát triển vốn.

- Các nguyên nhân không bảo toàn vốn cố định:

+ Nguyên nhân khách quan: Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, nền kinh tế trượt giá và lạm phát, sự kết thúc chu kỳ sống của sản phẩm, tai nạn rủi ro bất thường xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Nguyên nhân chủ quan: việc trích khấu hao không phù hợp với hao mòn thực tế của TSCĐ, việc quản lý TSCĐ không chặt chẽ xảy ra tình trạng mất mát, thất lạc TSCĐ, hư hỏng trước hạn, việc lựa chọn phương án đầu tư mua sắm TSCĐ không tối ưu...

- Các biện pháp để bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng VCD:

- + Lập, lựa chọn và thực hiện tốt dự án đầu tư
- + Quản lý chặt chẽ, huy động tối đa TSCĐ hiện có vào hoạt động
- + Lựa chọn phương pháp khấu hao hợp lý
- + Nhượng bán, thanh lý kịp thời
- + Đánh giá, điều chỉnh nguyên giá TSCĐ
- + Thường xuyên sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Mua bảo hiểm, phòng ngừa rủi ro

3.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

3.2.1. Hiệu suất sử dụng TSCĐ ($H_{TSCĐ}$)

$$H_{STSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần (Giá trị sản lượng)}}{NG_{bq}}$$

Doanh thu thuần = Tổng doanh thu - Các khoản giảm trừ doanh thu.

$$NG_{bq} = \frac{NG_d + NG_c}{2}$$

Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng NG bình quân TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hoặc giá trị sản lượng.

3.2.2. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (H_{SV})

$$H_{SVCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần (Giá trị sản lượng)}}{V_{bqcd}}$$

Trong đó:

V_{bqcd} : VCD bình quân; $V_{bqcd} = NG - \text{khấu hao lũy kế}$.

$$V_{bqcd} = \frac{V_d + V_c}{2}$$

- V_d : VCD đầu kỳ;

$V_d = NGTSCĐ \text{ đầu kỳ} - \text{Mức khấu hao lũy kế đầu kỳ}$

- V_c : VCD cuối kỳ;

$V_c = NGTSCĐ \text{ cuối kỳ} - \text{Mức khấu hao lũy kế cuối kỳ}$

Mức khấu hao lũy kế cuối kỳ = Mức khấu hao lũy kế đầu kỳ + Mức khấu hao trích trong kỳ - Mức khấu hao lũy kế của TSCĐ giảm

Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay bao nhiêu đồng giá trị tổng sản lượng.

3.2.3. Hiệu quả sử dụng vốn cố định (H_{QVCD}) (Doanh lợi vốn cố định)

$$H_{QVCD} = \frac{\text{Lợi nhuận thực hiện}}{V_{cd}}$$

Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận (lợi nhuận trước thuế hoặc sau thuế).

3.2.4. Hệ số hao mòn (H_{hm})

Hệ số hao mòn của TSCĐ thể hiện mức độ hao mòn của TSCĐ tại thời điểm đánh giá so với thời điểm đầu tư ban đầu. Hệ số này càng cao chứng tỏ TSCĐ của doanh nghiệp cũ kỹ, lạc hậu doanh nghiệp đã không chú trọng nâng cao chất lượng TSCĐ.

$$H_{hm} = \frac{\text{Khấu hao mòn lũy kế}}{\sum NG}$$

$H_{hm} \rightarrow 1$ chứng tỏ TSCĐ của doanh nghiệp đã cũ và lạc hậu.

$H_{hm} \rightarrow 0$ chứng tỏ TSCĐ của doanh nghiệp còn mới, hiện đại.

Ví dụ:

Tại một doanh nghiệp có tài liệu như sau: (ĐVT: Triệu đồng)

1. Tổng NG TSCĐ đến đầu năm: 6.500, trong đó NG TSCĐ phải tính khấu hao là 6.000

2. Số khấu hao đã trích lũy kế đến đầu năm : 1.800

3. Trong năm có tình hình biến động TSCĐ như sau:

- Tháng 3, mua thêm TSCĐ dùng cho sản xuất NG: 100

- Tháng 4, nhượng bán TSCĐ, NG 150. đã khấu hao 50

- Tháng 6, mua thêm 1 TSCĐ dùng cho quản lý NG 50

- Tháng 10, thanh lý TSCĐ, NG 60, đã khấu hao đủ

4. Doanh thu bán hàng trong năm 12.000

5. Lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm 1.200

Yêu cầu: Tính các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp

trong kỳ biết tỷ lệ khấu hao bình quân TSCĐ của doanh nghiệp trong năm KH là 10%, $H_{hm}=0,5$

Giải

1. VCD đầu năm : $6.000 - 1.800 = 4.200$

2. Tổng $NG_{TSCĐ}$ phải tính khấu hao đến cuối năm:

$$6.000 + 100 - 150 + 50 - 60 = 5.940$$

$$NG_{bq} = (6.000 + 5.940)/2 = 5.970$$

3. Mức khấu hao TSCĐ phải trích trong năm

$$NG_t = [(100 \times 9)/12 + (50 \times 6)/12] = 100$$

$$NG = 5.940 + 100 - 110 = 5.990$$

$$M_k = 5.990 \times 10\% = 599$$

$$\text{Khấu hao lũy kế đến cuối năm: } 1.800 + 599 = 2.399$$

4. VCD cuối năm: $5.940 - (1.800 + 599 - 50 - 60) = 3.651$

5. VCD bình quân của doanh nghiệp = $(4.200 + 3.651)/2 = 3.925,5$

6. Các chỉ tiêu hiệu quả

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ = $12.000/5.970 = 2,01$

Cứ một đồng vốn đầu tư tài sản cố định tạo ra 2,01 đồng doanh thu

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định = $12.000/3.925,5 = 3,057$

Cứ một đồng vốn cố định sử dụng tạo ra 3,057 đồng doanh thu

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định = $1.200/3.925,5 = 0,306$

Cứ một đồng vốn cố định sử dụng tạo ra 0,306 lợi nhuận

- Hệ số hao mòn TSCĐ = $2.399/5.940 = 0,404$

H_{hm} từ 0,5 --> 0,404 chứng tỏ TSCĐ của doanh nghiệp còn mới, hiện đại.

4. Thực hành

Bài tập số 1

Công ty mua một TSCĐ, giá nhập khẩu là 300trđ, thuế nhập khẩu là 8 %, thuế suất thuế GTGT của hàng nhập khẩu là 10%, chi phí vận chuyển giá thanh toán là 10,5trđ với thuế suất thuế GTGT là 5%, chi phí khác đã chi bằng tiền mặt chưa có thuế GTGT trước khi đưa TSCĐ đó vào sử dụng là 30trđ, thuế GTGT là 3trđ. Thời gian sử dụng tài sản đó là 10 năm.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định nguyên giá TSCĐ trong 2 trường hợp tính thuế GTGT.

2. Hãy tính tiền khấu hao TSCĐ trên bằng các phương pháp: (Tính trong trường hợp công ty áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- a. Đường thẳng.
- b. Số dư giảm dần có điều chỉnh.

3. Nếu sau 7 năm sử dụng, sản phẩm do TSCĐ đã chế tạo ra bị lỗi thời thì công ty nên chọn phương pháp khấu hao nào. Vì sao?

4. Lập bảng tính tiền phải trả cho ngân hàng (bao gồm cả gốc và lãi) cho mỗi năm nếu toàn bộ giá trị tài sản trên được đầu tư bằng nguồn vốn vay với lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được tính trên giá trị còn lại của mỗi năm. Tính trong trường hợp công ty tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Bài tập số 2

Công ty ABC mua máy ủi đất (mới 100%) với giá chưa thuế GTGT là 1.000trđ, thuế GTGT 10%, các chi phí khác công ty phải bỏ ra trước khi đưa máy ủi vào sử dụng với giá thanh toán là 55trđ, trong đó thuế GTGT là 5trđ. Công suất thiết kế của máy ủi này là 15m³/giờ, mỗi ngày làm 8 giờ, một năm làm 300 ngày và máy sử dụng 10 năm. Máy đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/N với khối lượng sản phẩm đạt được trong năm như sau:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)
Tháng 1	3.000	Tháng 7	3.500
Tháng 2	3.200	Tháng 8	3.200
Tháng 3	3.300	Tháng 9	2.000
Tháng 4	2.400	Tháng 10	1.800
Tháng 5	2.800	Tháng 11	2.500
Tháng 6	3.000	Tháng 12	3.200

Yêu cầu:

1. Hãy xác định nguyên giá TSCĐ trong 2 trường hợp tính thuế GTGT.
2. Trong trường hợp công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hãy tính mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng cho năm N.

Bài tập số 3

1. Năm (n) có tình hình về TSCĐ của công ty T&T như sau:

- Nguyên giá và tỉ lệ khấu hao mỗi năm đến ngày 31 tháng 12/N như sau:

Loại tài sản	Nguyên giá (trđ)	Tỷ lệ khấu hao mỗi năm (%)
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	1.000	5
2. Máy móc, thiết bị	2.000	15
3. Phương tiện vận tải	550	12
4. Thiết bị văn phòng	500	10
5. TSCĐ khác	150	8
Tổng	4.200	-

- Số tiền hao mòn lũy kế đến cuối năm N: 800trđ, trong đó khấu hao trong tháng 12/N là 40trđ

2. Trong năm (N+1), Cty có dự kiến tình hình biến động TSCĐ như sau:

Ngày 3/2, công ty mua một xe vận tải và đưa vào vận chuyển hàng hóa của công ty bằng quỹ đầu tư phát triển với giá thanh toán là 340trđ, các chi phí khác để đưa tài sản vào sử dụng với giá đã có thuế GTGT là 8trđ.

Ngày 1/3, công ty thanh lý một số TSCĐ khác đang phục vụ sản xuất có nguyên giá là 100trđ, dự kiến giá trị thanh lý ước tính là 4trđ. Biết tài sản này được hình thành bằng nguồn vốn cổ phần và đã khấu hao 90%.

Ngày 17/6, công ty vay ngân hàng nhập khẩu một máy sấy và đưa vào sản xuất có giá tính thuế nhập khẩu 200trđ, thuế suất thuế nhập khẩu 30%, thuế suất thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển, chạy thử với giá chưa thuế GTGT là 3,5trđ, thuế GTGT là 0,5trđ.

Ngày 19/9, công ty đưa nhà xưởng mới vào phục vụ sản xuất có nguyên giá 200trđ bằng nguồn vốn tự có của công ty.

Ngày 1/11, công ty thanh lý một máy công cụ có nguyên giá 80trđ, đã trích 95% khấu hao. Giá trị thu hồi tài sản này là 5trđ, chi phí thanh lý 1trđ. Tài sản này được hình thành từ nguồn vốn tự có của công ty.

Biết: Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Yêu cầu: Hãy lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định theo phương pháp trực tiếp?

Bài tập số 4

Công ty có số liệu về tình hình TSCĐ trong năm N và (N+1) như sau:

1. Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12/N như sau: ĐVT: Trđ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
I. Tài sản ngắn hạn	2.000	I. Nợ phải trả	3.000
II. Tài sản cố định	6.000	1. Nợ ngắn hạn	1.000
1. Nguyên giá	7.500	2. Nợ dài hạn	2.000
2. Hao mòn lũy kế	1.500	II. Nguồn vốn chủ hữu	5.000
Tổng cộng	8.000	Tổng cộng	8.000

Trong đó, số tài sản không trích khấu hao có nguyên giá là 500trđ.

2. Tỷ lệ khấu hao bình quân mỗi nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	Nguyên giá (trđ)	Tỷ lệ khấu hao mỗi năm(%)
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	1.500	5
2. Máy móc, thiết bị	4.000	12
3. Phương tiện vận tải	500	10
4. Thiết bị văn phòng	1.000	15
Tổng	7.000	-

3. Mức khấu hao trong tháng 12/N: 50trđ.

4. Dự kiến tình hình biến động TSCĐ trong năm (N+1) như sau:

+ Ngày 23/ 2, mua và đưa vào sản xuất một số thiết bị văn phòng bằng vốn tự có với giá chưa thuế GTGT là 500trđ, thuế GTGT là 50trđ, các chi phí khác để đưa TSCĐ đó vào sản xuất với thanh toán là 21trđ, trong đó thuế GTGT là 1trđ.

+ Ngày 1/4, khánh thành và đưa vào sử dụng một cửa hàng bằng nguồn vốn vay ngân hàng, tổng giá quyết toán công trình 220trđ, trong đó có 20trđ là thuế GTGT.

+ Ngày 15/6, công ty đem một xe 16 chỗ góp liên doanh có nguyên giá là 180trđ, giá trị đã khấu hao 20trđ. Tài sản này được các bên tham gia liên doanh đánh giá giá trị vốn góp là 150trđ.

+ Ngày 9/7, nhận vốn góp liên doanh và đưa vào sản xuất một thiết bị mới với giá hợp lý 460trđ, các chi phí liên quan trước khi đưa tài sản đó vào hoạt động với giá thanh toán là 22trđ, thuế suất thuế GTGT là 10%.

+ Ngày 1/10, bán một máy phay có nguyên giá là 350trđ, giá trị khấu hao lũy kế là 340trđ. Giá trị thanh lý ước tính 20trđ. Biết tài sản này được hình thành bằng nguồn vốn cổ phần.

+ Ngày 8/12, mua thêm 1 xe tải và đưa vào vận chuyển hàng hoá có nguyên giá là 180trđ, tài sản này hình thành bằng nguồn vốn tự có của công ty.

Biết: Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Yêu cầu: Hãy kế hoạch khấu hao theo phương pháp trực tiếp

Bài tập số 5

Tại doanh nghiệp ABC có các tài liệu như sau: (Đơn vị tính: Triệu đồng)

A. Tài liệu năm báo cáo:

1. Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 30 tháng 9 là 43.570; trong đó tài sản cố định dùng

2. Tháng 10 mua 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá 850, tỷ lệ khấu hao 10%.

3. Tháng 11 thanh lý một tài sản cố định có nguyên giá là 370, đã khấu hao 70%.

4. Số ngày luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo là 100 ngày

5. Số tiền khấu hao lũy kế đến 31/12 năm báo cáo là 12.680.

B. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Ngày 2 tháng 2 nhận 1 máy móc thiết bị do đơn vị khác điều chuyển đến có nguyên giá 650, đã khấu hao 200

2. Ngày 10/4 DN mua 1 TSCĐ cho thuê hoạt động có nguyên giá 651, thuế trước bạ 10
3. Ngày 8/6 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 380, đã khấu hao 80%.
4. Ngày 15/7 nhập khẩu 1 dây chuyền công nghệ dùng cho sản xuất. Theo hóa đơn thương mại: Giá nhập khẩu (CIF Hải Phòng) 20.000 USD; tờ khai hải quan và chứng từ nhập khẩu: thuế nhập khẩu phải nộp 10%, thuế GTGT 10%. Tỷ giá thực tế ngày 15/7: 18.000đ/USD.
5. Ngày 6/9 đem 1 TSCĐ đang dùng ở bộ phận bán hàng đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Theo tài liệu kế toán của đơn vị nguyên giá của TSCĐ: 540, đã khấu hao 30%.
6. Ngày 20/10 mua 1 TSCĐ theo giá hóa đơn là 350, thuế suất thuế GTGT là 10% về dự trữ cho kỳ sau.
7. Ngày 30/11 điều chuyển 1 TSCĐ cho đơn vị khác có nguyên giá 450, tỷ lệ khấu hao 10%, TSCĐ đã sử dụng được 3 năm.
8. Ngày 1/12 nhận bàn giao 1 nhà xưởng vào hoạt động có nguyên giá 1.000.
9. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân là 10%
10. Doanh thu thuần dự kiến năm kế hoạch là 85.760
11. Lợi nhuận trước thuế dự kiến năm kế hoạch là 8.000, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
12. Dự kiến số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch rút ngắn 10 ngày so năm báo cáo.

Yêu cầu:

1. Xác định số tiền khấu hao của doanh nghiệp ABC năm kế hoạch.
2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định qua các chỉ tiêu:
 - a. Hiệu quả sử dụng vốn cố định
 - b. Hiệu quả sử dụng TSCĐ
 - c. Mức đảm nhiệm vốn cố định
3. Tính tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 3

VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

1. Vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng kết cấu vốn lưu động

1.1. Vốn lưu động (VLD) của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của TSLĐ, VLD

1.1.1.1 Khái niệm, đặc điểm của tài sản lưu động (TSLĐ)

❖ **Khái niệm:**

TSLĐ là đối tượng lao động thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, mà đặc điểm của chúng là luân chuyển toàn bộ giá trị ngay một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

❖ **Đặc điểm của TSLĐ**

- Tham gia vào một chu kỳ kinh doanh.
- Thay đổi hình thái vật chất ban đầu để cấu tạo nên thực thể sản phẩm.
- Giá trị luân chuyển một lần vào giá thành sản phẩm làm ra.

1.1.1.2. Khái niệm, đặc điểm VLD

❖ **Khái niệm:**

VLD của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên và liên tục

❖ **Đặc điểm của VLD**

- + VLD luôn thay đổi hình thái biểu hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- + VLD chu chuyển giá trị toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm
- + VLD hoàn thành một vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Phân loại VLD

1.1.2.1. Căn cứ vào vai trò của vốn lưu động

❖ **VLD trong khâu dự trữ sản xuất (V_{dt})**

- *Nguyên vật liệu chính hay bán thành phẩm mua ngoài:* là những loại nguyên vật liệu khi tham gia vào sản xuất chúng cấu tạo nên thực thể sản phẩm.

- *Nguyên vật liệu phụ:* là những loại vật liệu giúp cho việc hình thành sản phẩm làm cho sản phẩm bền hơn đẹp hơn.

- *Nhiên liệu*: là những loại dự trữ cho sản xuất có tác dụng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất như than, củi, xăng dầu...

- *Vốn phụ tùng thay thế*: là giá trị của những chi tiết, phụ tùng, linh kiện máy móc thiết bị dự trữ phục vụ cho việc sửa chữa hoặc thay thế những bộ phận của máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải ...

- *Vốn vật liệu đóng gói*: là những vật liệu dùng để đóng gói trong quá trình sản xuất như bao ni lông, giấy, hộp....

- *Công cụ lao động nhỏ* có thể tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và giữ nguyên hình thái vật chất nhưng giá trị nhỏ không đủ tiêu chuẩn TSCĐ.

❖ **VLD trong quá trình sản xuất (V_{sx})**

Vốn sản xuất đang chế tạo (bán thành phẩm) là giá trị khối lượng sản phẩm đang còn trong quá trình chế tạo, đang nằm trên dây chuyền công nghệ, đã kết thúc một vài quy trình chế biến nhưng còn phải chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

Vốn chi phí trả trước: là những chi phí thực tế đã chi ra trong kỳ, nhưng chi phí này tương đối lớn nên phải phân bổ dần vào giá thành sản phẩm nhằm đảm bảo cho giá thành ổn định như: chi phí sửa chữa lớn, nghiên cứu chế thử sản phẩm, tiền lương công nhân nghỉ phép, công cụ xuất dùng...

❖ **VLD trong quá trình lưu thông (V_{lt})**

- *Vốn thành phẩm*: Những thành phẩm sản xuất xong nhập kho được dự trữ cho quá trình tiêu thụ.

- *Vốn hàng hoá*: Những hàng hoá phải mua từ bên ngoài.

- *Vốn hàng gửi bán*: Giá trị của hàng hoá, thành phẩm đã xuất gửi cho khách hàng mà chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- *Vốn bằng tiền*: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- *Vốn trong thanh toán*: là những khoản phải thu tạm ứng phát sinh trong quá trình bán hàng hoặc thanh toán nội bộ.

- *Vốn đầu tư chứng khoán ngắn hạn*: Giá trị các loại chứng khoán ngắn hạn.

Qua cách phân loại trên ta biết kết cấu của vốn lưu động từ đó có biện pháp quản lý chặt chẽ và sử dụng vốn có hiệu quả.

1.1.2.2. Phân loại theo hình thái biểu hiện

❖ *Vốn vật tư hàng hoá*: Gồm vật liệu, sản phẩm dở dang, hàng hoá ...Đối với loại vốn này cần xác định vốn dự trữ hợp lý để từ đó xác định nhu cầu vốn lưu động đảm bảo cho quá trình sản xuất và tiêu thụ được liên tục.

❖ *Vốn bằng tiền và vốn trong thanh toán*: Gồm tiền mặt, tiền gửi ngân

hàng, các khoản nợ phải thu, những khoản vốn này dễ xảy ra thất thoát và bị chiếm dụng vốn nên cần quản lý chặt chẽ.

❖ *Vốn trả trước ngắn hạn*: Như chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, chi phí về công cụ dụng cụ.

Qua cách phân loại này giúp doanh nghiệp có cơ sở xác định nhu cầu VLD được đúng đắn.

1.1.2.3. Căn cứ vào nguồn hình thành

❖ VLD được hình thành từ vốn chủ sở hữu gồm:

- Vốn ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách cấp.
- Vốn cổ phần, liên doanh...
- Vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh

❖ **Nguồn vốn vay**: Gồm vốn vay ngắn hạn và các khoản nợ hợp pháp như nợ thuế, nợ cán bộ công nhân viên, nhà cung cấp...

Qua cách phân loại này giúp doanh nghiệp lựa chọn đối tượng huy động vốn tối ưu để có được số vốn ổn định đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

1.1.2.4. Căn cứ vào khả năng chuyển hoá thành tiền (Thanh khoản)

- Vốn bằng tiền
- Vốn các khoản phải thu
- Hàng tồn kho
- Vốn TSLĐ khác: Tạm ứng, chi phí trả trước, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn...

1.2. Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng

1.2.1. Khái niệm

Kết cấu VLD là tỷ trọng giữa từng bộ phận VLD trên tổng số VLD của doanh nghiệp.

Việc nghiên cứu kết cấu VLD giúp ta thấy được tình hình phân bổ VLD và tỷ trọng của mỗi loại vốn chiếm trong các giai đoạn luân chuyển, từ đó xác định trọng điểm quản lý VLD, đồng thời tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VLD.

1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu VLD

❖ **Nhân tố về mặt sản xuất**: Gồm các nhân tố qui mô sản xuất, tính chất sản xuất, trình độ sản xuất, qui trình công nghệ, độ phức tạp của sản phẩm khác nhau thì tỷ trọng VLD ở các khâu dự trữ - sản xuất - lưu thông cũng khác nhau.

❖ Nhân tố về cung ứng tiêu thụ

Trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường cần rất nhiều vật tư,

hàng hoá và do nhiều đơn vị cung cấp khác nhau. Nếu đơn vị cung ứng vật tư, hàng hoá càng nhiều, càng gần thì vốn dự trữ càng ít.

Trong điều kiện tiêu thụ sản phẩm cũng có ảnh hưởng nhất định đến kết cấu VLD. Khối lượng tiêu thụ sản phẩm mỗi lần nhiều hay ít, khoảng cách giữa doanh nghiệp với đơn vị mua hàng dài hay ngắn đều trực tiếp ảnh hưởng đến kết cấu VLD.

❖ Nhân tố về mặt thanh toán

Sử dụng thể thức thanh toán khác nhau thì vốn chiếm dụng trong quá trình thanh toán cũng khác nhau. Do đó nó ảnh hưởng đến việc tăng giảm VLD chiếm dùng ở khâu này.

2. Nhu cầu VLD và các phương pháp xác định nhu cầu VLD

2.1. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu VLD (Định mức VLD)

- Xác định số vốn chiếm dùng cần thiết, tối thiểu trên các giai đoạn luân chuyển vốn nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường liên tục.

- Là cơ sở để doanh nghiệp sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm.

- Là căn cứ để đánh giá kết quả công tác quản lý vốn của doanh nghiệp, nhằm củng cố chế độ hạch toán kinh tế.

- Là căn cứ xác định mối quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác và với ngân hàng.

2.2. Các nguyên tắc xác định nhu cầu VLD

- Phải đảm bảo vốn cho sản xuất kinh doanh một cách hợp lý tránh tình trạng ứ đọng vốn hoặc thiếu vốn gây ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phải quán triệt nguyên tắc tiết kiệm.

- Đảm bảo cân đối với các bộ phận kế hoạch trong doanh nghiệp.

2.3. Các phương pháp xác định nhu cầu VLD và lập kế hoạch VLD

2.3.1. Phương pháp trực tiếp

2.3.1.1. Định mức vốn trong khâu dự trữ

❖ Định mức VLD đối với nguyên vật liệu chính (V_{vlc})

$$V_{vlc} = F_n \times N_{dt}$$

Trong đó:

- F_n là phí tổn tiêu hao nguyên vật liệu chính bình quân mỗi ngày, đêm kỳ kế hoạch

- N_{dt} số ngày định mức dự trữ kỳ kế hoạch.

$$F_n = \frac{\sum F}{n}$$

Trong đó:

- F là tổng phí tổn tiêu hao nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch;
- n số ngày kỳ kế hoạch (30, 90, 360).

$$\sum F = \text{Số lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch (Q}_{sx}\text{)} \times \text{Định mức tiêu hao cho mỗi đơn vị sản phẩm (ĐM}_{VLDV}\text{)} \times \text{Đơn giá vật liệu chính kỳ kế hoạch (ĐG}_{KH}\text{)}$$

Trong đó:

- Q_{sx} : Số lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch được căn cứ vào kế hoạch sản xuất để xác định.

- Định mức tiêu hao nguyên vật liệu: căn cứ vào bảng định mức của doanh nghiệp hoặc định mức chung của ngành, của doanh nghiệp khác tương đương để xác định.

- Đơn giá vật liệu chính kỳ kế hoạch: có thể ước tính hoặc tính theo đơn giá bình quân của kỳ trước.

Chú ý:

- Định mức vốn phải xây dựng riêng cho từng loại nguyên vật liệu chính. Vì vậy tổng phí tổn tiêu hao cũng phải tính riêng từng loại vật liệu chính.

- Nếu kỳ kế hoạch có dự kiến dùng nguyên vật liệu chính cho nhu cầu khác (sửa chữa lớn, chế thử sản phẩm mới..) thì phải xác định thêm số vốn cho nhu cầu này.

Xác định số ngày định mức dự trữ (N_{dt})

Xác định số ngày định mức dự trữ (N_{dt})

N_{dt} : Là số ngày kể từ khi doanh nghiệp bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu chính đến lúc đưa nguyên vật liệu chính vào sản xuất gồm:

- Số ngày hàng đang đi đường (N_{td}): là số ngày kể từ lúc doanh nghiệp trả tiền nguyên vật liệu chính đến lúc nguyên vật liệu về đến doanh nghiệp.

+ Nếu nguyên vật liệu đến cùng lúc với việc trả tiền thì số ngày bằng 0.

+ Nếu doanh nghiệp áp dụng thẻ thức thành toán nhờ ngân hàng thu hộ thì ngày đi đường được xác định:

$$N_{td} = N_{vc} - (N_{bd} + N_{nh} + N_{nt})$$

Trong đó:

N_{vc} : Số ngày vận chuyển

N_{bd} : Số ngày bưu điện chuyển chứng từ

N_{nh} : Số ngày làm thủ tục thanh toán ở hai ngân hàng

N_{nt} : Số ngày nhận trả tiền

+ Nếu doanh nghiệp áp dụng thể thức thanh toán thư tín dụng thì:

$$N_{td} = N_{vc} + (N_{bd} + N_{nh})$$

+ Trường hợp có nhiều đơn vị cùng cung cấp nguyên vật liệu chính thì trước hết: Xác định số ngày hàng đi trên đường riêng cho từng đơn vị cung cấp. Sau đó căn cứ vào số lượng cung cấp của mỗi đơn vị để tính số ngày hàng đi trên đường bình quân.

$$N_{bqtd} = \frac{\sum_{i=1}^n (Q_{tdi} \times N_{tdi})}{\sum_{i=1}^n Q_{tdi}}$$

Trong đó:

Q_{tdi} : Số lượng nguyên vật liệu đi trên đường của mỗi nhà cung cấp

N_{tdi} : Số ngày đi trên đường của mỗi nhà cung cấp

- Số ngày kiểm nhận nhập kho (N_{kn}): Số ngày hàng đến đơn vị làm thủ tục kiểm nhận, nhập kho.

- Số ngày cung cấp cách nhau (N_{cc}): Là khoảng cách giữa hai lần nhập kho. Số ngày cung cấp cách nhau càng ngắn thì số lần cung cấp càng nhiều, nguyên vật liệu chính dự trữ để luân chuyển hàng ngày ít nên doanh nghiệp giảm được vốn dự trữ tăng tốc độ luân chuyển vốn.

- Cách xác định ngày cung cấp cách nhau:

Nếu hợp đồng quy định số lần cung cấp thì số ngày này được tính dựa trên hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng không quy định thì căn cứ vào số ngày cung cấp cách nhau kỳ báo cáo để tính ngày cung cấp cách nhau bình quân kỳ báo cáo. Sau đó căn cứ tình hình thực hiện kỳ kế hoạch để điều chỉnh cho kỳ kế hoạch theo công thức sau:

$$N_{cco} = \frac{\sum_{i=1}^n (Q_{cci} \times N_{cci})}{Q_{cci}}$$

Trong đó:

- Q_{cci} : Số lượng nguyên vật liệu cung cấp lần thứ i

- N_{cci} : Số ngày cung cấp cách nhau lần thứ i

$$N_{cc} \text{ kỳ kế hoạch} = \overline{N_{cco}} \times \text{Hệ số điều chỉnh số ngày cung cấp cách nhau kỳ KH (H}_{xk})$$

- Nếu cùng một loại nguyên vật liệu nhưng do nhiều đơn vị khác nhau cung cấp và số ngày cung cấp cách nhau của mỗi đơn vị không giống nhau, thì trước hết xác định số ngày cung cấp cách nhau riêng cho mỗi đơn vị cung cấp. Sau đó tính số ngày cung cấp cách nhau bình quân bằng phương pháp bình quân gia quyền.

- Do doanh nghiệp sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu khác nhau nên phát sinh khả năng sử dụng vốn xen kẽ giữa các vật liệu, khi tính số ngày cung cấp cách nhau thường được điều chỉnh bằng hệ số xen kẽ, hệ số này được xác định như sau:

$$H_{xk} = \frac{\text{Số vốn chiếm dụng bình quân về nguyên vật liệu mỗi ngày}}{\text{Số vốn dự trữ cao nhất}}$$

Vậy số ngày cung cấp cách nhau kỳ kế hoạch được tính:

$$N_{cc} = N_{cco} \times H_{xk}$$

- Số ngày chuẩn bị sử dụng (N_{cb}): Số ngày cần thiết để chỉnh lý và chuẩn bị NVL theo yêu cầu về mặt kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng (cát sàng, sỏi rửa trước khi đổ bê tông)

- Số ngày bảo hiểm (N_{bh}): là số ngày dự trữ đề phòng bất trắc xảy ra khi thực hiện hợp đồng (cung cấp nguyên vật liệu không phù hợp với hợp đồng, cung cấp sai hẹn...)

Tổng hợp lại ta có số ngày định mức dự trữ nguyên vật liệu:

$$N_{dt} = N_{td} + N_{kn} + N_{cc} + N_{cb} + N_{bh}$$

❖ Định mức vốn vật liệu phụ khác (V_{nlk})

+ Đối với loại vật tư sử dụng nhiều và thường xuyên thì có thể áp dụng theo phương pháp tính như đối với NVL chính.

+ Đối với loại giá trị thấp, số lượng tiêu hao không nhiều thì được xác định như sau:

$$V_{nlk} = M_{nlk} \times T\%$$

Trong đó:

+ V_{nlk} : Nhu cầu vốn dự trữ của một loại vật tư khác năm kế hoạch.

+ M_{nlk} : Tổng mức luân chuyển của loại vật tư đó năm kế hoạch.

+ $T\%$: Tỷ lệ nhu cầu so với tổng mức luân chuyển của loại vật tư đó ở năm báo cáo.

Ví dụ: Cty X sản xuất hàng công nghiệp sử dụng nguyên vật liệu chính A để sản xuất 2 sản phẩm A và B:

A. Số liệu năm báo cáo như sau:

1. Mức tiêu hao cho một sản phẩm

Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng/kg)	Mức tiêu hao/1 sp
Sản phẩm A	kg	36.000	50
Sản phẩm B	kg	36.000	100

2. Số lượng sản phẩm sản xuất năm báo cáo: SP A: 3000sp, SPB: 2000sp.

3. Tình hình cung cấp 9 tháng đầu năm báo cáo:

Lần cung cấp	Sản lượng cung cấp (tấn)	Ngày trả tiền	Ngày hàng đến DN	Ngày nhập kho
1	50	25/1	27/1	28/1
2	90	20/3	23/3	26/3
3	70	15/6	19/6	22/6
4	90	21/8	22/8	24/8

Lần nhập kho cuối cùng năm trước năm báo cáo ngày 25/11

4. Hệ số xen kẽ vốn (hệ số cung cấp cách nhau) 80%.

B. Dự kiến kế hoạch

1. Số lượng sản phẩm sản xuất tăng 10%.

2. Vẫn doanh nghiệp cũ cung cấp nguyên vật liệu A nhưng năm kế hoạch số ngày cung cấp cách nhau bình quân giảm 02 ngày, các ngày khác vẫn giữ nguyên. Doanh nghiệp tính thêm 2 ngày chuẩn bị và 4 ngày để bảo hiểm.

3. Hệ số xen kẽ vốn giữ nguyên.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn lưu động dự trữ nguyên vật liệu A.

Giải:

Tính nhu cầu vốn dự trữ NVL A

1. Phí tổn bình quân ngày

$$F_n = \frac{[(50 \times 3000 + 100 \times 2000) \times 110\%]}{360} \times 36000 = 38.500.000 \text{ đ}$$

2. Số ngày dự trữ hợp lý

Giả sử tháng 2 là 28 ngày các tháng còn lại 30 ngày

Lần cung cấp	Lượng cung cấp (tấn)	Ngày trên đường	Ngày kiểm nhận	Ngày CC cách nhau
1	50	2	1	63
2	90	3	3	56
3	70	4	3	86
4	90	1	2	62
Cộng	300			

a. Ngày hàng trên đường

$$N_{td} = \frac{50 \times 2 + 90 \times 3 + 70 \times 4 + 90 \times 1}{300} = 2,47 \text{ ngày}$$

b. Ngày kiểm nhận $N_{kn} = \frac{50 \times 1 + 90 \times 3 + 70 \times 3 + 90 \times 2}{300} = 2,37 \text{ ngày}$

c. Ngày cung cấp cách nhau

Ngày cung cấp cách nhau bình quân năm báo cáo

$$N_{cccnbq} = \frac{50 \times 63 + 90 \times 56 + 70 \times 86 + 90 \times 62}{300} = 65,97 \text{ ngày}$$

Ngày cung cấp cách nhau bình quân năm kế hoạch:

$$N_{cccnbq} = N_{cccnbq} \text{ báo cáo} - 2 = 65,97 - 2 = 63,97 \text{ ngày}$$

Ngày cung cấp cách nhau:

$$N_{cccn} = N_{cccnbq} \times H = 63,97 \times 80\% = 51,2 \text{ ngày}$$

d. Ngày chuẩn bị: $N_{cb} = 2 \text{ ngày}$

e. Ngày bảo hiểm: $N_{bh} = 4 \text{ ngày}$

f. Số ngày dự trữ hợp lý

$$N_{vl} = N_{td} + N_{kn} + N_{cccn} + N_{cb} + N_{bh} = 2,47 + 2,37 + 51,2 + 2 + 4 = 62 \text{ ngày}$$

3. Nhu cầu vốn dự trữ nguyên vật liệu chính

$$V_{vl} = F_n \times N_{vl} = 38.500.000 \times 62 \text{ ngày} = 2.387.000.000 \text{ đồng}$$

2.3.1.2. Định mức vốn trong khâu sản xuất (V_{sx})

❖ **Định mức vốn sản phẩm đang chế tạo (V_{dd}) (Bán thành phẩm)**

$$V_{dd} = P_n \times C_k \times H_s$$

P_n : Phí tổn sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch

C_k : Chu kỳ sản xuất sản phẩm

H_s : Hệ số sản phẩm đang chế tạo.

$$P_n = \frac{\sum P}{N} \times \frac{\text{Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm} \times Q_{sx}}{360}$$

C_k là khoảng cách thời gian kể từ lúc đưa nguyên vật liệu vào sản xuất đến khi sản phẩm được chế tạo xong qua kiểm nghiệm nhập kho.

+ Nếu những sản phẩm sản xuất liên tục hoặc sản xuất hàng loạt:

$$C_k = \frac{\text{Số lượng sản phẩm đang chế tạo kết dư bình quân năm báo cáo}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ báo cáo}}$$

+ Nếu sản phẩm có NLV chính bỏ vào quá trình sản xuất một lần ngay từ đầu:

$$C_k = \frac{\text{CPNVL chính nằm trong CPSX thuộc sản phẩm đang chế tạo kết dư bình quân năm báo cáo}}{\text{CPNVL chính nằm trong } Z_{sx} \text{ của sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ báo cáo}}$$

H_s : Hệ số sản phẩm đang chế tạo: là tỷ lệ phần trăm giữa giá thành bình quân của sản phẩm đang chế tạo và Z_{sx} của sản phẩm

+ Nếu phí tổn sản xuất bỏ dần mỗi ngày trong chu kỳ sản xuất:

$$H_s = \frac{TP_{lk}}{TP_n \times C_k} \times 100\%$$

TP_{lk} : Tổng phí tổn lũy kế phát sinh mỗi ngày trong chu kỳ sản xuất của sản phẩm đang chế tạo.

TP_n : Tổng phí tổn sản xuất bỏ vào mỗi ngày trong chu kỳ sản xuất.

Ví dụ 3-2: Để sản xuất ra một sản phẩm ngành cơ khí cần trải qua quá trình sản xuất gồm nhiều giai đoạn.

- Giai đoạn 1: Tiến hành trong 3 ngày, chi phí NVL chính bỏ vào lúc đầu 1.000.000 đồng, các chi phí bỏ vào tiếp theo: 200.000 đồng.

- Giai đoạn 2: Tiến hành trong 5 ngày, chi phí NVL chính bỏ vào lúc đầu 2.000.000 đồng, các chi phí bỏ vào tiếp theo: 500.000 đồng.

- Giai đoạn 3: Tiến hành trong 7 ngày, chi phí NVL chính bỏ vào lúc đầu 500.000 đồng, các chi phí bỏ vào tiếp theo: 80.000 đồng.

- Giai đoạn 4: Tiến hành trong 2 ngày, giai đoạn này không có chi phí NVL chính mà chỉ có các chi phí phụ bỏ dần tiếp theo là 200.000 đồng.

Tổng giá thành sản xuất dự kiến kỳ kế hoạch là: 16.269.840.000 đồng.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn sản phẩm dở dang kỳ kế hoạch

Giải:

Nhu cầu vốn sản phẩm dở dang

1. Phí tổn bình quân kỳ kế hoạch $P_n = \frac{16.269.840.000}{360} = 45.194.000$ đồng

2. Tính hệ số sản phẩm đang chế tạo

Bảng chi phí bỏ vào trong chu kỳ

Giai đoạn	Chi phí			Giá thành lũy kế	Chu kỳ
	NVL chính	Khác	Cộng		
1	1.000.000	200.000	1.200.000	1.200.000	3
2	2.000.000	500.000	2.500.000	3.700.000	5
3	500.000	80.000	580.000	4.280.000	7
4	-	200.000	200.000	4.480.000	2
Cộng			4.480.000		17

+ Hệ số sản phẩm đang chế tạo giai đoạn 1

$$H_{s1} = \frac{1.000.000 + \frac{200.000}{2}}{1.200.000} \times 100\% \approx 92\%$$

+ Hệ số sản phẩm đang chế tạo giai đoạn 2

$$H_{s2} = \frac{1.200.000 + 2.000.000 + \frac{500.000}{2}}{3.700.000} \times 100\% \approx 93\%$$

+ Hệ số sản phẩm đang chế tạo giai đoạn 3

$$H_{s3} = \frac{3.700.000 + 500.000 + \frac{80.000}{2}}{4.280.000} \times 100\% \approx 99\%$$

+ Hệ số sản phẩm đang chế tạo giai đoạn 4

$$H_{s4} = \frac{4.280.000 + \frac{200.000}{2}}{4.480.000} \times 100\% \approx 98\%$$

+ Hệ số của toàn bộ chu kỳ

$$H_s = \frac{H_{s1} \times CK_1 \times Z_1 + \dots + H_{sn} \times CK_n \times Z_n}{CK \times Z} =$$

$$\frac{92\% \times 3 \times 1.200.000 + 93\% \times 5 \times 3.700.000 + 99\% \times 7 \times 4.280.000 + 98\% \times 2 \times 4.480.000}{17 \times 4.480.000} \approx 77\%$$

3. Chu kỳ sản xuất: CK = 17 ngày

4. Nhu cầu vốn sản phẩm dở dang

$$V_{dd} = H_s \times C_K \times P_n = 77\% \times 17 \times 45.194.000 = 591.589.460 \text{ đồng}$$

❖ **Định mức vốn chi phí trả trước (V_{tt})**

$$V_{tt} = D_d + S_{ps} - S_{pb}$$

D_d: Số dư chi phí trả trước đầu kỳ kế hoạch.

S_{ps}: Chi phí trả trước phát sinh trong kỳ kế hoạch.

S_{pb}: Chi phí trả trước sẽ phân bổ trong kỳ kế hoạch.

2.3.1.3. Định mức vốn thành phẩm trong khâu lưu thông (V_{tp})

$$V_{tp} = Z_n \times N_{tp}$$

Z_n: Là giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch.

N_{tp}: Số ngày dự trữ thành phẩm kỳ kế hoạch.

$$Z_n = \frac{\sum Z_{sx} \text{ của sản phẩm tiêu thụ kỳ kế hoạch}}{\text{Số ngày kỳ kế hoạch}}$$

$$Z_n = \frac{\text{Số lượng sản phẩm tiêu thụ x } Z_{sx} \text{ đơn vị sản phẩm}}{(30, 90, 360)}$$

N_{tp} : số ngày dự trữ thành phẩm gồm ba loại ngày sau:

+ Số ngày dự trữ thành phẩm trong kho (N_{tk}): là số ngày kể từ lúc sản phẩm nhập kho cho đến khi thành phẩm xuất khỏi kho của doanh nghiệp.

- Nếu hợp đồng quy định khoảng cách giữa hai lần giao hàng thì số ngày dự trữ thành phẩm tại kho là thời gian cách nhau đó (lấy khoảng cách lớn nhất).

- Nếu hợp đồng chỉ quy định số lượng hàng xuất giao mỗi lần thì số ngày dự trữ thành phẩm tại kho được xác định bằng số ngày tích lũy thành lô.

$$\text{Số ngày tích lũy thành lô} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm hàng hoá xuất giao mỗi lần}}{\text{Số lượng SP hàng hoá sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ KH}}$$

$$\text{Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm}}{360 \text{ ngày}}$$

Chú ý:

Số ngày dự trữ thành phẩm trong kho luôn biến động từ thấp nhất đến cao nhất nên số ngày này cũng được điều chỉnh bằng hệ số xen kẽ vốn thành phẩm tương tự như vật liệu.

+ Số ngày xuất vận (N_{xv}): là số ngày cần thiết để đưa hàng từ kho đến địa điểm giao hàng. Số ngày này căn cứ vào khoảng cách từ kho của doanh nghiệp đến địa điểm giao hàng và phương tiện vận chuyển hàng để xác định. Nếu hợp đồng quy định địa điểm giao hàng tại kho thì số ngày này = 0.

+ Số ngày thanh toán (N_{tt}): là số ngày kể từ lúc nhận được chứng từ vận chuyển cho đến lúc thu được tiền hàng, số ngày này tùy thuộc vào thời gian làm thủ tục thanh toán để xác định.

Sau khi xác định được các ngày trên, ta xác định được số ngày luân chuyển vốn thành phẩm: $N_{tp} = (N_{tk} \times H_{xk}) + N_{xv} + N_{tt}$

Ví dụ 3-3: Một doanh nghiệp sản xuất xe gắn máy, giá thành sản xuất bình quân một ngày 150.000.000 đồng, cứ 7 ngày doanh nghiệp giao hàng một lần, số ngày xuất vận là 2 ngày, số ngày thanh toán là 3 ngày. Xác định nhu cầu vốn thành phẩm.

Giải:

Số ngày luân chuyển thành phẩm gồm: ngày dự trữ trong kho, ngày xuất vận, ngày thanh toán.

Nhu cầu vốn thành phẩm = 150.000.000 x (7 + 2 + 3) = 1.800.000.000 đồng

Ví dụ 3-4: Căn cứ vào tài liệu sau đây. Hãy xác định mức vốn thành phẩm cho xí nghiệp gạch ngói.

1) Năm báo cáo sản lượng sản xuất và giá thành sản xuất thực tế đơn vị sản phẩm:

Tên sản phẩm	Số lượng (1.000viên)	Z _{sx} thực tế đơn vị (1.000đ)
Gạch	18.000	4
Ngói	27.000	2

2) Năm kế hoạch nhiệm vụ sản xuất tăng nên sản lượng tăng hơn năm báo cáo 20% cho mỗi loại, đồng thời do cải tiến kỹ thuật và hợp lý hoá sản xuất nên Z_{sx} đơn vị sản phẩm giảm 5%.

3) Năm kế hoạch doanh nghiệp xuất giao gạch, ngói cho nhiều khách hàng khác nhau, nhưng khách hàng mua nhiều nhất mỗi lần về gạch không quá 240.000 viên, về ngói không quá 540.000 viên, thời gian xuất vận và thời gian thanh toán của cả gạch, ngói đều là 1 và 3 ngày.

4) Số dư bình quân về vốn thành phẩm tồn kho là: 231.500.000đ, và tồn kho cao nhất là: 461.000.000đ.

Bài giải

1) Tính V_{tp} gạch:

$$Z_n \text{ gạch} = \frac{18.000 \times 1,2 \times 4 \times 0,95}{360} = 228 \text{ (triệu đồng/ngày)}$$

$$\text{Số gạch sản xuất bình quân mỗi ngày} = \frac{18.000 \times 1,2}{360} = 60 \text{ (ngàn viên/ngày)}$$

$$\text{Số ngày tích lũy thành lô} = \frac{240}{6} = 40 \text{ ngày}$$

$$H_{\text{xk}} \text{ vốn thành phẩm} = \frac{231.500}{463.000} = 0,5$$

$$V_{\text{tp}} \text{ gạch} = (4 \times 0,5 + 1 + 3) \times 228 = 1.368 \text{ (triệu đồng)}$$

2) Tính V_{tp} ngói: (cách làm tương tự như gạch)

$$+ Z_n \text{ ngói} = 171 \text{ (triệu đồng/ngày)}$$

$$+ N_{\text{tk}} \text{ ngói} = 6 \text{ ngày}$$

$$V_{\text{tp}} \text{ ngói} = (6 \times 0,5 + 1 + 3) \times 171 = 1.197 \text{ (triệu đồng/ngày)}$$

$$\text{Vậy, } V_{\text{tp}} = 1.368 + 1.197 = 2.565 \text{ (triệu đồng)}$$

2.3.1.4. Dự kiến các khoản nợ phải thu

Cách xác định: $NPT = KPT \times D_n$

Trong đó:

+ NPT: Nợ phải thu dự kiến kỳ kế hoạch.

+ KPT: Thời hạn trung bình cho khách hàng nợ (Kỳ thu tiền bình quân).

+ D_n : Doanh thu bán hàng bình quân một ngày kỳ kế hoạch.

2.3.1.5. Dự kiến các khoản nợ phải trả

$$\text{Nợ phải trả nhà cung cấp} = \frac{\text{Kỳ trả tiền trung bình}}{\text{Giá trị NVL, hàng hóa mua vào bình quân một ngày trong kỳ KH (loại mua chịu)}}$$

Ngoài các khoản phải trả nhà cung cấp, doanh nghiệp còn có thể tính toán khoản lương phải trả, BHXH phải nộp, các khoản nộp NSNN... tùy theo trình độ người quản lý

Tóm lại: Xác định nhu cầu VLD của doanh nghiệp

$$\text{Nhu cầu VLD} = \frac{\text{Mức dự trữ hàng tồn kho}}{\text{Khoản phải thu từ khách hàng}} + \frac{\text{Khoản phải trả nhà cung cấp}}$$

2.3.2. Phương pháp gián tiếp

Phương pháp này căn cứ vào số dư bình quân VLD và doanh thu tiêu thụ kỳ báo cáo, đồng thời xem xét tình hình thay đổi quy mô sản xuất kinh doanh năm kế hoạch để xác định nhu cầu VLD cho từng khâu dự trữ - sản xuất - lưu thông năm kế hoạch.

$$V_{vlc} = V_{vlco} \frac{F_1}{F_0} \times (1 - t\%)$$

$$V_{dd} = V_{ddo} \frac{P_1}{P_0} \times (1 - t\%)$$

$$V_{tp} = V_{tpo} \frac{Z_1}{Z_0} \times (1 - t\%)$$

$$V_{dm} = V_{bqo} \frac{M_1}{M_0} \times (1 - t\%)$$

V_{bqo} : Số dư bình quân của toàn bộ VLD năm báo cáo.

M_1, M_0 : Tổng mức luân chuyển VLD năm kế hoạch, năm báo cáo (DTT).

$t\%$: Tỷ lệ tăng tốc độ luân chuyển vốn kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo.

$$T\% = \frac{K_0 - K_1}{K_0} \times 100\%$$

Sau đó căn cứ vào tỷ trọng của từng khoản vốn để xác định VLD trong mỗi khâu.

Ví dụ 3-5: Tại doanh nghiệp X có tình hình sau: (Đvt: 1.000đ)

DN sản xuất mặt hàng thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

I. Tài liệu năm báo cáo

1) Căn cứ vào tài liệu kế toán thì số dư về VLD 3 quý đầu năm báo cáo:

- Đầu quý I: 840.000 - Cuối quý II: 860.000
- Cuối quý I: 850.000 - Cuối quý III: 870.000

2) Doanh thu tiêu thụ sản phẩm thực tế 3 quý đầu năm báo cáo 3.605.000

3) Thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp 3 quý đầu năm 380.000

4) Dự kiến quý IV năm báo cáo có tình hình:

- Số lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ cả quý: Sản phẩm A: 2.000 cái;
 Sản phẩm B: 3.000 cái; Sản phẩm C: 1.000 cái.

- VLD kết dư cuối quý IV: 880.000

- Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp quý IV: 125.000

II - Tài liệu năm kế hoạch

1) Căn cứ vào kế hoạch SX thì số lượng sản phẩm hàng hoá SX cả năm:
 Sản phẩm A: 20.000 cái; Sản phẩm B: 15.000 cái; Sản phẩm C: 4.000 cái.

2) Giá bán đơn vị sản phẩm A và C năm kế hoạch như năm báo cáo và bằng:
 Sản phẩm A: 150.000đ/ cái; Sản phẩm C: 300.000đ/ cái.

- Riêng sản phẩm B từ ngày 01/01 năm kế hoạch giảm giá bán từ 200.000đ/ cái năm báo cáo xuống còn 180.000đ/ cái năm kế hoạch.

3) Dự kiến số lượng sản phẩm hàng hoá kết dư cuối năm kế hoạch của cả 3 mặt hàng A, B, C đều = 10% so với số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm.

4) Số ngày luân chuyển một vòng quay VLD năm kế hoạch rút ngắn được 7,2 ngày so với năm báo cáo.

5) Thuế tiêu thụ đặc biệt dự kiến cả năm: 620.000.

6) Căn cứ vào tình hình sử dụng VLD qua các năm thì VLD khâu dự trữ chiếm 40%; Khâu sản xuất 35%; Khâu lưu thông 25%.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu VLD cần thiết cho từng khâu: dự trữ, sản xuất, lưu thông.

Bài giải:

Xác định nhu cầu VLD qua các khâu: dự trữ, sản xuất, lưu thông:

$$V_{bqo} = \frac{840/2 + 850 + 860 + 870 + 880/2}{4} = 860 \text{ (triệu)}$$

$$- DT_{q4} = (2 \times 150) + (3 \times 200) + (1 \times 300) = 1.200 \text{ (triệu)}$$

$$- M_o = 3.605 + 1.200 - (380 + 125) = 4.300 \text{ (triệu)}$$

- Tính doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch: (DT_{KH})

$$+ Q_{tA} = 20.000 \times 0.9 = 18.000 \text{ cái}$$

$$+ Q_{tB} = 15.000 \times 0.9 = 13.500 \text{ cái}$$

$$+ Q_{tC} = 4.000 \times 0.9 = 3.600 \text{ cái}$$

$$DT_{KH} = (18 \times 150) + (13,5 \times 180) + (3,6 \times 300) = 6.210 \text{ (triệu)}$$

$$- M_1 = 6.210 - 620 = 5.590 \text{ (triệu)}$$

- Tính t%:

$$L_0 = \frac{4.300}{860} = 5 \text{ vòng/năm}$$

$$K_0 = \frac{360}{5} = 72 \text{ vòng/năm}$$

$$T\% = \frac{7,2}{72} \times 100\% = 10\%$$

$$V_{dm} = 860 \frac{5.590}{4.300} \times (1 - 10\%) = 1.006,2 \text{ (triệu)}$$

$$- V_{dt} = 1.006,2 \times 40\% = 402,48 \text{ (triệu)}$$

$$- V_{sx} = 1.006,2 \times 35\% = 352,17 \text{ (triệu)}$$

$$- V_{lt} = 1.006,2 \times 25\% = 201,24 \text{ (triệu)}$$

2.4. Xác định các nguồn VLD

Phần 1: Định mức VLD:

Phần này phản ánh từng khoản VLD định mức và tình hình luân chuyển VLD năm kế hoạch, năm báo cáo.

- Căn cứ vào kết quả xác định VLD định mức cho từng khâu.

- Ngoài ra còn tính tổng mức luân chuyển, kỳ luân chuyển bình quân, số lần luân chuyển trong năm kế hoạch, năm báo cáo.

4.2.2. Phần 2: Nguồn VLD định mức:

Phần này so sánh giữa nhu cầu VLD đã xác định được ở phần I với khả năng nguồn VLD đã được kế hoạch hoá có tính chất bền vững và thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp để xác định số VLD thiếu, thừa từ đó mà có định hướng giải quyết.

$$V_{tt} = \pm (V_{tc} \pm N_{dm}) - V_{dm}$$

Trong đó: V_{tt} : VLD thừa, thiếu năm kế hoạch.

V_{tc} : VLD thực có đến đầu kỳ kế hoạch

N_{dm} : Nợ định mức

- Nếu thừa vốn: Doanh nghiệp xem xét khả năng để mở rộng kinh doanh hoặc đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu nhằm kiếm lời.

- Nếu thiếu vốn:

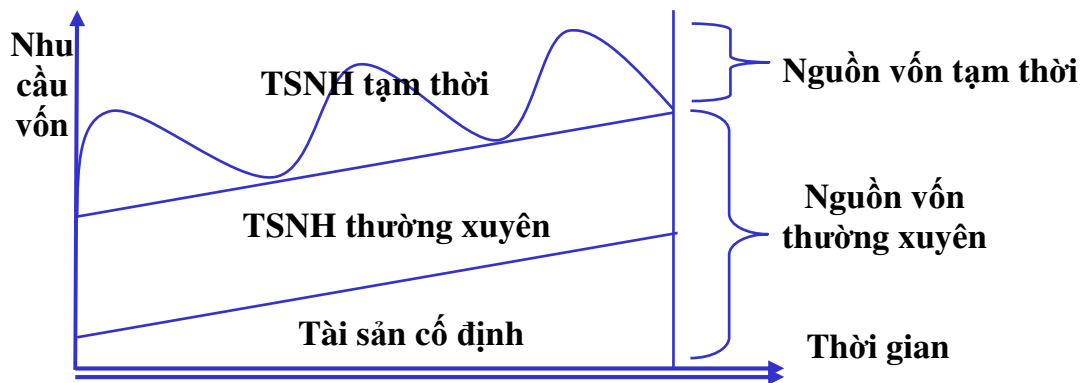
+ Huy động vốn từ nội bộ doanh nghiệp (từ lợi nhuận bổ sung, từ quỹ đầu tư phát triển, từ các khoản nợ hợp pháp...).

+ Huy động vốn từ bên ngoài qua hình thức liên doanh liên kết, phát hành cổ phiếu và trái phiếu, vay trong và ngoài nước...

3. Nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp

Sau khi đã quyết định đầu tư, một trong những quyết định quan trọng kế tiếp là quyết định tài trợ cho nhu cầu vốn đầu tư đó.

3.1. Các mô hình tài trợ VLD của doanh nghiệp

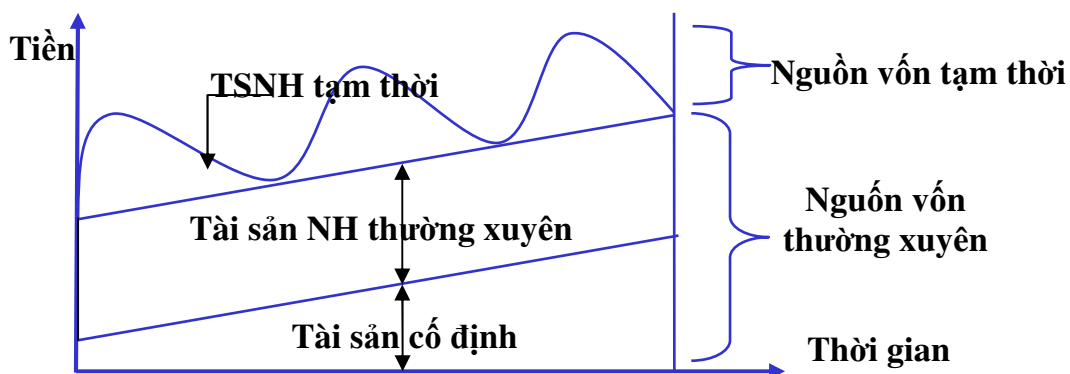


Tài sản thường xuyên: Gồm có TSCĐ và một phần TSLĐ luôn tồn tại trong suốt chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

TSLĐ tạm thời: là những loại tài sản lúc có lúc không

3.1.1. Mô hình tài trợ 1

Toàn bộ TSCĐ và tài sản ngắn hạn thường xuyên được đảm bảo bằng nguồn vốn thường xuyên, toàn bộ tài sản ngắn hạn tạm thời được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời. Mô hình này được biểu thị qua đồ thị sau:



- Ưu điểm:

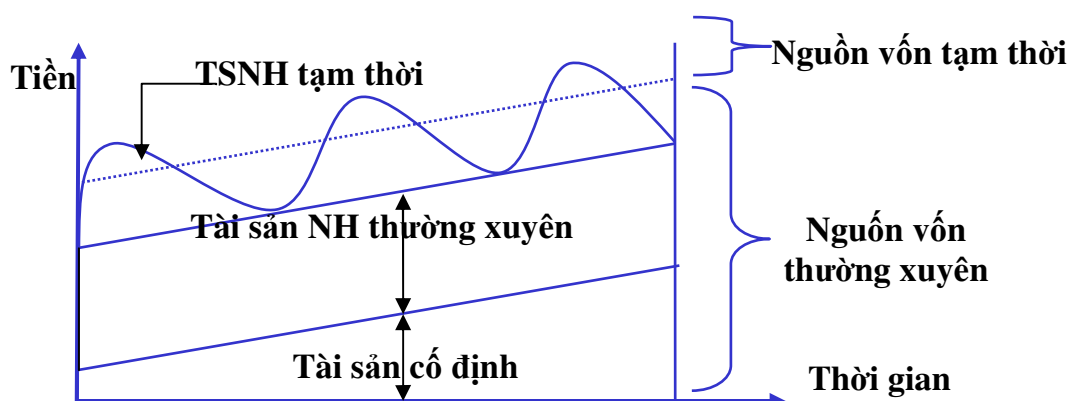
+ Giảm bớt được chi phí trong việc sử dụng vốn

+ Hạn chế được rủi ro thanh toán, mức độ an toàn cao hơn do tạo được sự cân bằng về mặt thời gian giữa nguồn vốn huy động và nhu cầu sử dụng.

- Nhược điểm: Chưa tạo ra tính linh hoạt trong việc tổ chức và sử dụng vốn

3.1.2. Mô hình tài trợ 2

Toàn bộ TSCĐ và tài sản ngắn hạn thường xuyên và một bộ phận tài sản ngắn hạn tạm thời được hình thành bởi nguồn vốn thường xuyên, phần tài sản ngắn hạn tạm thời còn lại được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời. Mô hình này được biểu thị qua đồ thị sau:

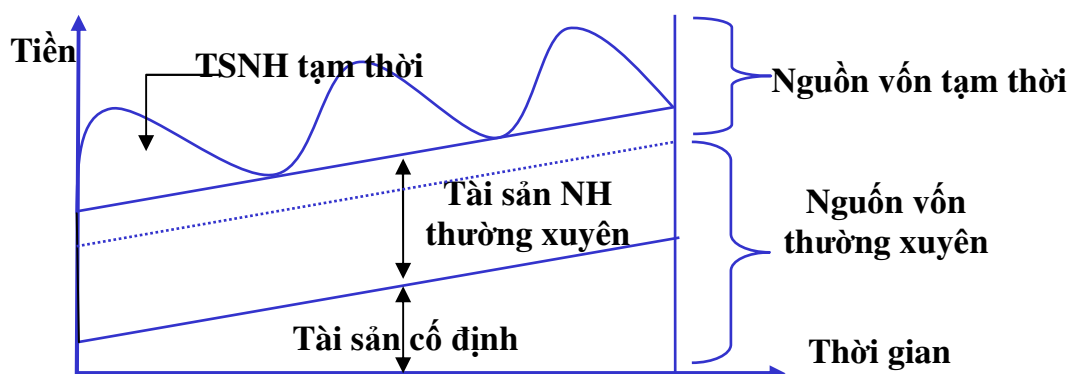


- Ưu điểm: Khả năng thanh toán và độ an toàn cao

- Nhược điểm: Chi phí sử dụng vốn cao và tồn tại một bộ phận vốn không sử dụng đến

3.1.3. Mô hình tài trợ 3

Toàn bộ tài sản cố định và một phần tài sản ngắn hạn thường xuyên được đảm bảo bằng nguồn vốn thường xuyên, phần tài sản ngắn hạn thường xuyên còn lại và toàn bộ tài sản ngắn hạn tạm thời được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời. Mô hình này được biểu thị qua đồ thị sau:



- Ưu điểm: Hạ thấp chi phí sử dụng vốn và việc sử dụng vốn linh hoạt hơn.

- Nhược điểm:

+ Khả năng gặp rủi ro là cao do không có sự phù hợp về mặt thời gian giữa nhu cầu vốn và nguồn tài trợ

+ Áp lực nợ cao

3.2. Các nguồn tài trợ ngắn hạn

3.2.1. Nợ tích lũy

- Nợ tích lũy là các khoản phải trả, phải nộp của doanh nghiệp nhưng chưa đến kỳ hạn phải trả, phải nộp

- Nợ tích lũy bao gồm các khoản:

+ Tiền lương, tiền công trả cho người lao động nhưng chưa đến kỳ trả

+ Các khoản thuế, BHXH phải nộp nhưng chưa đến kỳ nộp

+ Các khoản tiền tạm ứng trước của khách hàng

3.2.2. Tín dụng nhà cung cấp

- Nguồn vốn tín dụng thương mại được hình thành khi doanh nghiệp nhận được tài sản, dịch vụ của nhà cung cấp song chưa phải trả tiền ngay.

- Quy mô nguồn vốn tín dụng thương mại phụ thuộc vào số lượng hàng hoá, dịch vụ mua chịu và thời hạn mua chịu của khách hàng.

- Lợi ích của tín dụng thương mại:

+ Cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động

+ Đàm phán tự nguyện giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp.

+ Kết quả nhanh vì nhà cung cấp biết rõ doanh nghiệp về khả năng thanh toán, mức độ tín nhiệm, rủi ro có thể gánh chịu.

- Chi phí của nguồn vốn tín dụng thương mại chính là giá trị của khoản chiết khấu mà doanh nghiệp bị mất đi khi không mua hàng trong thời hạn được hưởng chiết khấu.

$$\text{Chi phí của TDTM} = \frac{\text{Tỷ lệ chiết khấu (\%)}}{1 - \text{Tỷ lệ chiết khấu (\%)}} \times \frac{\text{Số ngày mua chịu} - \text{Thời gian hưởng chiết khấu}}{360}$$

Ví dụ: Nhà cung cấp đồng ý bán chịu cho doanh nghiệp trị giá lô hàng là 100 triệu đồng với quy định thanh toán là “3/10 net 45”

$$\text{Chi phí của tín dụng thương mại} = \left(\frac{3\%}{100\% - 3\%} \right) \times \left(\frac{360}{45 - 10} \right) = 31,8\%$$

Câu hỏi: Doanh nghiệp nên đi vay hay là sử dụng tín dụng từ nhà cung cấp

Nếu doanh nghiệp đi vay với $i = 12\%/năm$

$$PV_{100} = 100 \times \left(1 + \frac{0,12}{360/35} \right) = 98,85 \text{ trđ}$$

Chi phí thay thế khoản tín dụng thương mại bằng vốn vay là

$$100 \text{ triệu đồng} - 98,85 \text{ triệu đồng} = 1,15 \text{ triệu đồng}$$

Lợi ích khi lấy chiết khấu là 3 triệu đồng

Trong trường hợp này, doanh nghiệp nên đi vay ngân hàng để trả cho nhà cung cấp, thay vì sử dụng khoản tín dụng thương mại trong thời hạn 35 ngày.

3.2.3. Tín dụng ngân hàng

- Hạn mức tín dụng (thấu chi)
- Thỏa thuận tín dụng tuần hoàn
- Tài trợ theo hợp đồng

Thời hạn cho vay cụ thể của từng doanh nghiệp được xác định phù hợp với chu kỳ sản xuất, khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Lãi suất cho vay là lãi suất thỏa thuận theo thị trường

3.2.4. Chiết khấu thương phiếu

Thương phiếu là chứng chỉ có giá trị nhận lệnh yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định.

Số tiền thu được khi đem chiết khấu thương phiếu:

$$P = F - \frac{F \times r \times n}{360}$$

3.2.5. Bán nợ

Doanh nghiệp bán các khoản nợ phải thu từ khách hàng cho tổ chức mua bán nợ như ngân hàng thương mại hay Công ty mua bán nợ.

Giá bán các khoản nợ phải thu là giá thương lượng.

Tuy nhiên, chi phí huy động vốn theo hình thức này là khá cao.

3.2.6. Điểm lợi, bất lợi khi sử dụng nguồn vốn tín dụng ngắn hạn

- Điểm lợi:

- + Việc huy động dễ dàng và thuận tiện
- + Chi phí sử dụng vốn thường thấp hơn
- + Giúp doanh nghiệp dễ dàng, linh hoạt trong điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Điểm bất:

- + Doanh nghiệp phải chịu rủi ro về lãi suất cao hơn
- + Rủi ro vỡ nợ ở mức cao hơn.

3.3. Tổ chức đảm bảo nhu cầu VLD thường xuyên cần thiết

3.3.1. Khái niệm

Tổ chức đảm bảo (Bảo toàn) VLD là đảm bảo duy trì được giá trị thực của VLD ở thời điểm hiện tại so với lượng vốn ban đầu.

Do đặc điểm của VLD là luân chuyển nhanh, chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm nên nội dung bảo toàn vốn chủ yếu là bảo toàn về mặt giá trị.

3.3.2. Sự cần thiết phải tổ chức đảm bảo VLD.

- Hàng hoá ứ đọng kém, mất phẩm chất không phù hợp thị hiếu nên không tiêu thụ được hoặc bán giá nhỏ hơn giá thành.

- Sự rủi ro bất thường xảy ra trong kinh doanh, thua lỗ kéo dài dẫn đến không bù đắp đủ chi phí.

- Nền kinh tế có lạm phát, giá cả tăng nhanh nên sau mỗi vòng luân chuyển, VLD của doanh nghiệp bị mất dần do tốc độ trượt giá.

- VLD trong thanh toán bị chiếm dụng lẫn nhau, kéo dài với số lượng lớn khi đồng tiền dần dần bị mất giá.

- Bảo toàn VLD thực chất là bảo đảm cho số vốn cuối kỳ mua đủ một lượng vật tư, hàng hoá tương đương với đầu kỳ khi giá cả tăng.

3.3.3. Biện pháp tổ chức đảm bảo VLD

- Định kỳ phải tiến hành kiểm kê đánh giá và đánh giá lại vật tư hàng hoá, vốn bằng tiền, vốn thanh toán để xác định vốn hiện có của doanh nghiệp theo giá trị hiện tại. Trên cơ sở kiểm kê, đánh giá vật tư hàng hoá mà đối chiếu với số liệu sổ sách kế toán để điều chỉnh cho hợp lý.

- Các doanh nghiệp phải tự điều chỉnh, bảo toàn vốn ngay trong quá trình kinh doanh trên cơ sở có sự thay đổi về giá do nhà nước quyết định điều chỉnh (doanh nghiệp nhà nước).

- Giải quyết những vật tư ứ đọng kém, mất phẩm chất, theo chế độ tài chính hiện hành (gắn với trách nhiệm vật chất).

- Có biện pháp tích cực để thu hồi nợ nhằm tăng tốc độ luân chuyển VLD.

- Dành một phần lợi nhuận để bù đắp trượt giá tránh bị mất vốn.

4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD

4.1. Tốc độ luân chuyển VLD

4.1.1. Ý nghĩa của việc tăng tốc độ luân chuyển VLD

- Tức là rút ngắn thời gian VLD nằm trong lĩnh vực dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông, từ đó mà giảm bớt số lượng VLD chiếm dùng, tiết kiệm VLD trong luân chuyển.

- Có thể giảm bớt số VLD chiếm dùng nhưng vẫn đảm bảo được nhiệm vụ sản xuất kinh doanh bình thường, với số vốn như ban đầu doanh nghiệp có thể mở rộng được quy mô sản xuất kinh doanh mà không cần tăng thêm vốn.

- Ảnh hưởng tích cực đến việc hạ giá thành và giảm chi phí lưu thông.

4.1.2. Phương hướng tăng tốc độ luân chuyển VLD

- Trong khâu dự trữ sản xuất: Chọn điểm cung cấp hợp lý để rút ngắn số ngày hàng đi trên đường, số ngày cung cấp khác nhau; căn cứ vào nhu cầu VLD đã xác định và tình hình cung cấp vật tư thực hiện việc tổ chức hợp lý việc mua sắm, dự trữ vật tư nhằm rút bớt số lượng dự trữ luân chuyển hàng ngày.

- Bằng cách áp dụng công nghệ hiện đại để rút ngắn chu kỳ sản xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

- Ở khâu lưu thông: Nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất, làm tốt công tác tiếp thị để tăng doanh thu tiêu thụ. Đồng thời theo dõi tình hình thanh toán nhằm rút ngắn số ngày xuất vận và thanh toán để thu tiền hàng kịp thời, tăng nhanh tốc độ luân chuyển VLD ở khâu này.

- Kịp thời phát hiện và giải quyết những vật tư, hàng hoá ứ đọng trong quá trình sản xuất kinh doanh do nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng vật tư hàng hoá ứ đọng

4.2. Mức tiết kiệm VLD do tăng tốc độ luân chuyển

Mức tiết kiệm VLD: nếu doanh nghiệp tăng được tốc độ luân chuyển vốn lưu động sẽ tiết kiệm tuyệt đối hoặc tương đối VLD

4.2.1. Tiết kiệm tuyệt đối VLD

Tiết kiệm tuyệt đối VLD là tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động sẽ tiết kiệm được một lượng vốn lưu động để có thể rút ra ngoài luân chuyển dùng vào việc khác mặc dù qui mô kinh doanh không đổi.

$$V_{TKTD} = \left(\frac{M_0}{360} \times K_1 \right) - V_{qb0} = \left(\frac{M_0}{360} \right) \times (K_1 - K_0)$$

Trong đó:- V_{TKTD} : Mức VLD tiết kiệm tuyệt đối

- M_0 : Tổng mức luân chuyển năm báo cáo
- K_0, K_1 : Kỳ luân chuyển VLD năm báo cáo và năm KH
- V_{bq0}, V_{bq1} là VLD bình quân kỳ báo cáo và kỳ kế hoạch.

4.2.2. Tiết kiệm tương đối VLD

Số VLD tiết kiệm tương đối chính là số VLD không cần đầu tư thêm.

$$V_{TKTGD} = \left(\frac{M_1}{360} \right) \times (K_1 - K_0)$$

Trong đó: - V_{TKTGD} : Mức VLD tiết kiệm tương đối

- M_1 : Tổng mức luân chuyển năm kế hoạch

4.3. Hiệu suất sử dụng VLD

Việc sử dụng hợp lý tiết kiệm vốn lưu động được biểu hiện trước hết ở tốc độ luân chuyển VLD của doanh nghiệp. VLD luân chuyển càng nhanh thì hiệu

suất sử dụng VLD của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Tốc độ luân chuyển VLD có thể đo bằng hai chỉ tiêu là số lần luân chuyển (Số vòng quay vốn) và kỳ luân chuyển vốn (số ngày của một vòng quay vốn).

4.3.1. Số vòng (lần) luân chuyển VLD (L):

Số lần luân chuyển VLD phản ánh số vòng quay vốn được thực hiện trong một thời kỳ nhất định, thường tính trong một năm.

$$L = \frac{M \text{ (Doanh thu thuần)}}{V_{bqVLD} (V_{dm})}$$

Trong đó:

- M: là tổng mức luân chuyển vốn (Doanh thu thuần)
- V_{bqVLD} : VLD chiếm dùng bình quân trong kỳ (số dư bình quân về VLD).
- V_{dm} : VLD định mức kỳ kế hoạch

Chú ý: Nếu tính số lần luân chuyển VLD cho năm KH thì sử dụng V_{dm}

Ý nghĩa:

- Chỉ tiêu này nói lên trong một kỳ nào đó VLD của doanh nghiệp thực hiện được mấy vòng tuần hoàn.

- Vòng quay vốn càng nhanh thì kỳ luân chuyển vốn càng được rút ngắn và chứng tỏ vốn lưu động càng được sử dụng có hiệu quả.

Số vốn lưu động bình quân trong kỳ được tính theo phương pháp bình quân số vốn lưu động trong kỳ quý hoặc tháng.

$$V_{bqVLD} = \frac{V_{q1} + V_{q2} + V_{q3} + V_{q4}}{4}$$

Hoặc
$$V_{bqVLD} = \frac{\frac{V_{dq1}}{2} + V_{cq1} + V_{cq2} + V_{cq3} + \frac{V_{cq4}}{2}}{4}$$

Trong đó:

- V_{bqVLD} là vốn lưu động bình quân trong kỳ.
- $V_{q1}, V_{q2}, V_{q3}, V_{q4}$ là vốn lưu động bình quân các quý 1, 2, 3, 4.
- V_{dq1} là vốn lưu động đầu quý 1.
- $V_{cq1}, V_{cq2}, V_{cq3}, V_{cq4}$ là vốn lưu động cuối quý 1, 2, 3, 4.

Hoặc

$$V_{bqVLD} = \frac{V_d + V_c}{2}$$

Trong đó: V_d, V_c là VLD đầu và cuối kỳ.

4.3.2. Kỳ luân chuyển bình quân: (K)

Kỳ luân chuyển vốn phản ánh số ngày để thực hiện một vòng quay VLD.

$$K = \frac{n}{L} \quad \text{Hoặc} \quad K = \frac{V_{bqVLD} \times n}{M}$$

n: là số ngày trong kỳ (30, 90, 360)

Ý nghĩa: chỉ tiêu này cho biết số ngày cần thiết để thực hiện một vòng tuần hoàn của VLD.

Ví dụ 3-7: Doanh nghiệp X có tài liệu năm N như sau:

- Tổng doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm 3 quý đầu năm là: 9.600 trđ.
- Số vốn lưu động 3 quý đầu năm:
 - Đầu quý I: 4.200 triệu đồng - Cuối quý I: 3.800 triệu đồng
 - Cuối quý II: 3.820 triệu đồng - Cuối quý III: 3.600 triệu đồng
- Dự kiến tình hình sản xuất kinh doanh trong quý 4 như sau:
 - Vốn lưu động cuối năm: 4.440 triệu đồng
 - Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm: 4.188 triệu đồng

Yêu cầu: Xác định lần luân chuyển vốn lưu động và kỳ luân chuyển vốn lưu động của năm N?

Bài giải:

- Doanh thu thuần năm N là: $9.600 + 4.440 = 14.040$ triệu đồng
- Vốn lưu động bình quân năm N là
 $(4200/2 + 3.800 + 4.100 + 3.600 + 4000/2)/4 = 3.900$ triệu đồng
- Số lần luân chuyển vốn lưu động

Lần luân chuyển vốn lưu động = Doanh thu thuần/vốn lưu động bình quân

$$L = 13788/3900 = 3,6$$

- Kỳ luân chuyển vốn lưu động

Kỳ luân chuyển vốn lưu động = Số ngày trong kỳ / số lần luân chuyển

$$K = 360/3,6 = 100 \text{ ngày.}$$

Ví dụ

Năm 201X một doanh nghiệp bưu chính viễn thông có tình hình như sau:

Vốn lưu động các quý (Triệu đồng):

Ngày	01/01/201X	31/03/201X	30/06/201X	30/09/201X	31/12/201X
Vốn lưu động	500	600	850	650	500

Doanh thu thuần năm 201X đạt: 3900 triệu đồng

Năm 201X+1: Doanh thu đạt 5040 triệu đồng, kỳ luân chuyển VLD rút ngắn 10 ngày so với năm 201X.

Với số liệu trên, các chỉ tiêu trên được xác định như sau:

- VLD bình quân năm 201X:

$$V_{BQ201X} = \frac{500/2 + 600 + 850 + 650 + 500/2}{4} = 650 \text{ triệu đồng}$$

- Số vòng quay VLD năm 201X:

$$L_{201X} = \frac{M_{201X}}{V_{LD201X}} = \frac{3900}{650} = 6 \text{ vòng}$$

- Kỳ luân chuyển VLD năm 201X:

$$K_{201X} = 360 / L_{201X} = 360 \text{ ngày} / 6 \text{ vòng} = 60 \text{ ngày}$$

- Năm 201X+1 kỳ luân chuyển VLD giảm 10 ngày:

$$K_{201X+1} = 60 - 10 = 50 \text{ ngày.}$$

- Vòng quay VLD năm 201X+1 là:

$$L_{201X+1} = 360 / K_{201X+1} = 360 / 50 = 7,2 \text{ vòng}$$

- VLD quân năm 201X+1:

$$\begin{aligned} V_{LD201X+1} &= (K_{201X+1} \times M_{201X+1}) / 360 \\ &= (50 \text{ ngày} \times 5040 \text{ triệu đ}) / 360 \text{ ngày} = 700 \text{ triệu đồng.} \end{aligned}$$

- Do tăng tốc độ luân chuyển VLD từ 6 vòng năm 201X lên 7,2 vòng năm 201X+1, công ty đã tiết kiệm được một lượng VLD như sau:

+ Mức tiết kiệm tuyệt đối:

$$V_{tktd} = (M_0 / 360) \times (K_1 - K_0) = (3900 / 360) \times (50 - 60) = - 108,33 \text{ triệu}$$

Như vậy, do tăng tốc độ luân chuyển VLD, doanh nghiệp đã tiết kiệm được một lượng tuyệt đối VLD là 108,33 triệu đ. Để đạt được mức doanh thu như năm 201X, doanh nghiệp chỉ cần một lượng VLD bình quân là 541,67 triệu đồng (650 triệu đồng - 108,33 triệu đồng).

4.4. Hàm lượng VLD

Chỉ tiêu này phản ánh để thực hiện 1 vòng luân chuyển, doanh nghiệp phải sử dụng hết mấy đồng VLD.

$$H_{LVLD} = \frac{V_{bqvld}}{M \text{ (Doanh thu thuần)}}$$

4.5. Mức doanh lợi VLD (Tỷ suất lợi nhuận VLD)

$$H_{QVLD} = \frac{\text{Lợi nhuận thực hiện}}{V_{bqvld}}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế hoặc sau thuế thu nhập. Mức doanh lợi vốn lưu động càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLD càng cao.

5. Thực hành

Bài tập số 1

Doanh nghiệp A có tài liệu như sau: (Đvt: 1.000.000đ)

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm trong năm 15.000
2. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ trong kỳ: 12.100
3. Số dư VLD tại các thời điểm trong năm như sau:

Quý 1: 1.116

Quý 2: 1.290

Quý 3: 1.350

Quý 4: 1.440

4. Ngày 31/12: Tổng nguyên giá TSCĐ dùng trong SXKD là 22.800, số khấu hao lũy kế là 1.560

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Doanh thu thuần tiêu thụ SP dự kiến tăng 25% so kỳ báo cáo.
2. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ trong kỳ giảm 4% so kỳ báo cáo.
3. Tốc độ chu chuyển VLD tăng 25% so kỳ báo cáo.
4. Tình hình TSCĐ dự kiến trong năm:
 - Tháng 6 cho thuê hoạt động 1 TSCĐ đang sử dụng có nguyên giá 670.
 - Tháng 8 mua 1 máy móc thiết bị bao gồm thuế GTGT là 1800, thuế suất thuế GTGT là 10%, phí trước bạ là 5%.
 - Tháng 9 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 640 đã khấu hao hết nhưng vẫn tiếp tục sử dụng.
 - Tháng 11 nhận vốn góp liên doanh 1 TSCĐ có nguyên giá 450
5. Mức trích khấu hao TSCĐ trong năm: 4000

Yêu cầu:

1. Xác định vòng quay VLD, kỳ luân chuyển VLD năm kế hoạch
2. Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động.
3. Tính tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh kỳ kế hoạch.

(Biết rằng doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ)

Bài tập số 2

Doanh nghiệp An Bình có tình hình kinh doanh như sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số VLD sử dụng trong năm:

- Đầu quý 1: 120 triệu đồng; Cuối quý 1: 140 triệu đồng;

- Cuối quý 2: 150 triệu đồng; Cuối quý 3: 120 triệu đồng; Cuối quý 4: 140 triệu đồng

2. Doanh thu thuần tiêu thụ các loại sản phẩm: 1.620 triệu đồng

3. Nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đến 31/12 là 1.200 triệu đồng, số khấu hao lũy kế đến 31/12 là 200 triệu đồng

4. Sản phẩm A tồn kho cuối năm là 3.000 sản phẩm.

5. Giá thành sản phẩm A sản xuất trong năm là 60.000đồng/sản phẩm.

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Các thông tin về sản phẩm A:

- Số sản phẩm A dự kiến sản xuất trong năm: 20.000 sản phẩm

- Số sản phẩm tồn kho cuối năm bằng 10% số sản phẩm sản xuất trong năm

- Giá thành sản xuất sản phẩm A dự kiến hạ 5% so với năm báo cáo. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho sản phẩm A dự kiến bằng 10% giá thành sản xuất của sản phẩm A tiêu thụ trong năm.

- Giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm là 100.000đồng/sản phẩm

2. Thông tin về các sản phẩm khác:

- Doanh thu thuần tiêu thụ các sản phẩm khác trong năm là 600 triệu đồng

- Giá thành toàn bộ tiêu thụ sản phẩm khác là 475 triệu đồng

3. Kỳ luân chuyển vốn lưu động rút ngắn 10 ngày so với năm báo cáo

6. Tình hình TSCĐ sản xuất dự kiến thay đổi như sau:

- Số TSCĐ tăng (theo nguyên giá) là 760 triệu đồng

- Số TSCĐ giảm (theo nguyên giá) là 180 triệu đồng, số TSCĐ này đã khấu hao 80% nguyên giá

7. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

8. Mức trích khấu hao TSCĐ trong năm: 300 triệu đồng

9. Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập với thuế suất 25%.

Yêu cầu:

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động bình quân sử dụng năm kế hoạch.

2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm kế hoạch qua các chỉ tiêu số vòng quay, kỳ luân chuyển và số vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động so với năm báo cáo.

3. Xác định tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh năm kế hoạch của doanh nghiệp.

Bài tập số 3

Có tài liệu của doanh nghiệp sản xuất Hoàng Anh như sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số dư vốn lưu động bình quân trong 3 quý như sau:

- Quý 1: 1200 triệu đồng - Quý 2: 1310 triệu đồng - Quý 3: 1350 triệu đồng

2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm ở 3 quý đầu năm là 3150 triệu đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng), số thuế giá trị gia tăng (GTGT) phải nộp từ sản phẩm tiêu thụ là 650 triệu đồng

3. Dự tính tình hình quý 4 năm báo cáo như sau:

- Số vốn lưu động bình quân trong quý 4 là: 1400 triệu đồng

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong quý 4 dự kiến là 1.675 triệu đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng), số thuế GTGT phải nộp trong quý là 230 triệu đồng

4. Nguyên giá tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh đến ngày 30/9 là 5.300 triệu đồng, dự kiến trong tháng 11 mua một ô tô có nguyên giá 600 trđ, tỷ lệ khấu hao 5%/năm, trong tháng 12 DN thanh lý một số máy móc thiết bị lạc hậu không còn sử dụng được nữa có nguyên giá 300 trđ đã khấu hao 80%.

5. Số tiền khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 là 1.650 triệu đồng

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch tăng 50% so năm báo cáo

2. Số thuế GTGT phải nộp cả năm dự kiến là 1.150 triệu đồng, số giảm giá cho khách hàng dự kiến là 45 triệu đồng

3. Kỳ luân chuyển vốn lưu động bình quân năm kế hoạch dự kiến rút ngắn 20 ngày so năm báo cáo

4. Lợi nhuận năm kế hoạch dự kiến bằng 30% doanh thu thuần năm kế hoạch, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

5. Dự kiến trong năm kế hoạch doanh nghiệp mua sắm thêm 1 số tài sản có nguyên giá 450 triệu đồng và nhượng bán một số tài sản có nguyên giá 500 triệu đồng đã khấu hao 50%

6. Số tiền khấu hao tài sản cố định trích trong năm kế hoạch là 165 triệu đồng

Yêu cầu:

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết năm kế hoạch.
2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động qua các chỉ tiêu số lần luân chuyển, kỳ luân chuyển vốn lưu động
3. Tính mức tiết kiệm tương đối do tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động.
4. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn sản xuất năm kế hoạch biết doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

CHƯƠNG 4

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP

1. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

1.1. Khái niệm và đặc điểm chi phí kinh doanh

1.1.1. Khái niệm

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về vật chất, sức lao động và các khoản chi phí bằng tiền khác liên quan phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định.

1.1.2. Đặc điểm

Các chi phí phải được đo lường và tính toán bằng tiền trong một khoảng thời gian xác định (có thể là, tháng, quý, năm hoặc kỳ kế toán tạm thời).

Độ lớn của chi phí phụ thuộc vào hai yếu tố:

- **Khối lượng** lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong một thời kỳ nhất định.
- **Giá cả** tư liệu sản xuất đã tiêu hao và tiền lương đã hao phí.

1.2. Nội dung chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

1.2.1. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Tiền lương và các khoản chi phí có tính chất lương
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

1.2.2. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính là các khoản chi phí đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý các nguồn vốn, tăng thêm thu nhập và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm:

- Chi phí liên doanh, liên kết

- Chi phí cho thuê tài sản
- Chi phí mua bán trái phiếu, cổ phiếu
- Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Chi phí trả lãi vay cho số vốn huy động trong kỳ
- Chi phí hoạt động tài chính khác

1.2.3. Chi phí khác

Chi phí khác là những chi phí xảy ra không thường xuyên trong doanh nghiệp, gồm:

- Chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chi phí tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế
- Chi phí để thu tiền phạt
- Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán
- Chi phí bất thường khác

2. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm

2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh

2.1.1. Căn cứ vào nội dung chi phí

❖ Yếu tố 1: Chi phí nguyên vật liệu mua ngoài: gồm toàn bộ nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực...

❖ Yếu tố 2: Chi phí khấu hao TSCĐ là toàn bộ số tiền khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh.

❖ Yếu tố 3: Chi phí nhân công bao gồm:

- Chi phí tiền lương, phụ cấp có tính chất tiền lương, kể cả tiền ăn ca phải trả cho người lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN là các khoản được tính trên cơ sở quỹ lương của doanh nghiệp theo chế độ hiện hành của nhà nước.

❖ Yếu tố 4: Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm các khoản chi mà doanh nghiệp thuê, mua từ bên ngoài như chi phí sửa chữa TSCĐ thuê ngoài, chi phí tiền điện nước, tiền hoa hồng đại lý, môi giới, tiền uỷ thác xuất nhập khẩu, thuê kiểm toán, tư vấn và các dịch vụ khác.

❖ Yếu tố 5: Chi phí khác bằng tiền là các khoản chi phí ngoài các chi phí đã qui định ở trên như: thuế môn bài, thuế sử dụng đất, tiền thuê sử dụng đất, thuê tài nguyên; Chi tiếp tân, quảng cáo, tiếp thị, chi phí hội nghị, chi trả lãi vay vốn (được vốn hoá) chi quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, chi thưởng tăng năng xuất, thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, thưởng tiết kiệm vật tư; Chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề, năng lực quản lý, chi cho cơ sở y tế, các khoản hỗ trợ giáo dục, chi bảo vệ môi trường và các khoản chi khác bằng tiền.

2.1.2. Căn cứ vào công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh

❖ Khoản mục 1: Chi phí NVLTT gồm nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.

❖ Khoản mục 2: Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản trả cho công nhân sản xuất sản phẩm (tiền lương, tiền công, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN... tiền ăn ca) của công nhân sản xuất sản phẩm.

❖ Khoản mục 3: Chi phí sản xuất chung gồm các khoản chi phí theo yếu tố phát sinh tại các phân xưởng sản xuất (chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, dụng cụ ở phân xưởng sản xuất, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền phát sinh tại phân xưởng).

Lưu ý: Cộng 3 khoản mục trên thành tổng chi phí sản xuất sản phẩm hay dịch vụ.

❖ Khoản mục 4: Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ gồm:

- Chi phí trực tiếp tiêu thụ sản phẩm
- Chi phí tiếp thị là chi phí điều tra nghiên cứu thị trường, quảng cáo giới thiệu sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm...

❖ Khoản mục 5: Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm:

- Chi phí quản lý kinh doanh
- Chi phí quản lý hành chính
- Chi phí chung khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của toàn doanh nghiệp như tiền lương và các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương; chi ăn giữa ca, chi phí vật liệu, khấu hao TSCĐ phục vụ bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp; các khoản thuế, phí, lệ phí; các chi phí khác bằng tiền phát sinh ở doanh nghiệp như chi phí tiếp tân, giao dịch, trợ cấp thôi việc cho người lao động chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, chi sáng kiến, tiền thưởng tăng năng xuất lao động, dự phòng phải thu khó đòi, chi bảo vệ môi trường và các khoản chi phí khác.

Lưu ý: Cộng 5 khoản mục trên là tổng chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hay dịch vụ.

2.1.3. Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động trong doanh nghiệp

- Chi phí hoạt động kinh doanh gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Chi phí khác là những chi phí của các hoạt động ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.4. Căn cứ vào quan hệ tính chi phí vào giá thành sản phẩm

Chi phí trực tiếp là chi phí có quan hệ trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm

gồm chi phí NVLTT, chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí gián tiếp là những chi phí không liên quan trực tiếp đến việc chế tạo sản phẩm, mà có quan hệ đến hoạt động sản xuất chung của phân xưởng, của doanh nghiệp, nên được tính vào giá thành sản phẩm một cách gián tiếp phải phân bổ theo những tiêu chuẩn thích hợp gồm: chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.1.5. Căn cứ vào mức độ phụ thuộc của chi phí vào sản lượng và doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí cố định là những chi phí không bị biến đổi hoặc ít bị biến đổi theo sự biến đổi của sản lượng, doanh thu gồm chi phí khấu hao, tiền thuê đất, chi phí quản lý, lãi vay, thuế: thuế môn bài, thuế tài chính, phí bảo hiểm...

Chi phí biến đổi là chi phí thay đổi theo sự thay đổi của sản lượng, doanh thu như chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp...

2.2. Giá thành và hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

2.2.1. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

2.2.1.1. Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

2.2.1.2. Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

- *Điểm giống:* Đều là biểu hiện bằng tiền của những hao phí lao động sống và lao động vật hoá và những hao phí khác mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất

- *Điểm khác nhau:* Có những điểm khác nhau cả về lượng và về chất

+ **Chất:** Giá thành là chi phí SX tính cho mỗi đối tượng đã hoàn thành, CPSX là những chi phí đã chi ra liên quan đến khối lượng SP hoàn thành và khối lượng sản phẩm chưa hoàn thành.

+ **Lượng:** CPSX liên quan đến sản phẩm hoàn thành, sản phẩm dở dang và sản phẩm hỏng còn giá thành sản phẩm không liên quan đến sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng nhưng lại liên quan đến chi phí sản phẩm dở dang của kỳ trước chuyển sang

- Mọi quan hệ giữa CPSX và GTSP có thể biểu hiện qua phương trình sau

$$\text{CPSX SP dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX chi ra trong kỳ} = \text{Giá thành SP trong kỳ} + \text{CPSX SP dở dang cuối kỳ}$$

2.2.3. Phân loại giá thành

2.2.3.1. Căn cứ vào phạm vi tính toán và nơi phát sinh chi phí

Giá thành sản xuất (Z_{sx}) là toàn bộ chi phí của doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành sản xuất sản phẩm hay dịch vụ:

$$Z_{sx} = CPNVLTT + CPNCTT + CPSXC$$

Giá thành tiêu thụ (Z_{tt}) hay giá thành toàn bộ gồm toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để hoàn thành sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm.

$$Z_{tt} = Z_{sx} + CPBH + CPQLDN$$

2.2.3.2. Căn cứ vào cơ sở số liệu để tính

Giá thành kế hoạch (Z_{kh}) được tính trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh của kỳ kế hoạch, được xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế, kỹ thuật trung bình tiên tiến và dự toán chi phí sản xuất của kỳ kế hoạch.

Giá thành định mức (Z_{dm}) được tính trước khi tiến hành sản xuất kinh doanh và xây dựng trên cơ sở định mức tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch. Z_{dm} luôn thay đổi cho phù hợp với quá trình thực hiện kế hoạch.

Giá thành thực tế (Z_{tt}) là chi phí thực tế phát sinh mà doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong kỳ nhất định.

2.2.2. Hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

2.2.2.1. Tính mức hạ giá thành của sản phẩm so sánh được (M_z)

$$M_z = \sum_{i=1}^n [(Q_1 \times Z_1) - (Q_1 \times Z_0)]_i$$

M_z : Mức giảm giá thành kỳ so sánh

Q_1, Q_0 số lượng sản phẩm kỳ so sánh, kỳ gốc

Z_1, Z_0 giá thành đơn vị sản phẩm kỳ so sánh, kỳ gốc

n : Loại sản phẩm so sánh được

2.2.2.2. Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm.

$$T_z \% = \frac{M_z}{\sum_{i=1}^n (Q_1 \times Q_0)_i}$$

Sau khi tính tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh được từ đó tính mức tiết kiệm chi phí trong kỳ do hạ giá thành sản phẩm.

2.2.2.3. Ý nghĩa hạ giá thành sản phẩm

- Trong điều kiện giá cả ổn định, giá thành sản phẩm càng hạ thì tích lũy tiền tệ càng tăng, do đó nguồn vốn để mở rộng tái sản xuất càng nhiều.

- Làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp tăng, tạo điều kiện để mở rộng sản xuất và nâng cao đời sống cho người lao động trong doanh nghiệp.

- Làm giảm bớt VLD chiếm dùng và tiết kiệm vốn cố định, VLD trong một đơn vị sản phẩm.

- Là căn cứ để doanh nghiệp hạ giá bán sản phẩm tạo lợi thế cho doanh nghiệp cạnh tranh đứng vững trên thị trường.

2.4.2. Biện pháp hạ thấp giá thành sản phẩm

- Nâng cao năng suất lao động
- Tiết kiệm nguyên vật liệu tiêu hao
- Tận dụng công suất máy móc thiết bị
- Giảm bớt chi phí thiệt hại trong sản xuất
- Tiết kiệm chi phí quản lý hành chính

2.3. Lập kế hoạch giá thành sản phẩm - dịch vụ trong doanh nghiệp

2.3.1. Tính và lập kế hoạch giá thành sản phẩm

2.3.1.1. Xác định giá thành sản xuất sản phẩm (Z_{sx})

❖ **Phương pháp giản đơn:** Bằng việc xác định 3 khoản mục giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm như sau:

- **Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (NVLTT)**

$$\text{Chi phí NVLTT cho mỗi đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Định mức tiêu hao cho mỗi đơn vị sản phẩm NVL}}{\text{Đơn giá NVL}} \times \text{Đơn giá NVL}$$

Định mức nguyên vật liệu: căn cứ vào định mức do cấp có thẩm quyền ban hành và tình hình cụ thể của doanh nghiệp để xây dựng hệ thống định mức tiêu hao vật tư cho phù hợp. Trong quá trình sản xuất nếu có thể thu hồi được phế liệu thì cần phải loại trừ giá trị phế liệu ra khỏi chi phí.

- **Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp (NCTT)**

$$\text{Chi phí tiền lương cho mỗi đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Định mức giờ công cho mỗi đơn vị sản phẩm}}{\text{Đơn giá một giờ công}} \times \text{Đơn giá một giờ công}$$

Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính theo chế độ hiện hành (năm 2012) 23%/tiền lương vào chi phí. Trong đó: Chi phí BHXH: 17%; Chi phí BHYT: 3%; Chi phí KPCĐ: 2%; Chi phí BHTN: 1%.

- **Khoản mục chi phí sản xuất chung (SXC)**

Chi phí sản xuất chung được tập hợp chung cho từng phân xưởng, sau đó căn cứ vào tiêu chuẩn thích hợp để phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tiêu chuẩn thích hợp như tiền lương, giờ công, giờ máy chạy... theo công thức sau:

$$\text{Chi phí SXC phân bổ cho sản phẩm A} = \frac{\text{Tổng Chi phí SXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức (chuẩn) phân bổ}} \times \frac{\text{Tiêu thức (chuẩn) phân bổ của sản phẩm A}}$$

➔ Sau khi xác định từng khoản mục, **tổng hợp 3 khoản mục trên ta được Chi phí sản xuất sản phẩm trong kỳ.**

○ Các trường hợp tính Z_{sx} theo chi phí nguyên vật liệu chính (NVLC):

➤ Trường hợp từ khi đưa NVLC vào quy trình sản xuất cho đến khi tạo ra sản phẩm là một quy trình khép kín, kết thúc quy trình sản xuất tạo ra một loại sản phẩm. (Còn gọi trường hợp này **Chi phí NVLC bỏ vào 1 lần**)

$$\sum Z_{sx} = \frac{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu kỳ}}{D_{ĐK}} + \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất sản phẩm trong kỳ}}{C_{TK}} - \frac{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{D_{CK}}$$

Lưu ý: Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ có thể được đánh giá theo chi phí NVLTT hoặc theo sản lượng hoàn thành tương đương.

Ví dụ: Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm C, có tài liệu sau: (Đơn vị: 1.000đ)

Khoản mục chi phí	$D_{ĐK}$	C_{TK}
- Chi phí NVLTT	45.500	334.000
- Chi phí NCTT	9.500	85.000
- Chi phí sản xuất chung	12.000	103.500
Cộng	67.000	522.500

- Kết quả sản xuất: Hoàn thành nhập kho 190 sản phẩm, còn 40 sản phẩm dở mức độ chế biến hoàn thành 50%.

Đánh giá sản phẩm dở dang:

$$+ \text{Chi phí NVLTT} = \frac{45.500 + 334.000}{190 + 40} \times 40 = 66.000$$

$$+ \text{Chi phí NCTT} = \frac{9.500 + 85.000}{190 + (40 \times 50\%)} \times (40 \times 50\%) = 9.000$$

$$+ \text{Chi phí SXC} = \frac{12.000 + 103.500}{190 + (40 \times 50\%)} \times (40 \times 50\%) = 11.000$$

Bảng tính giá thành sản phẩm C

Sản lượng: 190

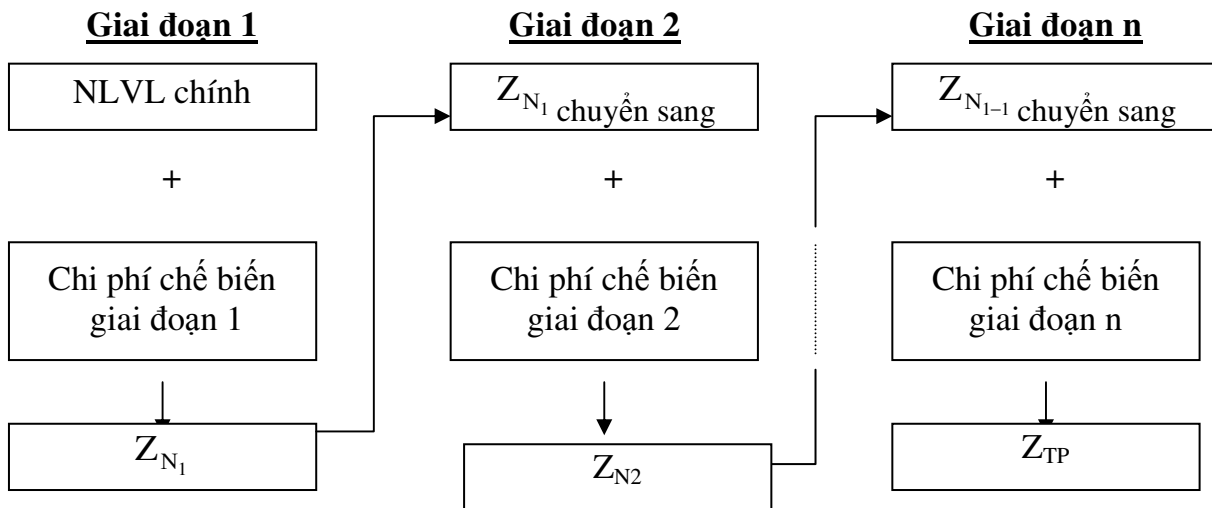
Khoản mục chi phí	$D_{ĐK}$	C_{TK}	D_{CK}	$\sum Z_{sx}$	Z_{sxdv}
- Chi phí VLTT	45.500	334.000	66.000	313.500	1.650
- Chi phí NCTT	9.500	85.000	9.000	85.500	450
- Chi phí SXC	12.000	103.500	11.000	104.500	550
Cộng	67.000	522.500	86.000	503.500	2.650

➤ Tính giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục (Còn gọi trường hợp này **Chi phí NVLC bỏ nhiều lần**)

Trường hợp đối tượng tính giá thành là các nửa thành phẩm và thành phẩm thì tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm. Trường hợp đối tượng tính giá thành chỉ là thành phẩm cuối cùng thì tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm.

(1) **Tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm**

Giả sử một quy trình sản xuất chế biến liên tục gồm n giai đoạn, có thể mô tả quá trình kết chuyển chi phí theo sơ đồ:



Trình tự tính giá thành : (Z_{N_i} là giá thành nửa thành phẩm giai đoạn i).

- *Giai đoạn 1:*

$$Z_{N_1} = D_{ĐĐK} + C_1 - D_{CK1}$$

Nửa thành phẩm giai đoạn 1 được sử dụng chủ yếu là chuyển giai đoạn 2 tiếp tục chế biến, ngoài ra có thể bán nửa thành phẩm ra ngoài hay nhập kho nửa thành phẩm.

- *Giai đoạn 2:* Nhận nửa thành phẩm giai đoạn 1 chuyển sang để tiếp tục chế biến tạo ra nửa thành phẩm giai đoạn 2, và:

$$Z_{N_2} = D_{ĐK_2} + Z_{N_1} \text{ chuyển sang} + C_2 - D_{CK2}$$

Trong đó: C_2 là chi phí chế biến của giai đoạn 2.

Mỗi sản phẩm của giai đoạn 2 được kết tinh gồm 2 bộ phận chi phí :

+ Chi phí giai đoạn trước chuyển sang (giá thành NTP giai đoạn trước chuyển sang): đây là bộ phận chi phí bỏ vào từ đầu quy trình của từng giai đoạn công nghệ.

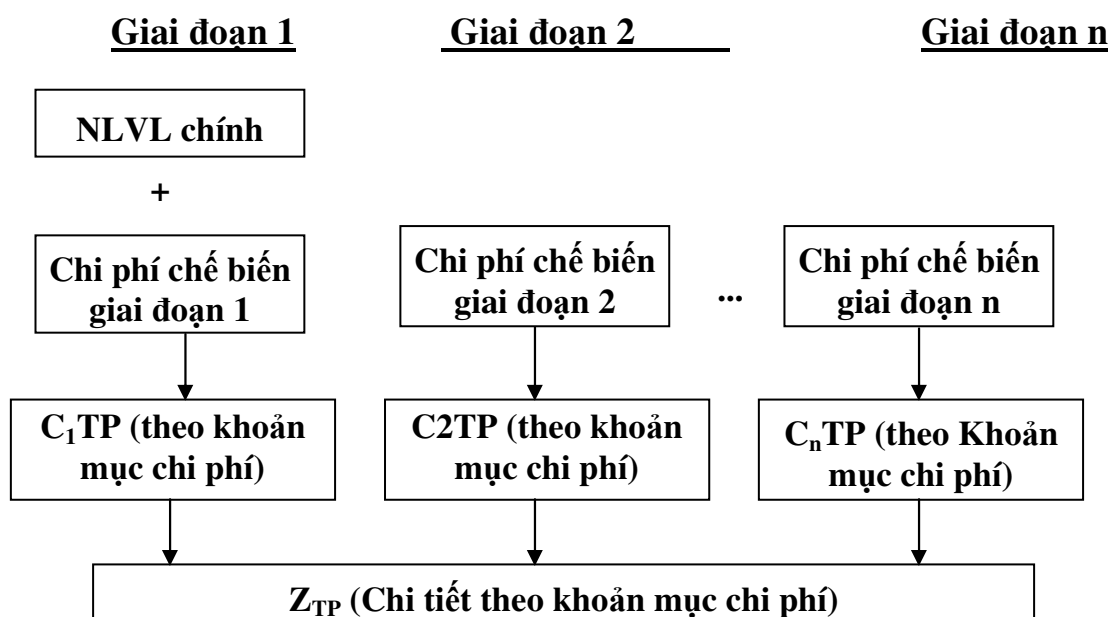
+ Chi phí chế biến của giai đoạn 2: Đây là bộ phận chi phí bỏ vào theo mức độ gia công chế biến.

Tuần tự như vậy cho đến giai đoạn cuối cùng, sẽ tính được giá thành thành phẩm:

$$Z_{TP} = D_{ĐK_n} + Z_{N_{n-1}} \text{ chuyển sang} + C_n - D_{CK_n}$$

Chi phí giai đoạn trước kết chuyển một cách tuần tự sang giai đoạn sau, có thể kết chuyển tuần tự từng khoản mục, hoặc kết chuyển tuần tự tổng hợp. Để quản lý, phân tích chi phí người ta thường thực hiện kết chuyển tuần tự từng khoản mục chi phí. Vì vậy phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm còn được gọi là phương pháp kết chuyển tuần tự chi phí.

(2) *Tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm có thể mô tả quá trình kết chuyển chi phí theo sơ đồ:*



Phương pháp này đòi hỏi trước hết phải xác định được chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm cuối cùng theo từng khoản mục chi phí, sau đó tổng cộng song song từng khoản mục chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm sẽ được giá thành của thành phẩm. *Phương pháp này còn được gọi là phương pháp kết chuyển chi phí song song.*

Trình tự tính toán:

$$C_{iTP} = \frac{D_{ĐK_i} + C_i}{Q_i} \times Q_{iTP}$$

Trong đó:

- + C_{iTP}: Là chi phí giai đoạn công nghệ i tính trong giá thành thành phẩm.
- + D_{ĐK_i}, C_i: Chi phí dở dang đầu kỳ và chi phí phát sinh trong kỳ của giai đoạn công nghệ i
- + Q_i: là khối lượng sản phẩm mà giai đoạn i đầu tư chi phí
- + Q_{iTP}: Khối lượng thành phẩm đã quy đổi về nửa thành phẩm giai đoạn i.

$$Q_{iTP} = Q_{TP} \times H_i$$

+ H_i : là hệ số sử dụng sản phẩm giai đoạn i :

$$Z_{TP} = \sum_{i=1}^n C_{i-TP} \quad \text{và} \quad z_{TP} = \frac{Z_{TP}}{Q_{TP}}$$

Ví dụ 4-1: Doanh nghiệp Xuân Hà sản xuất sản phẩm A trải qua 2 phân xưởng chế biến liên tục: phân xưởng 1 và phân xưởng 2. Trích một số tài liệu trong tháng 3/N:

Chi phí sản xuất sản phẩm đã phát sinh trong kỳ: (đơn vị tính: đồng)

	Chi phí VNLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC
Phân xưởng 1	374.000.000	90.000.000	105.000.000
Phân xưởng 2	-	60.000.000	72.000.000

- Kết quả sản xuất trong tháng: Phân xưởng 1 sản xuất hoàn thành 1.200 nửa thành phẩm A chuyển hết cho phân xưởng 2 tiếp tục chế biến, còn lại 500 sản phẩm làm dở mức độ chế biến hoàn thành 60%. Phân xưởng 2 nhận 1.200 nửa thành phẩm phân xưởng 1 chuyển sang tiếp tục chế biến hoàn thành nhập kho 800 thành phẩm, còn 400 sản phẩm đang chế dở mức độ hoàn thành 50%.

Yêu cầu:

1) Tính giá thành nửa thành phẩm và thành phẩm theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm.

2) Tính giá thành thành phẩm theo phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm.

Lời giải yêu cầu 1:

- Đánh giá sản phẩm dở dang phân xưởng 1:

$$\begin{aligned}
 + \text{Chi phí VLTT} &= \frac{374.000.000}{1.200 + 500} \times 500 = 110.000.000 \\
 + \text{Chi phí NCTT} &= \frac{90.000.000}{1.200 + (500 \times 60\%)} \times (500 \times 60\%) = 18.000.000 \\
 + \text{Chi phí SXC} &= \frac{105.000.000}{1.200 + (500 \times 60\%)} \times (500 \times 60\%) = 21.000.000
 \end{aligned}$$

Bảng tính giá thành nửa thành phẩm phân xưởng 1

Sản lượng: **1.200**

Khoản mục chi phí	$D_{ĐK}$	C_{TK}	D_{CK}	$\sum Z_{SX}$	Z_{sxdv}
Chi phí VLTT		374.000.000	110.000.000	264.000.000	220.000
Chi phí NCTT		90.000.000	18.000.000	72.000.000	60.000
Chi phí SXC		105.000.000	21.000.000	84.000.000	70.000
Cộng		569.000.000	149.000.000	420.000.000	350.000

- Đánh giá sản phẩm làm dở giai đoạn 2:

$$\text{Chi phí VLTT} = \frac{264.000.000}{800 + 400} \times 400 = 88.000.000$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{72.000.000}{800 + 400} \times 400 + \frac{60.000.000}{800 + (400 \times 50\%)} \times (400 \times 50\%) = 36.000.000$$

$$\text{CPSXC} = \frac{84.000.000}{800 + 400} \times 400 + \frac{72.000.000}{800 + (400 \times 50\%)} \times (400 \times 50\%) = 42.400.000$$

Bảng tính giá thành thành phẩm A

Sản lượng : **800**

Khoản mục chi phí	D _{ĐK}	Chi phí sản xuất trong kỳ		D _{CK}	Σ Z _{sx}	Z _{sxdv}
		Giai đoạn trước	Giai đoạn này			
CPVLTT		264.000.000	-	88.000.000	176.000.000	220.000
CPNCTT		72.000.000	60.000.000	36.000.000	96.000.000	120.000
CPSXC		84.000.000	72.000.000	42.400.000	113.600.000	142.000
Cộng		420.000.000	132.000.000	166.400.000	385.600.000	482.000

Lời giải yêu cầu 2:

- Chi phí giai đoạn 1 trong giá thành thành phẩm:

$$+ \text{Chi phí VLTT} = \frac{374.000.000}{1.200 + 500} \times 800 = 176.000.000$$

$$+ \text{Chi phí NCTT} = \frac{90.000.000}{1.200 + (500 \times 60\%)} \times 800 = 48.000.000$$

$$+ \text{Chi phí SXC} = \frac{105.000.000}{1.200 + (500 \times 60\%)} \times 800 = 56.000.000$$

- Chi phí giai đoạn 2 trong giá thành thành phẩm:

$$+ \text{Chi phí NCTT} = \frac{60.000.000}{1.200 + (400 \times 50\%)} \times 800 = 48.000.000$$

$$+ \text{Chi phí SXC} = \frac{72.000.000}{800 + (400 \times 50\%)} \times 800 = 57.600.000$$

Bảng tính giá thành thành phẩm A

Sản lượng: **800**

Khoản mục chi phí	Chi phí sản xuất từng giai đoạn trong ZTP		Σ Z _{sx}	Z _{sxdv}
	PX1	PX2		
CP VLTT	176.000.000	-	176.000.000	220.000
CP NCTT	48.000.000	48.000.000	96.000.000	120.000
CP SXC	56.000.000	57.600.000	113.600.000	142.000
Cộng	280.000.000	105.600.000	385.600.000	482.000

Trường hợp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí vật liệu trực tiếp hoặc nửa thành phẩm bước trước chuyển sang, ở giai đoạn 1 chỉ tính cho sản phẩm dở dang phần chi phí vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí vật liệu chính trực tiếp), còn giai đoạn sau chỉ tính cho sản phẩm dở dang phần giá thành nửa thành phẩm bước trước chuyển sang trong sản phẩm dở.

Ví dụ: Doanh nghiệp Hà Xuân sản xuất sản phẩm A trải qua 2 phân xưởng chế biến liên tục: phân xưởng 1 và phân xưởng 2. Trích một số tài liệu trong tháng 3/N:

- Không có sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ và không có thành phẩm tồn kho đầu kỳ.

- Chi phí sản xuất sản phẩm đã phát sinh trong kỳ: (đơn vị tính: đồng)

	Chi phí VLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC
Phân xưởng 1	495.000.000	55.000.000	60.500.000
Phân xưởng 2	-	22.500.000	24.750.000

- Kết quả sản xuất trong tháng: Phân xưởng 1 sản xuất hoàn thành 5.000 nửa thành phẩm A chuyển hết cho phân xưởng 2 tiếp tục chế biến, còn lại 500 sản phẩm làm dở. Phân xưởng 2 nhận 5.000 nửa thành phẩm phân xưởng 1 chuyển sang tiếp tục chế biến hoàn thành nhập kho 4.500 thành phẩm A, còn 500 sản phẩm đang chế dở.

Yêu cầu:

1) Tính giá thành nửa thành phẩm và thành phẩm theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm

2) Tính giá thành thành phẩm theo phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm

Lời giải yêu cầu 1:

* Đánh giá sản phẩm dở dang phân xưởng 1:

$$CPVLTT = \frac{495.000.000}{5.000 + 500} \times 500 = 45.000.000$$

Bảng tính giá thành nửa thành phẩm A

Sản lượng: 5.000

Khoản mục chi phí	D _{ĐK}	C _{TK}	D _{CK}	$\sum Z_{SX}$	Z_{SXdv}
CPVLTT		495.000.000	45.000.000	450.000.000	90.000
CPNCTT		55.000.000	-	55.000.000	11.000
CPSXC		60.500.000	-	60.500.000	12.100
Cộng	-	610.500.000	45.000.000	565.500.000	113.100

* Đánh giá sản phẩm dở dang phân xưởng 2:

$$CPVLTT = 90.000 \times 500 = 45.000.000$$

$$\text{CPNCTT} = 11.000 \times 500 = 5.500.000$$

$$\text{CPSXC} = 12.100 \times 500 = 6.050.000$$

$$\text{Cộng: } 56.550.000$$

Bảng tính giá thành thành phẩm A

Sản lượng: 4.500

KMCP	D _{ĐK}	CPSX trong kỳ		D _{CK}	Σ Z _{sx}	Z _{sxđv}
		GĐ trước	GĐ này			
CPVLTT		450.000.000	-	45.000.000	405.000.000	90.000
CPNCTT		55.000.000	22.500.000	5.500.000	72.000.000	16.000
CP SXC		60.500.000	24.750.000	6.050.000	79.200.000	17.600
Cộng	-	565.500.000	47.250.000	56.550.000	556.200.000	123.600

Lời giải yêu cầu 2:

- Chi phí giai đoạn 1 trong giá thành thành phẩm:

$$+ \text{Chi phí VLTT} = \frac{495.000.000}{5.000 + 500} \times 4.500 = 405.000.000$$

$$+ \text{Chi phí NCTT} = \frac{55.000.000}{5.000} \times 4.500 = 49.500.000$$

$$+ \text{Chi phí SXC} = \frac{60.500.000}{5.000} \times 4.500 = 54.450.000$$

- Chi phí giai đoạn 2 trong giá thành thành phẩm: là toàn bộ chi phí phát sinh của giai đoạn 2

Bảng tính giá thành thành phẩm A

Sản lượng: 4.500

Khoản mục chi phí	Chi phí sản xuất từng giai đoạn trong Z _{TP}		Σ Z _{sx}	Z _{sxđv}
	PX1	PX2		
Chi phí VLTT	405.000.000	-	405.000.000	90.000
Chi phí NCTT	49.500.000	22.500.000	72.000.000	16.000
Chi phí SXC	54.450.000	24.750.000	79.200.000	17.600
Cộng	508.950.000	47.250.000	556.200.000	123.600

Trong trường hợp có hệ số chế biến sản phẩm giữa các giai đoạn cần phải quy đổi theo hệ số sử dụng sản phẩm:

Ví dụ: Doanh nghiệp Xuân Hà sản xuất sản phẩm A trải qua 2 phân xưởng chế biến liên tục: phân xưởng 1 và phân xưởng 2. Trích một số tài liệu trong tháng 3/N:

- Chi phí sản xuất sản phẩm đã phát sinh trong kỳ: (Đơn vị tính: đồng)

	Chi phí VLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC
Phân xưởng 1	374.000.000	90.000.000	105.000.000
Phân xưởng 2	-	60.000.000	72.000.000

- Kết quả sản xuất trong tháng: Phân xưởng 1 sản xuất hoàn thành 1.200 nửa thành phẩm A chuyển hết cho phân xưởng 2 tiếp tục chế biến, còn lại 500 sản phẩm làm dở mức độ chế biến hoàn thành 60%. Phân xưởng 2 nhận 1200 nửa thành phẩm phân xưởng 1 tiếp tục chế biến hoàn thành 400 thành phẩm nhập kho, 200 sản phẩm dở mức độ chế biến hoàn thành 50%.

Chi phí sản xuất phân xưởng 1 trong giá thành thành phẩm

$$\begin{aligned} \text{CPNVLTT} &= \frac{374.000.000}{1.200 + 500} \times (400 \times 2) = 176.000.000 \\ \text{CPNCTT} &= \frac{90.000.000}{1.200 + (500 \times 60\%)} \times (400 \times 2) = 48.000.000 \\ \text{CPSX chung} &= \frac{105.000.000}{1.200 + (500 \times 60\%)} \times (400 \times 2) = 56.000.000 \\ &\qquad\qquad\qquad \text{Cộng: } 280.000.000 \end{aligned}$$

Chi phí sản xuất phân xưởng 2 trong giá thành thành phẩm:

$$\begin{aligned} \text{CPNCTT} &= \frac{60.000.000}{400 + (200 \times 50\%)} \times 400 = 48.000.000 \\ \text{CPSX chung} &= \frac{72.000.000}{400 + (200 \times 50\%)} \times 400 = 57.600.000 \end{aligned}$$

Bảng tính giá thành thành phẩm

Sản lượng: 400

KMCP	CPSX từng PX trong Ztp		$\sum Z_{sx}$	Z_{sxdv}
	Phân xưởng 1	Phân xưởng 2		
CPVLTT	176.000.000	-	176.000.000	440.000
CPNCTT	48.000.000	48.000.000	96.000.000	240.000
CPSX chung	56.000.000	57.600.000	113.600.000	284.000
Cộng	280.000.000	105.600.000	385.600.000	964.000

❖ Phương pháp hệ số

Trường hợp một quy trình công nghệ, cùng sử dụng một loại nguyên vật liệu nhưng thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau. Trình tự tính giá thành được áp dụng theo phương pháp hệ số. Theo phương pháp này, trước hết:

- Xác định hệ số tính giá thành cho từng loại sản phẩm thông thường do bộ phận kỹ thuật xác định.

- Quy đổi sản lượng sản xuất của mỗi loại theo hệ số giá thành làm tiêu chuẩn phân bổ.

$$\text{- Tính tổng sản lượng quy đổi} = \sum_{i=1}^n (Q_{SX} \times H_Z)_i$$

- Tính hệ số phân bổ giá thành cho từng loại sản phẩm

$$\text{Hệ số giá thành } (H_Z) = \frac{\text{Số lượng quy đổi thuộc loại sản phẩm thứ } i (Q_{SXi})}{\sum \text{Sản lượng quy đổi } (Q_{SX})}$$

- Tính Z_{SX} của từng loại sản phẩm

$$Z_{SX} \text{ của loại sản phẩm thứ } i = \sum Z_{SX} \text{ trong kỳ} \times H_Z \text{ phân bổ } Z \text{ sản phẩm thứ } i$$

Ví dụ 4-4:

Một doanh nghiệp sản xuất trong cùng một quy trình công nghệ đồng thời thu được ba loại sản phẩm A, B, C với số liệu của năm kế hoạch như sau:

1/ Kế hoạch sản xuất:

Sản phẩm A: 15.000 tấn; Sản phẩm B: 20.000 tấn; Sản phẩm C: 10.000 tấn

2/ Dự toán chi phí sản xuất như sau:

a) Chi phí vật tư tiêu hao :

Khoản mục	Đơn giá (nghìn đồng)	Tổng mức tiêu hao vật tư
Nguyên vật liệu chính	3.200	40.000 tấn
Năng lượng	0,7	1.000.000 kg
Vật tư đóng gói	2,0	150.000 kg

b) Đơn giá tiền lương trả cho mỗi tấn sản phẩm:

- Sản phẩm A: 1.000.000 đồng

- Sản phẩm B: 1.500.000 đồng

- Sản phẩm C: 900.000 đồng

BHXH, BHYT, KPCĐ, BTTN trích theo quy định hiện hành.

3/ Dự toán chi phí sản xuất chung: 6.740.000.000 đồng.

4/ Hệ số giá thành sản xuất tính cho sản phẩm A: 1; sản phẩm B: 1,2; sản phẩm C: 0,9.

5/ Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp là: 52.800 triệu đồng và chi phí bán hàng 30.500 triệu đồng. Các chi phí này phân bổ theo số lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

Biết rằng: Không có hàng tồn kho đầu kỳ.

Yêu cầu: Tính giá thành sản xuất cho mỗi tấn sản phẩm A, B, C.

Bài giải:

1/ Tính tổng chi phí vật tư: (Đvt: triệu đồng)

$$3.200 \times 40 + 0,7 \times 1.000 + 2 \times 150 = 129.000$$

$$2/ \text{Tổng chi phí nhân công trực tiếp:} = 64.260$$

+ Tiền lương:

$$15 \times 1.000 + 20 \times 1.500 + 10 \times 900 = 54.000$$

$$+ \text{BHXH, BHYT, KPCĐ, BTTN: } 54.000 \times 20\% = 10.800$$

$$3/ \text{Chi phí SXC:} = 6.740$$

Tổng giá thành sản xuất của sản phẩm trong năm:

$$129.000 + 64.800 + 6.740 = 200.740$$

Tổng tiêu chuẩn phân bổ:

$$15.000 \times 1 + 20.000 \times 1,2 + 10.000 \times 0,9 = 48.000$$

$$Z_{SX} \text{ 1 tấn sản phẩm tiêu chuẩn:} = 200.740 / 48.000 = 4,182/\text{tấn}$$

- Tính hệ số phân bổ giá thành

$$H_{ZA} = \frac{15.000}{48.000} = 0,3125$$

$$H_{ZB} = \frac{24.000}{48.000} = 0,5$$

$$H_{ZC} = \frac{9.000}{48.000} = 0,1875$$

$$Z_{SXA} = 200.000 \times 0,3125 = 62.500$$

$$Z_{SXB} = 200.000 \times 0,5 = 100.000$$

$$Z_{SXC} = 200.000 \times 0,1875 = 37.500$$

$$H_{ZA} = \frac{15.000}{48.000} = 0,3125$$

$$H_{ZB} = \frac{24.000}{48.000} = 0,5$$

$$H_{ZC} = \frac{9.000}{48.000} = 0,1875$$

$$Z_{1\text{tấn SPA}} = \frac{62.500}{15.000} = 4,167$$

$$Z_{1\text{tấn SPB}} = \frac{100.000}{20.000} = 5$$

$$Z_{1\text{tấn SPC}} = \frac{37.500}{10.000} = 3,75$$

2.3.1.2. Xác định giá thành tiêu thụ (hay giá thành toàn bộ).**❖ Xác định giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ (Giá vốn hàng bán).**

Giá vốn hàng bán = $Q_{tt} \times Z_{sx}$ đơn vị sản phẩm.

- Nếu tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước (**FIFO**): Sản phẩm nào Nhập vào trước thì khi xuất sẽ được xuất trước.

- Nếu tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập sau - xuất trước (**LIFO**): Sản phẩm nào Nhập vào sau thì khi xuất sẽ được xuất trước..

- Nếu tính giá hàng xuất kho theo phương pháp **bình quân gia quyền**.

Giá thực tế sản phẩm xuất kho = $Q_{\text{xuất kho}} \times P_{\text{bình quân}}$

Đơn giá bình quân = $\frac{\text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}}$

- Nếu tính giá hàng xuất kho theo phương pháp **giá thực tế đích danh**.

❖ Xác định chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ

Chi phí bán hàng - chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ tương tự chi phí sản xuất chung.

$Z_{tb} = Z_{sx} + \text{chi phí bán hàng} + \text{chi phí quản lý doanh nghiệp}$

Ví dụ: Bổ sung thêm tài liệu sau:

Nếu hệ số tiêu thụ sản phẩm A: 1; Sản phẩm B: 0,9 và sản phẩm C: 0,8

Yêu cầu:

Tính giá thành tiêu thụ tính cho mỗi tấn sản phẩm A, B, C là bao nhiêu?

Bài giải:

+ Quy đổi sản lượng sản xuất của mỗi loại theo hệ số giá thành làm tiêu chuẩn phân bổ:

$Q_{\text{quy đổi}} = 15.000 \times 1 + 20.000 \times 0.9 + 10.000 \times 0.8 = 41.000$ tấn.

+ Xác định hệ số phân bổ giá thành cho từng loại sản phẩm:

$$H_A = \frac{15.000}{41.000} = 0,37$$

$$H_B = \frac{18.000}{41.000} = 0,44$$

$$H_C = \frac{8.000}{41.000} = 0,19$$

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho một đơn vị sản phẩm tiêu thụ:

$$SP_A = \frac{83.300 \times 0,37}{15.000} = 2,055/\text{tấn}$$

$$SP_B = \frac{83.300 \times 0,44}{18.000} = 2,036/\text{tấn}$$

$$SP_C = \frac{83.300 \times 0,19}{8.000} = 1,978/\text{tấn}$$

- Z_{tb} đơn vị SPA = 4,167 + 2,055 = 6,222/tấn

- Z_{tb} đơn vị SP B = 5,000 + 2,036 = 7,0364/tấn

- Z_{tb} đơn vị SP C = 3,750 + 1,978 = 5,7283/tấn

3. Các loại thuế chủ yếu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

3.1. Thuế giá trị gia tăng

3.1.1. Nội dung thuế giá trị gia tăng

- *Thuế giá trị gia tăng* là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

- *Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT)* là các tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu hàng hóa chịu thuế, là đối tượng nộp thuế GTGT.

- *Đối tượng chịu thuế GTGT* là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (trừ những đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT).

- *Đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT* bao gồm nhiều loại như hàng hóa, dịch vụ thuộc sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến hoặc chỉ sơ chế, những sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, sản phẩm muối, nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê; chuyển quyền sử dụng đất; dịch vụ y tế, dịch vụ tín dụng, quỹ đầu tư, hoạt động kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm học sinh, bảo hiểm cây trồng, các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh; dạy học, dạy nghề v.v.

- *Căn cứ tính thuế GTGT* là giá tính thuế và thuế suất.

Thuế GTGT = Giá tính thuế x Thuế suất thuế GTGT.

Giá tính thuế GTGT được qui định cụ thể cho từng loại hàng hóa, dịch vụ, hàng hóa nhập khẩu tiêu dùng nội bộ, hàng hóa dùng để trao đổi...

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng thuế nhập khẩu.

+ Hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, sử dụng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ cùng loại tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

+ Hoạt động cho thuê tài sản thì giá tính thuế là số tiền thuê thu từng kỳ.

+ Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là giá bán của hàng hóa tính theo giá bán trả một lần, không tính theo số tiền trả từng kỳ v.v...

- Mức thuế suất thuế GTGT được qui định cho từng nhóm hàng, loại sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước cần đẩy mạnh khuyến khích phát triển như mức thuế suất thấp nhất (0%) được áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; mức trung bình (5%) áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho nhu cầu, đời sống của con người như sản xuất nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư, phân bón, thuốc trừ sâu, dụng cụ y tế, giáo cụ phục vụ giảng dạy và học tập... và mức cao nhất (10%) áp dụng đối với hoạt động khai thác, hóa chất, mỹ phẩm, khách sạn, du lịch, ăn uống, xây dựng, lắp đặt v.v.

3.1.2. Đặc điểm

- Thuế GTGT là thuế tiêu dùng đánh trên nhiều giai đoạn và tổng số thuế thu được ở các giai đoạn đúng bằng số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng.

- Thuế GTGT thuộc loại thuế gián thu, được cấu thành vào giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ, người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng, người nộp thuế là người sản xuất kinh doanh ở các giai đoạn luân chuyển của hàng hoá, dịch vụ.

- Thuế GTGT có tính trung lập kinh tế cao thể hiện:

+ Số thuế GTGT không bị ảnh hưởng bởi sự phân chia các giai đoạn của quá trình sản xuất, kinh doanh.

+ Số thuế GTGT không ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thuế GTGT có tính chất lũy thoái so với thu nhập

- Thuế GTGT có tính lãnh thổ rõ rệt.

3.1.3. Phương pháp tính thuế GTGT

Thuế GTGT phải nộp được tính theo phương pháp khấu trừ thuế hoặc phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

*** Phương pháp khấu trừ thuế:**

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

$$\text{Thuế GTGT đầu ra} = \text{Giá tính thuế của hàng hóa dịch vụ bán ra chưa có thuế GTGT} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

*** Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng:**

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT của hàng hóa dịch vụ chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ đó}$$

$$\text{GTGT của hàng hóa dịch vụ} = \text{Giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ bán ra} - \text{Giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ mua vào tương ứng}$$

Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT chỉ áp dụng cho các cá nhân sản xuất, kinh doanh và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm các căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; các cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý và ngoại tệ.

3.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

- *Khái niệm thuế TTĐB:*

Thuế TTĐB là sắc thuế tiêu dùng (gián thu) đánh vào một số hàng hoá dịch vụ đặc biệt nằm trong danh mục Nhà nước quy định.

- *Đối tượng chịu thuế:* Là những hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB

+ Là thuế đánh vào một số hàng hoá dịch vụ đặc biệt: hàng hoá, dịch vụ đặc biệt được quy định bởi mỗi quốc gia, tùy thuộc vào phong tục, tập quán, thu nhập bình quân của quốc gia đó.

+ Hàng hoá đặc biệt là những hàng hoá dịch vụ có tính chất vượt trên nhu cầu phổ thông của đời sống xã hội, hàng không có lợi cho sức khoẻ, ảnh hưởng môi trường, lãng phí và có thể ảnh hưởng đến tiêu cực của đời sống xã hội.

- *Đối tượng nộp thuế:* Là các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hoá, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng nộp thuế TTĐB.

- Phương pháp xác định thuế TTĐB.

$$\text{Thuế TTĐB} = \text{Sản lượng HH, DV bán ra (nhập khẩu)} \times \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

+ *Với hàng hóa sản xuất ở trong nước:*

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT đã có TTĐB}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

+ *Với hàng hóa nhập khẩu:*

$$\text{Giá tính thuế} = \text{Giá nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu}$$

Đối với hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB vẫn phải chịu thuế GTGT.

- Đặc điểm:

+ Là thuế gián thu một giai đoạn: Thuế được thu một lần vào khâu sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh hàng hoá dịch vụ. Là thuế thu một giai đoạn nên không gây trùng lặp: các mặt hàng sản xuất từ vật liệu đầu vào đã chịu thuế TTĐB khi bán ra bán với giá có thuế và được khấu trừ số thuế TTĐB đầu vào của số thuế trong số vật liệu của hàng bán ra tương ứng.

+ Thuế TTĐB thường có mức động viên cao. Thuế TTĐB thường được thu trên giá trị hoặc trên cơ sở đo lường khác và thường được thu với mức thuế suất cao hơn các loại thuế thông thường khác. Xét trên khía cạnh quản lý, việc sản xuất và cung ứng các mặt hàng đặc biệt không chỉ liên quan đến vấn đề kinh tế, phân bổ nguồn lực mà còn liên quan đến các vấn đề xã hội. Mặt này còn là công cụ để điều tiết hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng những mặt hàng có tính chất xa xỉ. Xét trên khía cạnh phân phối thu nhập, đối tượng tiêu dùng những hàng hoá này thường là các đối tượng có thu nhập cao. Vì vậy mức động viên cao còn nhằm điều tiết thu nhập của người có thu nhập cao nhằm đảm bảo công bằng xã hội.

+ Danh mục hàng hoá chịu thuế TTĐB thường không nhiều thay đổi phụ thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế xã hội và mức sống dân cư.

3.3. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

3.3.1. Nội dung thuế xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp

- *Khái niệm:*

Thuế XNK là sắc thuế đánh vào hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu trong quan hệ thương mại quốc tế

- *Đối tượng chịu thuế:* Là hàng hóa xuất, nhập khẩu qua các cửa khẩu, biên giới Việt Nam; hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan và thị trường trong nước.

- *Đối tượng không chịu thuế:*

+ Là các hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu theo qui định của Chính phủ.

+ Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại.

+ Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác; hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

- *Đối tượng nộp thuế:* Là các tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế xuất, nhập khẩu là đối tượng nộp thuế xuất, nhập khẩu.

- *Căn cứ tính thuế xuất, nhập khẩu* là số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan, giá tính thuế, thuế suất.

3.3.2. Phương pháp tính thuế XNK

$$\text{Thuế xuất nhập khẩu phải nộp} = \text{Số lượng hàng hóa thực tế XNK} \times \text{Giá tính thuế đơn vị hàng hóa} \times \text{Thuế suất thuế XNK}$$

Nếu áp dụng thuế tuyệt đối sẽ lấy số lượng đơn vị từng mặt hàng XNK nhân (x) với mức thuế tuyệt đối của chúng. Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu theo hợp đồng.

Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, phù hợp với các cam kết quốc tế. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu sẽ được quy định cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu.

Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu gồm có thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ nước thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với nước ta.

Thuế suất thông thường áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ nước không thực hiện đối xử tối huệ quốc, không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam...

Ví dụ 4-7: Xác định thuế xuất khẩu, nhập khẩu của công ty Z biết trong kỳ kinh doanh có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Nhập khẩu 12.000 sản phẩm N theo giá CIF qui ra đồng Việt Nam là 50.000đ/sp. Theo biên bản giám định của các cơ quan chức năng có 2.000 sản phẩm bị hỏng hoàn toàn do thiên tai trong quá trình vận chuyển.

2. Nhập khẩu 3.000 sản phẩm M theo giá CIF là 3 USD/sp. Qua kiểm tra hải quan xác định thiếu 300 sản phẩm. Tỷ giá tính thuế là 20.870đ/USD

3. Xuất khẩu 200 tấn sản phẩm P, giá xuất bán tại kho là 4.000.000đ/tấn, chi phí vận chuyển từ kho đến cảng là 200.000đ/tấn.

Biết rằng:

- Thuế nhập khẩu sản phẩm N là 10%, sản phẩm M là 15%
- Thuế xuất khẩu sản phẩm P là 2%
- Trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF

Giải:

- Nhập khẩu 12.000 sản phẩm N:

$$\text{Thuế nhập khẩu} = (12.000 - 2.000) \times 50.000 \times 10\% = 50.000.000 \text{ đ}$$

- Nhập khẩu 3.000 sản phẩm M

$$\text{Thuế nhập khẩu} = (3.000 - 300) \times 3 \times 20.870 \times 15\% = 25.357.050 \text{ đ}$$

- Xuất khẩu 20 tấn sản phẩm P

Thuế xuất khẩu = $200 \times (4.000.000 + 200.000) \times 2\% = 16.800.000$ đ

Vậy công ty Z phải nộp:

+ Thuế nhập khẩu = $50.000.000 + 25.357.050 = 75.357.050$ đ

+ Thuế xuất khẩu = 16.800.000 đ

3.4. Thuế tài nguyên

- *Khái niệm:*

Thuế tài nguyên là loại thuế được áp dụng cho các doanh nghiệp có khai thác tài nguyên như dầu khí, khai thác lâm sản, khai thác thủy sản, khoáng sản kim loại ...

- *Đối tượng chịu thuế tài nguyên:* Các loại tài nguyên thiên nhiên được khai thác ở nước ta như sản phẩm rừng tự nhiên, nước dùng cho sản xuất thủy điện, than, khoáng sản, kim loại màu, dầu mỏ khí đốt, hải sản...

- *Phương pháp tính thuế*

Thuế tài nguyên phải nộp = Sản lượng khai thác x Đơn giá tính thuế x Thuế suất

+ Sản lượng tài nguyên khai thác để tính thuế là số lượng, trọng lượng, hay khối lượng của từng loại tài nguyên khai thác trong kỳ, không phân biệt mục đích sử dụng (bán ra, tiêu dùng hay dự trữ).

+ Giá tính thuế tài nguyên là giá bán thực tế bình quân tài nguyên khai thác ở thời điểm tính thuế trừ đi chi phí tuyển chọn, vận chuyển nếu tài nguyên khai thác phải qua tuyển chọn mới bán ra.

+ Thuế suất thuế tài nguyên thấp nhất là 1% và cao nhất là 40%.

3.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- *Khái niệm:*

Thuế TNDN là sắc thuế tính trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế

- *Đối tượng nộp thuế:* Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế.

- *Đối tượng chịu thuế:* Bao gồm thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác.

- *Cách xác định:*

Thuế thu nhập doanh nghiệp = Thu nhập chịu thuế x Thuế suất

Thu nhập chịu thuế = Thu nhập từ HĐSXKD + Thu nhập khác

3.6. Các khoản thuế và lệ phí khác

3.6.1. Thuế nhà đất

3.6.1.1. Khái niệm:

Thuế nhà, đất là khoản thu mà người sử dụng đất ở phải nộp hàng năm khi sử dụng đất làm nhà ở, xây dựng công trình.

Thuế nhà, đất nói chung và thuế đất nói riêng thuộc loại thuế tài sản và có tính chất trực thu.

3.6.1.2. Đối tượng chịu thuế nhà, đất

Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp qui định đối tượng chịu thuế, gồm:

- Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất khai thác, chế biến khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.
- Đất phi nông nghiệp thuộc diện không chịu thuế, nhưng sử dụng vào mục đích kinh doanh.

3.6.1.3. Người nộp thuế nhà, đất

Người chủ sở hữu nhà và người sử dụng đất là người nộp thuế nhà, đất và cũng chính là người chịu khoản thuế này.

3.6.1.4. Căn cứ tính thuế là giá tính thuế và thuế suất:

Giá tính thuế đối với đất = Diện tích đất tính thuế x Giá của 1m² đất

Thuế suất theo 3 mức:

- 0,03 với diện tích trong hạn mức;
- 0,07 với diện tích vượt không quá 3 lần;
- 0,15 nếu vượt quá 3 lần hạn mức

3.6.2. Thuế môn bài

3.6.2.1. Khái niệm:

Thuế môn bài là một khoản thu có tính chất lệ phí thu hàng năm vào các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế.

3.6.2.2. Đối tượng nào phải nộp thuế môn bài

Tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh không phân biệt hạch toán độc lập, hạch toán phụ thuộc hay hạch toán báo sổ đều là đối tượng nộp thuế môn bài. Nếu có nhiều cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu cùng đóng trên địa bàn một quận, huyện thị chỉ nộp thuế môn bài tại cơ sở chính.

3.6.2.3. Căn cứ tính thuế, biểu thuế**❖ Căn cứ vào vốn**

Bậc thuế môn bài	Vốn đăng ký	Mức thuế môn bài cả năm (Đồng)
Bậc 1	Trên 10 tỷ	3.000.000
Bậc 2	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	2.000.000
Bậc 3	Từ 2 tỷ đến dưới 5 tỷ	1.500.000
Bậc 4	Dưới 2 tỷ	1.000.000

❖ Căn cứ vào thu nhập tháng:

Bậc thuế	Thu nhập 1 tháng	Mức thuế cả năm (Đồng)
1	Trên 1.500.000	1.000.000
2	Trên 1.000.000 đến 1.500.000	750.000
3	Trên 750.000 đến 1.000.000	500.000
4	Trên 500.000 đến 750.000	300.000
5	Trên 300.000 đến 500.000	100.000
6	Bằng hoặc thấp hơn 300.000	50.000

Chú ý: Một số trường hợp sau:

- Tính thuế môn bài căn cứ vào vốn được áp dụng cho các doanh nghiệp.
- Tính thuế môn bài theo thu nhập bình quân tháng được áp dụng cho hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (không có vốn đăng ký).
- Đối với doanh nghiệp đang hoạt động: Thuế môn bài được tính căn cứ vào Vốn kinh doanh năm trước liền kề với năm tính thuế.
- Đối với doanh nghiệp mới được thành lập: Thuế môn bài được tính căn cứ vào vốn kinh doanh ghi trong Giấy đăng ký kinh doanh. Nếu doanh nghiệp mới thành lập trong thời gian sáu tháng cuối năm thuế môn bài được giảm 50% so với mức phải nộp cả năm.
- Các doanh nghiệp có các Chi nhánh (hạch toán phụ thuộc) tại các quận, huyện, thị xã và các điểm kinh doanh khác thì phải nộp thuế môn bài cho các chi nhánh này mỗi chi nhánh là 1.000.000 đồng/năm.

3.6.3. Lệ phí trước bạ**3.6.3.1. Khái niệm**

Lệ phí trước bạ là khoản thu mang tính chất lệ phí của Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sở hữu, hoặc quyền sử dụng một số loại tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ.

3.6.3.2. Mức thu lệ phí trước bạ.

Mức thu lệ phí trước bạ được xác định theo tỷ lệ (%) trên giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ, cụ thể như sau:

- Nhà, đất: 0,5%; Phương tiện vận tải cơ giới đường thủy, phương tiện đánh bắt và vận chuyên thủy sản: 1%; riêng tàu đánh cá xa bờ: 0,5%; Súng săn, súng thể thao: 2%.

- Xe máy mức thu: Tại các thành phố trực thuộc TW, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi UBND tỉnh đóng trụ sở như sau: Mua lần đầu: 5%; Mua lần thứ 2 trở đi: 1%; Tại các địa bàn khác: Mua lần đầu: 2%; Mua lần thứ 2 trở đi: 1%.

- Xe Ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi từ 10% đến 15%; Xe ô tô (kể cả rơ moóc, sơ mi rơ moóc) khác: 2%.

3.6.3.3. Xác định số tiền lệ phí trước bạ phải nộp.

Xác định số tiền lệ phí trước bạ đối với một tài sản căn cứ vào giá trị tài sản trước bạ và mức thu lệ phí trước bạ như sau:

$$\text{Số tiền lệ phí trước bạ} = \text{Giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ} \times \text{Mức thu lệ phí trước bạ (\%)}$$

Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp ngân sách nhà nước 01 lần/một tài sản không quá năm trăm (500) triệu đồng (trừ xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi)

4. Thực hành

Bài tập số 1: Có tài liệu dự kiến về tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty Sản xuất hàng tiêu dùng trong năm kế hoạch như sau:

1. Tình hình sản xuất: Công ty sản xuất 3 loại sản phẩm A, B, C và sản lượng sản xuất cả năm của sản phẩm A là 50.000 hộp, sản phẩm B là 60.000 cái, sản phẩm C là 30.000 chiếc.

2. Định mức tiêu hao vật tư và lao động cho mỗi sản phẩm như sau:

Khoản mục	Đơn giá (1000 đ)	Định mức tiêu hao cho mỗi sản phẩm		
		A	B	C
Nguyên liệu chính	40	2,5kg	1,9kg	3,0kg
Vật liệu phụ	6	0,9kg	0,5kg	0,3kg
Giờ công sản xuất	20	3giờ	4giờ	6giờ

3. Dự toán chi phí sản xuất chung cho từng phân xưởng và chi phí quản lý doanh nghiệp như sau: (ĐVT: Trđ)

Khoản mục	Chi phí sản xuất chung			Chi phí QLDN
	SP A	SP B	SP C	
1. Vật liệu phụ	32	30	15	
2. Nhiên liệu	6	15	17	34
3. Tiền lương	200	150	130	280
4. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	xx	xx	xx	Xx
5. Khấu hao TSCĐ	200	340	190	170
6. Chi phí dịch vụ mua ngoài	190	220	210	390
7. Chi phí khác bằng tiền	165	154	90	780

4. Số dư chi phí sản xuất sản phẩm dở dang (Giá trị SPDD) như sau:
(ĐVT: Trđ)

Tên sản phẩm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Sản phẩm A	15	28
Sản phẩm B	67	34
Sản phẩm C	25	54

5. Chi phí bán hàng tính bằng 30% chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Dự tính tổng phế liệu thu hồi từ nguyên liệu chính cả năm của phân xưởng A là 16 trđ, phân xưởng B là 4 trđ, phân xưởng C là 5 triệu đồng.

7. Tình hình tồn kho thành phẩm đầu năm, cuối năm kế hoạch và giá thành sản xuất trong năm báo cáo như sau:

Tên sản phẩm	Số lượng SP tồn kho năm kế hoạch		Giá thành sản xuất đơn vị năm báo cáo (trđ)
	Đầu năm	Cuối năm	
Sản phẩm A (hộp)	3.000	2.000	0,2
Sản phẩm B (cái)	1.000	1.900	0,12
Sản phẩm C (chiếc)	2.700	3.000	0,25

Tài liệu bổ sung

- Các phân xưởng sản xuất độc lập nhau và toàn bộ chi phí sản xuất chung phân bổ hết cho sản phẩm sản xuất trong năm.

- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN trích theo chế độ trên tổng quỹ lương.

- Chi phí bán hàng phân bổ theo số lượng sản phẩm tiêu thụ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ theo giá vốn của sản phẩm tiêu thụ.

Yêu cầu

- Hãy tính và lập bảng giá thành sản xuất cho mỗi loại sản phẩm trong năm kế hoạch?

- Hãy tính và lập bảng giá thành tiêu thụ cho năm kế hoạch trong các trường hợp sau:

+ Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

+ Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

+ Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Bài tập số 2

Có tài liệu năm kế hoạch như sau.

1. Năm kế hoạch sản xuất sản phẩm A: 20.000 cái và sản phẩm B là 19.000 cái.

2. Định mức tiêu hao vật tư và giờ công cho mỗi sản phẩm như sau:

Khoản mục	Đơn giá (1000 đ)	Định mức tiêu hao cho mỗi sản phẩm	
		A	B
1. Nguyên liệu chính	30	6kg	2kg
Trọng lượng ng.liệu tinh	-	5kg	1,5
2. Vật liệu phụ	60	0,2	0,3
3. Giờ công sản xuất	40	10 giờ	8 giờ

3. Phế liệu thu được từ nguyên vật liệu chính được 50%, đơn giá 1 kg phế liệu ước tính là 5.000 đồng.

4. Dự toán chi phí sản xuất chung (Chi phí này được phân bổ theo tiền lương của công nhân sản xuất), chi phí quản lý bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp như sau.

ĐVT: Triệu đồng

Khoản mục	CPSXC	CPBH	CPQLDN
1. Vật liệu phụ	100	50	
2. Nhiên liệu	600	200	500
3. Tiền lương	560	450	820
4. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	xx	xx	xx
5. Khấu hao TSCĐ	638	350	124
6. Chi phí d.vụ mua ngoài	480	165	350
7. Chi phí khác bằng tiền	410	360	690

5. Số dư chi phí sản xuất sản phẩm dở dang của sản phẩm A, B đầu năm và cuối năm kế hoạch như sau: (ĐVT: Triệu đồng)

Chi phí sản xuất dở dang	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- Sản phẩm A	50	76
- Sản phẩm B	35	65

6. Tình hình tồn kho thành phẩm đến đầu năm kế hoạch và giá thành sản xuất trong năm báo cáo như sau:

Tên sản phẩm	Số lượng SP tồn kho đến đầu năm kế hoạch (cái)	Giá thành sản xuất đơn vị năm báo cáo (trđ)
Sản phẩm A	2.500	1,9
Sản phẩm B	600	2,5

Tài liệu bổ sung

BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN được tính theo chế độ trên tổng quỹ lương.

Dự kiến sản phẩm tồn kho đến cuối năm kế hoạch là 10% cho mỗi loại sản phẩm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty phân bổ theo giá vốn của sản phẩm tiêu thụ.

Công ty đánh giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Yêu cầu

- Tính và lập bảng giá thành sản xuất cho mỗi loại sản phẩm trong kỳ kế hoạch.
- Tính và lập bảng giá thành tiêu thụ cho mỗi loại sản phẩm trong kỳ kế hoạch.

Bài tập số 3

Một công ty sản xuất trong cùng qui trình công nghệ đồng thời thu được ba loại sản phẩm A, B, C với số liệu của năm kế hoạch cho như sau.

1. Kế hoạch sản xuất: Sản phẩm A: 8.000 tấn, sản phẩm B: 12.000 tấn và sản phẩm C: 5.000 tấn.

2. Dự toán chi phí sản xuất như sau:

Khoản mục	Đơn giá (1.000đ)	Tổng mức tiêu hao vật tư
1. Nguyên liệu chính	60.000	40.000 tấn
2. Năng lượng	2	1.000.000 KW
3. Vật tư đóng gói	5	150.000 kg

b. Đơn giá tiền lương trả cho mỗi tấn sản phẩm:

Sản phẩm A: 1,5 trđ; sản phẩm B: 1,4 trđ và sản phẩm C: 0,9 trđ.

BHXH, BHYT, KPCĐ được trích theo chế độ hiện hành.

3. Dự toán chi phí sản xuất chung: 9.000trđ.

4. Chi phí sản xuất dở dang: đầu năm là 62trđ, cuối năm là 40trđ.

5. Hệ số giá thành sản xuất qui định cho sản phẩm A: 1; Sản phẩm B: 1,2 và sản phẩm C: 0,9

6. Dự toán chi phí quản lý công ty: 22.800trđ và chi phí bán hàng: 10.500trđ. Các chi phí này được phân bổ theo số lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

Tài liệu bổ sung

Sản phẩm tồn kho đến đầu năm của sản phẩm A: 2.000tấn với giá thành sản xuất mỗi tấn sản phẩm bằng 95% với giá thành sản xuất năm kế hoạch; sản phẩm B không có hàng tồn kho; sản phẩm C còn tồn kho 1.000 tấn sản phẩm với giá thành mỗi tấn 4,2trđ.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hệ số tiêu thụ sản phẩm trong năm kế hoạch của sản phẩm A là 0,95; sản phẩm B là 1,0 và sản phẩm C là 0,9.

Yêu cầu

1. Tính và lập bảng giá thành sản xuất cho mỗi tấn sản phẩm A, B, C.
2. Hãy tính và lập bảng giá thành tiêu thụ cho mỗi tấn sản phẩm A, B, C.

CHƯƠNG 5

DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Tiêu thụ sản phẩm và doanh thu tiêu thụ sản phẩm

1.1. Tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp

Tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp được coi là hoạt động xuất bán sản phẩm cho đơn vị mua để nhận được số tiền về sản phẩm đó.

Như vậy, việc chọn thời điểm để xác định quá trình tiêu thụ sản phẩm hoàn thành là một trong những khâu quan trọng liên quan đến rất nhiều vấn đề khác trong hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp như: công tác quản lý thu thuế, quản lý tiền mặt, quản lý khoản phải thu v.v...

Quá trình tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp được coi là hoàn thành khi doanh nghiệp nhận được hoặc chấp nhận trả tiền của bên mua hàng.

Việc chọn thời điểm này, một mặt, giúp công tác quản lý thu thuế của cơ quan thuế được dễ dàng, tiện lợi và mặt khác, cũng thúc đẩy các doanh nghiệp nhanh chóng hoàn thành việc thu tiền đảm bảo vốn cho chu kỳ kinh doanh tiếp theo.

1.2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ

1.2.1. Khái niệm, nội dung của doanh thu và thu nhập

1.2.1.1. Khái niệm doanh thu

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ (tức được khách hàng chấp nhận, thanh toán).

Các khoản thu hộ bên thứ 3 không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không được coi là doanh thu.

Chẳng hạn đại lý thu hộ tiền bán hàng cho đơn vị chủ hàng không được coi là doanh thu mà doanh thu chỉ tính là tiền hoa hồng được hưởng.

Các khoản vốn góp của cổ đông, của chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không tính doanh thu.

Chú ý:

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT khấu trừ thì doanh thu không bao gồm thuế GTGT đầu ra.

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì

doanh thu gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

- Đối với mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi tiêu thụ trong nước thì doanh thu bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt (giá thanh toán).

1.2.1.2. Nội dung doanh thu của doanh nghiệp.

❖ **Doanh thu bán hàng** là toàn bộ số tiền thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được từ bán sản phẩm hàng hóa sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại.

Để ghi nhận doanh thu bán hàng phải *thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện* sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ **Doanh thu cung cấp dịch vụ** là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các *giao dịch cung cấp dịch vụ* cho khách hàng.

Để ghi nhận doanh thu bán hàng phải *thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện* sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính** từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

❖ **Thu nhập khác** là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên của doanh nghiệp ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;

- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;

- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

1.2.1.3. Ý nghĩa của doanh thu

- Doanh thu lớn hay nhỏ phản ánh quy mô của quá trình tái sản xuất trong doanh nghiệp.

- Doanh thu là cơ sở để bù đắp chi phí sản xuất đã tiêu hao trong sản xuất và thực hiện nộp các khoản thuế cho Nhà nước.

- Doanh thu được thực hiện là kết thúc giao đoạn cuối cùng của quá trình luân chuyển vốn tạo điều kiện để thực hiện quá trình tái sản xuất tiếp theo.

1.2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu

- Khối lượng sản phẩm sản xuất, tiêu thụ hoặc lao vụ dịch vụ cung ứng
- Kết cấu mặt hàng kinh doanh
- Chất lượng sản phẩm
- Giá bán sản phẩm
- Công tác tiêu thụ và phương thức thanh toán
- Công tác tiếp thị, nghiên cứu thị trường, quảng cáo giới thiệu sản phẩm...

1.2.2. Phương pháp xác định doanh thu

1.2.2.1. Tổng doanh thu (ΣDT)

$$\Sigma DT = \text{Khối lượng tiêu thụ (} Q_{tt} \text{)} \times \text{Giá bán (} P \text{)} + \text{Phụ thu, trợ giá và phí thu thêm ngoài giá bán (} F \text{) (nếu có)}$$

1.2.2. Doanh thu bán hàng thuần (DTT)

$$DTT = \Sigma DT - \text{Các khoản giảm trừ}$$

Các khoản giảm trừ gồm:

- Chiết khấu thương mại: Khoản doanh nghiệp giảm giá bán niêm yết cho khách hàng khi mua hàng với khối lượng lớn.

- Giảm giá hàng bán: Khoản giảm trừ cho người mua do hàng hoá cung cấp kém phẩm chất, sai quy cách lạc hậu thị hiếu...

- Giá trị hàng bán bị trả lại: Giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

- VAT phải nộp đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính VAT trực tiếp.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu phải nộp.

1.2.3. Lập kế hoạch doanh thu bán hàng (Doanh nghiệp sản xuất).

$$\sum DT = \sum_{i=1}^n Q_{tti} \times P_i + F_i$$

F_i : Phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán của sản phẩm thứ i .

n : Số loại sản phẩm tiêu thụ

1.2.3.1. Xác định khối lượng sản phẩm tiêu thụ của từng loại trong kỳ.

$$Q_{tti} = Q_{đi} + Q_{xi} - Q_{ci}$$

- Q_{ti} , Q_{ci} là số lượng sản phẩm kết dư đầu, cuối kỳ kế hoạch

- Q_{xi} : Số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ kế hoạch

$$Q_{đi} = Q_{c30/9} + Q_{xq4} - Q_{tq4}$$

$Q_{c30/9}$: Sản phẩm kết dư đến 30/9 năm báo cáo

Q_{xq4} : Số lượng sản phẩm sản xuất quý 4 năm báo cáo

Q_{tq4} : Số lượng sản phẩm tiêu thụ quý 4 năm báo cáo

Q_{xi} : Số lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch

Q_{ci} : Số lượng sản phẩm kết dư cuối kỳ gồm: Thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi bán cụ thể:

$$Q_{ci} = Q_{tk31/12} + Q_{gb31/12}$$

$Q_{tk31/12}$: Số lượng thành phẩm kết dư đến 31/12 năm kế hoạch

$Q_{tk31/12}$: Số lượng thành phẩm gửi bán kết dư đến 31/12 năm kế hoạch

+ $Q_{tk31/12}$ kỳ kế hoạch được tính theo định mức vốn thành phẩm cuối quý 4 kỳ kế hoạch.

$$Q_{gb31/12} = \frac{Q_{sx} \text{ bình quân}}{\text{mỗi ngày quý 4 kỳ kế hoạch}} \times \frac{\text{Khối lượng sản phẩm gửi bán bình quân}}{\text{quý 3 kỳ báo cáo}} \times \frac{\text{Khối lượng sản phẩm sản xuất bình quân}}{\text{mỗi ngày quý 3 kỳ báo cáo}}$$

Ví dụ 5-1: Căn cứ vào tài liệu dưới đây; Hãy tính số lượng sản phẩm kết dư đầu, cuối năm kế hoạch và số lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm kế hoạch

1. Số lượng sản phẩm sản xuất quý 3 và số sản phẩm gửi bán của các tháng trong quý 3 năm báo cáo như sau: (ĐVT: Cái)

Tên SP	Số sp SX Q3	Số sản phẩm xuất gửi bán quý 3				Số sản phẩm tồn kho đến 30/9
		30/6	31/7	31/8	30/9	
A	270	7	5	8	12	5
B	810	18	10	18	50	60
C	450	12	3	6	8	6

2. Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý 4 năm báo cáo:

ĐVT: Cái

Tên sản phẩm	SL sản phẩm sản xuất	SL sản phẩm tiêu thụ
A	300	303
B	900	910
C	600	595

3. Kế hoạch sản xuất và định mức thành phẩm tồn kho năm kế hoạch:

ĐVT: Cái

Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm	Số lượng sản phẩm sản xuất quý IV	Định mức thành phẩm tồn kho 31/12
A	1.500	360	2
B	4.000	1.080	12
C	900	270	12
D	400	180	2

4. Giả thiết điều kiện sản xuất và tiêu thụ năm kế hoạch so với năm báo cáo chưa có gì thay đổi. Số lượng sản phẩm D xuất ra chưa chấp nhận tiêu thụ ở cuối quý 4 năm kế hoạch dự kiến bằng số lượng sản phẩm C chưa chấp nhận tiêu thụ ở cuối quý 4.

Bài giải

- Tính số lượng sản phẩm kết dư đầu năm kế hoạch

$$Q_{dA} = (12+5) + 300 - 303 = 14 \text{ cái} \quad Q_{dB} = (50+60) + 900 - 910 = 100 \text{ cái}$$

$$Q_{dC} = (8 + 6) + 600 - 595 = 19 \text{ cái}$$

- Tính số lượng sản phẩm tồn kho đến 31/12 năm kế hoạch: (căn cứ vào tài liệu đã cho)

- Tính số lượng SP sản xuất bình quân mỗi ngày quý 4 năm kế hoạch:

$$SP A = 360 : 90 = 4 \text{ cái/ngày}; \quad SP B = 1.080 : 90 = 12 \text{ cái/ngày}$$

$$SP C = 270 : 90 = 3 \text{ cái/ngày}; \quad SP D = 180 : 90 = 2 \text{ cái/ngày}$$

- Tính số lượng sản phẩm gửi bán bình quân quý 3 năm báo cáo:

$$SP A = (7/2 + 5 + 8 + 12/2) : 3 = 7,5 \text{ cái/quý}$$

$$SP B = (18/2 + 10 + 18 + 50/2) : 3 = 20,7 \text{ cái/quý}$$

$$SP C = (12/2 + 3 + 6 + 8/2) : 3 = 6,3 \text{ cái/quý}$$

- Tính số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày quý 3 năm báo cáo:

$$SP A = 270 : 90 = 3 \text{ cái/ngày}; \quad SP B = 810 : 90 = 9 \text{ cái/ngày}$$

$$SP C = 450 : 90 = 5 \text{ cái/ngày}$$

- $Q_{GB 31/12}$ năm kế hoạch:

$$SP A = 4 \times (7,5 : 3) = 10 \text{ cái}; \quad SP B = 12 \times (20,7 : 9) = 27,6 \text{ cái}$$

$$SP C = 3 \times (6,3 : 5) = 3,8 \text{ cái}; \quad SP D = 3,8 \text{ cái}$$

- Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm kế hoạch: $Q_{cA} = 2 + 10 = 12 \text{ cái}$

$$Q_{cB} = 12 + 27,6 = 39,6 \text{ cái} \quad Q_{cC} = 12 + 3,8 = 15,8 \text{ cái}$$

$$Q_{cA} = 2 + 3,8 = 5,8 \text{ cái}$$

- Số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch:

$$Q_{ttA} = 14 + 1.500 - 12 = 1.502 \text{ cái} \quad Q_{ttB} = 100 + 4.000 - 39,6 = 4.060,4 \text{ cái}$$

$$Q_{ttC} = 19 + 900 - 15,8 = 903,2 \text{ cái} \quad Q_{ttD} = 400 - 5,8 = 394,2 \text{ cái}$$

1.2.3.2. Xác định giá bán đơn vị sản phẩm, dịch vụ cung ứng của từng loại (P_i)

- Đối với những mặt hàng Nhà nước quản lý giá thì giá bán sẽ do Nhà nước quy định cụ thể như giá xăng dầu, điện, cước vận chuyển, giá các mặt hàng có tính chất chiến lược của nền kinh tế...

- Đối với những mặt hàng Nhà nước không quản lý giá: do doanh nghiệp tự quyết định trên cơ sở giá thỏa thuận giữa người mua và người bán theo hợp đồng kinh tế và luật pháp quy định.

1.2.3.3. Xác định phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có) mà doanh nghiệp được hưởng (phí xăng dầu, phụ thu giá điện, phí bảo vệ môi trường...)

Các khoản này thường được ấn định bằng số tuyệt đối hoặc tỉ lệ % trên doanh thu...

Ví dụ 5-2: Căn cứ vào tài liệu dưới đây; Hãy tính doanh thu tiêu thụ năm kế hoạch của công ty TNHH Hoàng Gia, biết doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

I - Năm báo cáo

1. Theo tài liệu trên sổ kế toán thì số lượng thành phẩm tồn kho và số sản phẩm xuất ra chưa tiêu thụ của các tháng quý 3 năm báo cáo: ĐVT: Cái

Tên SP	Số SP sản xuất quý 3	Số sản phẩm xuất gửi bán				Số SP tồn kho đến ngày 30/ 9
		30/ 6	31/ 7	31/ 8	30/ 9	
A	4.000	200	150	120	100	424
B	4.800	-	160	220	200	625

2. Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý 4 năm báo cáo: (ĐVT: Cái)

Tên SP	Số lượng sản xuất	Số lượng tiêu thụ	Đơn giá bán (1000 đ)
A	4.800	5.400	500
B	5.600	6.300	800

Căn cứ vào tình hình hoàn thành kế hoạch tiêu thụ của 3 quý đầu năm, dự kiến quý 4 như sau:

- Hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất:
- + Sản phẩm A vượt 10% so với kế hoạch sản xuất trong quý.
- + Sản phẩm B vượt 5% so với kế hoạch sản xuất trong quý.
- Về tình hình tiêu thụ:
- + Sản phẩm A vượt 5% so với kế hoạch tiêu thụ trong quý.
- + Sản phẩm B vượt 3% so với kế hoạch tiêu thụ trong quý.

II - Năm kế hoạch

1. Sản lượng hàng hoá sản xuất từng quý như sau:

DVT: Cái

Tên SP	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
A	6.000	5.300	5.600	5.400
B	7.000	6.800	7.400	8.100

2. Định mức thành phẩm tồn kho cuối năm kế hoạch: sản phẩm A là: 432 cái, sản phẩm B là: 685 cái.

3. Đơn giá bán năm kế hoạch của sản phẩm A vẫn giữ nguyên như quý 4 năm báo cáo, sản phẩm B dự tính sẽ tăng 5% so với quý 4 năm báo cáo do nâng cao chất lượng sản phẩm.

Biết rằng:

- Trong quý 3 năm báo cáo doanh nghiệp phải ngừng sản xuất mất 10 ngày vì điện bị hỏng nặng đột xuất.

- Biết giá bán sản phẩm tiêu thụ là giá chưa có thuế GTGT. Thuế suất thuế GTGT của hai mặt hàng này đều là 10%.

- Toàn bộ sản phẩm kết dư đến đầu năm kế hoạch đều là sản phẩm tồn kho.

Bài giải:

- Tính số lượng sản phẩm thực tế sản xuất quý 4 năm báo cáo:

$$SP A = 4.800 \times 1,1 = 5.280 \text{ cái} \quad SP B = 5.600 \times 1,05 = 5.880 \text{ cái}$$

- Tính số lượng sản phẩm thực tế tiêu thụ quý 4 năm báo cáo:

$$SP A = 5.400 \times 1,05 = 5.670 \text{ cái} \quad SP B = 6.300 \times 1,03 = 6.489 \text{ cái}$$

- Tính số lượng sản phẩm kết dư đến đầu năm kế hoạch:

$$SP A = (100 + 424) + 5.280 - 5.670 = 134 \text{ cái}$$

$$SP B = (200 + 625) + 5.880 - 6.489 = 216 \text{ cái}$$

- Tính số lượng SP sản xuất bình quân mỗi ngày quý 4 năm kế hoạch:

$$SP A = 5.400 : 90 = 60 \text{ cái/ ngày}; \quad SP B = 8.100 : 90 = 90 \text{ cái/ ngày}$$

- Tính số lượng sản phẩm gửi bán bình quân quý 3 năm báo cáo:

$$SP A = (200/2 + 150 + 120 + 100/2) : 3 = 140 \text{ cái/quý}$$

$$SP B = (0 + 160 + 220 + 200/2) : 3 = 160 \text{ cái/ quý}$$

- Tính số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày quý 3 năm báo cáo

$$SP A = 4.000 : (90 - 10) = 50 \text{ cái/ngày}; \quad SP B = 4.800 : (90 - 10) = 60 \text{ cái/ngày}$$

- Tính số lượng sản phẩm gửi bán đến 31/12 năm kế hoạch:

$$SP A = 60 \times (140 : 50) = 168 \text{ cái}; \quad SP B = 90 \times (160 : 60) = 240 \text{ cái}$$

- Tính số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch:

$$SP A = 134 + 22.300 - (168 + 432) = 21.834 \text{ cái}$$

$$SP B = 216 + 29.300 - (685 + 240) = 28.591 \text{ cái}$$

- Tính doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch:

$$- DTA = 21.834 \times 500.000 = 10.917.000.000 \text{ đồng}$$

$$- DTB = 28.591 \times 800.000 \times 1,05 = 24.016.440.000 \text{ đồng}$$

2. Điểm hoà vốn và đòn bẩy kinh doanh

2.1. Điểm hoà vốn

2.2.1. Khái niệm:

Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó doanh thu bán hàng bằng với chi phí bỏ ra.

⇒ Doanh nghiệp không có lãi và cũng không bị lỗ.

+ *Điểm hoà vốn kinh tế*: Là điểm biểu thị doanh thu bằng với chi phí sản xuất kinh doanh gồm tổng chi phí biến đổi và tổng chi phí cố định (chưa bao gồm lãi vay vốn kinh doanh phải trả) ⇒ Lợi nhuận trước lãi vay và thuế bằng 0.

+ *Điểm hoà vốn tài chính*: Là điểm biểu thị doanh thu bằng với tổng chi phí sản xuất kinh doanh và lãi vay vốn kinh doanh phải trả. ⇒ Lợi nhuận trước thuế bằng 0.

2.2.2. Phương pháp xác định điểm hoà vốn

2.2.2.1. Sản lượng hoà vốn

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Tổng biến phí} - \text{Tổng định phí}$$

Tại điểm hoà vốn, doanh nghiệp không có lãi và lỗ, cho nên:

$$\text{Doanh thu} - \text{Tổng biến phí} - \text{Tổng định phí} = 0 \quad (1)$$

Trong đó:

- P là giá bán đơn vị;
- Q là số lượng sản phẩm tiêu thụ tại điểm hoà vốn;
- VC là biến phí đơn vị sản phẩm tiêu thụ;
- TFC là tổng định phí.
- TVC là Tổng biến phí = VC x Q

Phương trình (1) có thể viết lại như sau:

$$P \times Q - VC \times Q - TFC = 0$$

Vậy: Sản lượng hòa vốn được tính theo công thức sau:

$$Q_{hv} = \frac{TFC}{P - VC}$$

2.2.2.2. Doanh thu hòa vốn (S_h)

- Nếu doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 1 loại sản phẩm:

$$S_h = P \times Q_{hv} = \frac{TFC}{1 - \frac{VC}{P}}$$

- Nếu doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm:

$$S_h = P \times Q_{hv} = \frac{TFC}{1 - \frac{TVC}{TDT}}$$

2.2.2.3. Xác định công suất hòa vốn

Sản lượng hòa vốn có thể cung cấp thông tin bổ sung cho nhà quản trị về công suất hòa vốn. Chỉ tiêu này có thể xác định như sau:

$$\text{Công suất hòa vốn} = \frac{\text{Sản lượng hòa vốn}}{\text{Sản lượng công suất nhà xưởng}}$$

Hoặc

$$H \% = \frac{TFC}{Q_{hv} \times (P - VC)} \times 100$$

Khoảng cách an toàn về công suất: $k\% = 1 - h\%$

Tức là muốn không bị lỗ, cần huy động ít nhất $h\%$ công suất hiện có và khoảng cách an toàn còn lại là $k\%$.

2.2.2.4. Thời gian hòa vốn

- Khi doanh nghiệp lập kế hoạch hàng năm, nếu doanh thu các tháng tương đối đều đặn thì thời gian hòa vốn được tính:

$$\text{Thời gian hòa vốn (n tháng)} = \frac{\text{Sản lượng hòa vốn}}{\text{Sản lượng tiêu thụ bình quân tháng theo kế hoạch}}$$

Hoặc

$$\text{Thời gian hòa vốn (n tháng)} = \frac{12 \times Q_{hv}}{\text{Doanh thu tiêu thụ (S)}}$$

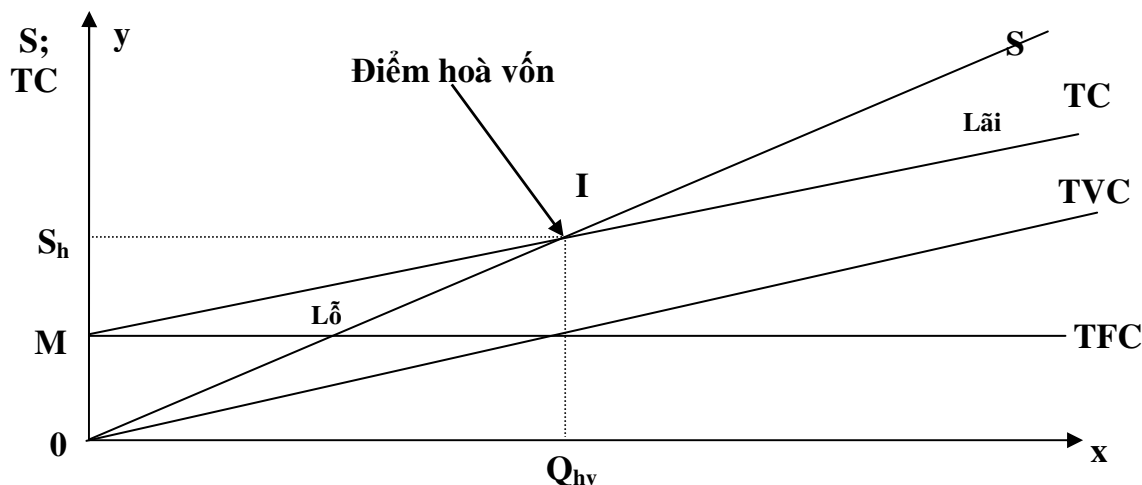
- Tức là với Q_{hv} , S đã cho thì doanh nghiệp cần n thời gian để sản xuất mới đủ sản lượng để hòa vốn.

- Ý nghĩa điểm hòa vốn:

+ Xem xét mối quan hệ giữa chi phí, doanh thu và lợi nhuận để từ đó lựa chọn phương án sản xuất có hiệu quả nhất

+ Trả lời câu hỏi cần sản xuất bao nhiêu thì hòa vốn?

2.2.2.5. Đồ thị điểm hoà vốn



Ví dụ 5-3: Để minh họa về phân tích điểm hòa vốn, hãy xem xét số liệu Công ty hóa mỹ phẩm bắt đầu hoạt động năm X3.

Báo cáo lãi lỗ - Công ty A . Năm X3 (ĐVT: 1.000đ)		
	Tổng số	%
1. Doanh thu (8.000sp x 50)	400.000	100
2. Biến phí		
- Biến phí của giá vốn hàng bán	240.000	60
- Biến phí bán hàng và QL doanh nghiệp	40.000	10
3. Số dư đảm phí	120.000	30
4. Định phí		
- Định phí SXC	110.000	27,5
- Định phí bán hàng và QLDN	40.000	10
5. Lỗ	(30.000)	(7,5)

Dựa vào báo cáo lãi lỗ theo cách ứng xử chi phí, năm X3, công ty hoạt động dưới mức doanh thu hòa vốn và chịu lỗ 30 triệu đồng.

Vậy công ty phải hoạt động với mức doanh số nào để hòa vốn?

Theo số liệu của báo cáo lãi lỗ, các thông tin có liên quan đến cách ứng xử chi phí được tập hợp như sau:

Tổng định phí: 150.000.000 đồng

Biến phí đơn vị: 280.000.000 : 8.000 (sp) = 35.000 đồng/sản phẩm

Tỉ lệ biến phí trên doanh thu: (280.000.000 : 400.000.000) x 100 = 70%

Nếu tính sản lượng hòa vốn, gọi Q là sản lượng hòa vốn thì sản lượng hòa vốn tính như sau:

$$50.000 \times Q = 150.000.000 + 35.000 \times Q$$

$$15.000 \times Q = 150.000.000$$

$$Q = 10.000 \text{ (sp)}$$

Nếu tính doanh thu hòa vốn, gọi S là doanh thu tại điểm hòa vốn

$$\text{Ta có: } S = 150.000.000 + 0,7 \times S \Leftrightarrow 0,3 S = 150.000.000$$

$$S = 150.000.000 : 0,3 = 500.000.000 \text{ đồng}$$

Như vậy trong năm X4, công ty muốn kinh doanh có lãi thì phải tăng mức doanh số ít nhất $(10.000 - 8.000) = 2.000$ sản phẩm hay tăng 25 % mức bán.

2.2. Đòn bẩy kinh doanh

Đòn bẩy kinh doanh là một chỉ tiêu đo lường ảnh hưởng của những thay đổi doanh thu đối với lợi nhuận kinh doanh của của doanh nghiệp.

Độ lớn của đòn bẩy kinh doanh được xác định như sau:

$$\text{Độ lớn đòn bẩy kinh doanh (DOL)} = \frac{\text{Tỷ lệ biến đổi lợi nhuận kinh doanh (EBIT\%)}}{\text{Tỷ lệ biến đổi doanh thu}}$$

$$\text{Độ lớn đòn bẩy kinh doanh} = \frac{\text{Tổng số dư đảm phí}}{\text{Lợi nhuận kinh doanh}}$$

Khi đó:

$$DOL_Q = \frac{Q(P - VC)}{Q(P - VC) - TFC} = \frac{Q}{Q - Q_{hv}} = \frac{EBIT + TFC}{EBIT}$$

Ví dụ 5-4: Để minh họa ứng dụng của đòn bẩy kinh doanh, hãy xem xét trường hợp công ty thương mại có doanh thu là 1,5 tỷ đồng, lợi nhuận thuần là 225 triệu đồng qua báo cáo lãi lỗ sau (đvt: 1.000đ)

Báo cáo lãi lỗ	
Doanh thu	1.500.000
Biến phí	825.000
Số dư đảm phí	675.000
Định phí	475.000
Lợi nhuận thuần	225.000

Tại mức doanh số là 1.500 triệu đồng, độ lớn đòn bẩy kinh doanh là:

$$\text{Độ lớn của đòn bẩy kinh doanh} = 675.000 \div 225.000 = 3$$

Độ lớn đòn bẩy kinh doanh bằng 3 có nghĩa **1 % thay đổi về doanh thu sẽ dẫn đến 3% thay đổi về lợi nhuận kinh doanh**. Hay nói cách khác, nếu doanh thu của công ty tăng 20 % thì lợi nhuận thuần của công ty tăng 60 %, ứng với mức tăng 135 triệu đồng $(225 \text{ tr.đồng} \times 60 \%)$. Có thể minh họa điều này qua báo cáo lãi lỗ ứng với hai mức doanh số như sau:

(Đvt: ng.đồng)

			+/ -	+/ - (%)
Doanh thu	1.500.000	1.800.000	+ 300.000	+ 20%
Biến phí	825.000	990.000	+ 165.000	+ 20%
Số dư đảm phí	675.000	810.000	+ 135.000	+ 20%
Định phí	475.000	450.000	0	0%
Lợi nhuận thuần	225.000	360.000	+ 135.000	+ 60%

Khi doanh thu chuyển sang mức mới thì độ lớn đòn bẩy kinh doanh cũng thay đổi. Chẳng hạn nếu doanh thu của công ty trên tăng đến 1,8 tỷ đồng như trên thì độ lớn đòn bẩy kinh doanh:

$$\text{Độ lớn đòn bẩy kinh doanh} = 810.000 \div 360.000 = 2,25$$

Như vậy khi doanh nghiệp càng tăng doanh số và hoạt động ở mức càng xa điểm hòa vốn thì độ lớn của đòn bẩy kinh doanh càng giảm. Khi doanh nghiệp hoạt động gần điểm hòa vốn thì độ lớn đòn bẩy kinh doanh càng cao. Điều đó cũng có nghĩa hoạt động gần điểm hòa vốn sẽ chịu rủi ro cao hơn hoạt động xa điểm hòa vốn.

3. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

3.1. Khái niệm

Lợi nhuận là kết quả cuối cùng về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 kỳ nhất định gồm lợi nhuận kinh doanh và lợi nhuận khác.

3.2. Nội dung

3.2.1. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh (LNKD)

Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ;

- Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

3.2.2. Lợi nhuận hoạt động khác (LNK)

Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

3.1.3. Ý nghĩa của chỉ tiêu lợi nhuận

- Là mục tiêu, động lực, điều kiện tồn tại của doanh nghiệp
- Là nguồn tài chính quan trọng đảm bảo cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp
- Là nguồn tài chính chủ yếu cải thiện đời sống, vật chất, tinh thần của người lao động

- Là chỉ tiêu chất lượng phản ánh hiệu quả kinh doanh cuối cùng của hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

3.3. Các chỉ tiêu về lợi nhuận

3.3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh (Tsv) (Doanh lợi vốn kinh doanh)

$$T_{svkd} = \frac{\text{Lợi nhuận thực hiện (LN)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân hoặc vốn chủ sở hữu (V}_{kdbq})}$$

Trong đó:

P là lợi nhuận thực hiện trước thuế hoặc sau thuế

$$V_{kdbq} = V_{cdbq} + V_{ldbq}; \quad V_{cdbq/ldbq} = (V_{cddk/ldbq} + V_{cdck/ldbq})/2$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần trước thuế hoặc sau thuế.

3.3.2. Tỷ suất lợi nhuận giá thành (T_{sz}) (Doanh lợi giá thành)

$$T_{sz} = \frac{\text{Lợi nhuận thực hiện (LN)}}{Z_{tb}}$$

Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả của chi phí bỏ vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong kỳ kinh doanh.

3.3.3. Tỷ suất lợi nhuận doanh thu: (T_{sdt}) (Doanh lợi doanh thu)

$$T_{sdt} = \frac{\text{Lợi nhuận thực hiện}}{\text{Doanh thu thuần (DTT)}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu thuần thực hiện trong kỳ thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

3.4. Kế hoạch hoá lợi nhuận

Kế hoạch lợi nhuận giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp biết trước được quy mô số lãi mà doanh nghiệp sẽ tạo ra, từ đó giúp cho doanh nghiệp tìm các giải pháp phân đầu thực hiện.

3.4.1. Phương pháp trực tiếp

Theo phương pháp này lợi nhuận của DN được xác định bằng tổng lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận các hoạt động khác.

- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và lợi nhuận hoạt động tài chính:

$$LNKD = DTT - \text{Giá vốn hàng bán (GVHB)} - \text{Chi phí bán hàng (CPBH)} - \text{Chi phí quản Lý DN (CPQLDN)}$$

$$\text{Lợi nhuận hoạt động tài chính (LNTC)} = \text{Doanh thu hoạt động tài chính (DTTC)} - \text{Chi phí hoạt động tài chính (CPTC)}$$

- Lợi nhuận hoạt động khác được xác định:

$$\text{LNK} = \text{Thu nhập khác (TNK)} - \text{Chi phí khác (CPK)}$$

- Lợi nhuận trước thuế được xác định:

$$\text{Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN (LNTT)} = \text{LNKD} + \text{LNTC} + \text{LNK}$$

- Lợi nhuận sau thuế được xác định:

$$\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (LNST)} = \text{LNTT} - \text{Thuế thu nhập phải nộp trong kỳ}$$

Hoặc:

$$\text{LNST} = \text{LNTT} \times (1 - \text{Thuế suất thuế thu nhập})$$

3.4.2. Phương pháp sản lượng hoà vốn

Theo phương pháp này lợi nhuận của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào việc tính sản lượng hoà vốn và mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Phương pháp xác định như sau:

Nếu gọi lợi nhuận trước thuế và lãi vay đạt được trong năm là EBIT. Tại sản lượng hoà vốn Q_{hv} , doanh nghiệp có tổng doanh thu bằng tổng chi phí, doanh nghiệp hoà vốn, lợi nhuận bằng không.

$$P \times Q_{hv} = Q_{hv} \times (P - VC) - TFC = 0$$

Tuy nhiên, mục đích kinh doanh của doanh nghiệp không phải chỉ để thu hồi vốn mà phải có lãi ($EBIT > 0$). Muốn vậy doanh nghiệp phải sản xuất và tiêu thụ số lượng sản phẩm hàng hoá dịch vụ lớn hơn sản lượng hoà vốn ($Q' > Q_{hv}$). Vậy số lượng sản phẩm cần sản xuất và tiêu thụ để đạt được lợi nhuận tương ứng là:

$$P \times Q_{hv} = Q' \times (P - VC) - TFC$$

$$\text{Suy ra: } Q' = \frac{(TFC + P \times Q_{hv})}{(P - VC)}$$

Điều đó có nghĩa là để đạt được lợi nhuận trong năm là $P \times Q'$ thì doanh nghiệp phải sản xuất và tiêu thụ số lượng sản phẩm tương ứng là Q' .

Ngược lại, nếu các yếu tố Q' , VC là các đại lượng được xác định trước, doanh nghiệp có thể dễ dàng xác định được số lợi nhuận trước thuế và lãi vay:

$$EBIT = Q' \times (P - VC) - TFC = Q' \times P - (Q' \times VC + TFC)$$

Điều đó có nghĩa là lợi nhuận đạt được trong năm là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng chi phí cố định và chi phí biến đổi mà doanh nghiệp bỏ ra trong năm.

Phương pháp này giúp doanh nghiệp thấy được mối quan hệ giữa lợi nhuận đạt được trong kỳ với qui mô kinh doanh và chi phí kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này có ý nghĩa lớn cho việc lựa chọn qui mô kinh doanh hợp lý để tối đa hoá lợi nhuận doanh nghiệp.

3.5. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

3.5.1. Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận

- Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động, trước hết cần phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (nộp thuế TNDN) một cách đầy đủ, kịp thời, tránh việc trốn thuế hoặc lậu thuế.

- Doanh nghiệp phải dành phần lợi nhuận thích đáng để giải quyết các nhu cầu sản xuất kinh doanh, đồng thời chú trọng đảm bảo lợi ích của các thành viên trong DN; đảm bảo hài hoà giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài.

3.5.2. Phân phối lợi nhuận

3.5.2.1. Công ty nhà nước

- Lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp lỗ năm trước và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

+ Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên doanh liên kết theo (nếu có);

+ Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;

+ Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa;

+ Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập;

+ Số còn lại sau khi lập các quỹ quy định tại các điểm nêu trên khoản này được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

Vốn do công ty tự huy động do phát hành trái phiếu, tín phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, công ty tự chịu trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi cho người cho vay theo cam kết, trừ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, Bộ Tài chính, các khoản vay được hỗ trợ lãi suất.

- Phân lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước đầu tư được dùng để tái đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty nhà nước. Trường hợp không cần thiết bổ sung vốn nhà nước tại công ty nhà nước, đại diện chủ sở hữu quyết định điều động về quỹ tập trung để đầu tư vào các công ty khác. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập quỹ này.

- Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động được phân phối như sau:

+ Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty;

+ Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty. Mức trích một năm không vượt quá 500 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng quản trị), 200 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn nhà nước tại công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch;

+ Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty. Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty (không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn công ty.

3.5.2.2. Công ty TNHH MTV nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

Lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp lỗ năm trước và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích tối đa mỗi quỹ bằng 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ đặc biệt nếu có;

+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành trích tối đa 5%, mức cụ thể do chủ sở hữu quyết định;

+ Quỹ đầu tư phát triển tối thiểu 65% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ đặc biệt nếu có.

3.5.2.3. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác:

Về cơ bản, việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Đối với doanh nghiệp tư nhân: Sau khi thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước, doanh nghiệp sẽ tiến hành trừ các chi phí bất hợp lệ đã chi ra trong kỳ, số còn lại toàn quyền quyết định của chủ doanh nghiệp.

- Đối với các loại hình Công ty (Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh): Sau khi thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước và bù đắp các khoản chi phí đã chi ra trong kỳ, phần lợi nhuận sau thuế sẽ tiến hành phân phối theo điều lệ của Cty và đại hội cổ đông hàng năm, gồm:

+ Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc là 5%, số dư quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì Công ty không trích nữa.

+ Trích lập các quỹ tích lũy tái đầu tư.

+ Chia cổ tức cho cổ đông, các thành viên góp vốn.

Như vậy, chính sách cổ tức quyết định mức phân phối cổ tức cho các cổ đông và phân phối lợi nhuận dự trữ. Nếu cổ tức cao cũng có nghĩa là lợi nhuận để lại tái đầu tư thấp. Vì vậy, trong quá trình phân phối lợi nhuận phải xác lập tỷ lệ phân phối lợi nhuận hợp lý nhằm không ngừng nâng cao giá trị của doanh nghiệp. Tỷ lệ trích lập các quỹ do chủ tịch hội đồng quản trị quyết định dựa trên điều lệ hoạt động của Công ty.

3.6. Biện pháp tăng lợi nhuận

3.6.1. Tăng doanh thu

- Nâng cao chất lượng sản phẩm
- Thường xuyên thay đổi mẫu mã, hình thức để phù hợp với thị hiếu khách hàng.

- Có các dịch vụ hỗ trợ trong bán hàng và sau bán hàng
- Có các hình thức khuyến mãi, chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán khi cần thiết

- Thực hiện quảng cáo, tiếp thị ...

3.6.2. Giảm chi phí sản xuất

- Hạ giá thành sản phẩm.
- Tiết kiệm chi phí
- Tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định, VLD nhằm giảm chi phí trong giá thành sản phẩm.

3.7. Các quỹ của doanh nghiệp

3.7.1 Quỹ dự phòng tài chính

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

3.7.2. Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

3.7.3. Quỹ khen thưởng được

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

3.7.4. Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

3.7.5. Quỹ thưởng Ban điều hành doanh nghiệp

Được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc doanh nghiệp. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt

động kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc doanh nghiệp đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị.

Doanh nghiệp chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành doanh nghiệp sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

4. Thực hành

Bài tập số 1:

Có tài liệu về tình hình kinh doanh của công ty năm N như sau.

I. Tình hình sản xuất và nhập kho thành phẩm: 100.000sp.

II. Tình hình tiêu thụ hàng hoá như sau: (Giá bán là giá chưa có thuế GTGT).

- Sáu tháng đầu năm: Bán cho công ty thương mại 13.000sp, giá bán 12.000đ/sp. Tiêu thụ qua đại lý bán lẻ 18.000sp, giá bán của đại lý theo hợp đồng với công ty 13.000đ/sp. Ủy thác xuất khẩu qua công ty xuất nhập khẩu 12.000sp với giá FOB quy ra tiền Việt Nam 14.000đ/sp.

- Sáu tháng cuối năm:

+ Bán cho công ty thương mại 15.000sp, giá bán 12.000đ/sp. Gửi đại lý 23.000sp, giá bán của đại lý theo hợp đồng với công ty 13.000đ/sp, đến cuối năm còn tồn kho tại đại lý là 3.000sp. Bán lẻ 5.000sp, giá bán là 13.600đ/sp. Xuất khẩu trực tiếp 10.000sp, giá FOB quy ra tiền VN là 13.500đ/sp.

+ Xuất tiêu thụ nội bộ để phục vụ kinh doanh 1.000 sp. Xuất đổi hàng lấy vật tư khác không tương tự là 2.000sp. Giá hợp lý cho các hàng hoá trao đổi được xác định theo giá sản phẩm tiêu thụ cùng thời kỳ trên thị trường là 13.000đ/sp.

III. Chi phí kinh doanh phát sinh trong năm

1. Chi phí vật tư trực tiếp

+ Vật liệu chính: xuất dùng thực tế 121.500kg, định mức tiêu hao 1,2kg/sp, giá thực tế bình quân xuất kho là 5.500đ/kg.

+ Vật liệu phụ: 32trđ, số còn dư nhập kho trị giá 2trđ.

2. Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương công nhân sản xuất chính 80trđ, tiền lương công nhân phụ tính bằng 60% tiền lương công nhân chính. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính theo chế độ qui định.

3. Chi phí sản xuất chung

+ Chi phí sản xuất chung cố định: 100trđ (Biết công suất sản xuất bình thường là 95.000sp)

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: 50trđ;

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong năm: 20trđ, chi phí này được phân bổ trong năm nay là 50%.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, văn phòng phẩm, và chi phí khác ...: 15,68trđ.

4. Chi phí bán hàng

+ Chi phí hoa hồng 5% trên giá bán chưa thuế cho đại lý bán hàng;

+ Chi phí vận chuyển, giới thiệu sản phẩm hàng hoá là 12trđ;

+ Chi chí lưu kho: 8,5trđ;

+ Chi phí hoa hồng uỷ thác xuất khẩu cho công ty xuất nhập khẩu là 3% trên giá trị hàng uỷ thác;

+ Chi phí nhân viên bán hàng 28trđ;

+ Các chi phí khác bằng tiền 15trđ.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Khấu hao TSCĐ 40trđ;

+ Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp: 90trđ;

+ Thuế môn bài, thuế nhà đất và các khoản lệ phí phải nộp là 8trđ;

+ Các khoản chi phí về sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh 20trđ, trong năm hạch toán chi phí này vào chi phí quản lý công ty là 50%;

+ Chi phí vật liệu, dùng cụ đồ dùng văn phòng, chi phí hội nghị tiếp khách và các chi phí khác bằng tiền 120trđ, trong đó chi không có chứng từ hợp lý 2trđ.

IV. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

+ Thu lãi tiền gửi 7trđ; Lãi đầu tư chứng khoán 5trđ.

+ Lãi được chia từ hoạt động liên doanh 20trđ (đã nộp thuế TNDN).

+ Thu tiền phạt hợp đồng kinh tế: 5trđ và thu từ bán TSCĐ 44trđ (giá chưa có thuế GTGT).

V. Các khoản chi phí tài chính và chi phí khác

+ Bị phạt do vi phạm hợp đồng thanh toán tiền hàng 9trđ.

+ Chi phí giao dịch bán chứng khoán: 3trđ.

+ Chi phí nhượng bán TSCĐ: 2trđ, giá trị còn lại của TSCĐ đã nhượng bán 34trđ

+ Bị phạt do trễ hạn nộp thuế là 0,6trđ. Chi phí tài chính khác 2trđ.

+ Hao hụt vật tư trong quá trình vận chuyển do lỗi cá nhân gây ra là 5trđ.

+ Chi ủng hộ cho địa phương nhân các ngày lễ 2trđ (Bằng quỹ phúc lợi doanh nghiệp)

Tài liệu bổ sung:

Thuế GTGT hợp lệ được khấu trừ 70trđ, thuế suất thuế GTGT đầu ra là 0% và 10%. Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế xuất khẩu là 2%, thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Giá trị SP dở dang đầu kỳ 15tr; cuối kỳ có 300 sản phẩm dở dang công ty đánh giá giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Hàng tồn kho có ở đầu năm là 5.000 sản phẩm với giá thành sản xuất 9.500đ/sản phẩm và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền cố định cuối năm.

Vốn kinh doanh bình quân là 850trđ, vốn chủ sở hữu bình quân 460trđ.

Yêu cầu

- Tính giá thành sản phẩm sản xuất trong năm của doanh nghiệp
- Xác định kết quả kinh doanh trong năm của doanh nghiệp và lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Xác định tổng số thuế công ty phải nộp trong năm.
- Đánh giá hiệu quả kinh doanh thông qua các chỉ tiêu doanh lợi?

Bài tập số 2

Có tài liệu của Công ty sản xuất hàng tiêu dùng trong năm N cho như sau.

I. Tồn kho thành phẩm đầu kỳ: 20.000sp, giá thành sản phẩm là 550trđ.

II. Tình hình sản xuất: công ty sản xuất 100.000sp.

III. Tình hình tiêu thụ: Sản lượng tiêu thụ thể hiện qua số liệu sau.

* Xuất bán trong năm: (Giá bán là giá chưa có thuế GTGT).

Quý I: Bán cho công ty thương nghiệp 20.000sp, giá bán là 36000đ/sp; xuất khẩu trực tiếp 20.000sp, giá bán là 36.000đ/sp.

Quý II: Ủy thác xuất khẩu qua công ty XNK là 10.000sp, giá CIF quy đổi ra tiền Việt Nam là 38.500đ/sp. Xuất khẩu trực tiếp là 20.000sp, giá CIF quy đổi ra tiền Việt Nam là 38.000đ/sp.

Quý III: Bán lẻ trực tiếp 5.000sp, giá bán là 37.000đ/sp. Tiêu thụ qua đại lý bán lẻ là 15.000sp, giá bán của đại lý theo hợp đồng là 37.000đ/sp.

Quý IV: Bán cho Công ty thương mại là 14.000sp, giá bán là 36.000đ/sp. Tiêu thụ qua đại lý bán lẻ là 8.000sp, giá bán của đại lý theo hợp đồng là 37.000đ/sp.

* Xuất biếu tặng 1.000sp cho CBCNV và xuất đổi lấy vật tư hàng hoá khác không tương tự là 4.000sản phẩm. Giá hợp lý cho hàng hoá trao đổi trong kỳ được xác định theo giá sản phẩm tiêu thụ cùng thời kỳ là 36.000đ/sp.

IV. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm (chưa kể các loại thuế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm).

1. Chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm

+ Vật liệu chính: xuất dùng thực tế 149.000kg, định mức tiêu hao 1,5kg/sp, giá thực tế bình quân xuất kho là 18.000đ/kg.

+ Vật liệu phụ: 60trđ, số còn dư nhập kho trị giá 5trđ. Nhiên liệu 20trđ

2. Chi phí nhân công trực tiếp: 600trđ.

3. Chi phí sản xuất chung

+ Chi phí sản xuất chung cố định: 90trđ (Biết công suất sản xuất bình thường là 110.000sản phẩm/năm);

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh 20trđ.

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: 60trđ.

+ Chi phí vật liệu, CC, DC sản xuất và chi phí khác bằng tiền: 30trđ.

4. Chi phí bán hàng

+ Chi phí trả tiền uỷ thác xuất khẩu cho công ty xuất nhập khẩu là 2.500đ/sản phẩm, trong đó chi phí vận chuyển, bảo hiểm quốc tế 1.500đ/sp tính cho cả lô hàng uỷ thác.

+ Chi trả tiền hoa hồng: 5% trên giá bán chưa thuế cho đại lý bán hàng.

+ Chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế đối với hàng hoá trực tiếp xuất khẩu 2.000đ/sp.

+ Chi phí đóng gói vận chuyển giới thiệu sản phẩm hàng hoá là 12trđ.

+ Các chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho bán hàng là 2trđ, khấu hao TSCĐ là 2trđ;

+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ là 12trđ, trong đó 2trđ là bất hợp lý.

+ Chi phí nhân viên bán hàng 24trđ.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Chi phí nhân viên QLDN: 60trđ;

+ Thuế môn bài, thuế nhà đất và các khoản lệ phí ... đã nộp là 3trđ, biết rằng số phải nộp là 5trđ; Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ trong năm: 15trđ.

+ Khấu hao TSCĐ 70trđ.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, vật liệu, dụng cụ đồ dùng văn phòng, chi phí hội nghị tiếp khách... 95trđ, trong đó có 3trđ chi không có chứng từ.

IV. Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác, chi phí tài chính và chi phí khác

- + Lãi từ hoạt động liên doanh là 70trđ.
- + Thu nhập từ quà biếu: 10trđ;
- + Lãi từ kinh doanh chứng khoán: 7trđ
- + Lãi tiền gửi là 5trđ. Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng thanh toán 20trđ.
- + Nhượng bán 1 TSCĐ giá bán chưa thuế GTGT 200tr, tài sản này có nguyên giá 320tr, đã hao mòn 110tr, chi phí nhượng bán 12tr
- + Bị phạt do vi phạm hợp đồng thanh toán tiền hàng 12trđ.
- + Bị phạt do trễ hạn nộp thuế là 5trđ.
- + Bị phạt do vi phạm luật môi trường: 2trđ.
- + Hao hụt vật tư trong kho do lỗi cá nhân gây ra là 2trđ.
- + Lỗ do tỉ giá hối đoái giảm: 4trđ.
- + Chi trả lãi vay ngân hàng 8tr
- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán 12trđ

Tài liệu bổ sung

- Toàn bộ chi phí nhân công và nhân viên đã tính BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

Thuế GTGT đầu vào hợp lệ được khấu trừ 120trđ. Thuế suất thuế GTGT của mặt hàng này là 0% và 10%. Công ty áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế xuất khẩu là 3%, thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ 45tr, cuối kỳ có 500 sản phẩm dở dang, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Yêu cầu:

- Giá thành sản xuất cho mỗi sản phẩm?
- Lợi nhuận trong năm, lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tổng số thuế công ty phải nộp trong năm.
- Đánh giá hiệu quả kinh doanh thông qua các chỉ tiêu doanh lợi?

Bài tập số 3

Có tài liệu về tình hình kinh doanh của công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng trong năm N cho như sau.

I. Tình hình sản xuất: Sản xuất 100.000 sản phẩm A và 80.000 sản phẩm B.

II. Tình hình xuất bán trong năm: (Giá bán là giá chưa thuế GTGT).

Quý I: Bán cho công ty thương nghiệp 10.000sp B, giá bán là 40.000đ/sp. Bán cho công ty xuất nhập khẩu theo hợp đồng để xuất khẩu là 30.000sp A, giá bán là 32.000đ/sp.

Quý II: Bán cho cửa hàng thương nghiệp 30.000sp A, giá bán 33.000đ/sp. Bán cho Công ty thương nghiệp 15.000sp B, giá bán 42.000đ/sp. Bán cho công ty XNK theo hợp đồng để xuất khẩu là 20.000sp B, giá bán là 43.000đ/sp.

Quý III: Xuất khẩu trực tiếp 20.000sp A, giá CIF qui ra tiền VN 34.000đ/sp. Gởi đại lý bán lẻ là 20.000sp B, giá bán cho đại lý theo hợp đồng là 45.000đ/sp, đến cuối năm kiểm kê còn tồn kho 4.000sp.

Quý IV: Tiêu thụ qua đại lý bán lẻ là 6.000sp B, giá bán cho đại lý theo hợp đồng là 45.000đ/sp. Ủy thác xuất khẩu qua Công ty XNK 10.000sp A, giá CIF qui ra tiền VN là 35.000đ/sp.

* Xuất đổi lấy vật tư hàng hoá khác không tương tự là 3.000sp B, với giá trao đổi hợp lý được xác định là 44.000đ/sp.

III. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm

1. Chi phí vật tư cho sản xuất sản phẩm:

- Vật liệu chính:

+ Sản phẩm A: xuất dùng thực tế 39.800 kg, định mức tiêu hao 0,4kg/sp, giá thực tế bình quân xuất kho là 20.000đ/kg.

+ Sản phẩm B: xuất dùng thực tế 36.800 kg, định mức tiêu hao 0,45kg/sp, giá thực tế bình quân xuất kho là 25.000đ/kg.

- Vật liệu phụ xuất dùng sản xuất sản phẩm A: 200trđ, sản phẩm B: 264trđ.

- Phế liệu thu hồi từ sản phẩm A trị giá 6trđ, sản phẩm B trị giá 14trđ

2. Chi phí nhân công trực tiếp: Sản phẩm A: 200trđ, sản phẩm B: 300trđ.

3. Chi phí sản xuất chung: (Phân bổ theo chi phí nhân CNTT SX).

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: 60trđ.

+ Chi phí sản xuất chung cố định 375trđ (Biết công suất sản xuất bình thường cả 2 loại sản phẩm là 200.000 sp).

+ Chi phí điện, nước, điện thoại, sửa chữa TSCĐ... 180trđ.

+ Chi phí khác được hạch toán vào chi phí sản xuất chung là 40trđ, trong đó chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng 20trđ.

4. Chi phí bán hàng

+ Chi phí trả tiền hoa hồng: 5% trên giá bán chưa thuế cho đại lý bán hàng.

+ Phí vận tải và bảo hiểm quốc tế đối với hàng xuất khẩu trực tiếp: 2.000đ/sp.

+ Chi phí trả tiền uỷ thác xuất khẩu cho công ty XNK là 3.000đ/sp (trong đó chi phí vận chuyển, bảo hiểm quốc tế là 1.800đ/sp).

+ Chi phí lưu kho là 12trđ.

+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm là 120trđ.

+ Chi phí nhân viên bán hàng 64trđ.

+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng cho bán hàng là 2trđ, khấu hao TSCĐ là 54trđ.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền là 28,5trđ

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và chi phí hoạt động khác

+ Chi phí nhân viên QLDN 180 trđ; Chi xây dựng cơ bản: 150trđ.

+ Khấu hao TSCĐ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ 120trđ.

+ Thuế môn bài, thuế nhà đất và các khoản lệ phí phải nộp là 8trđ.

+ Nộp tiền vi phạm hợp đồng 20trđ.

+ Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng văn phòng là 30trđ.

+ Chi phí hội nghị tiếp khách...360trđ, trong đó 5trđ chi không có chứng từ.

+ Chi ủng hộ quỹ khuyến học tại địa phương 5trđ.

+ Chi tiền phạt vi phạm hành chính 5trđ.

+ Thanh lý TSCĐ với chi phí 2trđ, giá trị còn lại của tài sản này 4trđ.

+ Chi phí tài chính 5trđ.

6. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

+ Thu lãi tiền gửi: 8trđ; Thu tiền từ bán TSCĐ 5trđ;

+ Thu tiền phạt hợp đồng kinh tế: 10trđ;

+ Thu lãi từ chênh lệch đầu tư chứng khoán: 4trđ;

+ Cổ tức cổ phần được chia 20trđ;

+ Hưởng chiết khấu thanh toán: 2trđ.

Tài liệu bổ sung

+ Tất cả chi phí nhân công đã tính BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN và phụ cấp.

+ Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

+ Thuế GTGT đầu vào hợp lệ được khấu trừ 185trđ.

+ Thuế suất thuế GTGT của 2 mặt hàng này là 0% và 10%.

+ Thuế xuất khẩu là 4%.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- + Công ty không có thành phẩm tồn kho đầu năm.
- + Giá trị sản phẩm dở dang đầu năm: SP A: 23trđ; SP B: 43trđ
- + Số lượng SPDDCK: SP A 400SP; SP B 320SP. Đánh giá SPDDCK theo chi phí vật liệu chính
- + Vốn kinh doanh bình quân 4.000trđ và vốn chủ sở hữu bình quân là 3.000trđ.

Yêu cầu

1. Tính giá thành sản xuất cho mỗi sản phẩm?
2. Xác định lợi nhuận trong năm của doanh nghiệp, lập bảng báo cáo kết quả kinh doanh trong năm
3. Tính tổng số thuế công ty phải nộp trong năm.
4. Đánh giá hiệu quả kinh doanh của công ty qua các chỉ tiêu doanh lợi?
(Các tỷ số này tính theo lợi nhuận sau thuế)

Bài tập số 4

Doanh nghiệp A sử dụng vốn chủ sở hữu để chuyên SX 1 loại sản phẩm, có số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh như sau:

1. Chi phí sản xuất và tiêu thụ:
 - Khấu hao thiết bị: 240 triệu đồng/năm; Chi phí vật tư: 0,6 triệu đồng/sp; Tiền thuê nhà xưởng: 170 triệu đồng/năm; chi phí nhân công trực tiếp: 0,15 triệu đồng/sp; Chi phí bằng tiền khác: 0,05 triệu đồng/sp; Chi phí cố định khác: 90 triệu đồng/năm.
2. Giá bán chưa có thuế GTGT: 1 triệu đồng/sp
3. Công suất thiết kế: 3000 sp/năm
4. Thuế suất thuế thu nhập DN là 25%

Yêu cầu:

1. Xác định sản lượng hoà vốn, doanh thu hoà vốn, công suất hoà vốn, thời gian hoà vốn? Vẽ đồ thị điểm hoà vốn
2. Xác định giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm hàng hoá sản xuất và tiêu thụ tại các mức sản lượng: 1500sp; 2000sp; 2500sp; 3000sp.
3. Trong năm nếu doanh nghiệp dự kiến phải đạt được lợi nhuận sau thuế là 34 triệu thì phải sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm.
4. Giả sử khi bắt đầu sản xuất giá trên thị trường chỉ còn 0,9 triệu đồng/sp. Vậy doanh nghiệp có tiếp tục sản xuất hay ngừng SX? Biết rằng doanh nghiệp không thể chuyển ngay sang SX loại sản phẩm khác trong năm

5. Nếu có 1 đơn vị khác có ý định thuê lại cơ sở của DN với giá thuê 320 triệu đồng/năm thì DN có nên đồng ý cho thuê không.

Bài tập số 5

Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau:

I/ Tài liệu năm báo cáo

1, Tình hình sản xuất và tiêu thụ

Loại sản phẩm	Tồn đầu kỳ	Sản xuất	Tiêu thụ	Giá thành đơn vị
	(SP)	(SP)	(SP)	(đ/SP)
SPA	20	450	445	3.009.440
SPB	18	370	373	2.342.550

II/ Tài liệu năm kế hoạch.

1, Dự kiến tình hình sản xuất, tiêu thụ năm kế hoạch.

Loại sản phẩm	Tồn đầu kỳ	Sản xuất	Tồn cuối kỳ	Tiêu thụ
	(SP)	(SP)	(SP)	(SP)
SPA	?	460	35	?
SPB	?	350	65	?

2, Định mức hao phí vật tư lao động năm kế hoạch.

TT	Khoản mục	Đơn giá	Định mức tiêu hao/1SP	
			SPA	SPB
1,	NVL Chính	9.500đ/kg	120 kg	90 kg
2,	Vật liệu phụ	1.500đ/kg	10 kg	12 kg
3,	Giờ công chế tạo SP	15.000đ/giờ	40 giờ	35 giờ
4,	BHXH của CNSX			

3, Dự toán Chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp năm kế hoạch như sau: Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Khoản mục	Chi phí SX chung	Chi phí QLDN
1	Tiền lương cán bộ nhân viên quản lý	15.000	8.000
2	BHXH CBNV quản lý	3.000	1.600
3	Nhiên liệu động lực	16.000	24.000
4	Vật liệu, dụng cụ	32.000	48.000
5	Khấu hao TSCĐ	65.200	112.000
6	Các chi phí khác bằng tiền	45.000	52.000
	Tổng cộng	176.200	245.600

4, Dự kiến lợi nhuận tiêu thụ của cả 2 loại sản phẩm trên năm kế hoạch là: 212.028.000 đồng.

- Chi phí tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch dự kiến bình quân cho SPA tiêu thụ là: 220.000 đ/1SP; cho sản phẩm B tiêu thụ là: 210.000 đ/1 SP.

Yêu cầu:

- 1, Tính số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch.
- 2, Xác định chi phí sản xuất chung, chi phí QLDN phân bổ cho các loại sản phẩm; biết rằng các chi phí trên phân bổ theo tiền lương của công nhân trực tiếp và chỉ phân bổ cho số lượng sản phẩm tiêu thụ.
- 3, Lập bảng tính giá thành toàn bộ cho 1 đơn vị sản phẩm cho số lượng sản phẩm A, B năm kế hoạch.

Bài tập số 6

DN K chuyên kinh doanh một loại sản phẩm có tình hình như sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ trong năm: 5.000 sản phẩm
2. Giá bán chưa có thuế GTGT: 1.000.000đ/sp
3. Chi phí sản xuất và tiêu thụ trong năm:
 - Chi phí vật tư: 160.000đ/sp; - Tiền thuê nhà xưởng: 150 trđ/năm
 - Chi phí nhân công trực tiếp: 150.000đ/sp;
 - Chi phí bằng tiền khác: 110trđ/năm
4. Lãi vay vốn phải trả trong năm: 200 trđ
5. Trích bảng cân đối kế toán ngày 31/12: Đơn vị: triệu đồng

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TSLĐ ngắn hạn	1.600	2.100	A. Nợ phải trả	1.800	2.800
1. Tiền và tương đương tiền	250	250	1. Nợ ngắn hạn	1.200	2.100
2. Các khoản phải thu	500	800	- Vay ngắn hạn	700	1.600
3. Hàng tồn kho	700	950	- Phải trả người bán	300	200
4. TS ngắn hạn khác	150	100	- Phải trả CNV	50	100
			- Thuế và các khoản phải nộp	150	200
B. TSCĐ dài hạn	1.400	2.200	2. Vay dài hạn	600	700
1. TSCĐ (nguyên giá)	1.300	2.440	B. Vốn chủ sở hữu	1.200	1.500
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(200)	(440)	1. Vốn đầu tư của VCSH	900	900
3. Đầu tư tài chính dài hạn	300	200	2. Quỹ đầu tư phát triển	300	600
Tổng	3.000	4.300	Tổng	3.000	4.300

II. Tài liệu năm kế hoạch:

Theo kế hoạch, đầu năm doanh nghiệp sẽ đầu tư 300 trđ cho việc đổi mới dây truyền công nghệ nâng cấp TSCĐ (thời gian thực hiện việc đầu tư này là không đáng kể). Do việc đầu tư này dẫn đến:

- Số khấu hao trích trong năm tăng thêm 50 trđ.
- DN có thể giảm bớt được chi phí biến đổi là 20.000đ/sp.

- DN có thể tăng thêm sản lượng sản xuất và tiêu thụ 40% so với năm báo cáo với giá bán không đổi so với năm báo cáo.
- Số vốn cố định bình quân sử dụng trong năm là 2.000 trđ.
- Lãi vay vốn kinh doanh phải trả trong năm: 256 trđ.

Yêu cầu:

1. Hãy xem xét sản lượng hoà vốn sau lãi vay năm kế hoạch có thay đổi như thế nào so với năm báo cáo.
2. Xác định nhu cầu vốn lưu động của DN năm kế hoạch.
3. Xác định tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh năm báo cáo và năm kế hoạch? Năm kế hoạch, DN cần sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm để đạt được tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh là 15%.

Biết rằng: DN nộp thuế thu nhập với thuế suất 25%.

Bài tập số 7

I. Tại một công ty sản xuất Z, trong năm sản xuất được 280.000 sản phẩm và tiêu thụ như sau:

1. Trực tiếp bán lẻ 40.000 sp, giá bán gồm cả thuế GTGT: 71.500 đồng/sp.
2. Bán cho các Công ty thương mại trong nước 90.000 sp, giá bán gồm cả thuế GTGT: 68.200 đồng/sp.
3. Bán cho siêu thị 20.000 sp, giá bán chưa có thuế GTGT: 63.000đ/sp.
4. Bán cho doanh nghiệp chế xuất 30.000 sản phẩm, giá bán chưa có thuế 68.000 đồng/sp.
5. Xuất cho đại lý bán lẻ 40.000 sp, giá bán theo hợp đồng đại lý gồm cả thuế GTGT: 72.600 đồng/sp. Cuối năm đại lý còn tồn kho 10.000 sp.
6. Bán cho Công ty xuất nhập khẩu 30.000 sp, giá bán chưa thuế GTGT là 64.000 đồng/sp. Trong đó có 1.000 sp không phù hợp quy cách so với hợp đồng, doanh nghiệp phải giảm giá bán 10%.
7. Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 20.000 sp, giá bán theo điều kiện CIF là 75.000 đồng/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm 2.000 đồng/sản phẩm.

II. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm (chưa tính các khoản thuế):

1. Nguyên vật liệu chính: Xuất kho để sản xuất sản phẩm 20.400 kg, giá xuất kho: 200.000 đồng/kg.
2. Nguyên vật liệu phụ và nhiên liệu khác: 1.520 triệu đồng.
3. Tiền lương:
 - Bộ phận trực tiếp sản xuất: Định mức tiền lương: 1,5 triệu đồng/lao động/tháng, định mức sản xuất: 150 sản phẩm/lao động/tháng.

- Bộ phận quản lý: 352 triệu đồng
- Bộ phận bán hàng: 106 triệu đồng
- Bộ phận phục vụ sản xuất: 200 triệu đồng

4. Khấu hao tài sản cố định: TSCĐ thuộc bộ phận sản xuất: 2.130 triệu đồng, bộ phận quản lý: 1.012 triệu đồng, bộ phận bán hàng: 604 triệu đồng.

5. Các chi phí khác:

- Chi nộp thuế xuất khẩu
- Phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế
- Chi đồng phục cho công nhân sản xuất: 200 triệu
- Trả tiền quầy hàng thuộc bộ phận bán hàng: 105 triệu đồng
- Trả tiền vay ngân hàng: 105 triệu đồng
- Các chi phí khác còn lại:

+ Thuộc bộ phận sản xuất: 920 triệu đồng, trong đó chi về nghiên cứu chống ô nhiễm môi trường bằng nguồn vốn của cơ quan chủ quản cấp trên: 90 triệu đồng.

+ Thuộc bộ phận quản lý: 210 triệu đồng, trong đó nộp phạt do vi phạm hành chính về thuế: 3 triệu đồng.

- Dịch vụ mua vào sử dụng cho bộ phận quản lý: 126,5 triệu đồng
- Thuộc bộ phận bán hàng: 132 triệu đồng

Biết rằng:

- Thuế suất thuế xuất khẩu: 2%, TNDN: 25%, thuế GTGT đối với sản phẩm 10%, thuế môn bài phải nộp cả năm: 3 triệu đồng.
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cho cả năm là 524 triệu đồng
- Thu nhập chịu thuế khác: 12,6 triệu đồng
- Khoản lỗ được kết chuyển vào thu nhập năm nay là: 200 triệu đồng

Yêu cầu:

1. Hãy viết các công thức tính thuế GTGT, thuế nhập khẩu, xuất khẩu? thuế TNDN? Nêu căn cứ tính thuế GTGT.
2. Tính các loại thuế phát sinh ở từng khâu tiêu thụ nói trên.
3. Tính thuế xuất khẩu Công ty sản xuất Z phải nộp trong năm.
4. Tính thuế GTGT Công ty sản xuất Z phải nộp trong năm.
5. Tính thuế TNDN Công ty sản xuất Z phải nộp trong năm.
6. Tính doanh thu, doanh thu thuần.
7. Tính giá vốn hàng bán ở khâu tiêu thụ.

Bài tập số 8

Doanh nghiệp Savico chuyên sản xuất 1 loại sản phẩm duy nhất. Số liệu kinh doanh năm N được cho như sau:

Lương công nhân trực tiếp sản xuất: 40.000đồng/SP

Khấu hao TSCĐ: 70 triệu đồng/năm

Giá trị vật liệu sử dụng: 15.000đồng/SP

Tổng vốn kinh doanh là 500 triệu đồng, trong đó vốn vay là 200 triệu đồng, lãi suất tiền vay 10%/ năm.

Tiền thuê nhà đất: 60 triệu đồng/năm

Chi phí bằng tiền khác: 5.000đồng/SP

Chi phí quảng cáo: 10 triệu đồng/năm

Giá bán hiện hành: 100.000 đồng/SP

Chi phí cố định khác: 20 triệu đồng/năm

Công suất tối đa: 7.000 SP/năm

Thuế suất thuế TNDN: 25%

Yêu cầu:

Tính sản lượng hòa vốn, doanh thu hòa vốn (trước và sau lãi vay)? Vẽ đồ thị minh họa.

Xác định mức độ tác động độ lớn của đòn bẩy kinh doanh ở mức lợi nhuận sau thuế là 45 triệu đồng.

Sử dụng phân tích Dupont để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại mức sản lượng đạt được ở câu 2.

Giá sử khi đang sản xuất đơn đặt hàng cũ với số lượng 4.200 sản phẩm với giá bán là 100.000 đồng/SP thì doanh nghiệp nhận được một đơn đặt hàng mới với số lượng là 6000 sản phẩm, nhưng chỉ trả giá là 90.000đồng/SP. Hỏi doanh nghiệp có nên nhận đơn đặt hàng mới hay không? Giải thích.

CHƯƠNG 6

KẾ HOẠCH HOÁ TÀI CHÍNH

1. Phân tích tài chính - tiền đề của kế hoạch hoá tài chính

1.1. Phân tích các hệ số tài chính của doanh nghiệp

1.1.1. Phân tích cơ cấu nợ ngắn hạn.

Cơ cấu công nợ ngắn hạn thể hiện quan hệ cân cân thanh toán và tình trạng chiếm dụng hay bị chiếm dụng vốn ngắn hạn của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cơ cấu nợ ngắn hạn được thể hiện qua bảng cân đối sau:

Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải trả ngắn hạn
<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu khách hàng - Trả trước người bán - Thuế GTGT được khấu trừ - Phải thu nội bộ - Phải thu khác - Tạm ứng - Chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển - Tài sản thiếu chờ xử lý - Thẻ chấp ký quỹ, ký cược - Dự phòng phải thu nợ khó đòi 	<ul style="list-style-type: none"> - Nợ dài hạn đến hạn trả - Vay ngắn hạn - Phải trả người bán - Người mua trả trước - Các khoản phải nộp NSNN - Phải trả công nhân viên - Phải trả nội bộ - Các khoản phải trả khác - Chi phí phải trả - Tài sản thừa chờ xử lý
Tổng nợ phải thu ngắn hạn	Tổng nợ phải trả ngắn hạn

Mối quan hệ cân đối giữa nợ phải thu với nợ phải trả thể hiện như sau:

Nợ phải thu ngắn hạn	=	Nợ phải trả ngắn hạn	Cơ cấu nợ ngắn hạn cân bằng, khoản vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng bằng khoản vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng
Nợ phải thu ngắn hạn	>	Nợ phải trả ngắn hạn	Cơ cấu nợ ngắn hạn mất cân bằng, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều hơn
Nợ phải thu ngắn hạn	<	Nợ phải trả ngắn hạn	Cơ cấu nợ ngắn hạn mất cân bằng, doanh nghiệp chiếm dụng vốn nhiều hơn.

Ngoài ra, chúng ta có thể khảo sát cơ cấu chi tiết sau:

Nợ phải thu	Nợ phải thu trả ngắn hạn
Nợ phải thu xác định thời hạn	Nợ phải trả xác định thời hạn
Nợ phải thu chưa xác định thời hạn	Nợ phải trả chưa xác định thời hạn
Nợ phải thu khó đòi	Nợ phải trả vắng chủ

Mối quan hệ chi tiết trên giúp cho người phân tích nhận thức tốt hơn cơ cấu nợ ngắn hạn. Trước hết, quan sát tổng nợ phải thu ngắn hạn với tổng nợ phải trả ngắn hạn, chúng ta chỉ nhận thức được tình hình nợ ngắn hạn ở doanh nghiệp đang chiếm dụng nhiều hơn hay bị chiếm dụng nhiều hơn.

Vì vậy, khi kết hợp xem xét cơ cấu chi tiết giúp người phân tích nhận thức được tính chủ động hay bị động trong cơ cấu nợ ngắn hạn. Nếu quan hệ cân đối giữa nợ phải thu ngắn hạn với nợ phải trả ngắn hạn ảnh hưởng chủ yếu bởi quan hệ cân đối giữa nợ phải thu ngắn hạn xác định thời hạn với nợ phải trả ngắn hạn xác định thời hạn thì đây là một cơ cấu nợ chủ động, doanh nghiệp có thể tính, xác định, điều chỉnh được cơ cấu nợ. Nếu quan hệ cân đối giữa nợ phải thu ngắn hạn với nợ phải trả ngắn hạn ảnh hưởng chủ yếu bởi quan hệ cân đối giữa nợ phải thu khó đòi với nợ phải trả vắng chủ thì đây là cơ cấu nợ ảo nó không nói lên được gì về cơ cấu nợ tại doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, khi phân tích cơ cấu nợ của doanh nghiệp cần chú ý đến những chuyển biến, chiều hướng thay đổi các khoản nợ ngắn hạn đến quan hệ chiếm dụng hay bị chiếm dụng và tính chủ động, thụ động hay tăng tính ảo của cơ cấu nợ doanh nghiệp để tìm thấy những dấu hiệu tích cực hoặc những nguy cơ ảnh hưởng đến cơ cấu nợ của doanh nghiệp.

Ví dụ 6-1: Theo số liệu Cty cổ phần ABC năm X1, có cơ cấu nợ như sau:

Phải thu khách hàng	1.030	40	Nợ dài hạn đến hạn trả
Trả trước cho người bán	386	516	Vay ngắn hạn
Thuế giá trị gia tăng khấu trừ	-	800	Phải trả người bán
Phải thu nội bộ	-	114	Người mua trả trước
Phải thu khác	210	106	Các khoản phải nộp NSNN
Tạm ứng	33	20	Phải trả công nhân viên
Chi phí trả trước	90	-	Phải trả nội bộ
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	302	Các khoản phải trả khác
Thế chấp ký quỹ, ký cược	5	100	Chi phí phải trả
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	(120)	105	Tài sản thừa chờ xử lý
Tổng nợ phải thu ngắn hạn thuần	1.634	2.103	Tổng nợ phải trả ngắn hạn

Theo tài liệu chi tiết, cơ cấu nợ phải thu khách hàng trong đó số xác định thời hạn 600 triệu, không xác định rõ thời hạn 310 triệu, khó đòi là 120 triệu; với khoản phải thu khác trong đó 160 triệu xác định thời hạn, 50 triệu không xác định thời hạn; trong nợ phải trả người bán 550 triệu xác định thời hạn, 240 triệu không xác định thời hạn và 10 triệu vắng chủ; trong khoản phải trả khác có 250 triệu xác định thời hạn, 52 triệu không xác định thời hạn và tài sản chờ xử lý sẽ giải quyết trong năm. Nếu xem xét theo mối quan hệ sau:

Nợ phải thu xác định thời hạn	1.274	1.801	Nợ phải trả xác định thời hạn
Nợ phải thu không xác định thời hạn	360	292	Nợ phải trả chưa xác định thời hạn
Nợ phải thu khó đòi	120	10	Nợ phải trả vắng chủ
Tổng nợ phải thu	1.754	2.103	Tổng nợ phải trả

Như vậy với cơ cấu nợ phải trả ngắn hạn trên của công ty chi phối bởi quan hệ cân đối chủ yếu giữa nợ phải thu xác định thời hạn với nợ phải trả xác định thời hạn. Điều này cũng nói lên được cơ cấu nợ của công ty là cơ cấu nợ chủ động, công ty có thể xác định điều chỉnh cơ cấu nợ, ít nhất là kỳ kế toán kế tiếp.

Quan sát chi tiết tình hình biến động từng khoản mục nợ ngắn hạn của công ty cổ phần ABC qua bảng sau:

PHÂN TÍCH NỢ PHẢI THU, PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Năm X ₁	Năm X ₀	Mức tăng	Tỷ lệ
Phải thu khách hàng	1.030	830	200	24,10%
Trả trước cho người bán	386	428	-42	-9,81%
Phải thu khác	210	260	-50	-19,23%
Tạm ứng	33	50	-17	-34,00%
Chi phí trả trước	90	82	8	9,76%
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	8	-8	-100,00%
Thế chấp ký quỹ, ký cược	5	2	3	150,00%
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	-120	-110	-10	9,09%
Tổng nợ phải thu ngắn hạn thuần	1.634	1.550	84	5,42%
Nợ dài hạn đến hạn trả	40	24	16	66,67%
Vay ngắn hạn	516	560	-44	-7,86%
Phải trả người bán	800	900	-100	-11,11%
Người mua trả trước	114	186	-72	-38,71%
Các khoản phải nộp NSNN	106	110	-4	-3,64%
Phải trả công nhân viên	20	29	-9	-31,03%
Các khoản phải trả khác	302	410	-108	-26,34%
Chi phí phải trả	100	60	40	66,67%
Tài sản thừa chờ xử lý	105	70	35	50,00%
Tổng nợ phải trả ngắn hạn	2.103	2.349	-246	-10,47%

Quan sát các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn qua 2 năm chúng ta nhận thấy rằng các khoản nợ phải thu ngắn hạn tăng 84 triệu, tất cả các khoản nợ phải thu còn lại có xu hướng giảm ngoại trừ nợ phải thu khách hàng tăng 200 triệu, dự phòng phải thu khó đòi tăng 10 triệu và các khoản nợ phải trả ngắn hạn giảm 246 triệu. Trong đó tất cả các khoản nợ phải trả có xu hướng giảm ngoại trừ các khoản nợ dài hạn đến hạn trả tăng 16 triệu, chi phí phải trả tăng 40 triệu, tài sản thừa xử lý tăng 35 triệu.

Như vậy với cơ cấu nợ ngắn hạn hiện tại của công ty đi chiếm dụng nhiều hơn bị chiếm dụng và mang tính chủ động cao. Mặc dù trong quá khứ công ty đã

chủ động điều chỉnh tăng nợ phải thu, giảm nợ chiếm dụng cũng cho thấy xu hướng chủ động thay đổi cơ cấu nợ của công ty để giữ cân bằng, đảm bảo cho cán cân cơ cấu nợ.

1.1.2. Phân tích các tỷ lệ thanh toán.

Các tỷ lệ thanh toán cung cấp cho người phân tích về khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở một thời kỳ, đồng thời khi xem xét các tỷ lệ thanh toán cũng giúp cho người phân tích nhận thức được quá khứ và chiều hướng trong khả năng thanh toán doanh nghiệp. Để phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp các nhà phân tích thường khảo sát các tỷ lệ thanh toán sau:

- Tỷ lệ thanh toán ngắn hạn

$$\text{Tỷ lệ thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động \& đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ phải trả ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ thanh toán ngắn hạn cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn để đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn. Tỷ lệ thanh toán ngắn hạn càng cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng được tin tưởng và ngược lại tỷ lệ thanh toán càng thấp thì khả năng thanh toán khó mà tin tưởng được. Tỷ lệ thanh toán ngắn hạn thông thường được chấp nhận xấp xỉ là 2,0.

Khảo sát tỷ lệ thanh toán ngắn hạn của công ty cổ phần ABC.

Chỉ tiêu	Năm X ₁	Năm X ₀	Chênh lệch
Tài sản lưu động (triệu)	4.200	5.000	-800
Nợ ngắn hạn (triệu)	1.898	2.219	-321
Tỷ lệ thanh toán ngắn hạn	2,21	2,25	-0,04

Tỷ lệ thanh toán ngắn hạn năm X1 là 2,21 cao hơn mức bình quân thông thường. Điều này chỉ ra khả năng thanh toán của công ty trong năm X1 đáng tin cậy. Tuy nhiên đây cũng là tỷ lệ thanh toán cao vì vậy công ty dễ bị ứ đọng vốn và bị chiếm dụng vốn. Tỷ lệ thanh toán ngắn hạn có xu hướng giảm. Đây là điều hợp lý bởi lẽ nó phù hợp với giải pháp vừa đảm bảo khả năng thanh toán vừa phù hợp với việc hạn chế khả năng bị chiếm dụng vốn.

- Tỷ lệ thanh toán nhanh

$$\text{Tỷ lệ thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ phải trả ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ thanh toán nhanh cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu đồng vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền để thanh toán ngay cho một đồng nợ ngắn hạn. Tỷ lệ thanh toán nhanh càng cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao và ngược lại, tỷ lệ thanh toán càng thấp thì khả năng thanh nhanh của doanh nghiệp toán khó mà tin tưởng được. Thông thường, tỷ lệ thanh toán nhanh chấp nhận xấp xỉ là 1.

Khảo sát tỷ lệ thanh toán nhanh của công ty cổ phần ABC.

Chỉ tiêu	Năm X1	Năm X0	Chênh lệch
Vốn bằng tiền (triệu)	320	442	-122
Khoản tương đương tiền (triệu)	1.566	2.138	-572
Nợ ngắn hạn (triệu)	1.898	2.219	-321
Tỷ lệ thanh toán nhanh	0,99	1,16	-0,17

Trong năm X1, công ty có 0,99 đồng tiền và các khoản tương đương tiền để đảm bảo thanh toán nhanh cho 1 đồng nợ. Trong quá khứ, tỷ lệ thanh toán nhanh của công ty cao, thể hiện bị ứ đọng vốn bằng tiền nên công ty đã điều chỉnh giảm tỷ lệ thanh toán nhanh để vừa đảm bảo khả năng thanh toán nhanh vừa hạn chế ứ đọng vốn. Vì vậy, tỷ lệ thanh toán hiện tại và tình hình thay đổi tỷ lệ thanh toán nhanh trên là hợp lý.

- Tỷ lệ thanh toán bằng tiền.

$$\text{Tỷ lệ thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Nợ phải trả ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ thanh toán bằng tiền cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu đồng vốn bằng tiền để sẵn sàng thanh toán cho một đồng nợ ngắn hạn. Tỷ lệ thanh toán bằng tiền càng cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng được tin tưởng và ngược lại tỷ lệ thanh toán càng thấp thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp khó mà tin tưởng được. Tỷ lệ thanh toán bằng tiền thường được chấp nhận xấp xỉ 0,5.

Khảo sát tỷ lệ thanh toán bằng tiền của công ty cổ phần ABC.

Chỉ tiêu	Năm X1	Năm X0	Chênh lệch
Vốn bằng tiền (triệu)	320	442	-122
Nợ ngắn hạn (triệu)	1.898	2.219	-321
Tỷ lệ thanh toán nhanh	0,17	0,20	-0,03

Tỷ lệ thanh toán bằng tiền công ty năm X1 là 0,17 khá thấp. Xem xét quá khứ, tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt cũng khá thấp và xu hướng giảm. Nếu tình hình kinh tế tài chính lúc bấy giờ ổn định thì có thể chấp nhận được nếu không sẽ dẫn đến nguy cơ công ty không đảm bảo tiền cho thanh toán. Vì vậy công ty cần cải thiện vốn bằng tiền đáp ứng cho nhu cầu thanh toán.

- Tỷ lệ thanh toán lãi vay.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi nợ vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Lãi nợ vay}}{\text{Lãi nợ vay}}$$

Hệ số thanh toán lãi nợ vay cho biết khả năng đảm bảo chi trả lãi nợ vay của doanh nghiệp. Đồng thời chỉ tiêu tài chính này cũng chỉ ra khả năng tài chính mà doanh nghiệp tạo ra để trang trải cho chi phí vay vốn trong sản xuất kinh doanh. Hệ số thanh toán lãi vay càng lớn, thông thường lớn hơn 2 thì khả năng thanh toán lãi nợ vay của doanh nghiệp tích cực hơn và ngược lại hệ số thanh toán lãi vay càng thấp thì khả năng thanh toán lãi nợ vay của doanh nghiệp thấp.

Căn cứ vào số liệu Cty cổ phần ABC hệ số thanh toán lãi nợ vay như sau:

Chỉ tiêu	Năm X ₁	Năm X ₀
Lợi nhuận trước thuế (triệu)	1.010	880
Lãi nợ vay (triệu)	215	205
Tổng cộng (triệu)	1.225	1.085
Hệ số thanh toán lãi nợ vay	5,70	5,29

Khả năng thanh toán lãi vay của công ty qua các năm rất cao. Đồng thời, kết quả với thông tin trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ thì hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng tạo nên các dòng tiền khá tốt. Vì vậy, điều này chứng minh một khả năng thanh toán lãi nợ vay khá tích cực tại công ty.

1.1.3. Phân tích khả năng luân chuyển vốn.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp còn thể hiện qua khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp. Khả năng luân chuyển vốn chưa thể hiện được toàn diện tình hình, kết quả, hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình sử dụng vốn tại doanh nghiệp nhưng thể hiện được khả năng chuyển đổi tài sản, vốn thành thu nhập và ngược lại từ thu nhập tạo điều kiện tài chính cho việc bù đắp chi phí, tạo vốn, tích lũy vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Có nhiều chỉ tiêu đo lường và đánh giá khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp nhưng việc phân tích khả năng luân chuyển vốn thường tập trung vào luân chuyển của những tài sản và vốn sau:

- Luân chuyển hàng tồn kho:

Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản dự trữ ngắn hạn để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục.

Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện qua một trong 2 chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Tổng giá vốn hàng bán trong kỳ}}{\text{Giá vốn hàng tồn kho bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Giá vốn hàng tồn kho bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Giá vốn hàng tồn kho ĐK} + \text{Giá vốn hàng tồn kho CK}}{2}$$

$$\text{Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn hoặc số ngày một vòng quay hàng tồn kho càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển hàng tồn kho càng nhanh, hàng tồn kho tham gia vào luân chuyển được nhiều vòng hơn và ngược lại. Sự luân chuyển hàng tồn kho càng nhanh thì sẽ giúp doanh nghiệp có thể giảm bớt được vốn dự trữ nhưng vẫn đảm bảo vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn và ngược lại sự luân chuyển vốn chậm thì doanh nghiệp sẽ phải mất nhiều vốn dự trữ hơn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Khảo sát tình hình luân chuyển hàng tồn kho của công ty ABC, cho biết giá trị hàng tồn kho đầu năm X0 là 1.920 triệu.

Chỉ tiêu	Năm X ₁	Năm X ₀	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán (triệu)	18.770	15.040	3.730
Hàng tồn kho đầu kỳ (triệu)	2.278	1.920	358
Hàng tồn kho cuối kỳ (triệu)	2.186	2.278	-92
Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	8,41	7,17	1,24
Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho	43 ngày	50 ngày	-7 ngày

Năm X1, tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của công ty đạt 8,41 vòng, mỗi vòng với thời gian 43 ngày. Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho năm sau nhanh hơn năm trước 1,24 vòng và giảm ngày luân chuyển mỗi vòng là 7 ngày. Với sự thay đổi nhanh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho như vậy thể hiện công ty đã tiết kiệm tương đối vốn dự trữ hàng tồn kho, giải phóng vốn dự trữ để xoay vòng vốn nhanh tạo điều kiện thuận lợi về vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh góp phần tăng lợi nhuận khi đang hoạt động có lãi.

Ngoài ra, đối với đơn vị sản xuất, nguyên vật liệu là một bộ phận hàng tồn kho lớn nhất ảnh hưởng quyết định đến luân chuyển hàng tồn kho. Vì vậy, để đánh giá tốt hơn khả năng luân chuyển hàng tồn kho có thể tính thêm chỉ tiêu luân chuyển vốn nguyên vật liệu qua công thức sau:

$$\text{Số vòng quay nguyên vật liệu} = \frac{\text{Giá vốn nguyên vật liệu xuất dùng}}{\text{Giá vốn nguyên vật liệu dự trữ bình quân}}$$

$$\text{Số ngày của một vòng quay nguyên vật liệu} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay nguyên vật liệu}}$$

- Luân chuyển nợ phải thu

Tốc độ luân chuyển nợ phải thu vừa thể hiện khả năng luân chuyển vốn - khả năng thu hồi nợ và dòng tiền dùng thanh toán.

$$\text{Số vòng quay nợ phải thu} = \frac{\text{Tổng doanh bán chịu trong kỳ}}{\text{Số dư nợ phải thu bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Số ngày của một vòng quay nợ phải thu} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay nợ phải thu}}$$

Số vòng quay nợ phải thu càng lớn và số ngày một vòng quay càng nhỏ thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh, hạn chế bớt vốn bị chiếm dụng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp có được thuận lợi hơn về nguồn tiền trong thanh toán. Ngược lại số vòng quay nợ phải thu càng nhỏ và số ngày một vòng quay càng lớn thì tốc độ luân chuyển nợ phải thu chậm, khả năng thu hồi vốn chậm, gây khó khăn hơn trong thanh toán của doanh nghiệp và nó cũng có thể dẫn đến những rủi ro cao hơn về khả năng không thu hồi được nợ.

Theo số liệu công ty cổ phần ABC cho biết nợ phải thu đầu năm X0 là 1.620 triệu và tỷ lệ nợ phải thu kế hoạch hàng năm là 7% trên doanh thu.

Chỉ tiêu	Năm X1	Năm X0	Chênh lệch
Doanh thu bán chịu (triệu)	24.567	19.817	4.750
Nợ phải thu đầu kỳ (triệu)	1.408	1.620	-212
Nợ phải thu cuối kỳ (triệu)	1.506	1.408	98
Số vòng quay nợ phải thu (vòng)	16,86	13,09	3,74
Số ngày 1 vòng quay nợ phải thu	21 ngày	28 ngày	-7 ngày

Trong năm X1, mức nợ phải thu của công ty được chấp nhận là nhỏ hơn 1.719,69 triệu nhưng mức nợ phải thu của công ty nhỏ hơn, đảm bảo mức nợ phải thu cho phép, tốc độ luân chuyển nợ phải thu trong năm X1 là 16,80 vòng và mỗi vòng là 21 ngày so với năm X0 tốc độ luân chuyển vốn tăng 3,74 vòng và mỗi vòng giảm 7 ngày. Điều này chứng tỏ khả năng thu hồi nợ của công ty tăng dần từ đó tạo điều kiện hạn chế tồn đọng vốn trong thanh toán, vốn bị chiếm dụng và phần nào góp phần tích cực trong thanh toán nợ của công ty. Nhất là công ty đang trong giai đoạn đầu tư mở rộng khan hiếm tiền mặt trong đầu tư.

1.1.4. Phân tích khả năng sinh lời.

Đối với doanh nghiệp mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận. Lợi nhuận là một chỉ tiêu tài chính tổng hợp phản ánh hiệu quả của toàn bộ quá trình đầu tư, sản xuất, tiêu thụ và những giải pháp kỹ thuật, quản lý kinh tế tại doanh nghiệp. Để nhận thức đúng đắn về lợi nhuận thì không phải chỉ quan tâm đến tổng mức lợi nhuận mà cần phải đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với vốn, tài sản, nguồn lực kinh tế tài chính mà doanh nghiệp đã sử dụng để tạo ra lợi nhuận trong từng phạm vi, trách nhiệm cụ thể. Điều đó được thể hiện qua những chỉ tiêu tài chính sau:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có thể tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc cũng có thể tính cho toàn bộ hoạt động tại doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết với một đồng doanh thu sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó chỉ ra mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Đây là 2 yếu tố liên quan rất mật thiết, doanh thu chỉ ra vai trò, vị trí doanh nghiệp trên thương trường và lợi nhuận lại thể hiện chất lượng, hiệu quả cuối cùng của doanh nghiệp. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là chỉ tiêu thể hiện vai trò và hiệu quả của doanh nghiệp. Tổng mức doanh thu, tổng mức lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu càng lớn thì vai trò, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng tốt hơn.

Theo số liệu Cty ABC các tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu như sau:

Chỉ tiêu	Năm X1	Năm X0	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế (triệu)	1.010	880	130
Doanh thu (triệu)	24.567	19.817	4.750
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	4,11%	4,44%	-0,33%

Trong năm X1, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty là 4,11% giảm so với năm X0 là 0,33%, một mức giảm không đáng kể. Tuy nhiên, cả doanh thu và lợi nhuận đều gia tăng đây là điều hợp lý. Chứng tỏ hiệu quả sinh lời trên doanh thu của công ty cũng khá tích cực.

- Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Giá vốn tài sản ngắn hạn bình quân trong kỳ}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ngắn hạn cho biết một đồng tài sản ngắn hạn doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ngắn hạn càng cao thì trình độ sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Thông thường, ngoại trừ những chiến lược kinh doanh đặc biệt thì tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ngắn hạn được xem là hợp lý khi ít nhất phải lớn hơn hoặc bằng lãi suất cho vay ngắn hạn trên thị trường trong kỳ.

Theo số liệu công ty cổ phần ABC và lãi suất cho vay ngắn hạn trong 2 năm X1 và X0 là 6% năm.

Chỉ tiêu	Năm X1	Năm X0	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế (triệu)	606	528	78
Tài sản ngắn hạn đầu kỳ (triệu)	5.000	4.640	360
Tài sản ngắn hạn cuối kỳ (triệu)	4.200	5.000	-800
Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ngắn hạn	13,17%	10,95%	2,22%

Trong năm X1, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ngắn hạn là 13,17%, lớn hơn lãi suất cho vay ngắn hạn trên thị trường 6% đồng thời tăng so với năm X0 là 2,22%. Mặt khác, quy mô lợi nhuận cũng gia tăng. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn công ty có kết quả và xu hướng khá tốt.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Vốn cố định sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định cho biết một đồng vốn cố định doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng vốn cố định tại doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định càng cao thì trình độ sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Thông thường, ngoại trừ những chiến lược kinh doanh đặc biệt thì tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định được xem là hợp lý khi ít nhất phải lớn hơn hoặc bằng lãi suất cho vay dài

hạn trên thị trường trong kỳ hoặc tỷ suất lợi nhuận đã cam kết trong dự án đầu tư tài sản cố định.

Theo số liệu Cty ABC và lãi suất cho vay và dài hạn trên thị trường 10%.

Chỉ tiêu	Năm X1	Năm X0	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế (triệu)	606	528	78
Vốn cố định đầu kỳ (triệu)	2.096	2.500	-404
Vốn cố định cuối kỳ (triệu)	3.600	2.096	1.504
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định	21,28%	22,98%	-1,70%

Trong năm X1, tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định là 21,28%, lớn hơn rất nhiều so với lãi suất cho vay dài hạn trên thị trường là 10% đồng thời giảm so với năm X0 là 1,70%. Mặt khác về quy mô, lợi nhuận cũng gia tăng và đặc biệt là công ty đang đưa vào hoạt động một số tài sản cố định mới điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định công ty có giảm nhưng vẫn đảm bảo tốt hơn mức lãi thị trường nên đây cũng là dấu hiệu sử dụng vốn cố định khá hiệu quả và xu hướng khá tốt.

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Giá trị tài sản sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản cho biết một đồng tài sản doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản chung toàn doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản càng cao thì trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Ngoại trừ những chiến lược kinh doanh đặc biệt thì tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu được xem là hợp lý khi ít nhất phải lớn hơn hoặc bằng lãi suất cho vay vốn dài hạn trên thị trường trong kỳ hoặc đạt được tiêu chuẩn mong muốn của chủ sở hữu vốn.

Theo số liệu công ty cổ phần ABC và lãi suất cho vay dài hạn là 10%.

Chỉ tiêu	Năm X1	Năm X0	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế (triệu)	606	528	78
Vốn sở hữu đầu kỳ (triệu)	5.765	5.200	565
Vốn sở hữu cuối kỳ (triệu)	5.854	5.765	89
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu	10,43%	9,63%	0,80%

Trong năm X1, tỷ suất lợi nhuận công ty lớn hơn mức bình quân trên thị trường 10% và gia tăng so với năm X0 là 0,80%. Như vậy chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn sở hữu công ty vừa đạt hiệu quả cao vừa có xu hướng tăng. Đây là một dấu hiệu tích cực.

- Các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời khác.

Ngoài những tỷ suất sinh lời trên, trong các công ty cổ phần để đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp các nhà phân tích còn thường kết hợp xem xét những chỉ tiêu sau:

$$\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu thường} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành}}$$

Hoặc

$$\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu thường} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN - Cổ tức cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành}}$$

Đồng thời, để có cách nhìn đúng đắn hơn về thu nhập mỗi cổ phiếu các chỉ tiêu trên được tính một cách chi tiết hơn qua chỉ tiêu thu nhập mỗi cổ phiếu trước những khoản thu nhập, chi phí bất thường như thiên tai, hoả hoạn...

$$\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu thường trước những thay đổi bất thường} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp} + \text{Chi phí khác}}{\text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành}}$$

$$\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu thường sau thay đổi bất thường} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành}}$$

$$\text{Cổ tức của mỗi cổ phiếu thường} = \frac{\text{Lợi nhuận được chia cho cổ phiếu}}{\text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành}}$$

$$\text{Tỷ suất trả cổ tức của mỗi cổ phiếu thường} = \frac{\text{Cổ tức của mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu thường}}$$

$$\text{Tỷ suất sinh lãi cổ phiếu} = \frac{\text{Cổ tức của mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá trị thị trường mỗi cổ phiếu}}$$

Theo số liệu chi tiết của Cty ABC, ta có các thông tin ở bảng như sau:

Chỉ tiêu	Năm X0	Năm X1
1. Giá vốn cổ phiếu ưu đãi 5% mệnh giá 40.000đ đang lưu hành 50.000 cổ phiếu (triệu)	2.000	2.000
2. Giá vốn cổ phiếu mệnh giá 20.000đ đang lưu hành (triệu)	3.600	3.674
- Năm X0: 180.000 cổ phiếu		
- Năm X1: 183.700 cổ phiếu		
3. Lợi nhuận để lại (triệu)	165	180
4. Vốn sở hữu (triệu)	5.765	5.854
5. Giá trị thị trường mỗi cổ phiếu (Đồng/CP)	25.000	28.000

Báo cáo chi tiết về lãi để lại như sau:

Chỉ tiêu	Năm X0	Năm X1
1. Số dư ngày 1 tháng 1 (triệu)	137	165
2. Lợi nhuận sau thuế (triệu)	528	606
3. Tổng cộng (triệu)	665	771
4. Trừ đi		
a. Lãi cổ phần cổ phiếu ưu đãi (triệu)	100	100
b. Lãi cổ phần cổ phiếu thường (triệu)	400	491
5. Số dư ngày 31/12 (triệu)	165	180

Với số liệu trên tình hình cổ phiếu của công ty được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Năm X0	Năm X1	Chênh lệch
Thu nhập mỗi cổ phiếu thường	3.299đ	2.933đ	366đ
Thu nhập mỗi cổ phiếu sau cổ phiếu ưu đãi	2.754đ	2.378đ	376đ
Cổ tức của mỗi cổ phiếu thường	2.673đ	2.222đ	451đ
Tỷ suất trả cổ tức của mỗi cổ phiếu thường	97,06%	93,44%	3,62đ
Tỷ suất sinh lãi cổ phiếu	9,84%	9,51%	0,33%

Theo số liệu trên, các chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của cổ phiếu đều cao và có xu hướng gia tăng, đặc biệt là tỷ suất sinh lãi cổ phiếu của công ty cao hơn mức lãi bình quân trên thị trường, như vậy nếu đầu tư vào công ty sẽ tạo cho chúng ta một hi vọng sinh lời cao hơn.

1.1.5. Phân tích khả năng sinh lời qua chỉ số DUPONT

Ngoài việc đánh giá riêng biệt khả năng luân chuyển vốn và khả năng sinh lời, có thể kết hợp đánh giá tổng hợp khả năng sinh lời của doanh nghiệp qua chỉ số DUPONT:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn sở hữu} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn sở hữu}}$$

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn sở hữu} = \text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} \times \frac{\text{Số vòng quay tài sản}}{\text{Số vòng quay tài sản}} \times \frac{1}{\text{Tỷ lệ vốn sở hữu}}$$

Xem xét qua chỉ số DUPONT để tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu thì doanh nghiệp cần phải:

- *Tăng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:* Doanh nghiệp phải tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu để tăng tổng mức lợi nhuận và đạt tốc độ tăng lợi nhuận tốt hơn tốc độ tăng doanh thu.

- *Tăng tốc độ luân chuyển tài sản:* Doanh nghiệp phải tăng doanh thu và đầu tư, dự trữ tài sản hợp lý.

- *Giảm tỷ lệ vốn sở hữu:* Doanh nghiệp phải đảm bảo tốc độ tăng vốn sở hữu thấp hơn tốc độ tăng tài sản.

Những dấu hiệu trên cũng chỉ ra rằng để tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu doanh nghiệp phải tăng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tăng luân chuyển tài sản và giảm tỷ lệ vốn chủ sở hữu. Đồng thời, qua phân tích chỉ số dupont, cổ đông sẽ có lợi hơn khi giảm tỷ lệ vốn sở hữu và ngược lại .

Theo số liệu công ty cổ phần ABC.

Chỉ tiêu	Năm X0	Năm X1	Chênh lệch
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	2,47%	2,66%	-0,19%
Số vòng quay tài sản	2,74%	2,34%	0,40
Tỷ lệ vốn sở hữu trên tài sản	64,85%	64,67%	0,18%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu	10,43%	9,63%	0,80%

Chênh lệch tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu: 0,80%

Ảnh hưởng thay đổi của tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

$$(2,47\% - 2,66\%) \times 2,34 \times (1/64,67\%) = -0,69\%$$

Ảnh hưởng thay đổi của số vòng quay tài sản:

$$2,47\% (2,74 - 2,34) (1/64,67\%) = + 1,52\%$$

Ảnh hưởng thay đổi tỷ lệ vốn sở hữu trên tài sản:

$$2,47\% \times 2,74 \times [1/(64,85\%) - 1/(64,67\%)] = -0,03\%$$

Như vậy, so với năm X0 tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu tăng 0,80%, trong đó do giảm tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu làm giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu 0,69%, do tăng vòng quay luân chuyển tài sản làm tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu 1,52%, do giảm tỷ lệ vốn chủ sở hữu làm giảm tỷ suất lợi nhuận xuống 0,03%.

Mặc dầu tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu có gia tăng nhưng xu hướng này không tốt đối với chủ sở hữu vốn do tỷ lệ vốn sở hữu trên tài sản tăng dần nên có thể làm giảm mức sinh lãi trên vốn cổ đông.

1.2. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

1.2.1 Phân tích biến động cơ cấu nguồn vốn

Phân tích cơ cấu nguồn vốn là việc xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của từng nguồn vốn cụ thể. Qua đó, đánh giá được chính sách tài chính của doanh nghiệp, khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Nếu tỷ trọng nguồn vốn của chủ sở hữu càng nhỏ chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
I. Tài sản ngắn hạn	I. Nợ phải trả
+ Tiền mặt tại quỹ	1. Nợ ngắn hạn
+ Đầu tư tài chính ngắn hạn	+ Vay ngắn hạn
+ Phải thu của khách hàng	+ Phải trả cho người bán
+ Hàng tồn kho	+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
+ Tài sản lưu động khác	+ Phải trả công nhân viên
II. Tài sản dài hạn	+ Nợ dài hạn
+ TSCĐ	II. Nguồn vốn chủ sở hữu
+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	+ Lợi nhuận không phân chia
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	+ Vốn góp của cổ đông
+ Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	+ Phát hành cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi

1.2.2. Phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ

1.2.2.1. Bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Để lập được bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta căn cứ vào bảng cân đối kế toán với những khoản mục được thay đổi giữa các kỳ báo cáo. Với mỗi thay đổi trên từng khoản mục trong bảng cân đối kế toán đều được xếp vào cột nguồn vốn hay cột sử dụng vốn theo cách thức sau:

- Nếu các khoản mục bên phần tài sản tăng hoặc các khoản mục bên phần nguồn vốn giảm thì đó chính là việc sử dụng vốn trong kỳ nên ghi được vào cột sử dụng vốn.

- Nếu các khoản mục bên phần tài sản giảm hoặc các khoản mục bên phần nguồn vốn tăng thì đó chính là diễn biến nguồn vốn trong kỳ nên được xếp vào cột nguồn vốn.

Ví dụ 6-2: Từ số liệu trong Bảng cân đối kế toán của một công ty, nhà phân tích tài chính lập được Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn như sau:

Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn năm N

ĐVT: 1.000đ

NỘI DUNG	SỐ ĐK	SỐ CK	Nguồn vốn	Sử dụng vốn
TÀI SẢN				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.693.966	5.810.085		116.119
2. Các khoản đầu tư tài chính NH	715	945		230
3. Các khoản phải thu	18.557.410	22.824.622		4.267.212
4. Hàng tồn kho	9.960	7.400	2.560	
5. Tài sản ngắn hạn khác	2.175.152	2.465.764		290.612
6. Các khoản phải thu dài hạn	215	300		85
7. TSCĐ	2.844.311	4.004.952		
- Nguyên giá	4.539.412	6.068.366		1.528.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	-1.695.101	-2.063.414	368.313	

NỘI DUNG	SỐ ĐK	SỐ CK	Nguồn vốn	Sử dụng vốn
8. Bất động sản đầu tư	13.780	30.723		
- Nguyên giá	31.683	59.236		27.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	-17.903	-28.513	10.610	
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	366.775	725.210	358.435	
10. Tài sản dài hạn khác	0	525.323	525.323	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	29.662.284	36.395.324	1.265.241	6.230.765
NGUỒN VỐN				
1. Vay và nợ ngắn hạn	387.612	436.771	49.159	
2. Phải trả người bán	1.654.576	191.091		1.463.485
3. Người mua trả tiền trước	177.895	192.564	14.669	
4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.490.163	7.365.768	1.875.605	
5. Vay và nợ dài hạn	902.791	459.637		443.154
6. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.889.600	9.889.600		
7. Thặng dư vốn cổ phần	4.646.266	4.721.018	74.752	
8. Quỹ đầu tư phát triển	646.269	721.023	74.754	
9. Quỹ dự phòng tài chính	592.035	894.911	302.876	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	248.094	478.382	230.288	
11. Lợi nhuận chưa phân phối	4.830.661	11.029.519	6.198.858	
12. Nguồn kinh phí và quỹ khác	196.322	15.040		181.282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	29.662.284	36.395.324	9.202.444	9.202.444

1.2.2.2. Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Sau khi đã hoàn thành bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn, ta có thể tiến hành lập bảng phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn để làm rõ diễn biến nguồn vốn được sử dụng vào những trọng tâm nào, nguồn hình thành vốn trong kỳ chủ yếu từ đâu.

Cấu trúc của bảng phân tích thể hiện rõ số tiền cũng như tỷ trọng của từng khoản mục thay đổi so với tổng số, hình thức như sau:

Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

DVT: 1.000 đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN	TỶ TRỌNG
Diễn biến nguồn vốn		
Giảm hàng tồn kho	2.560	0,03%
Trích khấu hao TSCĐ	368.313	4,00%
Trích khấu hao bất động sản đầu tư	10.610	0,12%
Tăng vay và nợ ngắn hạn	49.159	0,53%
Tăng số tiền người mua trả trước	14.669	0,16%
Tăng các khoản phải trả phải nộp khác	1.875.605	20,38%
Tăng thặng dư vốn cổ phần	74.752	0,81%

NỘI DUNG	SỐ TIỀN	TỶ TRỌNG
Trích thêm quỹ đầu tư phát triển	74.754	0,81%
Tăng quỹ dự phòng tài chính	302.876	3,29%
Trích thêm quỹ khác	230.288	2,50%
Tăng lợi nhuận chưa phân phối	6.198.858	67,36%
Tổng cộng	9.202.444	100 %
Sử dụng vốn		
Tăng dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền	116.119	1,26%
Tăng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	230	0,00%
Tăng các khoản phải thu	4.267.212	46,37%
Tăng tài sản ngắn hạn khác	290.612	3,16%
Tăng các khoản phải thu dài hạn	85	0,00%
Tăng đầu tư vào TSCĐ	1.528.954	16,61%
Tăng giá trị bất động sản đầu tư	27.553	0,30%
Tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	358.435	3,89%
Tăng tài sản dài hạn khác	525.323	5,71%
Giảm các khoản phải trả cho người bán	1.463.485	15,90%
Thanh toán bớt vay và nợ dài hạn	443.154	4,82%
Giảm nguồn kinh phí và quỹ khác	181.282	1,97%
Tổng cộng	9.202.444	100 %

2. Kế hoạch tài chính

2.1. Tầm quan trọng và nội dung kế hoạch tài chính

2.1.1. Tầm quan trọng kế hoạch tài chính

- Đóng vai trò quan trọng, then chốt trong việc lập kế hoạch và kiểm soát của các doanh nghiệp.

- Xác định mục tiêu và những hành động cần thực hiện để đạt được mục tiêu.

- Dễ dàng lượng hóa các mục tiêu, cụ thể hóa, và tổng hợp việc sử dụng các nguồn lực.

- Kế hoạch tài chính của toàn tổ chức và đem lại cho tổ chức nhiều lợi ích, cụ thể bao gồm:

- + Thúc đẩy các nhà quản trị lập kế hoạch,
- + Cung cấp nguồn thông tin để cải thiện việc ra quyết định,
- + Giúp ích cho việc sử dụng các nguồn lực và quản lý nhân sự thông qua việc thiết lập tiêu chuẩn đánh giá hiệu suất,
- + Cải thiện vấn đề truyền thông và hợp tác.

2.1.2. Nội dung kế hoạch tài chính

Kế hoạch đầu tư và tài trợ là một dự tính về việc sử dụng vốn và khai thác các nguồn vốn theo từng năm tài khóa trong phạm vi từ 3 đến 5 năm. Kế hoạch đầu tư và tài trợ là tổng hợp các chương trình dự kiến của công ty.

Mục đích: Bảo đảm duy trì sự cân đối tài chính.

Nội dung của kế hoạch: Gồm 2 phần chính là nhu cầu vốn và nguồn vốn.

2.1.2.1. Nhu cầu vốn

Nhu cầu vốn là tổng hợp tất cả các nhu cầu đầu tư vào các tài sản của các chương trình kinh doanh, phát triển, thể hiện trên cơ sở biến đổi ròng giữa các năm trên các báo cáo tài chính với các nội dung sau đây:

- Nhu cầu đầu tư vào TSCĐ, thể hiện bằng sự tăng lên của nguyên giá TSCĐ trong bảng cân đối kế toán,
- Tăng vốn luân chuyển ròng: là tăng phần tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn thường xuyên,
- Tăng đầu tư vào tài sản tài chính,
- Tăng đầu tư vào tài sản vô hình.

2.1.2.2. Nguồn vốn

Nguồn vốn thường được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên khai thác như sau:

- Nguồn vốn được rút ra từ việc giảm vốn luân chuyển ròng,
- Nguồn tự tài trợ: gồm khấu hao và lợi nhuận chưa phân phối để tái đầu tư,
- Nhận hoàn vốn vay: là các khoản nợ do người vay dài hạn của công ty hoàn trả.
- Vay trung và dài hạn: Vay từ ngân hàng đầu tư và các trung gian tài chính khác.
- Tăng vốn: Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi và vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Trong kế hoạch đầu tư và tài trợ, công ty cần phải duy trì một sự cân đối giữa nguồn vốn và nhu cầu vốn. Khi có sự thiếu hụt về nguồn vốn, thứ tự ưu tiên trước hết là rút vốn ra từ vốn luân chuyển ròng, sau đó là sử dụng các biện pháp tài trợ từ bên ngoài như tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu và vay nợ. Việc sử dụng nguồn bên ngoài phải dựa trên sự cân nhắc với năng lực đi vay, năng lực trả nợ và điều kiện tài chính hiện tại của công ty vì những điều kiện và hiệu suất tài chính ảnh hưởng rất lớn đến năng lực thương lượng và chi phí tài trợ. Tất nhiên, các biện pháp tài trợ phải nằm trong khuôn khổ các chính sách tài chính đã được vạch ra.

Vấn đề quan trọng đặt ra đối với nhiệm vụ phối trí của kế hoạch đầu tư và tài trợ là điều tiết nguồn và sử dụng nguồn theo thời gian để đảm bảo sự cân đối

và hiệu quả. Trong trường hợp có sự mất cân đối nghiêm trọng, cần phải xem xét lại các chương trình dự kiến trước đó.

2.2. Trình tự và căn cứ lập kế hoạch tài chính

2.2.1. Trình tự lập kế hoạch tài chính

Quá trình lập kế hoạch tài chính có thể chia thành 3 giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn soạn thảo kế hoạch, giai đoạn hoàn chỉnh kế hoạch.

- Giai đoạn chuẩn bị lập kế hoạch

Công việc chủ yếu của giai đoạn này là thu nhập và phân tích thông tin.

Hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, thông tin là một vấn đề sống còn của doanh nghiệp. Có được những thông tin đúng và kịp thời là cơ sở cho nhà kinh doanh ra quyết định đúng. Ngược lại, nếu thiếu thông tin hoặc thông tin sai lệch dễ dàng dẫn đến quyết định sai lầm. Chất lượng lập kế hoạch kinh doanh nói chung cũng như kế hoạch tài chính phụ thuộc rất lớn vào việc thu nhập và xử lý phân tích thông tin.

Để lập kế hoạch, doanh nghiệp cần rất nhiều thông tin trong các lĩnh vực khác nhau. Lượng thông tin cần thu thập cũng tùy thuộc vào quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Những thông tin cần thu thập có thể chia làm hai loại:

- + Thông tin về các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp.
- + Thông tin về các nhân tố bên trong doanh nghiệp.
- + Thông tin sau khi thu thập cần phải tiến hành xử lý, phân tích để từ đó rút ra những điểm mạnh, điểm yếu và tiềm năng cần khai thác, những cơ hội cho doanh nghiệp trong kinh doanh và tài chính.

- Giai đoạn soạn thảo kế hoạch

Trên cơ sở mục tiêu và kế hoạch hoạt động thực hiện việc soạn thảo kế hoạch nhằm xác định nhu cầu vốn thực hiện các kế hoạch hoạt động, các nguồn vốn cần huy động, các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán và dự tính kết quả tài chính hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Giai đoạn hoàn chỉnh kế hoạch

Sau khi kế hoạch được dự thảo cần xem xét tổng kết kế hoạch.

- + Cân nhắc tính khả thi của kế hoạch.
- + Xem xét kết quả tài chính dự tính với mục tiêu ban đầu.
- + Xem xét mức độ hợp lý của những giả thiết kinh tế được dùng để dự đoán, phát hiện những sai sót trong những thông tin hoặc những khiếm quyết trong các hoạt động.

Trên cơ sở đó bổ sung để kế hoạch được hoàn thiện hơn (bao hàm cả về xem xét điều chỉnh các kế hoạch hoạt động một cách phù hợp hơn).

2.2.2. Căn cứ lập kế hoạch tài chính

- Các kế hoạch sản xuất – kỹ thuật (kế hoạch hoạt động)

Lập kế hoạch tài chính cũng là quá trình lượng hóa bằng tiền các nhu cầu và chi phí để thực hiện các kế hoạch sản xuất – kỹ thuật và hiệu quả của các kế hoạch này đưa lại, đồng thời xác định và huy động các nguồn vốn để đáp ứng các nhu cầu đó.

Vì vậy, mức độ xác thực của kế hoạch tài chính tùy thuộc rất lớn vào chất lượng của các kế hoạch sản xuất – kỹ thuật. Tuy vậy, cũng cần thấy việc lập kế hoạch tài chính không chỉ đơn thuần là việc tính toán chuyển đổi thành tiền mà thông qua việc lập kế hoạch tài chính còn kiểm tra tính hợp lý và hiệu quả của các bộ phận kế hoạch khác.

- Kết quả phân tích đánh giá tình hình tài chính kỳ trước

Những ý kiến rút ra qua phân tích đánh giá tình hình và kết quả tài chính kỳ trước cho thấy những điểm mạnh và những điểm yếu trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp, từ đó gợi lên phương hướng và biện pháp nhằm khai thác thế mạnh, tiềm năng và điều chỉnh khắc phục những điểm yếu về tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch.

- Các chiến lược hay định hướng tài chính

Kế hoạch tài chính là việc cụ thể hóa tài chính của doanh nghiệp. Do vậy, khi lập tài chính hàng năm cần phải trên cơ sở xem xét các chiến lược tài chính của doanh nghiệp như: Chiến lược đầu tư, chiến lược huy động vốn, chiến lược về cổ tức v.v.

- Các chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước đối với doanh nghiệp. Và những vấn đề liên quan trực tiếp đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

Cần nắm vững các chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước, các luật thuế, chế độ khấu hao tài sản cố định, các thể lệ và quy chế vay vốn... Và những xu hướng diễn biến thay đổi trong môi trường kinh doanh mà trực tiếp là môi trường tài chính như sự hình thành thị trường chứng khoán, sự phát triển của các Công ty cho thuê tài chính... Những yếu tố trên đều liên quan đến việc dự kiến tài chính của doanh nghiệp.

2.2.3. Ý nghĩa của lập kế hoạch tài chính

- Việc lập kế hoạch tài chính giúp cho người lãnh đạo, người quản lý xác định rõ mục tiêu tài chính cần đạt tới trong một khoảng thời gian nhất định. Từ đó, cần nhắc xem xét tính khả thi, tính hiệu quả của các quyết định đầu tư, tài trợ.

- Kế hoạch tài chính là công cụ giúp cho người lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp thực hiện tốt hơn việc điều hành hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hơn thế nữa là chủ động ứng phó với những biến động trong kinh

doanh so với dự kiến, từ đó điều chỉnh kịp thời các hoạt động để đạt được mục tiêu đề ra.

- Kế hoạch tài chính là căn cứ quan trọng để vay vốn hay thu hút các nhà đầu tư khác bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

2.3. Kế hoạch lưu chuyển tiền tệ

- Dự đoán dòng tiền vào:

- + Dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh
- + Dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư
- + Dòng tiền vào từ hoạt động tài chính

- Dự đoán dòng tiền ra

- + Dòng tiền ra từ hoạt động kinh doanh
- + Dòng tiền ra từ hoạt động đầu tư
- + Dòng tiền ra từ hoạt động tài chính

- So sánh dòng tiền vào và dòng tiền ra, tìm biện pháp cân bằng giữa thu và chi vốn bằng tiền.

Ví dụ 6-3

Doanh nghiệp X có tài liệu như sau:

+ Theo tài liệu thống kê kinh nghiệp, sau khi bán hàng thì có 20% số tiền hàng thu được trong vòng 30 ngày; 70% được trả trong tháng thứ 2; và 10% trả trong tháng thứ 3.

+ Chi phí mua vật liệu phụ tùng của tháng này bằng 70% doanh thu tiêu thụ của tháng tiếp theo. Đồng thời việc trả tiền mua phụ tùng là theo quy định trả sau 1 tháng.

+ Số dư vốn bằng tiền cuối tháng 6 là 6 triệu đồng.

+ Dự kiến doanh thu bán hàng và nhu cầu chi tiêu tiền mặt 6 tháng cuối năm 20X1 như sau:

Chỉ tiêu	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	T1/X+1
1. DT tiêu thụ SP	10	10	20	30	40	20	20	10	10
2. Chi phí vật liệu	7	14	21	28	14	14	7	7	0
3. Chi trả lương, BHXH	0	0	1.5	2.5	2.5	1.5	1.5	1	0
4. Trả tiền thuê văn phòng	0	0	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0
5. Chi khác bằng tiền	0	0	0.2	0.3	0.4	0.2	0.2	0.1	0
6. Nộp thuế	0	0	0.36	0.63	0.93	1.05	0.66	0.54	0
8. Trả tiền mua thiết bị	0	0	0	0	5	0	0	5	0

Lập kế hoạch lưu chuyển tiền tệ**Bước 1: Chuẩn bị số liệu**

Chỉ tiêu	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	T1/X+1
I. DT tiêu thụ SP	10	10	20	30	40	20	20	10	10
1. Thu tiền bán hàng	0	0	12	21	31	35	22	18	11
a. Từ 1 – 30 ngày	2	2	4	6	8	4	4	2	2
b. Từ 31 – 60 ngày	0	7	7	14	21	28	14	14	7
c. Từ 61 – 90 ngày	0	0	1	1	2	3	4	2	2
II. Chi tiền mua vật liệu	7	14	21	28	14	14	7	7	0
1. Trả tiền mua vật liệu	0	7	14	21	28	14	14	7	7

Bước 2: Lập bảng dự trù kế hoạch lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	T7	T8	T9	T10	T11	T12
A. TỔNG THU	12	21	31	35	22	18
1. Thu tiền bán hàng	12	21	31	35	22	18
2. Thu khác						
B. TỔNG CHI	16.56	24.93	37.33	17.25	16.86	14.14
1. Trả tiền mua vật liệu	14	21	28	14	14	7
2. Chi trả lương, BHXH	1.5	2.5	2.5	1.5	1.5	1
3. Trả tiền thuê văn phòng	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
4. Chi khác bằng tiền	0.2	0.3	0.4	0.2	0.2	0.1
5. Nộp thuế	0.36	0.63	0.93	1.05	0.66	0.54
6. Trả tiền mua thiết bị	0	0	5	0	0	5
C. THU - CHI	-4.56	-3.93	-6.33	17.75	5.14	3.86
d. Số dư vốn bằng tiền đầu tháng	6	1.44	-2.49	-8.82	8.93	14.07
e. Số dư vốn bằng tiền cuối tháng	1.44	-2.49	-8.82	8.93	14.07	17.93
f. Mức dư vốn bằng tiền mong đợi	3	3	3	3	3	3
g. vốn bằng tiền thừa, thiếu (e-f)	-1.56	-5.49	-11.82	5.93	11.07	14.93

3. Dự kiến bảng cân đối tài sản theo các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

- Với quy mô doanh thu đã dự kiến trước
 - Các chỉ tiêu tài chính đặc trưng trung bình của doanh nghiệp cùng ngành
- Từ đó, dự kiến một Bảng cân đối tài sản cho chính doanh nghiệp

Ví dụ 6-4

Doanh nghiệp Mai Giang dự kiến năm N quy mô doanh thu thuần sẽ đạt 10 tỷ đồng.

Dựa trên các hệ số tài chính của các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề kinh doanh, doanh nghiệp xây dựng các hệ số tài chính năm N như sau:

Hệ số nợ	40%	Hệ số thanh toán hiện thời	2,5
Vòng quay toàn bộ vốn	2 vòng	Vòng quay hàng tồn kho	8 vòng
Vòng quay VLĐ	5 vòng	Kỳ thu tiền bình quân	18 ngày

Hãy xây dựng Bảng CĐKT mẫu cho doanh nghiệp Mai Giang

Với dữ liệu đã cho ta có:

1. Vòng quay toàn bộ vốn = $DTT/VKD_{bq} = 2$

Suy ra: $VKD = 10 \text{ tỷ} / 2 = 5 \text{ tỷ}$

2. Hệ số nợ = $Nợ phải trả / VKD = 0,4$

Suy ra: $Nợ phải trả = VKD \times 0,4 = 5 \text{ tỷ} \times 0,4 = 2 \text{ tỷ}$

3. Tổng tài sản = $Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu$

Suy ra: $Vốn chủ sở hữu = 5 \text{ tỷ} - 2 \text{ tỷ} = 3 \text{ tỷ}$

4. Vòng quay VLĐ = $DTT / VLĐ_{bq} = 5 \text{ vòng}$

Suy ra: $VLĐ = DTT / 5 = 10 \text{ tỷ} / 5 = 2 \text{ tỷ}$

5. Tổng tài sản = $TSLĐ + TSCĐ$

Suy ra: $TSCĐ = Tổng TS - TSLĐ = 5 \text{ tỷ} - 2 \text{ tỷ} = 3 \text{ tỷ}$

6. Hệ số thanh toán hiện thời = $TSLĐ / Nợ ngắn hạn = 2,5$

Suy ra: $Nợ ngắn hạn = TSLĐ / H_{ht} = 2 \text{ tỷ} / 2,5 = 0,8 \text{ tỷ}$

7. $Nợ phải trả = Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn$

Suy ra: $Nợ dài hạn = 2 \text{ tỷ} - 0,8 \text{ tỷ} = 1,2 \text{ tỷ}$

8. Vòng quay HTK = $DTT / HTK_{bq} = 8 \text{ vòng}$

Suy ra: $HTK = 10 \text{ tỷ} / 8 = 1,25 \text{ tỷ}$

9. $Kỳ thu tiền bq = Các khoản phải thu bq / DTT_{bq} \text{ 1 ngày}$

Suy ra: $Các khoản phải thu = K_{pt} \times DTT_{bq} \text{ ngày} = 0,5 \text{ tỷ}$

10. $TSLĐ = Vốn bằng tiền + Khoản phải thu + HTK$

Suy ra: $Vốn bằng tiền = 2 \text{ tỷ} - 0,5 \text{ tỷ} - 1,25 \text{ tỷ} = 0,25 \text{ tỷ}$

Dựa vào kết quả trên, ta có Bảng CĐKT mẫu sau cho doanh nghiệp:

Bảng Cân Đối Kế toán Doanh nghiệp Mai Giang năm N

Tài sản	Tiền	Nguồn vốn	Tiền
A. Tài sản lưu động	2.000	A. Nợ phải trả	2.000
1. Vốn bằng tiền	250	1. Nợ ngắn hạn	800
2. Các khoản phải thu	500	2. Nợ dài hạn	1.200
3. Hàng tồn kho	1.250		
B. TSCĐ (Giá trị còn lại)	3.000	B. Vốn chủ sở hữu	3.000
Tổng tài sản	5.000	Tổng nguồn vốn	5.000

4. Thực hành**Bài tập số 1**

Hãy hoàn thiện bảng cân đối kế toán với các thông số được cho dưới đây:

Nợ dài hạn/Vốn đầu tư chủ sở hữu:	0,5
Vòng quay tài sản	2,5X
Kỳ thu tiền bình quân	18 ngày
Vòng quay tồn kho	9 lần
Lợi nhuận hoạt động biên	10%
Khả năng thanh toán nhanh	1

Giả sử năm có 360 ngày.

Tiền mặt		Phải trả người bán và nợ ngắn hạn	100
Phải thu khách hàng		Nợ dài hạn	
Hàng tồn kho		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100
Tài sản cố định		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100
Tổng tài sản		Tổng nguồn vốn	

Bài tập số 2

Tại một DN có tài liệu sau:

1. Bảng cân đối kế toán của Cty ABC ngày 31/12/N Đơn vị: Trđ

Tài sản	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Nguồn vốn	Đầu kỳ	Cuối kỳ
A, TSLĐ & ĐT ngắn hạn	600	750	A, Nợ phải trả	700	930
1, Tiền	50	130	I, Nợ ngắn hạn	400	510
2, Đầu tư T C ngắn hạn	120	125	1, Vay ngắn hạn NH	200	320
3, Các khoản phải thu	100	150	2, Phải trả người bán	50	40
4, Hàng tồn kho	320	310	3, Phải nộp NS	120	80
5, TSLĐ khác	10	35	4, Phải thanh toán CNVC	30	70
B, TSCĐ & ĐTTC dài hạn	1.500	1.750	II, Nợ dài hạn	300	420
I, TSCĐ	930	1.350	B, Nguồn vốn chủ sở hữu	1.400	1.570
1, Nguyên giá TSCĐ	1.350	1.830	I, Nguồn vốn quỹ	1.400	1.570
2, Hao mòn lũy kế	(420)	(480)	1, Nguồn vốn kinh doanh	720	720
II, ĐT TC dài hạn	120	150	2, Quỹ đầu tư phát triển	470	650
III, Chi phí XDCB dở dang	310	170	3, Lãi chưa phân phối	70	40
IV, Ký quỹ dài hạn	140	80	4, Nguồn vốn ĐTXDCB	140	160
Tổng tài sản	2.100	2.500	Tổng nguồn vốn	2.100	2.500

2. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty ABC năm N (ĐVT: Tr.đ)

TT	Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N
1	Tổng doanh thu	4.450,00	6.130,00
2	Các khoản khấu trừ	210,00	180,00
3	Giá vốn hàng bán	3.432,32	4.700,50
4	Chi phí bán hàng	184,40	232,05
5	Chi phí QLDN	199,28	297,50
6	Lợi nhuận trước thuế & lãi vay	424,00	719,95
7	Lãi vay phải trả	84,00	121,95
8	Thuế thu nhập	85,00	149,50
9	Lợi nhuận sau thuế	255,00	448,50

3. Cho các chỉ tiêu đặc trưng tài chính có tính chất trung bình ngành những năm gần đây.

TT	Chỉ tiêu	Chuẩn mực ngành
1	Khả năng thanh toán tổng quát	2,5
2	Khả năng thanh toán hiện thời	1,4
3	Khả năng thanh toán nhanh	0,9
4	Khả năng thanh toán lãi vay	5,3
5	Hệ số nợ	0,4
6	Tỷ suất tự tài trợ	0,6
7	Vòng quay VLD	8,0
8	Hiệu suất VCD	3,8
9	Vòng quay toang bộ vốn	2,5
10	Tỷ suất lợi nhuận VKD	25%
11	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu	3,5%
12	Tỷ suất lợi nhuận VCD	28%

Yêu cầu:

- Tính các chỉ tiêu đặc trưng tài chính của công ty ABC năm N.
- Đánh giá tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp năm N so với chuẩn mực của ngành

Bài tập số 3

Có tài liệu của một doanh nghiệp như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY ABC (Đơn vị : Trđ)

Tài sản	01/01/N	31/12/N	Nguồn vốn	01/01/N	31/12/N
A/TSNH	1.620.000	2.192.450	A/ Nợ phải trả	1.040.000	880.000
I, Tiền	450.000	908.300	I/ Nợ ngắn hạn	560.000	480.000
II, DT TCNH	100.000	150.000	1, Vay ngắn hạn	80.000	15.000
III, Phải thu	350.000	577.600	2, Phải trả người bán	360.000	380.000
IV, Vật tư HH	650.000	496.550	3, Phải nộp NS	50.000	24.000
V, TSLĐ khác	70.000	60.000	4, Phải nộp khác	70.000	61.600

Tài sản	01/01/N	31/12/N	Nguồn vốn	01/01/N	31/12/N
			II/ Vay dài hạn	480.000	400.000
B/TS Dài hạn	3.800.000	4.001.000	B/ vốn Chủ SH	4.380.000	5.312.850
I, TSCĐ	3.550.000	3.297.000	I, Vốn chủ SH	4.220.000	5.137.850
1, TSCĐ hữu hình	2.750.000	2.837.000	1, Vốn cổ phần	3.420.000	4.221.800
- Nguyên giá	3.330.000	3.670.000	2, Quỹ ĐTPT	305.000	440.000
- Hao mòn lũy kế	580.000	833.000	3, Quỹ dự phòng TC	95.000	140.000
2, TSCĐ vô hình	410.000	360.000	4, Lợi nhuận	50.000	136.050
- Nguyên giá	650.000	650.000	5, Nguồn vốn ĐTXDCB	350.000	200.000
- Hao mòn lũy kế	240.000	290.000	II, Nguồn kinh phí khác	160.000	175.000
3, CP XDCB dở dang	390.000	100.000			
II, ĐT bất động sản		354.000			
- Nguyên giá		360.000			
- Hao mòn lũy kế		6.000			
III, ĐT TC dài hạn	250.000	350.000			
Cộng tài sản	5.420.000	6.193.450	Cộng nguồn vốn	5.420.000	6.193.450

Yêu cầu:

1. Tính các hệ số về khả năng thanh toán, các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.

2. Hãy phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của công ty sau một năm hoạt động.

CHƯƠNG 7

ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Tổng quan về đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

1.1. Khái niệm đầu tư dài hạn

1.1.1. Khái niệm

Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp chính là hoạt động bỏ vốn để mua sắm, xây dựng hình thành các tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, hình thành lượng tài sản lưu động thường xuyên cần thiết phù hợp với một qui mô kinh doanh nhất định hoặc để góp vốn liên doanh dài hạn hoặc để mua cổ phiếu, trái phiếu của đơn vị khác nhằm thu lợi nhuận.

1.1.2. Đặc trưng cơ bản đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

- Vốn đầu tư ban đầu bỏ ra lớn, được huy động từ nhiều nguồn khác nhau.
- Thời gian thu hồi vốn dài
- Rủi ro trong đầu tư dài hạn cao
- Nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao - tối đa hoá lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.2. Các loại đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

1.2.1. Xét trên phương diện hiệu quả kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô

- *Đầu tư tăng trưởng thuần túy*: Đó là loại đầu tư mà mục đích của nó chỉ là nhằm gia tăng lợi nhuận ròng của bản thân nhà đầu tư mà không làm tăng giá trị ròng cho xã hội. Kết quả của quá trình đầu tư này là sự dịch chuyển đơn thuần giá trị giữa các nhà đầu tư, vì vậy loại đầu tư này còn được gọi là đầu tư dịch chuyển.

Ví dụ: Đầu tư mua bán đất, đầu tư mua bán cổ phiếu...

- *Đầu tư phát triển*: Là loại đầu tư mà kết quả của nó không chỉ làm gia tăng lợi nhuận ròng cho nhà đầu tư mà còn làm gia tăng giá trị cho xã hội. Loại đầu tư này còn bao hàm cả các hoạt động đầu tư mà trong đó lợi ích xã hội được đặt lên hàng đầu ví dụ như: Đầu tư cho y tế, đầu tư cho giáo dục, đầu tư cho bảo vệ môi trường, đầu tư cho xoá đói giảm nghèo, đầu tư cho phát triển trên cơ sở hạ tầng xã hội...

1.2.2. Phân theo nội dung kinh tế

Đầu tư dài hạn của một doanh nghiệp bất kỳ được chia làm 03 loại:

- *Đầu tư vào lực lượng lao động*: Đây là hình thức đầu tư nhằm gia tăng số lượng, chất lượng nguồn lao động của một doanh nghiệp thông qua các chương trình nhân sự.

- *Đầu tư vào tài sản cố định*: Đây là loại đầu tư nhằm mục đích mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao trình độ của các loại tài sản cố định thông qua các hoạt động mua sắm, xây dựng cơ bản.

- *Đầu tư vào tài sản lưu động*: Đây là loại đầu tư nhằm gia tăng nguồn vốn hoạt động thông qua việc sử dụng một phần vốn dài hạn để bổ sung và mở rộng quy mô vốn lưu động ròng (NWC) cho doanh nghiệp.

1.2.3. Phân loại theo mục tiêu đầu tư

- *Đầu tư mới*: Là hình thức đầu tư mà trong đó toàn bộ vốn đầu tư của chủ đầu tư được sử dụng để xây dựng một cơ sở kinh doanh hoàn toàn mới có tư cách pháp nhân riêng.

- *Đầu tư bổ sung thay thế*: Là hình thức đầu tư mà vốn đầu tư được dùng để trang bị thêm hoặc thay thế cho những tài sản cố định hiện có của một doanh nghiệp đang hoạt động mà không làm hình thành nên một doanh nghiệp mới độc lập với doanh nghiệp cũ.

- *Đầu tư chiến lược*: Đó là loại đầu tư mà trong đó vốn đầu tư được sử dụng để tạo ra những thay đổi cơ bản đối với quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: Thay đổi hoặc cải tiến sản phẩm, phát triển một thị trường mới...

- *Đầu tư ra bên ngoài*: Là hình thức đầu tư mà trong đó một phần tài sản của doanh nghiệp được dùng để tham gia đầu tư vào một đối tượng đầu tư khác không thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp ban đầu.

1.2.4. Phân theo mối quan hệ giữa các quá trình đầu tư

- *Đầu tư độc lập*: Là hoạt động đầu tư mà việc có thực hiện đầu tư đó hay không cũng không có ảnh hưởng gì đến hiệu quả hoạt động của một quá trình đầu tư khác.

- *Đầu tư phụ thuộc*: Là loại đầu tư mà đối tượng đầu tư được chấp nhận đầu tư hay không sẽ có ảnh hưởng tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của một quá trình đầu tư khác. Trong thực tế loại đầu tư này thường là loại đầu tư lệ thuộc nhau về mặt kinh tế.

- *Đầu tư loại bỏ*: Là loại đầu tư mà khi một đối tượng đầu tư này được chấp nhận thì đương nhiên một đối tượng đầu tư khác phải bị loại bỏ.

1.2.5. Phân loại theo mức độ tham gia quản lý của chủ đầu tư vào đối tượng đầu tư

- *Đầu tư trực tiếp*: Là hình thức đầu tư trong đó người bỏ vốn và người trực tiếp quản lý điều hành khai thác đối tượng đầu tư là một.

- *Đầu tư gián tiếp*: Là hình thức đầu tư mà người bỏ vốn và người quản lý điều hành khai thác không phải là một.

- *Đầu tư cho vay*: Thực chất là một dạng của đầu tư gián tiếp trong đó chủ đầu tư chỉ thực hiện chức năng đơn thuần là người tài trợ vốn. Chủ đầu tư không tham gia quản lý đối tượng đầu tư, không chịu bất cứ rủi ro nào của dự án đầu tư mà chỉ hưởng một khoản tiền lãi cố định trên cơ sở nguồn vốn cho vay.

1.2.6. Phân theo nguồn gốc của vốn

- *Đầu tư trong nước*: Là loại đầu tư mà trong đó nguồn vốn đầu tư được huy động trong nước và chủ đầu tư là người Việt Nam hoặc tổ chức có pháp nhân Việt Nam. Loại đầu tư này được điều chỉnh bởi Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

- *Đầu tư nước ngoài*: Là loại hình đầu tư mà trong đó có sự tham gia góp vốn của chủ đầu tư người nước ngoài. Loại đầu tư này chịu sự điều chỉnh của Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

1.3. Các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư dài hạn

- *Chính sách kinh tế của Nhà nước trong việc phát triển nền kinh tế*

Thông qua chính sách kinh tế, pháp luật và biện pháp kinh tế, Nhà nước tạo môi trường và hành lang cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, đi theo quỹ đạo của kế hoạch vĩ mô

Nhà nước định hướng đầu tư phát triển kinh doanh, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào những ngành nghề có lợi cho quốc kế, dân sinh

Bởi thế, để đi quyết định đầu tư, trước tiên các doanh nghiệp cần phải xem xét đến chính sách kinh tế của nhà nước cũng như chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách thuế...

- *Thị trường và sự cạnh tranh*

Trong sản xuất hàng hóa, thị trường tiêu thụ sản phẩm là một căn cứ hết sức quan trọng để doanh nghiệp quyết định đầu tư. Vấn đề đặt ra cho doanh nghiệp là phải đầu tư để sản xuất ra những loại sản phẩm mà người tiêu dùng cần, tức là phải căn cứ vào nhu cầu sản phẩm trên thị trường hiện tại và tương lai để xem xét vấn đề đầu tư. Thị trường tiêu thụ sản phẩm là căn cứ quan trọng để doanh nghiệp quyết định đầu tư.

Trong đầu tư khi xem xét thị trường thì không thể bỏ qua yếu tố cạnh tranh. Trong đầu tư, doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình hiện tại của doanh nghiệp, tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường và dự đoán tình hình trong tương lai để có phương thức đầu tư thích hợp

- *Lãi suất và thuế trong kinh doanh*: Đây là yếu tố ảnh hưởng tới chi phí đầu tư của doanh nghiệp. Thông thường để thực hiện đầu tư ngoài vốn tự có, doanh nghiệp phải vay và đương nhiên phải trả khoản lãi tiền vay. Lãi suất chính là chi phí về vốn đầu tư trong kinh doanh, do vậy ảnh hưởng tới chi phí đầu tư của doanh nghiệp. Do vậy, doanh nghiệp không thể không tính đến yếu tố lãi suất tiền vay trong quyết định đầu tư.

Thuế là công cụ rất quan trọng của Nhà nước để điều tiết và hướng dẫn các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh. Thuế ảnh hưởng tới doanh thu tiêu thụ và lợi nhuận của doanh nghiệp.

- *Sự tiến bộ của khoa học công nghệ*: Có thể là cơ hội hoặc cũng có thể là nguy cơ đe dọa đối với sự đầu tư của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải chấp nhận mạo hiểm trong đầu tư để phát triển sản phẩm mới

- Nếu doanh nghiệp không tiếp cận với sự tiến bộ của khoa học công nghệ sẽ dẫn tới làm ăn thua lỗ do không còn phù hợp với nhu cầu thị trường

- *Mức độ rủi ro của đầu tư*

Trong sản xuất hàng hóa với cơ chế thị trường, mỗi quyết định đầu tư đều có thể gắn liền với rủi ro nhất định do sự biến động trong tương lai về sản xuất và về thị trường v..v

Cần đánh giá mức độ rủi ro và tỷ suất sinh lời để xem xét quyết định đầu tư

- *Khả năng tài chính của doanh nghiệp*

Mỗi doanh nghiệp có nguồn tài chính để đầu tư ở giới hạn nhất định bao gồm nguồn vốn tự có và nguồn vốn có khả năng huy động

Doanh nghiệp không thể quyết định đầu tư thực hiện dự án vượt xa khả năng tài chính của mình

1.4. Trình tự ra quyết định đầu tư dài hạn

Quá trình đầu tư được phân thành 3 giai đoạn lớn như sau:

1.4.1. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

Giai đoạn này cần giải quyết các công việc:

- Nghiên cứu sự cần thiết phải đầu tư và quy mô đầu tư.

- Tiến hành tiếp xúc, thăm dò thị trường trong nước, ngoài nước để xác định nguồn tiêu thụ, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tìm nguồn cung ứng vật tư, thiết bị, vật tư cho sản xuất.

- Xem xét khả năng về nguồn vốn đầu tư và lựa chọn hình thức đầu tư.

- Tiến hành điều tra, khảo sát và lựa chọn địa điểm.

- Lập dự án đầu tư.

- Thẩm định dự án đầu tư.

Giai đoạn này kết thúc khi nhận được văn bản Quyết định đầu tư nếu đây là đầu tư của Nhà nước hoặc văn bản Giấy phép đầu tư nếu đây là của các thành phần kinh tế khác.

1.4.2. Giai đoạn thực hiện đầu tư:

Giai đoạn này gồm các công việc:

- Xin giao đất hoặc thuê đất (đối với dự án có sử dụng đất); Xin giấy phép xây dựng nếu yêu cầu phải có giấy phép xây dựng và giấy phép khai thác tài nguyên (nếu có khai thác tài nguyên);

- Chuẩn bị mặt bằng xây dựng: Thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, thực hiện kế hoạch tái định cư và phục hồi (đối với dự án có yêu cầu tái định cư và phục hồi), chuẩn bị mặt bằng xây dựng.

- Chọn thầu tư vấn khảo sát thiết kế.
- Thẩm định thiết kế.
- Đấu thầu mua sắm thiết bị, công nghệ;
- Thẩm định, phê duyệt thiết kế và tổng dự toán, dự toán công trình.
- Ký các loại hợp đồng thực hiện dự án.
- Tiến hành thi công công trình.
- Lắp đặt thiết bị.
- Tổng nghiệm thu công trình.

1.4.3. Giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

Giai đoạn này gồm các công việc:

- Nghiệm thu, bàn giao công trình;
- Thực hiện việc kết thúc xây dựng công trình;
- Vận hành công trình và hướng dẫn sử dụng công trình;
- Bảo hành công trình;
- Quyết toán vốn đầu tư; Phê duyệt quyết toán.
- Đưa công trình vào sản xuất kinh doanh

Ý TƯỞNG ĐẦU TƯ			
Giai đoạn I: GIAI ĐOẠN TIỀN ĐẦU TƯ			
Nghiên cứu cơ hội đầu tư	Nghiên cứu tiền khả thi	Nghiên cứu khả thi	Thẩm định và ra quyết định đầu tư
Giai đoạn II: GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ			
Đàm phán ký kết các hợp đồng	Thiết kế và xây dựng các công trình	Lắp đặt và hiệu chỉnh các loại máy móc thiết bị	Vận hành thử, nghiệm thu công trình
Giai đoạn III: GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH KHAI THÁC DỰ ÁN			

2. Xác định dòng tiền của dự án

2.1. Các nguyên tắc cơ bản khi xác định dòng tiền của dự án

- Đánh giá dự án phải dựa vào dòng tiền chứ không dựa vào lợi nhuận.

- Đánh giá dự án phải dựa vào dòng tiền tăng thêm
- Đánh giá dự án phải dựa vào dòng tiền sau thuế
- Không được tính chi phí chìm vào dòng tiền tăng thêm
- Phải tính chi phí cơ hội vào dòng tiền tăng thêm
- Phải tính đến yếu tố lạm phát khi xem xét dòng tiền.

2.2. Xác định dòng tiền của dự án đầu tư

Đầu tư dài hạn cũng có nghĩa là bỏ tiền ra ở hiện tại để hy vọng trong tương lai sẽ thu được các khoản thu nhập nhiều hơn. Do vậy, trên góc độ tài chính, đầu tư là một quá trình phát sinh các dòng tiền chi ra và dòng tiền thu vào. Một dự án đầu tư cũng có thể được mô tả và định lượng được dưới dạng các dòng tiền, chẳng hạn một dự án đầu tư A bỏ vốn đầu tư ngay một lần là CF_0 và dự kiến thu được các khoản tiền ở các năm trong tương lai $CF_1, CF_2, CF_3, \dots, CF_{n-1}, CF_n$. Dự án đó có thể được mô tả dưới dạng sau:

	Năm						
	0	1	2	4	n-1	n
Dòng tiền của dự án	$-CF_0$	CF_1	CF_2	CF_3	CF_{n-1}	CF_n

Như vậy, trong quá trình đầu tư sẽ xuất hiện dòng tiền chi ra và dòng tiền thu vào:

❖ **Dòng tiền chi ra** (hay dòng tiền ra) là dòng tiền xuất ra để thực hiện đầu tư có thể gọi là dòng tiền “âm”.

❖ **Dòng tiền thu vào** (hay dòng tiền vào) là dòng tiền nhập vào từ thu nhập do đầu tư đưa lại có thể gọi là dòng tiền “dương”. Số lượng và thời điểm phát sinh các khoản chi, thu tiền trong quá trình thực hiện đầu tư là những thông số hết sức quan trọng liên quan đến việc đánh giá hiệu quả kinh tế và lựa chọn việc đầu tư.

Việc xác định dòng tiền ra và dòng tiền vào của đầu tư là vấn đề khó khăn và phức tạp, nhất là việc xác định dòng tiền vào. Độ chính xác của việc xác định dòng tiền ảnh hưởng rất lớn đến việc quyết định đầu tư.

❖ **Dòng tiền thuần** vận hành được xác định là số chênh lệch giữa lượng tiền thu được (dòng tiền vào) và lượng tiền chi ra (dòng tiền ra) phát sinh từ hoạt động thường xuyên trong kỳ khi dự án được đưa vào vận hành (đưa vào hoạt động kinh doanh). Đối với dự án đầu tư trong kinh doanh tạo ra doanh thu tiêu thụ sản phẩm hoặc lao vụ thì thu nhập từ hoạt động hàng năm hay dòng tiền thuần vận hành của dự án có thể được xác định bằng doanh thu thuần trừ đi chi phí hoạt động thường xuyên (không kể khấu hao TSCĐ) và thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều đó cũng có, nghĩa là thu nhập từ hoạt động hay dòng tiền thuần hàng năm của dự án có thể xác định bằng công thức sau:

$$\text{Dòng tiền thuần vận hành hàng năm của dự án đầu tư} = \text{Lợi nhuận sau thuế hàng năm} + \text{Số khấu hao tài sản cố định hàng năm}$$

❖ Ảnh hưởng của khấu hao đến dòng tiền của dự án đầu tư

Cần thấy rằng, mặc dù khấu hao tài sản cố định được tính là chi phí kinh doanh trong năm nhưng nó không là khoản chi tiêu bằng tiền trong năm đó. Mặt khác, trên góc độ đầu tư, khấu hao là phương pháp thu hồi dần vốn đầu tư. Chính vì thế, số tiền khấu hao được coi là một khoản thu nhập của dự án đầu tư.

+ Giá trị thu hồi từ thanh lý tài TSCĐ khi kết thúc dự án đầu tư (nếu có).

+ Thu hồi số vốn lưu động đã ứng ra: như trên đã nêu, mặc dù số vốn lưu động chu chuyển nhanh, nhưng quá trình kinh doanh diễn ra liên tục. Vì thế, thường xuyên có một lượng vốn lưu động nằm trong quá trình kinh doanh. Tương ứng với quy mô kinh doanh và trong điều kiện mua sắm, dự trữ vật tư và tiêu thụ sản phẩm nhất định phải ứng ra một lượng vốn đầu tư vào tài sản lưu động thường xuyên. Số vốn này có thể được thu hồi một phần trong quá trình vận hành của dự án một khi quy mô của dự án thu hẹp lại và nó được thu hồi lại toàn bộ ở năm cuối lúc thanh lý dự án.

Từ những vấn đề nêu trên có thể thấy, chi phí và thu nhập của một dự án đầu tư tạo thành dòng tiền ra và dòng tiền vào của dự án, sự chênh lệch giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra hợp thành dòng tiền thuần của dự án đầu tư và có thể xác định bằng công thức sau:

$$\text{Dòng tiền thuần của dự án đầu tư} = \text{Dòng tiền vào của dự án} - \text{Dòng tiền ra của dự án}$$

Để thuận tiện cho việc tính toán thông thường người ta sử dụng một số giả định sau:

- Thời điểm bỏ khoản vốn đầu tư đầu tiên được xác định là thời điểm 0.
- Dòng tiền vào hoặc dòng tiền ra của một dự án trong một kỳ được xác định ở thời điểm cuối của kỳ đó.

3. Yếu tố lãi suất và giá trị thời gian của tiền trong các quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

3.1. Yếu tố lãi suất

Để thấy nhân tố lãi suất có ảnh hưởng như thế nào đối với quyết định tài chính, trước hết chúng ta hãy đề cập đến khái niệm giá trị tiền tệ theo thời gian. Khái niệm hàm ý nói rằng “Tiền tệ có giá trị theo thời gian” có nghĩa là một đồng tiền nhận được ngày hôm nay có giá trị hơn một đồng nhận được trong tương lai. Nói cách khác, một đồng nhận được trong tương lai có giá trị ít hơn một đồng nhận được ngày hôm nay. Nguyên lý này có tầm quan trọng rất lớn đến quyết định đầu tư nói riêng và các quyết định tài chính.

Thực tiễn hoạt động tài chính chỉ rõ: Một đồng ngày hôm nay có giá trị hơn một đồng trong tương lai, bởi 3 lý do sau:

+ Thứ nhất: Do lạm phát làm cho đồng tiền bị mất giá

+ Thứ hai: Do rủi ro trong đời sống kinh tế xã hội hàng ngày

+ Thứ ba: Do cơ hội đầu tư làm cho một đồng ngày hôm nay nếu để tới ngày mai, ngoài tiền gốc còn có tiền lãi do chính nó sinh ra, còn một đồng ở tương lai vẫn chỉ là một đồng mà thôi.

=> Thực tế này cho thấy tiền tệ có giá trị thời gian (time value). Lãi suất chính là sự đo lường giá trị thời gian của tiền tệ.

Để hiểu rõ cơ chế vận hành giá trị thời gian của tiền tệ, cần nắm được kỹ thuật tính toán giá trị hiện tại và giá trị tương lai của tiền tệ.

3.2. Giá trị thời gian của tiền

Bởi vì đồng tiền có giá trị theo thời gian nên với mỗi cá nhân hay tổ chức đều cần thiết phải xác định rõ các khoản thu nhập hay chi tiêu bằng tiền của họ ở từng thời điểm cụ thể.

Một khoản tiền là một khoản thu nhập hoặc một khoản chi phí phát sinh vào bất kỳ một thời điểm cụ thể trên trục thời gian.

Dòng tiền tệ là chuỗi các khoản thu nhập hoặc chi trả xảy ra qua một số thời kỳ nhất định. Dòng tiền có nhiều hình thức khác nhau nhưng nhìn chung có thể phân chia thành 2 loại:

- *Dòng tiền đều* là dòng tiền bao gồm các khoản tiền bằng nhau được phân bố đều đặn theo thời gian. Gồm các dòng tiền đều như sau:

+ *Dòng tiền đều thông thường* – xảy ra vào cuối kỳ;

+ *Dòng tiền đều đầu kỳ* - xảy ra vào đầu kỳ;

+ *Dòng tiền đều vĩnh cửu* - xảy ra vào cuối kỳ và không bao giờ chấm dứt.

- *Dòng tiền hỗn tạp* là dòng tiền tệ bao gồm các khoản tiền không bằng nhau phát sinh qua một số thời kỳ nhất định.

3.2.1 Giá trị tương lai của tiền

3.2.1.1. Lãi đơn

- Là số tiền lãi được xác định dựa trên số vốn gốc (vốn đầu tư ban đầu) với 1 lãi suất nhất định.

- Đặc điểm: Chỉ có vốn sinh lời còn lãi không sinh lời

- Áp dụng trong các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn

- Công thức tính lãi đơn:

$$F_n = V_0 + V_0 \times i \cdot n \Leftrightarrow F_n = V_0 (1 + i \cdot n)$$

Trong đó: F_n : Giá trị tương lai (Giá trị đơn) tại thời điểm cuối kỳ thứ n
 V_0 : Số vốn gốc (vốn đầu tư ban đầu)
 i : Lãi suất/kỳ (kỳ: Tháng, quý, 6 tháng, năm...)
 n : Số kỳ tính lãi

Ví dụ 7-1: Một người gửi 10 triệu đồng vào tài khoản định kỳ tính lãi đơn với lãi suất 8%/năm. Sau 10 năm số tiền gốc và lãi người đó thu được là $10 + 10 \times 0,08 \times 10 = 18$ triệu đồng.

3.2.1.2. Lãi kép

- Là số tiền lãi được xác định dựa trên cơ sở số tiền lãi của các thời kỳ trước đó được gộp vào vốn gốc để làm căn cứ tính tiền lãi cho các thời kỳ tiếp theo.

- Đặc điểm: Chẳng những vốn sinh ra lãi mà lãi cũng sinh ra lãi (lãi mẹ đẻ lãi con)

- Áp dụng trong các nghiệp vụ tài chính dài hạn.

- Công thức tính lãi kép:

Nếu ta xem xét vốn đầu tư ban đầu là V_0 đầu tư trong vòng n kỳ hạn với lãi suất mỗi kỳ là i , sau 1 kỳ ta sẽ có:

$$FV_1 = V_0 + i.V_0 = V_0(1 + i)$$

Lãi được nhập gốc để tính lãi cho kỳ sau, để cuối kỳ thứ hai ta sẽ có:

$$FV_2 = V_1 + i.V_1 = V_1(1 + i) = V_0(1 + i)^2$$

Một cách tổng quát

$$FV_n = V_0 (1+i)^n$$

Trong đó: FV_n : Giá trị kép nhận được tại thời điểm cuối kỳ thứ n
 V_0, i, n như trên

Trong **ví dụ 7-1** trên số tiền người đó nhận được sau 10 năm là:

$$FV_{10} = V_0(1 + i)^n = 10 \times (1 + 0,08)^{10} = 21,589 \text{ triệu đồng}$$

3.2.1.3. Giá trị tương lai của một khoản tiền

Giá trị tương lai của một khoản tiền hiện tại là giá trị của số tiền này ở thời điểm hiện tại cộng với số tiền lãi mà nó có thể sinh ra trong khoảng thời gian từ thời điểm hiện tại đến một thời điểm trong tương lai.

Vận dụng khái niệm lãi kép, chúng ta có công thức tìm giá trị tương lai của một khoản tiền gửi vào cuối năm thứ n :

$$FV_n = PV (1 + i)^n$$

Giá trị tương lai (FV): là giá trị của khoản tiền ở hiện tại (PV) được quy đổi về tương lai trong khoảng thời gian n với chi phí cơ hội vốn i .

Trong đó:

PV: Giá trị của một khoản tiền ở thời điểm hiện tại

i : Chi phí cơ hội của tiền tệ

n : Số thời kỳ

3.2.1.4. Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ

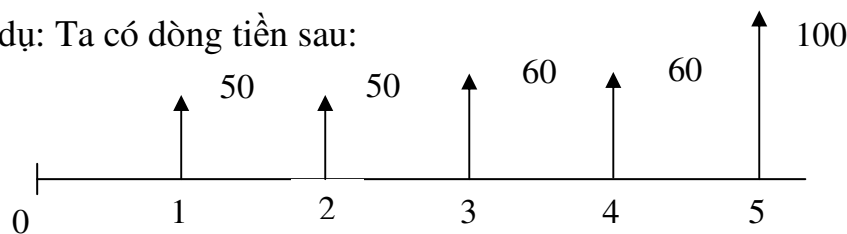
Giá trị tương lai của dòng tiền được xác định bằng cách ghép lãi từng khoản tiền về thời điểm cuối cùng của dòng tiền và sau đó, cộng tất cả các giá trị tương lai này lại. Công thức chung để tìm giá trị tương lai của một dòng tiền là:

❖ Giá trị tương lai của dòng tiền cuối kỳ (thông thường)

Khi dòng tiền phát sinh cuối mỗi thời kỳ là : CF_1, CF_2, \dots, CF_n . Giá trị tương lai cuối thời hạn FV_n sẽ được xác định như sau:

$$FV_n = \sum_{t=1}^n CF_t \times (1+i)^{n-t}$$

Ví dụ: Ta có dòng tiền sau:



Chúng ta xem ví dụ tìm giá trị tương lai vào cuối năm thứ 5 của một dòng tiền nhận được 50 triệu đồng vào cuối năm thứ nhất và năm thứ hai, sau đó nhận được 60 triệu đồng vào cuối năm thứ ba và năm thứ tư, 100 triệu đồng vào cuối năm thứ 5, tất cả được ghép với lãi suất 5%/năm.

Khi đó:

$$FV_5 = 50(1 + 0,05)^4 + 50(1 + 0,05)^3 + 60(1 + 0,05)^2 + 60(1 + 0,05)^1 + 100$$

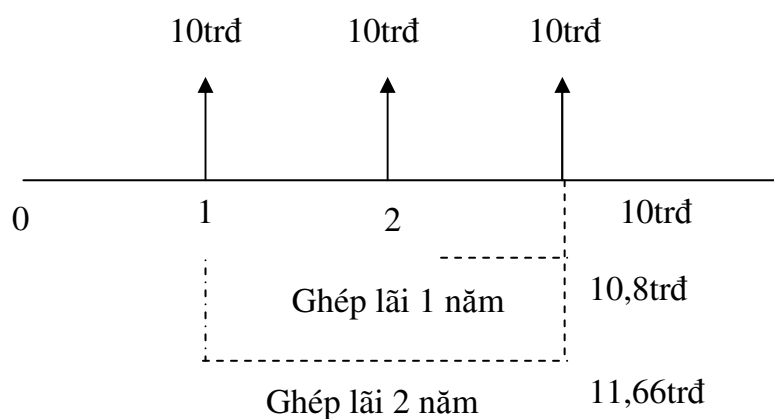
$$FV_5 = 347,806 \text{ triệu đồng.}$$

❖ Giá trị tương lai của dòng tiền đều

- Dòng tiền đều thông thường

Chúng ta giả thiết có một dòng các khoản tiền đều nhau PMT phát sinh vào cuối mỗi năm trong n năm với phí tổn k , chúng ta có bao nhiêu tiền trong tài khoản vào cuối năm thứ n ?

Ví dụ: Có một dòng tiền phát sinh vào cuối năm thứ nhất 10 triệu, cuối năm thứ hai 10 triệu, cuối năm thứ ba 10 triệu. Như vậy, cuối năm thứ ba thì trong tài khoản có bao nhiêu tiền với lãi suất 8%/năm?



Giá trị tương lai của một dòng tiền đều trong vòng 3 năm với lãi suất 8%/năm

$$FVA_3 = 32,46 \text{ triệu đồng.}$$

Tổng quát: FVA_n là giá trị tương lai của một dòng tiền đều, PMT là khoản tiền nhận (trả) mỗi năm, n là độ dài của dòng tiền thì công thức tính FVA_n là:

$$FVA_n = PMT (1 + i)^{n-1} + PMT (1 + i)^{n-2} + \dots + PMT (1 + i)^1 + PMT (1 + i)^0$$

Hay

$$FVA_n = PMT \times \left(\frac{(1 + i)^n - 1}{i} \right)$$

- Dòng tiền đều đầu kỳ

Ngược lại với dòng tiền đều thông thường, các khoản tiền nhận (trả) xảy ra vào cuối mỗi thời kỳ, dòng tiền đều đầu kỳ là một chuỗi các khoản tiền đều nhau xảy ra vào đầu mỗi thời kỳ.

$$FVAD_3 = 10 \times \left(\frac{(1 + 0,08)^3 - 1}{0,08} \right) \times (1 + 0,08) = 32,46 (1,08) = 35,06$$

Giá trị tương lai của một dòng tiền đều đầu kỳ với lãi suất 8%/năm trong 3 năm.

Cần lưu ý rằng giá trị tương lai của dòng tiền đều đầu kỳ trong 3 năm đơn giản bằng giá trị tương lai của một dòng tiền đều thông thường ba năm được đưa về tương lai thêm một năm nữa. Vì thế, giá trị tương lai của một dòng tiền đều đầu kỳ với chi phí cơ hội vốn k trong n năm được xác định là:

$$FVAD_n = PMT \times \left(\frac{(1 + i)^n - 1}{i} \right) \times (1 + i)$$

3.2.2. Giá trị hiện tại chuỗi tiền

Chúng ta đều biết rằng một đồng ngày hôm nay đáng giá hơn một đồng sau một, hai hay ba năm nữa. Tính giá trị hiện tại của dòng ngân quỹ cho phép

chúng ta đưa tất cả ngân quỹ về thời điểm hiện tại để so sánh theo giá trị đồng tiền ngày hôm nay. Nói cách khác, chúng ta cần biết để có số tiền trong tương lai thì phải bỏ ra bao nhiêu ở thời điểm hiện tại. Đây chính là giá trị hiện tại của các khoản tiền trong tương lai.

3.2.2.1. Giá trị hiện tại của một khoản tiền

Giả sử bạn có hai khoản tiền: 100 triệu đồng vào hôm nay và 200 triệu đồng sau 10 năm nữa; hai khoản tiền này đều chắc chắn và có chi phí cơ hội vốn là 8%/năm. Giá trị hiện tại của 100 triệu đồng hôm nay thì đã rõ còn 200 triệu đồng nhận được sau 10 năm đáng giá bao nhiêu ở thời điểm hiện tại. Như vậy, cần bao nhiêu tiền vào hôm nay để tăng lên thành 200 triệu đồng sau 10 năm nữa với lãi suất 8%/năm. Số tiền này chính là giá trị hiện tại của 200 triệu đồng sau 10 năm nữa được chiết khấu với lãi suất 8%/năm. Trong những bài toán giá trị hiện tại như vậy, lãi suất còn được gọi là tỷ suất chiết khấu.

Quá trình tìm giá trị hiện tại là quá trình ngược của quá trình ghép lãi. Vì thế, công thức tính giá trị hiện tại được suy ra từ công thức tính giá trị tương lai của một khoản tiền như sau:

$$PV = \frac{FV_n}{(1+i)^n}$$

3.2.2.2. Giá trị hiện tại của một dòng tiền

Giá trị hiện tại của một dòng tiền là tổng giá trị hiện tại của các khoản tiền phát sinh ở thời điểm tương lai. Công thức chung cụ thể như sau:

$$PV = \sum \frac{CF_n}{(1+i)^n}$$

Ví dụ: Giá trị hiện tại của dòng tiền trên được biểu diễn như sau:

$$\begin{aligned} PV &= \frac{50}{(1+0,05)^1} + \frac{50}{(1+0,05)^2} + \frac{60}{(1+0,05)^3} + \frac{60}{(1+0,05)^4} + \frac{100}{(1+0,05)^5} \\ &= 272,5155 \text{ triệu đồng} \end{aligned}$$

❖ Giá trị hiện tại của một dòng tiền đều cuối kỳ

Trở lại ví dụ về giá trị tương lai của dòng tiền đều cuối kỳ. Bây giờ, chúng ta xác định xem phải gửi bao nhiêu tiền ở thời điểm hiện tại để có thể rút cuối mỗi năm 10 triệu đồng trong 3 năm, lãi suất 8%/năm. Ta có thể sử dụng công thức sau để tìm giá trị hiện tại của dòng tiền đều n năm.

$$PVA_n = CF \times \left[\frac{1 - \frac{1}{(1+i)^n}}{i} \right]$$

❖ Giá trị hiện tại của một dòng tiền đều đầu kỳ

- Giá trị hiện tại của một dòng tiền đều vĩnh cửu

Đôi khi, chúng ta gặp dòng tiền đều kéo dài không xác định. Dòng tiền đều có tính chất như vậy là dòng tiền đều vĩnh cửu. Khả năng xác định giá trị hiện tại của dòng tiền đều đặc biệt cần thiết cho việc đánh giá trái phiếu vĩnh cửu và cổ phiếu ưu đãi. Cách xác định hiện giá của dòng tiền đều vĩnh cửu như sau:

$$PVA_{\infty} = \frac{CF}{i}$$

3.2.3. Xác định lãi suất

Các khoản đầu tư cho vay có thể đem lại thu nhập khác nhau phụ thuộc vào thời kỳ ghép lãi. Lãi suất phải được công bố đầy đủ bao gồm lãi suất danh nghĩa và thời kỳ ghép lãi.

Lãi suất danh nghĩa là lãi suất phát biểu gắn với một thời kỳ ghép lãi nhất định.

Ví dụ: Bạn vay 10 triệu đồng, lãi suất 10%/năm. Số tiền bạn sẽ hoàn lại vào cuối năm là:

$$P_1 = 10 (1 + 10\%)^1 = 11 \text{ triệu đồng.}$$

Nếu thay vì trả lãi cuối năm, ngân hàng yêu cầu bạn trả lãi 6 tháng một lần cũng với lãi suất 10%/năm, số tiền cuối năm bạn phải trả là:

$$P_1 = 10 (1 + 10\%/2)^2 = 11,025 \text{ triệu đồng.}$$

Nếu thời hạn ghép lãi theo quý, số tiền cuối năm sẽ phải trả là:

$$P_1 = 10 (1 + 10\%/4)^4 = 11,038 \text{ triệu đồng.}$$

Như vậy, **lãi suất thực** là lãi suất sau khi đã điều chỉnh thời hạn ghép lãi đồng nhất với thời hạn phát biểu lãi suất.

Giả sử trong thời hạn phát biểu lãi suất có m lần ghép lãi, gọi r là lãi suất thực, khi đó:

$$1 + r = \left(1 + \frac{i}{m}\right)^m \quad \text{Hay} \quad r = \left(1 + \frac{i}{m}\right)^m - 1$$

4. Các phương pháp chủ yếu đánh giá và lựa chọn dự án đầu

Căn cứ vào mối quan hệ giữa các dự án: dự án đầu tư chia thành 2 loại

- **Dự án đầu tư độc lập:** Là loại dự án đầu tư được lập riêng cho từng đối tượng đầu tư. Do vậy, việc chấp thuận hay loại bỏ dự án này không ảnh hưởng tới dự án khác

- **Dự án đầu tư xung khắc:** Là các dự án đầu tư cùng được lập cho một đối tượng đầu tư. Chọn dự án này thì dự án khác sẽ bị loại bỏ.

4.1. Phương pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân của vốn đầu tư (ROI)

- *Nội dung*: Xác định Tỷ suất LNBq của từng dự án, sau đó so sánh giữa chúng với nhau.

- *Cách xác định*:
$$ROI = \frac{\bar{P}_r}{\bar{V}} \times 100$$

Trong đó:
$$\bar{P}_r = \frac{\sum_{i=1}^n Pr_i}{T} \qquad \bar{V} = \frac{\sum_{i=1}^n V_i}{T}$$

+ P_{ri} : Lợi nhuận sau thuế bình quân hàng năm dự kiến do đầu tư mang lại ở năm thứ i

+ V_i : *Vốn đầu tư ở năm thứ i*

+ T : *Thời gian đầu tư (Vòng đời của dự án đầu tư)*

+ T = Thời gian thi công

+ Thời gian thực hiện sản xuất kinh doanh

- *Đánh giá và lựa chọn dự án*:

+ Đối với dự án độc lập: Dự án có $TSLNV\Delta T_{bq} > 0$ thì đều có thể được lựa chọn.

+ Đối với dự án xung khắc: Dự án nào có $TSLNV\Delta T_{bq}$ lớn hơn thì sẽ là dự án tốt hơn.

Ví dụ 7-7: Có hai dự án A và B đều cùng với số vốn đầu tư là 120 triệu đồng. Trong đó, 100 triệu đồng đầu tư vào TSCĐ và 20 triệu đồng đầu tư vào TSLĐ. Ta có:

Chỉ tiêu	Dự án A			Dự án B		
	Vốn ĐT	LNST	Số KH	Vốn ĐT	LNST	Số KH
I. Thời gian thi công						
- Năm thứ I	20	0				
- Năm thứ II	50	0		50	0	
- Năm thứ III	50	0		70	0	
Cộng	120			120		
II. Thời gian sản xuất						
- Năm thứ 1		11	20		12	20
- Năm thứ 2		14	20		13	20
- Năm thứ 3		17	20		16	20
- Năm thứ 4		11	20		11	20
- Năm thứ 5		9	20		8	20
Cộng		62	100		60	100

❖ **Đối với dự án A**:

$$LN \text{ ròng bq} = (0 + 0 + 0 + 11 + 14 + 17 + 11 + 9) / 8 = 7,75 \text{ triệu đồng}$$

Số VĐT hàng năm = $(20 + 70 + 120 + 120 + 100 + 80 + 60 + 40) / 8 = 76,25$ triệu đồng

Tỷ suất LN_{bq} VĐT = $7,75 / 76,25 = 0,1016$ (tức 10,16%)

❖ **Đối với dự án B:**

LN ròng bq = $(0 + 0 + 12 + 13 + 16 + 11 + 8) / 7 = 8,57$ triệu đồng

Số VĐT hàng năm = $(50 + 120 + 120 + 100 + 80 + 60 + 40) / 7 = 81,42$ Tr.đồng

Tỷ suất LN_{bq} VĐT = $8,57 / 81,42 = 0,1053$ (tức 10,53%)

Như vậy, lựa chọn dự án B

4.2. Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư (PP)

4.2.1. Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư (PP)

- *Nội dung:*

+ Dựa vào chỉ tiêu thời gian hoàn vốn để lựa chọn dự án.

+ Thời gian hoàn vốn đầu tư là khoảng thời gian cần thiết mà dự án đầu tư tạo ra dòng tiền thuần đúng bằng số vốn đầu tư để thực hiện dự án.

+ Chỉ tiêu PP càng ngắn thì dự án đầu tư càng hấp dẫn

- *Cách xác định:*

Trường hợp 1: Nếu dự án đầu tư tạo ra chuỗi tiền tệ thu nhập đều đặn hàng năm.

$$\text{Thời gian thu hồi VĐT (năm)} = \frac{\text{Tổng VĐT ban đầu}}{\text{Dòng tiền thuần hàng năm của đầu tư}}$$

+ Khi số VĐT còn phải thu hồi ở cuối năm t nhỏ hơn dòng tiền thuần của đầu tư năm t+1. Cần xác định thu hồi nốt VĐT năm tiếp theo.

$$\text{Số tháng thu hồi VĐT trong năm t} = \frac{\text{Số VĐT chưa thu hồi cuối năm (t-1)}}{\text{Dòng tiền thuần của năm t}}$$

+ Thời gian hoàn vốn của dự án (PP) = Tổng hợp số năm và số tháng thu hồi VĐT chính.

Ví dụ 7-8:

Có hai dự án đầu tư A và B, số vốn đầu tư của mỗi dự án đều là 100 triệu đồng. Khoản thu nhập dự kiến (Pr + K) ở các năm trong tương lai như sau:

	Dự án A	Dự án B
--	---------	---------

Năm	Thu nhập dự kiến	Số VĐT còn phải thu hồi	Thu nhập dự kiến	Số VĐT còn phải thu hồi
1	50	100 – 50 = 50	18	100 – 18 = 82
2	40	50 – 40 = 10	20	82 – 20 = 62
3	30		25	62 – 25 = 37
4	20		27	37 – 27 = 10
5	15		24	
6	-		51	
Cộng	155		165	

❖ **Thời gian thu hồi vốn của dự án A:**

$$2 + 10\text{trđ} / (30\text{trđ} \times 12 \text{ tháng}) = 2 \text{ năm và } 4 \text{ tháng}$$

❖ **Thời gian thu hồi vốn của dự án B:**

$$4 + 10\text{trđ} / (24\text{trđ} \times 12 \text{ tháng}) = 4 \text{ năm và } 5 \text{ tháng}$$

Như vậy, lựa chọn dự án A

- Cách xác định 2:

$$PP = n + \frac{\left| \sum_{t=0}^n NCF_t \right|}{NCF_{n+1}}$$

$$\sum_{t=0}^n NCF_t < 0 \quad \text{và} \quad \sum_{t=0}^{n+1} NCF_t > 0$$

4.2.2. Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư (PP) có chiết khấu

$$PP = n + \frac{\left| \sum_{t=0}^n \frac{NCF_t}{(1+r)^t} \right|}{\frac{NCF_{n+1}}{(1+r)^{n+1}}}$$

Ví dụ 7-9: Xác định thời gian hoàn vốn của dự án có dòng tiền như sau:

Năm	0	1	2	3	4	5
NCF	- 100	50	40	30	20	15

Thời gian hoàn vốn

$$PP = 2 + (- 100 + 50 + 40 / 30) = 2,333 \text{ (năm)}.$$

Tức 2 năm 4 tháng.

Cũng với ví dụ trên, nhưng giả sử tỷ lệ chiết khấu là 12%, ta tính được giá trị hiện tại của dòng tiền như sau:

Năm	0	1	2	3	4	5
NCF	- 100	44,64	31,88	21,36	12,72	8,51

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu: $PP = 2 + (-100 + 49,11 + 31,88 / 21,36) = 2,89$ (năm). Tức 2 năm 10,68 tháng.

4.3. Phương pháp giá trị hiện tại thuần (NPV)

- *Nội dung*: NPV là số chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản thu do đầu tư mang lại trong tương lai với giá trị hiện tại của các khoản chi ra để thực hiện dự án đầu tư.

- Công thức xác định:
$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{IC_t}{(1+r)^t}$$

- Đánh giá và lựa chọn dự án:

+ Nếu $NPV < 0$: Dự án bị loại bỏ

+ Nếu $NPV = 0$: Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của dự án mà doanh nghiệp có thể quyết định chấp thuận hoặc loại bỏ.

+ Nếu $NPV > 0$: Chúng tôi dự án có lãi

Trường hợp 1: Các dự án độc lập thì đều có thể chấp thuận

Trường hợp 2: Các dự án xung khắc thì dự án nào có NPV_{\max} thì được chấp thuận

Ví dụ 7-10: Hai dự án A và B đều đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu là 100trd và dự kiến kéo dài trong 3 năm. Theo tính toán các khoản thu nhập ròng đem lại qua các năm của từng dự án như sau:

	ĐVT	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Dự án A	Triệu đồng	10	60	80
Dự án B	Triệu đồng	70	50	20

Chi phí sử dụng vốn bình quân mà nhà đầu tư phải chịu là 10%

Hãy cho biết:

- Nếu hai dự án độc lập, chọn dự án nào?

- Nếu hai dự án xung khắc, chọn dự án nào?

Trả lời: Để quyết định lựa chọn dự án nào ta tính NPV của từng dự án, sau đó so sánh chúng với nhau.

$$NPV_A = \frac{10}{(1+10\%)^1} + \frac{60}{(1+10\%)^2} + \frac{80}{(1+10\%)^3} - 100 = 18,78trd$$

Và
$$NPV_B = \frac{70}{(1+10\%)^1} + \frac{50}{(1+10\%)^2} + \frac{20}{(1+10\%)^3} - 100 = 19,95trd$$

Kết luận:

- Nếu hai dự án độc lập, chọn cả 2 dự án

- Nếu hai dự án xung khắc, chọn dự án B

4.4. Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR)

- *Nội dung*: IRR là một lãi suất chiết khấu để NPV của dự án bằng 0.

- *Công thức xác định*:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{IC_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

- *Xác định IRR*:

+ Phương pháp thử và xử lý sai số

+ Phương pháp nội suy
$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1(r_2 - r_1)}{|NPV_1| + |NPV_2|}$$

- *Đánh giá và lựa chọn dự án theo IRR*:

+ Nếu $IRR < \text{chi phí sử dụng vốn } (r)$: Loại bỏ dự án

+ Nếu $IRR = r$: Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của dự án mà doanh nghiệp có thể quyết định chấp thuận hoặc loại bỏ

+ Nếu $IRR > r$:

Trường hợp 1: Nếu dự án độc lập thì dự án được chấp thuận

Trường hợp 2: Nếu dự án xung khắc thì chọn dự án có IRR_{\max}

Vấn ví dụ 7-10: Hãy cho chiết tỷ suất doanh lợi nội bộ của từng dự án

$$NPV_A = \frac{10}{(1+IRR)} + \frac{60}{(1+IRR)^2} + \frac{80}{(1+IRR)^3} - 100 = 0$$

Chọn $r_1 = 18\%$: $NPV_1 = 0,26 \text{ trđ}$

Chọn $r_2 = 19\%$: $NPV_2 = -1,75 \text{ trđ}$

$$IRR_A = 18\% + \frac{0,26 \times (19\% - 18\%)}{|0,26| + |-1,75|} = 18,1258\%$$

Tương tự: $IRR_B = 23,5641\%$

4.5. Phương pháp chỉ số sinh lời (PI)

- *Nội dung*: PI được xác định bằng tỷ lệ giữa PV của các khoản thu nhập từ dự án và PV của các khoản chi phí đầu tư vào dự án.

- *Công thức xác định*:

$$PI = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{IC_t}{(1+r)^t}}$$

- *Đánh giá và lựa chọn dự án theo PI*:

+ Khi $PI > 1$: Chứng tỏ các dự án đầu tư có lãi.

Nếu các dự án thuộc loại dự án độc lập: đều có thể chấp thuận.

Nếu các dự án thuộc loại dự án xung khắc: dự án có PI_{\max} sẽ được lựa chọn.

+ Khi $PI = 1$:Tuỳ theo tính chất quan trọng, có thể chấp thuận hay từ bỏ.

+ Khi $PI < 1$: Chứng tỏ dự án bị thô lỗ. Dự án bị loại bỏ.

Vấn **ví dụ 4.5**: Hãy đánh giá và lựa chọn thông qua PI

$$PVACF = NPVA + 100 = 118,78 \text{trd}$$

$$PIA = 118,78/100=1,1878$$

$$PVBCF = NPVB+100 = 119,95 \text{trd}$$

$$PIB = 119,95/100=1,1995$$

Như vậy:

+ Nếu dự án độc lập: Hai dự án đều có thể chấp thuận

+ Nếu dự án xung khắc: lựa chọn dự án B

6. Thực hành

Bài tập số 1

Ông A vay thế chấp ngân hàng một khoản tiền 500 triệu đồng với mức lãi suất là 12%/năm. Nếu hợp đồng vay qui định trả dần mỗi năm 1 lần trong thời hạn 5 năm (bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày vay vốn) thì số tiền phải thanh toán hàng năm đều đặn là bao nhiêu?

Bài tập số 2

Công ty H mua một thiết bị sản xuất và phải trả tiền một lần vào cuối năm thứ 5 kể từ ngày mua với số tiền thanh toán là 520 triệu đồng. Nếu bên bán cho phép công ty trả đều vào đầu mỗi năm với số tiền (cả gốc và lãi) mỗi lần bằng nhau trong vòng 10 năm (lần trả đầu tiên ngay sau khi nhận thiết bị) thì số tiền thanh toán mỗi lần là bao nhiêu?

Biết rằng: lãi suất chiết khấu ổn định là 10%/năm.

Bài tập số 3

Một ngân hàng đưa ra mức lãi suất huy động tiền gửi 10%/năm và thực hiện tính lãi 6 tháng một lần theo phương thức lãi nhập vốn. Một khách hàng gửi số tiền 10 triệu đồng trong một năm. Hãy tính lãi suất thực và giá trị tương lai của khoản tiền trên.

Bài tập số 4

Vào ngày 1/1/20X1 một người gửi tiết kiệm 150 triệu đồng vào ngân hàng và được hưởng lãi suất 9%/1 năm

1. Nếu ngân hàng tính lãi kép hàng năm, người đó sẽ có được bao nhiêu trong tài khoản vào ngày 1/1/20X4

2. Giả sử người đó gửi số tiền đó thành 4 lần, mỗi lần gửi 30trđ vào ngày 1/1 của các năm 20X1, 20X2, 20X3, 20X4. Nếu ngân hàng trả lãi kép hàng năm với lãi suất 9% thì người đó sẽ nhận được số tiền bao nhiêu vào ngày 1/1/20X4

3. Để nhận được số tiền là 175,9trđ vào ngày 1/1/20X4 thì bạn phải gửi các khoản tiền bằng nhau là bao nhiêu vào đầu năm như trong câu 2.

Bài tập số 5

Doanh nghiệp X hiện đang có thông tin về 3 dự án đầu tư thuộc loại xung khắc như sau:

Dự án	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
A	-100	30	40	60	70	60
B	-100	50	50	50	50	50
C	-100	50	60	40	50	30

Yêu cầu:

- Lựa chọn dự án tiêu chuẩn thời gian hoàn vốn giản đơn
- Nếu lãi suất chiết khấu là 10%, hãy lựa chọn dự án tiêu chuẩn thời gian hoàn vốn có chiết khấu
- Nếu chi phí sử dụng vốn bình quân của dự án là 10%, theo tiêu chuẩn NPV thì dự án nào có thể được chấp nhận

Bài tập số 6

Công ty X muốn mua 1 hệ thống thiết bị toàn bộ của Nhật. Công ty đã nhận được các đơn chào hàng như sau:

Đơn chào hàng 1: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn, tổng số tiền thanh toán là 100.000 USD. Phương thức thanh toán là 1 năm sau khi giao hàng thanh toán 20%, 2 năm sau ngày giao hàng trả 30%, 3 năm sau ngày giao hàng trả 50%.

Đơn chào hàng 2: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn 100.000USD. Thanh toán trong 4 năm mỗi năm thanh toán 25%, lần thanh toán đầu tiên là 1 năm sau khi giao hàng

Đơn chào hàng 3: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn 100.000 USD. Thanh toán đều trong 5 lần, mỗi năm thanh toán 20%, lần thanh toán đầu tiên là ngay khi giao hàng

Đơn chào hàng 4: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn 87.000 USD. Thanh toán ngay khi giao hàng

Hãy giúp công ty lựa chọn đơn chào hàng nào có lợi nhất? Biết rằng lãi suất ngân hàng là 13% và hệ thống thiết bị của 4 nhà cung cấp là hoàn toàn giống nhau.

Bài tập số 7

Công ty TNHH Ngọc Thanh đang dự tính mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và tìm kiếm các thiết bị sản xuất mới. Có 3 doanh nghiệp cung cấp thiết bị chào giá như sau:

1. Dự án A: Doanh nghiệp Nam An chào bán một thiết bị mới với tổng chi phí là 250 triệu đồng, dùng trong 5 năm. Sau 5 năm hoạt động, giá trị thanh lý của thiết bị dự kiến là 8 triệu đồng. Thiết bị này mang lại lợi nhuận trước thuế là 60 triệu đồng/năm.

2. Dự án B: Doanh nghiệp Thủy Trang chào bán một thiết bị mới với tổng chi phí là 280 triệu đồng. Nếu sử dụng thiết bị này trong 5 năm sẽ thu được 110 triệu đồng doanh thu mỗi năm tương ứng với tổng chi phí kinh doanh (chưa kể khấu hao) là 48 triệu đồng. Sau 5 năm, giá trị thanh lý của thiết bị dự kiến là 10 triệu đồng.

3. Dự án C: Doanh nghiệp Thái Hòa chào bán một thiết bị mới với tổng chi phí là 220 triệu đồng. Sau 5 năm hoạt động, giá trị thanh lý của thiết bị dự kiến là không đáng kể. Thiết bị này mang lại lợi nhuận sau thuế là 40 triệu đồng/năm.

Cả ba thiết bị trên đều đòi hỏi vốn lưu động đầu tư ban đầu là 50 triệu đồng. Số vốn này sẽ được thu hồi toàn bộ khi dự án đầu tư kết thúc sau 5 năm hoạt động.

Biết rằng công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25% và áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp là 12%.

Doanh nghiệp không bị giới hạn về nguồn vốn đầu tư.

Yêu cầu:

1. Tính NPV của 3 dự án trên? Cho biết công ty Ngọc Thanh nên mua máy mới hay vẫn tiếp tục sử dụng máy cũ nếu:

- Các dự án độc lập nhau
- Các dự án loại trừ nhau

2. Sử dụng phương pháp IRR để giúp công ty lựa chọn dự án đầu tư.

CHƯƠNG 8

NGUỒN TÀI TRỢ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Nguồn tài trợ bên trong

1.1. Khái niệm

Nguồn vốn huy động bên trong là nguồn vốn có thể huy động được vào đầu tư từ chính hoạt động của bản thân doanh nghiệp ngoài số vốn chủ sở hữu bỏ ra ban đầu.

1.2. Nguồn vốn bên trong doanh nghiệp thường bao gồm:

- Lợi nhuận giữ lại tái đầu tư;
- Khoản khấu hao TSCĐ;
- Tiền nhượng bán tài sản, vật tư không cần dùng;
- Thu nhập ròng về thanh lý TSCĐ;

2. Cổ phiếu thường

2.1. Cổ phiếu thường và huy động vốn bằng cổ phiếu thường

2.1.1. Khái niệm

Cổ phiếu thường là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu trong công ty cổ phần và cho phép người sở hữu nó được quyền hưởng các quyền lợi thông thường trong Công ty cổ phần.

2.1.2. Các quyền lợi thông thường bao gồm:

- *Quyền trong quản lý và kiểm soát công ty:* Cổ đông thường được quyền tham gia bỏ phiếu và ứng cử vào hội đồng quản trị; được tham gia quyết định các vấn đề quan trọng đối với hoạt động công ty.

- *Quyền đối với tài sản của công ty:* Cổ đông thường được quyền nhận phần lợi nhuận của công ty chia cho cổ đông hàng năm dưới hình thức lợi tức cổ phần. Khi công ty bị giải thể hoặc phá sản cổ đông thường được quyền nhận một phần giá trị còn lại của công ty sau khi đã thanh toán các khoản nợ, các khoản chi phí và thanh toán cho các cổ đông ưu đãi.

- *Quyền chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần:* Cổ đông thường không được quyền rút vốn trực tiếp ra khỏi công ty, nhưng được quyền chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần cho người khác dưới hình thức bán lại cổ phiếu hoặc để lại cho người thừa kế.

- Ngoài các quyền chủ yếu kể trên, cổ đông thường có thể được hưởng các quyền khác như quyền được ưu tiên mua trước các cổ phần mới do Công ty phát hành, quyền được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp điều lệ công ty, số

biên bản họp Đại hội cổ đông, các nghị quyết của Đại hội cổ đông, kiểm tra sổ sách kế toán v...v *theo qui định cụ thể trong điều lệ của công ty.*

2.1.3. Các hình thức phát hành cổ phiếu thường huy động vốn:

- Phát hành cổ phiếu mới có dành quyền ưu tiên mua cho các cổ đông hiện hành;

- Phát hành rộng rãi cổ phiếu mới ra công chúng;

- Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chào bán cho người thứ ba;

2.2. Quyền ưu tiên mua cổ phiếu mới của các cổ đông

2.2.1. Quyền ưu tiên mua cổ phiếu thường mới của cổ đông

Nhằm bảo vệ quyền lợi của cổ đông hiện hành, cụ thể:

- Bảo vệ sự kiểm soát của cổ đông hiện hành với công ty

- Bảo vệ cho cổ đông tránh sự thiệt hại về sụt giá của cổ phiếu trên thị trường khi công ty phát hành cổ phiếu thường mới.

Ví dụ: Cty cổ phần Z có 1.500.000 cổ phiếu đang lưu hành với giá 14.000đ/cp. Cty dự kiến phát hành thêm 500.000 cổ phiếu với giá 12.000đ/cp.

- Trước khi phát hành:

+ Tổng giá trị thị trường = 21.000 triệu đồng

+ Giá trị lý thuyết của 1 cổ phiếu = 14.000 đ

- Sau khi phát hành thêm cổ phiếu thường mới:

+ Tổng giá trị thị trường = 21.000 + 6.000 = 27.000 triệu đồng

+ Giá trị lý thuyết của 1 cổ phiếu thường = 13.500 đ

Giá của quyền mua được xác định theo công thức sau:

$$V_r = P_0 - P_1 = P_0 - \frac{n \cdot P_0 + m \cdot F}{n + m}$$

Hoặc

$$V_r = \frac{P_1 - F}{N} = \frac{P_0 - F}{N + 1}$$

2.2.2. Điểm lợi phát hành CPT mới dành quyền ưu tiên mua

- Công ty mở rộng được hoạt động kinh doanh mà vẫn bảo vệ được quyền lợi của các cổ đông hiện hành (quyền kiểm soát, quyền lợi kinh tế)

- Huy động tăng vốn kinh doanh được thực hiện dễ dàng

- Tiết kiệm chi phí phát hành cổ phiếu thường so với trường hợp phát hành rộng rãi ra công chúng.

- Tránh được áp lực của cổ đông do sự giảm giá cổ phiếu.

2.2.3. Điểm hạn chế phát hành CPT mới dành quyền ưu tiên mua

- Ít làm tăng tính hoán tệ của cổ phiếu công ty
- Quy mô vốn huy động thấp hơn so với hình thức chào bán công khai.

2.3. Phát hành cổ phiếu ra công chúng

❖ *Điểm lợi:*

- *Giúp công ty tăng được vốn đầu tư dài hạn nhưng công ty không có nghĩa vụ bắt buộc phải trả lợi tức cố định như sử dụng vốn vay.* Khi công ty huy động vốn theo cách này để mở rộng kinh doanh nếu chỉ thu được ít lợi nhuận hoặc bị lỗ thì công ty có thể tuyên bố không phân chia lợi tức cổ phần cho các cổ đông thường cho đến khi công ty thu được lợi nhuận và có khả năng trả lợi tức cổ phần. Điều này giúp công ty giảm được nguy cơ phải tổ chức lại hoặc bị phá sản. Mặt khác, việc huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu thường ra công chúng là một phương pháp huy động vốn từ bên ngoài, nhưng công ty không phải hoàn trả vốn gốc theo kỳ hạn cố định. Điều này giúp công ty chủ động sử dụng vốn linh hoạt trong kinh doanh mà không phải lo gánh nặng nợ nần như sử dụng nợ vay.

- *Việc phát hành thêm cổ phiếu thường ra công chúng làm tăng thêm vốn chủ sở hữu của công ty, từ đó làm giảm hệ số nợ và tăng thêm mức độ vững chắc về tài chính của công ty, từ đó làm giảm hệ số nợ và tăng thêm mức độ vững chắc về tài chính của công ty, trên cơ sở đó càng làm tăng thêm khả năng vay vốn và mức độ tín nhiệm cho doanh nghiệp.*

- *Trong một số trường hợp cổ phiếu thường được bán ra dễ dàng hơn so với cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu dài hạn.* Cổ phiếu thường có thể hấp dẫn một số nhóm các nhà đầu tư ở mức lợi tức cao (không bị giới hạn) hơn so với cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu. Mặt khác đối với nhà đầu tư thì cổ phiếu thường còn tạo ra rào chắn chống tác hại của lạm phát tốt hơn so với cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu. Bởi vì cổ phiếu thường đại biểu cho quyền sở hữu cho công ty, đầu tư vào cổ phiếu thường là đầu tư vào một lượng tài sản thực trong công ty. Do vậy thông thường trong thời kỳ lạm phát thì cổ phiếu thường không bị mất giá như trái phiếu.

❖ *Điểm bất lợi:*

- *Việc phát hành cổ phiếu thường ra công chúng làm tăng thêm cổ đông mới từ đó phải phân chia quyền biểu quyết, quyền kiểm soát của công ty cũng như quyền phân phối thu nhập cao cho các cổ đông mới.*

- *Chi phí phát hành cổ phiếu thường như hoa hồng cho người bảo lãnh, chi phí quảng cáo ...nói chung cao hơn so với chi phí phát hành cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu.*

- *Lợi tức cổ phần không được tính vào thu nhập chịu thuế trong khi đó lợi tức trái phiếu hay lợi tức tiền vay được tính trừ vào thu nhập chịu thuế của*

doanh nghiệp. Điều này làm cho chi phí sử dụng cổ phiếu thường cao hơn nhiều so với chi phí sử dụng trái phiếu.

Cần lưu ý để đi đến quyết định phát hành thêm cổ phiếu thường đáp ứng nhu cầu tăng vốn dài hạn cho kinh doanh, bên cạnh việc xem xét các điểm lợi và bất lợi cần phải xem xét, cân nhắc thêm các yếu tố sau đây:

- *Yếu tố doanh thu và lợi nhuận của công ty*: Nếu tình hình kinh doanh của công ty chưa ổn định thể hiện qua sự thay đổi bất thường về doanh thu và lợi nhuận; trong trường hợp này việc tăng vốn bằng cách phát hành cổ phiếu thường là hợp lý hơn so với vay vốn. Bởi nếu vay vốn thì mức độ rủi ro của việc huy động vốn do phải trả lợi tức cố định là rất cao.

- *Tình hình tài chính hiện tại của công ty*: Yếu tố quan trọng cần phải cân nhắc, trong đó kết cấu nguồn vốn là vấn đề hết sức quan trọng. Nếu hệ số nợ của công ty đã ở mức cao so với các doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng ngành thì việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu thường là có thể chấp nhận được.

- *Quyền kiểm soát công ty cũng là yếu tố được nhiều công ty chú ý*. Nếu các cổ đông coi trọng vấn đề giữ nguyên quyền kiểm soát công ty thì việc huy động vốn bằng phát hành thêm cổ phiếu thường không được tính đến.

- *Chi phí phát hành cổ phiếu thường*: Yếu tố cần được cân nhắc kỹ trong việc tìm kiếm các phương tiện huy động vốn. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp với những bối cảnh nhất định, việc huy động vốn bằng cổ phiếu thường có nhiều ưu thế nổi trội hơn so với các công cụ khác thì việc chấp nhận phát hành cổ phiếu thường với chi phí phát hành khá cao vẫn là quyết định đúng đắn.

3. Cổ phiếu ưu đãi

3.1. Những đặc trưng của cổ phiếu ưu đãi

- *Quyền ưu tiên về cổ tức và thanh toán khi thanh lý công ty*: Cổ phiếu ưu đãi mang lại cho người nắm giữ nó được hưởng một khoản lợi tức cố phần cố định và đã được xác định trước, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Công ty. Mặt khác cổ phiếu ưu đãi còn nhận được các cổ tức trước các cổ đông thường. Ngoài ra khi công ty bị thanh lý hoặc giải thể thì cổ đông ưu đãi còn được thanh toán giá trị cổ phiếu của họ trước các cổ đông thường.

- *Sự tích lũy cổ tức*: Nếu trong một năm nào đó công ty gặp khó khăn trong kinh doanh thì có thể tuyên bố hoãn trả nợ lợi tức cổ phần ưu đãi. Số cổ tức đó được tích lũy lại tức là được cộng dồn lại và được chuyển sang kỳ kế tiếp.

- *Không được hưởng quyền bỏ phiếu biểu quyết các vấn đề quan trọng của công ty*.

- *Quyế thanh toán*: Một số công ty phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản lập quỹ thanh toán nhằm mỗi năm mua lại và giải phóng một số lượng cổ phiếu ưu đãi theo một tỷ lệ nhất định.

- *Thời hạn*: Cổ phiếu ưu đãi nói chung không có thời hạn thanh toán vốn gốc. Trong những năm gần đây, một số Công ty cổ phần phát hành cổ phiếu ưu đãi với việc lập quỹ thanh toán, do vậy với loại cổ phiếu ưu đãi này có thời hạn thanh toán.

3.2. Những điểm lợi và bất lợi của việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi

❖ Điểm lợi

- Không bắt buộc phải trả lợi tức cố định đúng hạn
- Có khả năng làm tăng lợi tức cổ phần thường
- Tránh được việc chia sẻ quyền quản lý và kiểm soát cho các cổ đông mới.
- Không phải cầm cố, thế chấp tài sản, cũng như việc phải lập quỹ thanh toán vốn gốc.

❖ Điểm bất lợi

- Lợi tức cổ phiếu ưu đãi cao hơn lợi tức trái phiếu
- Lợi tức cổ phiếu ưu đãi không được trừ vào thu nhập chịu thuế
- Lợi tức cổ phiếu ưu đãi là cố định, đây coi như là gánh nặng tài chính cho các cổ đông thường

4. Vay dài hạn

4.1. Vay dài hạn NHTM, các tổ chức tài chính-tín dụng khác

4.1.1. Khái niệm

Vay dài hạn là một thỏa ước tín dụng dưới dạng hợp đồng giữa người vay và người cho vay, theo đó người vay có nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền vay theo lịch trình đã định.

Thông thường:

- Thời gian vay từ 3 năm trở lên gọi là vay dài hạn
- Thời gian vay từ 1 – 3 năm gọi là vay trung hạn
- Thời gian vay dưới 1 năm gọi là vay ngắn hạn

4.1.2. Lợi thế của vay dài hạn:

- Chi phí tài trợ thấp và tính linh hoạt cao
- + Chỉ phải chịu khoản chi phí nhỏ cho các thủ tục tài trợ
- + Thiết lập lịch trả nợ phù hợp với dòng tiền thu nhập của người vay.
- Lãi suất của các khoản vay dài hạn có thể cố định hoặc thả nổi tùy theo sự thương lượng giữa hai bên

4.1.3. Hạn chế của vay dài hạn:

- Hạn chế về điều kiện tín dụng và sự kiểm soát của ngân hàng thương mại đối với việc huy động vốn và sử dụng tiền vay.

- Việc huy động vốn dưới hình thức vay dài hạn chỉ có một giới hạn nhất định.

4.2. Trái phiếu doanh nghiệp

4.2.1. Khái niệm

Trái phiếu doanh nghiệp là *chứng chỉ vay vốn do doanh nghiệp phát hành thể hiện nghĩa vụ và sự cam kết của doanh nghiệp thanh toán lợi tức và tiền vay vào những thời điểm xác định cho người nắm giữ trái phiếu.*

4.2.2. Đặc trưng của trái phiếu:

- Trái phiếu là chứng khoán nợ, việc phát hành trái phiếu để huy động vốn trung và dài hạn.

- Trái phiếu luôn có kỳ hạn thanh toán và đã được xác định trước.

- Lợi tức của trái phiếu được xác định trước không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Người mua trái phiếu là chủ nợ của Công ty.

4.2.3. Điểm lợi và bất lợi của việc phát hành trái phiếu huy động vốn

❖ Điểm lợi

- Lợi tức trái phiếu được trừ vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Lợi tức trái phiếu được giới hạn ở mức độ nhất định.

- Chi phí phát hành trái phiếu thấp hơn so cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi.

- Chủ sở hữu doanh nghiệp không bị chia sẻ quyền quản lý và kiểm soát doanh nghiệp cho các trái chủ.

- *Giúp doanh nghiệp chủ động điều chỉnh cơ cấu vốn một cách linh hoạt.*

❖ Điểm bất

- Buộc phải trả lợi tức cố định đúng hạn.

- Làm tăng hệ số nợ của doanh nghiệp.

- Phải trả nợ gốc đúng kỳ hạn.

- Sử dụng trái phiếu dài hạn là việc sử dụng nợ trong thời gian dài: Tác động này mang tính hai mặt:

+ Trái phiếu đóng vai trò đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp;

+ Trái phiếu lại trở thành nguy cơ đe dọa sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

- Việc sử dụng trái phiếu để tài trợ nhu cầu tăng vốn của doanh nghiệp cũng có giới hạn nhất định.

4.2.4. Quyết định phát hành trái phiếu tài trợ nhu cầu vốn thì cần chú ý các nhân tố sau:

- Mức độ ổn định của doanh thu và lợi nhuận trong tương lai
- Hệ số nợ hiện tại của doanh nghiệp
- Sự biến động của lãi suất thị trường trong tương lai.
- Yêu cầu giữa nguyên quyền quản lý, kiểm soát của chủ sở hữu hiện tại.

5. Thuê tài sản

5.1. Khái niệm và lợi ích thuê tài sản

5.1.1. Khái niệm

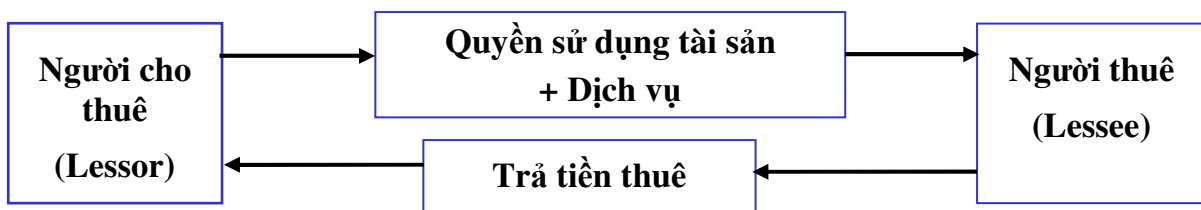
Thuê tài sản là một hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên, trong đó người thuê được quyền sử dụng tài sản và phải trả tiền thuê theo thời hạn hai bên thỏa thuận; người cho thuê là người sở hữu và nhận được tiền thuê.

5.1.2. Lợi ích của việc thuê tài sản:

- Tránh được những rủi ro do sở hữu tài sản
- Tính linh hoạt hay có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê tài sản
- Lợi ích về thuế
- Tính kịp thời
- Giảm được những hạn chế tín dụng
- Giúp tránh né các thủ tục phức tạp của quy trình mua tài sản

5.2. Thuê vận hành

- Khái niệm: **Thuê vận hành** là thuê tài sản được nêu nội dung hợp đồng thuê tài sản không có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản.



- Đặc trưng của hình thức thuê vận hành:

- + Thời hạn thuê rất ngắn so với đời sống hữu ích của tài sản
- + Người cho thuê phải chịu mọi chi phí vận hành của tài sản và được hưởng tiền thuê và những quyền lợi do quyền sở hữu tài sản mang lại
- + Người thuê có quyền hủy ngang hợp đồng.

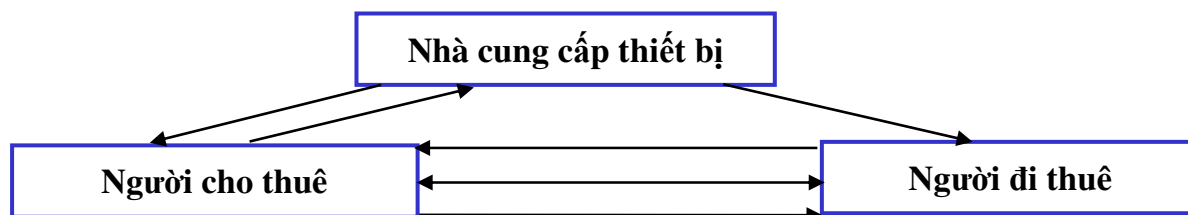
+ Khi hợp đồng hết hạn, người cho thuê có thể bán tài sản đó, hoặc gia hạn hợp đồng cho thuê, hoặc tìm khách hàng khác.

+ Số tiền thuê trả mỗi lần thấp hơn nhiều so với giá trị tài sản thuê và được hạch toán như mọi chi phí bình thường khác

5.3. Thuê tài chính

5.3.1. Khái niệm

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê.



Sơ đồ 17: Thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính là những TSCĐ doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính, nếu hợp đồng thuê **thỏa mãn ít nhất 1 trong 4 điều kiện** sau đây:

- Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được chuyển quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thỏa thuận của hai bên.

- Nội dung hợp đồng thuê có quy định: khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời điểm mua lại.

- Thời hạn cho thuê một loại tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê.

- Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê, ít nhất phải tương đương với giá của tài sản đó trên thị trường vào thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê TSCĐ nếu không thỏa mãn bất kỳ điều kiện nào trong 4 điều kiện trên được coi là TSCĐ thuê hoạt động (vận hành).

5.3.2. Đặc trưng của hình thức thuê tài chính

- Thời hạn thuê dài

- Người thuê chịu mọi chi phí vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thuê trong thời gian thuê.

- Người thuê không được hủy ngang hợp đồng

- Bên thuê được chuyển giao quyền sở hữu, mua lại hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận khi kết thúc thời hạn thuê.

- Tổng số tiền thuê mà người thuê trả thường đủ bù đắp giá gốc của tài sản.

5.3.3. Điểm lợi và điểm bất lợi của việc sử dụng thuê tài chính.

❖ *Điểm lợi*

- Là một công cụ tài chính giúp cho doanh nghiệp có thể tăng vốn kinh doanh trung hạn và dài hạn để đáp ứng nhu cầu mở rộng kinh doanh.

+ Sử dụng thuê tài chính giúp cho doanh nghiệp huy động nhanh chóng một lượng vốn lớn dưới dạng tài sản cố định. Như vậy, với số vốn hạn chế doanh nghiệp vẫn có thể mở rộng hoạt động kinh doanh.

+ Sử dụng hình thức bán và tái thuê có thể giúp cho doanh nghiệp có thêm vốn kinh doanh nhất là tăng thêm vốn lưu động mà quyền sử dụng đối với các loại TSCĐ của doanh nghiệp vẫn giữ nguyên.

+ Sử dụng phương thức thuê tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc huy động và sử dụng vốn vay so với các hình thức vay khác.

- *Sử dụng thuê tài chính giúp cho doanh nghiệp có thể thực hiện nhanh chóng dự án đầu tư, chớp được kịp thời cơ hội kinh doanh.* Bởi lẽ: Người đi thuê có quyền lựa chọn các tài sản thiết bị và thỏa thuận trước về hợp đồng thiết bị với nhà cung cấp. Sau đó mới yêu cầu Công ty cho thuê tài chính tài trợ. Do vậy, có thể rút ngắn được thời gian tiến hành đầu tư vào tài sản thiết bị.

❖ *Điểm bất*

- Bên thuê phải chịu chi phí sử dụng vốn tương đối cao so với tín dụng thông thường.

- Bên thuê có thể gánh chịu nhiều rủi ro như rủi ro tài chính, rủi ro về tài sản và sự biến động của cơ chế chính sách.

6. Trái phiếu chuyển đổi

6.1. Khái niệm và đặc điểm trái phiếu chuyển đổi

- *Khái niệm:* Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển thành cổ phiếu thường vào một thời điểm được xác định trước trong tương lai.

- *Đặc điểm:*

+ Lãi suất cố định và tương đối thấp so với các loại trái phiếu khác.

+ Hứa hẹn đem lại cho nhà đầu tư lợi nhuận lớn hơn khi chuyển đổi thành loại cổ phiếu thường của công ty và đây cũng chính là điểm hấp dẫn của trái phiếu chuyển đổi.

6.2. Ưu, nhược điểm của trái phiếu chuyển đổi

6.2.1. Đối với công ty phát hành

❖ *Ưu điểm:*

- Chi phí phát hành và lãi suất phải trả thấp hơn so với phát hành trái phiếu thông thường cũng như so với lãi suất ngân hàng và điều này đồng nghĩa với việc giảm rủi ro đối với tổ chức phát hành.

- Tăng vốn cổ phần trong tương lai khi chuyển từ trái phiếu nợ thành vốn cổ phần.

- Giá cổ phiếu thường không bị sụt giảm do tránh được tình trạng tăng số lượng cổ phiếu một cách nhanh chóng trên thị trường.

- Trước khi trái phiếu được chuyển đổi sẽ không làm giảm thu nhập của các cổ đông hiện hữu so với phát hành cổ phiếu.

- Dễ dàng hơn trong việc huy động vốn do tính hấp dẫn của việc có thể chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu.

❖ *Nhược điểm:*

- Do cổ đông thường tham gia vào việc quản lý công ty nên khi chuyển đổi có thể gây ra một sự thay đổi trong việc kiểm soát công ty.

- Khi trái phiếu được chuyển đổi, vốn chủ sở hữu bị "pha loãng" do tăng số cổ phiếu lưu hành nên mỗi cổ phần khi đó đại diện cho một tỷ lệ thấp hơn của quyền sở hữu trong công ty.

- Kết quả chuyển đổi sẽ làm giảm chi phí trả lãi, tức là làm tăng thu nhập chịu thuế của công ty. Do đó, công ty phải trả thuế nhiều hơn khi chuyển đổi.

6.2.2. Đối với nhà đầu tư

❖ *Ưu điểm:*

- Trái phiếu chuyển đổi cũng giống trái phiếu thường, tức là cũng được thanh toán tiền lãi với một lãi suất cố định và sẽ được mua lại với giá bằng mệnh giá vào lúc đáo hạn. Thu nhập từ lãi suất trái phiếu thường cao hơn và chắc chắn hơn thu nhập từ cổ tức trên cổ phiếu.

- Người nắm giữ trái phiếu chuyển đổi có quyền ưu tiên hơn các cổ đông nắm giữ cổ phiếu khi công ty phá sản và bị thanh lý.

- Giá thị trường của trái phiếu chuyển đổi có chiều hướng ổn định hơn giá cổ phiếu trong thời kỳ thị trường sa sút. Giá trị của trái phiếu chuyển đổi trên thị trường sẽ được hỗ trợ bởi các lãi suất hiện hành của những trái phiếu cạnh tranh khác.

- Vì trái phiếu chuyển đổi có thể được chuyển thành cổ phiếu nên giá trị thị trường của chúng sẽ có chiều hướng tăng nếu giá cổ phiếu tăng.

- Nhà đầu tư có quyền lựa chọn. Họ sẽ không bị lỗ nặng khi giá cổ phiếu sụt giảm xuống dưới giá chuyển đổi (họ sẽ không thực hiện quyền chuyển đổi) mà vẫn có lợi khi giá cổ phiếu tăng mạnh (họ sẽ thực hiện quyền chuyển đổi rồi bán cổ phiếu sau khi chuyển đổi).

❖ *Nhược điểm:*

- Nhà đầu tư được hưởng mức lãi suất thấp hơn so với các loại trái phiếu khác.

- Thời gian chuyển đổi thường dài nên tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro.
- Nếu công ty phải ngưng hoạt động bởi những tình huống như sáp nhập, hợp nhất hay giải thể thì những người nắm giữ trái phiếu chuyển đổi sẽ bị mất đặc quyền chuyển đổi.

7. Thực hành

Bài tập số 1

Tính thị giá của một cổ phiếu sau khi phát hành cổ phiếu mới của Công ty cổ phần Thiên Long có tình hình như sau:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 155.000 cổ phiếu.
- Giá cổ phiếu hiện hành trên thị trường là: 20.000 đ/cp.

Bài tập số 2

Công ty cổ phần N có tình hình như sau:

1. Số cổ phiếu thường đang lưu hành: 100.000 cổ phiếu. Giá thị trường hiện hành 50.000 đồng/cổ phiếu.
2. Công ty dự kiến huy động thêm một lượng vốn 880 triệu đồng bằng việc phát hành thêm cổ phiếu mới và giành quyền ưu tiên mua cho các cổ đông hiện hành. Giá ghi bán một cổ phiếu mới dự kiến: 44.000 đồng/ cổ phiếu.
3. Công ty dự kiến dành 60% lợi nhuận sau thuế để chi trả lợi tức cổ phần.
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định giá trị của một quyền mua cổ phiếu mới dành cho cổ đông? Là cổ đông hiện đang nắm giữ 1.200 cổ phiếu của công ty, vậy ông A sẽ được quyền mua bao nhiêu cổ phiếu mới?
2. Công ty dự kiến dùng lợi nhuận đạt được trong năm để trả lợi tức cổ phần với mức 1.400 đồng/cổ phiếu. Vậy, để thực hiện điều đó, trong năm công ty cần phân đầu đạt được bao nhiêu lợi nhuận trước thuế?

Bài tập số 3

Công ty CTTC cho DNA thuê tài sản trị giá 40.000 USD; thời gian cho thuê 3 năm, lãi suất cho thuê 10% năm; tiền thuê trả vào đầu mỗi năm. Tiền thuê năm sau bằng 1,1 lần tiền thuê năm trước; giá bán tài sản ở cuối hợp đồng thuê 13.310 USD. Hãy tính tiền thuê của từng năm và lập bảng phân tích hạch toán với lãi tính trên tài sản nợ còn lại.

CHƯƠNG 9

DỰ BÁO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Các giai đoạn của dự báo báo cáo tài chính

1.1. Khái niệm về dự báo báo cáo tài chính

Dự báo là quá trình xem xét thời kỳ đã qua, nhìn nhận hiện tại và ước định tình hình của đối tượng nào đó ở tương lai đặt trong một viễn cảnh nhất định.

Dự báo báo cáo tài chính là dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính và xác định nhu cầu vốn bổ sung cho hoạt động kinh doanh.

1.2. Mục tiêu dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp

Dự báo báo cáo tài chính phản ánh tổng quát về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, và dòng tiền lưu chuyển của doanh nghiệp.

Dự báo báo cáo tài chính đáp ứng nhu cầu thông tin cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Dự báo báo cáo tài chính là nhìn trước về tương lai của doanh nghiệp, chủ động trong kế hoạch tài chính (Tìm nguồn huy động vốn, tìm địa chỉ sử dụng vốn)

1.3. Các giai đoạn của dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp

Dự báo báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải xuất phát từ nhu cầu hoạch định các chiến lược tài chính của doanh nghiệp và dựa vào khả năng, trình độ thu thập, xử lý các thông tin ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công tác dự báo báo cáo tài chính có thể do bộ phận chuyên trách đảm nhiệm, hoặc có thể do chính kế toán doanh nghiệp thực hiện, được tiến hành qua bốn giai đoạn chủ yếu sau đây:

Giai đoạn 1: Xác định hệ thống chỉ tiêu chủ yếu trong các báo cáo tài chính cần dự báo hoặc bộ phận được giao trách nhiệm chính trong công tác dự báo dựa trên kinh nghiệm làm công tác dự báo, nắm vững những mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp, xác lập mối quan hệ giữa các mục tiêu kinh doanh với các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp để lựa chọn các chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo tài chính cần phải dự báo.

Giai đoạn 2: Sưu tầm tài liệu, lựa chọn thông tin, sử dụng các phương pháp dự báo thích hợp, xử lý các thông tin, tài liệu đã thu thập được để đưa ra dự thảo cụ thể về định lượng của từng chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu dự báo.

Giai đoạn 3: Hệ thống chỉ tiêu dự thảo được gửi cho các bộ phận liên quan đến việc thực hiện các chỉ tiêu báo cáo tài chính chủ yếu, ý kiến đánh giá của

các bộ phận có liên quan về tính khoa học và khả thi của các chỉ tiêu dự báo, các nhân tố có thể tác động đến từng chỉ tiêu dự báo.

Giai đoạn 4: Bộ phận lập dự báo cáo tài chính tổng hợp ý kiến đánh giá của các bộ phận có liên quan, hoàn chỉnh hệ thống chỉ tiêu dự báo trong các báo cáo tài chính, trình duyệt hệ thống dự báo cáo tài chính doanh nghiệp.

2. Phương pháp dự báo báo cáo tài chính

2.1. Các phương pháp dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp

2.1.1. Phương pháp tỷ lệ % doanh thu

Bước 1: Xác định các chỉ tiêu biến đổi theo doanh thu

Dựa vào báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Ví dụ: Nợ phải thu ở khách hàng có tỷ lệ trung bình khoảng 10% doanh thu

Các chỉ tiêu không biến đổi theo doanh thu cần được dự báo bằng các phương pháp khác. Như giá trị tài sản cố định.

Ví dụ: Công ty ABC có số liệu như sau: Năm 20X5 công ty dự định đầu tư TSCĐ mới với chi phí 43 triệu đồng. Chi phí khấu hao TSCĐ năm 20X5 dự kiến là 50 triệu đồng. Trong số vốn vay dài hạn có 100 triệu đồng đến hạn trả năm 20X5. Chính sách chi trả cổ tức là 50% lợi nhuận sau thuế.

Bảng cân đối kế toán - Tại ngày 31.12 (ĐVT: Triệu đồng)

TÀI SẢN	20X1	20X2	20X3	20X4
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	3.147	3.728	4.685	5.583
Tiền	671	551	644	412
Phải thu ở khách hàng	1.343	1.789	2.094	2.886
Hàng tồn kho	1.119	1.376	1.932	2.267
TSNH khác	14	12	15	18
<i>Tài sản dài hạn</i>	128	124	295	287
TSCĐ hữu hình	128	124	295	287
Tổng tài sản	3.275	3.852	4.980	5.870
NGUỒN VỐN				
<i>Nợ phải trả</i>				
Nợ ngắn hạn	1.122	1.550	2.536	3.380
Vay ngắn hạn	50	50	50	50
Phải trả người bán	1.007	1.443	2.426	3.212
Nợ dài hạn đến hạn trả	60	50	50	100
Phải trả CNV	5	7	10	18
Nợ dài hạn	960	910	860	760
Vay dài hạn	960	910	860	760
<i>Vốn chủ sở hữu</i>				
Vốn cổ phần	150	150	150	150
LN chưa phân phối	1.043	1.242	1.434	1.580
Tổng nguồn vốn	3.275	3.852	4.980	5.870

Báo cáo kết quả kinh doanh - Tại ngày 31.12 (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	20X1	20X2	20X3	20X4
Doanh thu thuần	11.190	13.764	16.104	20.613
Giá vốn hàng bán	9.400	11.699	13.688	17.727
Lợi nhuận gộp	1.790	2.065	2.416	2.886
Chi phí lãi vay	100	103	110	90
CPBH & QLDN	1.019	1.239	1.610	2.267
Lợi nhuận trước thuế	671	723	696	529
Thuế TNDN	302	325	313	238
Lợi nhuận sau thuế	369	398	383	291

Tỷ lệ % so với doanh thu

Chỉ tiêu	20X1	20X2	20X3	20X4
Giá vốn hàng bán	84,00	85,00	85,00	86,00
CPBH & QLDN	9,11	9,00	10,00	11,00
Tiền	6,00	4,00	4,00	2,00
Phải thu ở khách hàng	12,00	13,00	13,00	14,00
Hàng tồn kho	10,00	10,00	12,00	11,00
Phải trả người bán	9,00	10,48	15,06	15,58

Bước 2: Dự báo doanh thu

- Là cơ sở để có được các chỉ tiêu tài chính dự báo hợp lý
- Căn cứ vào nghiên cứu thị trường, kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp

Ví dụ: Công ty ABC

Tỷ lệ % tăng doanh thu			
20X2	20X3	20X4	20X5
23%	17%	28%	

Bước 3: Dự báo các chỉ tiêu cụ thể trên báo cáo tài chính

Doanh thu năm 20X5 công ty XYZ dự kiến đạt 10 tỷ đồng

Nợ phải thu ở khách hàng chiếm tỷ lệ 10% doanh thu

Nợ phải thu ở khách hàng trên Bảng cân đối kế toán 31/12/20X5 công ty XYZ được dự báo là 1 tỷ đồng (10 tỷ x 10%)

❖ Những điểm cần lưu ý

- Những khoản mục chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không cần dự báo chính xác (ví dụ: TSNH khác)
- Vay ngắn hạn khởi điểm sẽ dự báo = 0, sau đó căn cứ vào việc xác định nhu cầu vốn bổ sung để xác định mức vốn vay hợp lý.

- Chi phí lãi vay không thể dự báo chính xác trước khi xác định nhu cầu vốn bổ sung >> Nhu cầu vốn bổ sung được xác định dựa vào chi phí lãi vay.

Bước 4: Xác định nhu cầu vốn bổ sung

$$\text{Nhu cầu vốn bổ sung} = \text{Tổng tài sản dự báo} - \left(\text{Tổng nợ dự báo} + \text{Vốn chủ sở hữu dự báo} \right)$$

❖ Điều chỉnh báo cáo tài chính dự báo

Nếu nhu cầu vốn bổ sung quá lớn, công ty không muốn vay nhiều quá

- Cần:

+ Thắt chặt chính sách quản lý nợ phải thu

+ Trì hoãn trả nợ cho nhà cung cấp

- Ảnh hưởng tới:

+ Mức doanh thu dự báo

+ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

2.1.2. Phương pháp dựa vào hệ số tài chính đặc trưng

Theo phương pháp này, người ta sẽ dựa vào các hệ số tài chính đặc trưng và quy mô kinh doanh dự kiến để dự báo nhu cầu tài chính cho doanh nghiệp.

Kết quả của phương pháp này là xây dựng được bảng cân đối kế toán mẫu. Qua bảng cân đối kế toán mẫu sẽ giúp trả lời được các câu hỏi:

- Với quy mô kinh doanh dự kiến thì cần bao nhiêu vốn?
- Vốn được huy động từ đâu?
- Vốn được sử dụng như thế nào?

Yêu cầu:

- Phải có được các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, hoặc số liệu trung bình ngành hoặc số liệu của doanh nghiệp điển hình hoặc tự xây dựng.

- Phải dự kiến được quy mô kinh doanh.

- Phải am hiểu nội dung của các chỉ tiêu tài chính.

2.1.3. Phương pháp dựa vào chu kỳ vận động của tiền

Bước 1: Xác định số ngày vận động của tiền

$$\text{Số ngày vận động của tiền} = \text{Kỳ luân chuyển hàng tồn kho} + \text{Kỳ thu tiền trung bình} - \text{Kỳ trả tiền trung bình}$$

Trong đó:

$$\text{Kỳ luân chuyển hàng tồn kho} = \frac{\text{Hàng tồn kho bình quân}}{\text{Giá vốn hàng bán bình quân một ngày}}$$

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Nợ phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu bán chịu bình quân mỗi ngày}}$$

$$\text{Kỳ trả tiền trung bình} = \frac{\text{Nợ phải trả nhà cung cấp bình quân}}{\text{Tín dụng mua chịu bình quân mỗi ngày}}$$

Bước 2: Xác định nhu cầu VLD của doanh nghiệp

$$\text{Nhu cầu vốn lưu động} = \text{Giá trị nguyên vật liệu và lao động bình quân cho một sản phẩm} \times \text{Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày} \times \text{Số ngày vận động của tiền}$$

2.1.4. Phương pháp dự báo nhu cầu vốn bằng tiền

Bước 1: Dự báo dòng tiền vào và dòng tiền ra trong kỳ.

Cơ sở: Dựa vào thống kê trong quá khứ để tìm quy luật

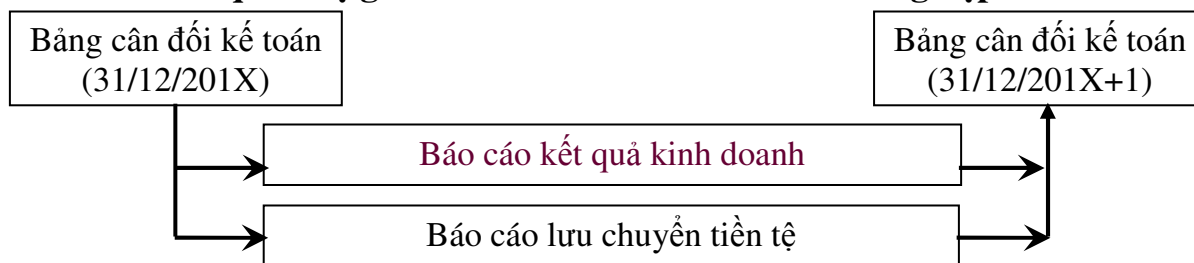
Bước 2: Xác định số dư tiền mặt cuối kỳ

$$\text{Số dư cuối kỳ} = \text{Số dư đầu kỳ} + \text{Số phát sinh tăng} - \text{Số phát sinh giảm}$$

Bước 3: Căn cứ vào số dư tiền mặt cần thiết để xác định số tiền mặt thừa/thiếu

Bước 4: Trang trải hoặc sử dụng số tiền thừa thiếu

2.2. Mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính doanh nghiệp



Mục đích đầu tiên của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là giải thích sự thay đổi trong tồn quỹ tiền mặt giữa đầu kỳ và cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán, gây ra do 3 hoạt động.

Trong bảng Báo cáo kết quả kinh doanh, khoản mục lợi nhuận sau thuế là một bộ phận trong nguồn vốn chủ sở hữu. Do đó, trên Bảng cân đối kế toán thì lợi nhuận chưa phân phối sẽ tăng lên hoặc giảm xuống một khoảng đúng bằng với kết quả lợi nhuận sau thuế trên Bảng Báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp

3.1. Dự báo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Bước 1: Dự kiến tỷ lệ các chi phí trên doanh

Xác định tỷ lệ chi phí trên doanh thu của kỳ trước, từ đó có thể điều chỉnh thích hợp dự kiến cho kỳ này.

Bước 2: Xuất phát từ chính sách cổ tức của công ty để dự kiến cổ

Tức 1 cổ phần kỳ này và số lợi nhuận sau thuế dành trả cổ tức.

Bước 3: Trên cơ sở xác định các yếu tố trên, dự kiến sơ bộ Bảng kết quả kinh doanh.

Thí dụ về công ty X

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty X

Năm N_0

STT	Chi tiêu	Số tiền (Triệu USD)
1	Doanh thu	3.000
2	Tổng chi phí chưa kể khấu hao	2.616
3	Chi phí khấu hao	100
4	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	2.716
5	EBIT	284
6	Lãi vay (I)	88
7	Lợi nhuận trước thuế (EBT)	196
8	Thuế thu nhập (40%)	78
9	Lợi nhuận sau thuế	118
10	Cổ tức ưu đãi	4
11	Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông phổ thông	114
12	Cổ tức cho cổ đông phổ thông	58
13	Lợi nhuận để lại	56

Bảng cân đối kế toán của công ty X

năm N_0

Chỉ tiêu	Số tiền (Triệu USD)
Tiền mặt	10
Nợ phải thu	375
Hàng tồn kho	615
- Tổng TSLĐ	1.000
- Tổng TSCĐ(Giá trị ròng)	1.000
A- Tổng tài sản	2.000
Nợ phải trả nhà cung cấp	60
Vay ngắn hạn	110
Nợ phải trả khác(có tính chu kỳ)	140
- Tổng nợ ngắn hạn	310
Vay dài hạn	754
- Tổng số nợ	1.064
Cổ phiếu ưu đãi	40
Cổ phiếu thường	130
Lợi nhuận giữ lại	766
- Tổng vốn chủ sở hữu	896
- Tổng nợ và vốn chủ sở hữu	2.000

- Tỷ trọng chi phí so với doanh thu

STT	Chi tiêu	Năm N ₀	Số dự dự báo
1	Tổng chi phí chưa kể khấu hao	87,20%	87,20%
2	Khấu hao TSCĐ	10%	10%

- Dự kiến cổ tức.

+ Lợi tức cổ phần năm trước là 1,15 USD/cổ phần.

+ Theo chính sách cổ tức, dự kiến cổ tức năm N+1 là 1,25 USD/cổ phần.

+ Tổng số cổ phần đang lưu hành của công ty là 50 triệu cổ phần. Như vậy, lợi nhuận sau thuế dự kiến sơ bộ dành trả cổ tức là: $1,25 \times 50.000.000 = 62,5$ triệu USD và làm tròn là 63 triệu USD.

Dự kiến sơ bộ Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty X năm N+1

TT	Chi tiêu	Năm báo cáo (Năm N ₀)	Tỷ lệ dự báo (%)	Dự kiến lần 1
1	Doanh thu	3.000	Tăng trưởng 10%	3.300
2	Tổng chi phí chưa kể khấu hao	2.616	87,2% so với doanh thu	2.878
3	Chi phí khấu hao	100	33% so với doanh thu	110
4	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	2.716		2.988
5	EBIT	284		312
6	Lãi vay (I)	88		88
7	Lợi nhuận trước thuế (EBT)	196		224
8	Thuế thu nhập (40%)	78		89
9	Lợi nhuận sau thuế trước cổ tức ưu đãi	118		135
10	Cổ tức ưu đãi	4		4
11	Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông phổ thông	114		131
12	Cổ tức cho cổ đông phổ thông	58		63
13	Lợi nhuận để lại	56		6186

3.2. Dự báo bảng cân đối kế toán**Bước 1: Dự kiến nhu cầu tài sản tăng thêm**

Phương pháp dự báo Bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu dựa trên cơ sở nguyên lý mối liên hệ giữa doanh thu và tài sản:

- Để tăng doanh thu đòi hỏi phải gia tăng tài sản tương ứng tạo ra nền tảng cho việc tăng doanh thu.

+ Tài sản lưu động nhìn chung thay đổi tương ứng với doanh thu: Khi có sự biến động về doanh thu thì thông thường lập tức kéo theo sự biến động vốn bằng tiền, khoản phải thu và hàng tồn kho.

+ TSCĐ sẽ không nhất thiết phải thay đổi tương ứng với tốc độ tăng doanh thu (đặc biệt là khi công ty hoạt động chưa huy động tối đa công suất năng lực sản xuất hiện có)

Bước 2: Dự báo về nguồn tài trợ và cân đối với nhu cầu

Khi tài sản tăng lên thì nợ và vốn chủ sở hữu cũng tăng lên. Số tài sản tăng thêm sẽ được tài trợ bằng những phương thức nhất định.

* Trước hết, số vốn thiếu hụt sẽ được bù đắp bởi các khoản phải trả nhà cung cấp và các khoản nợ phải trả khác phát sinh tự động có tính chất chu kỳ.

• Lợi nhuận để lại sẽ tăng nhưng không cùng tỷ lệ tăng như doanh thu: Mỗi một mức mới của lợi nhuận để lại sẽ được trở thành mức cũ cộng với mức tăng thêm của lợi nhuận để lại, và mức mới lợi nhuận để lại đó phải được tính toán thông qua báo cáo kết quả kinh doanh

• Nếu vẫn chưa đủ, số vốn thiếu hụt đó sẽ được tài trợ từ nguồn vốn bên ngoài bằng cách vay vốn hoặc phát hành thêm cổ phiếu thường bán ra công chúng... tùy thuộc vào các chiến lược tài trợ của doanh nghiệp

Thí dụ về công ty X (tiếp tục):

- Dự kiến tốc độ tăng tài sản cùng với tốc độ tăng doanh thu là 10%

Giá trị TS tăng thêm: $2.000 \text{ trđ} - 2.000 \text{ trđ} \times 110\% = 200 \text{ triệu đồng}$

- Khoản phải trả người bán và khoản nợ phải trả có tính chất chu kỳ được dự báo tăng lên cùng với tốc độ tăng trưởng của doanh thu là 10%:

+ Khoản phải trả người bán tăng thêm: $60 \text{ trđ} \times 10\% = 6 \text{ triệu đồng}$

+ Khoản nợ phải trả có tính chất chu kỳ tăng thêm: $140 \text{ trđ} \times 10\% = 14 \text{ triệu đồng}$

+ Các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và cổ phiếu ưu đãi, cổ phiếu thường là tùy thuộc vào quyết định của nhà các quản lý công ty.

Đối với công ty X, các khoản này theo như dự báo ban đầu là duy trì ở mức như năm báo cáo

+ Số lợi nhuận giữ lại của năm dự báo từ lợi nhuận sau thuế như đã dự báo phần trên là: 68 triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm báo cáo (Năm N ₀)	Tỷ lệ dự báo (%)	Dự kiến lần 1
Tiền mặt	10	110	11
Nợ phải thu	375	110	412
Hàng tồn kho	615	110	677
- Tổng TSLĐ	1.000	110	1.100
- Tổng TSCĐ	1.000	110	1.100
<i>A-Tổng tài sản</i>	<i>2.000</i>		<i>2.200</i>
Nợ phải trả nhà cung cấp	60	110	66
Vay ngắn hạn	110		110
Nợ phải trả khác (có tính chu kỳ)	140	110	154
Tổng nợ ngắn hạn	310		330
Vay dài hạn	754		754
- Tổng số nợ	1.064		1.084
Cổ phiếu ưu đãi	40		40
Cổ phiếu thường	130		130
Lợi nhuận giữ lại	766		834
- Tổng số vốn chủ sở hữu	896		961
<i>B-Tổng nợ và vốn chủ sở hữu</i>	<i>2.000</i>		<i>2.088</i>
<i>Nhu cầu vốn cần bổ sung *</i>			

Khi xuất hiện dấu hiệu nhu cầu vốn tăng thêm, để đi đến quyết định tài trợ, nhà quản lý tài chính cần phải xem xét một số những yếu tố nhất định như:

- Cơ cấu nguồn vốn mục tiêu của doanh nghiệp.
- Sự tác động của các khoản vay ngắn hạn đến hệ số thanh toán hiện thời.
- Tình hình của thị trường vốn và thị trường tiền tệ.
- Những ràng buộc bởi các chủ nợ hiện hành. ..

Trên cơ sở đó cân nhắc toàn bộ các yếu tố sẽ quyết định cách thức huy động nguồn tài trợ đáp ứng nhu cầu số vốn tăng thêm.

Đối với công ty X, để đáp ứng nhu cầu vốn tăng thêm là 112 triệu đồng, giả sử nhà quản lý đã phối hợp các nguồn tài trợ như sau:

Các nguồn tài trợ	Tổng số nguồn vốn mới		
	Tỷ lệ %	Số tiền	Lãi suất (%)
Vay ngắn hạn	25	28	8
Vay dài hạn	25	28	10
Cổ phiếu thường	50	56	-
Tổng cộng	100	112	

Như vậy, dự báo: Giá trị tài trợ bằng vay ngắn hạn: 110 triệu + 28 triệu = 138 triệu USD
Vay dài hạn: 754 triệu + 28 triệu = 782 triệu USD

Cổ phiếu thường: 130 triệu + 56 triệu = 186 triệu USD

Dự báo bảng cân đối kế toán lần 2

ĐVT: Triệu USD

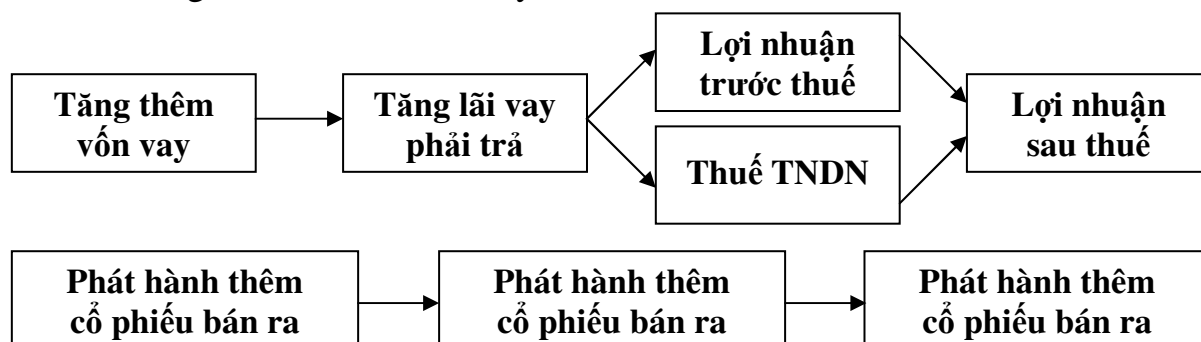
Chi tiêu	Năm báo cáo (Năm N5)	Tỷ lệ dự báo (%)	Năm dự báo (Năm N6+1)		
			Dự kiến lần 1	Nhu cầu vốn tăng thêm	Dự kiến lần 2
Tiền mặt	10	110	11		11
Nợ phải thu	375	110	412		412
Hàng tồn kho	615	110	677		677
- Tổng TSLĐ	1.000	110	1.100		1.100
- Tổng TSCĐ	1.000	110	1.100		1.100
A- Tổng tài sản	2.000		2.200		2.200
Nợ phải trả nhà cung cấp	60	110	66		66
Vay ngắn hạn	110		110	+28	138
Nợ phải trả khác(có tính chu kỳ)	140	110	154		154
Tổng nợ ngắn hạn	310		330		358
Vay dài hạn	754		754	+28	782
Tổng số nợ	1.064		1.084		1.140
Cổ phiếu ưu đãi	40		40		40
Cổ phiếu thường	130		130	+56	186
Lợi nhuận giữ lại	766		834		834
Tổng vốn chủ sở hữu	896		961		1.060
Tổng nợ và vốn chủ sở hữu	2.000		2.088	+112	2.200
Nhu cầu vốn cần bổ sung *			112		

3.3. Điều chỉnh những khoản có liên quan bởi ảnh hưởng của việc bổ xung nguồn tài trợ và hoàn thiện việc dự báo.

Khi sử dụng nguồn tài trợ bổ xung từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu vốn cho việc tăng thêm tài sản mới.

Cần tính đến tác động của nó đến các khoản có liên quan, từ đó có sự điều chỉnh thích hợp đối với Bảng kết quả kinh doanh và Bảng cân đối kế toán.

- Những điều chỉnh có thể xảy ra:



- Điều chỉnh lại Bảng kết quả kinh doanh và Bảng cân đối kế toán

Tiếp tục xem xét công ty X:

- Những ảnh hưởng từ việc tăng thêm vốn vay.

+ Chi phí lãi tiền vay tăng thêm do tăng khoản vay ngắn hạn

+ Khoản lợi tức trái phiếu phải trả tăng thêm:

- Tổng chi phí lãi vay tăng thêm.
- Tổng chi phí lãi vay.
- Số thuế thu nhập giảm đi.

Tiếp tục xem xét công ty X:

- Những ảnh hưởng từ việc phát hành thêm cổ phiếu thường mới:

+ Giá cổ phiếu ở cuối năm báo cáo là 23 USD/cổ phần và dự kiến giá phát hành 1 cổ phiếu mới cũng là 23 USD

+ Vậy số cổ phiếu mới cần phát hành

+ Số cổ tức tăng thêm

=> Tổng số tiền trả cổ tức sẽ là Số tiền này cần phải được phản ánh điều chỉnh ở dự báo lần hai.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh tài trợ đến kết quả kinh doanh dẫn đến phải tiếp tục giảm số lợi nhuận để lại là: 68 triệu - 62 triệu = 6 triệu USD.

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo (Năm N ₅)	Tỷ lệ dự báo (%)	Năm dự báo			
				Dự kiến lần 1	Các điều chỉnh	Dự kiến lần 2	Dự kiến lần cuối
1	Doanh thu	3.000	110	3.300	0	3.300	3.300
2	Tổng chi phí chưa kể khấu hao	2.616	110	2.878	0	2.878	2.878
3	Chi phí khấu hao	100	110	110	0	110	110
4	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	2.716		2.988	0	2.988	2.988
5	EBIT	284		312	0	312	312
6	Lãi vay (I)	88		88	5	93	93
	Lợi nhuận trước thuế						
7	(EBT)	196		224	0	219	219
8	Thuế thu nhập (40%)	78		89	-2	87	87
9	Lợi nhuận sau thuế	118		135		132	132
10	Cổ tức ưu đãi	4		4		4	4
11	Lợi nhuận sau thuế dành cho cổ đông phổ thông	114		131		128	128
12	Cổ tức cho cổ đông phổ thông	58		63	3	66	66
13	Lợi nhuận để lại	56		68	-6	62	2862

Chỉ tiêu	Năm báo cáo (Năm N5)	Tỷ lệ dự báo (%)	Dự kiến lần 1	Năm dự báo (Năm N ₆ -)		
				Nhu cầu vốn tăng thêm	Dự kiến lần	Dự kiến lần cuối
Tiền mặt	10	110	11		11	11
Nợ phải thu	375	110	412		412	412
Hàng tồn kho	615	110	677		677	677
- Tổng TSLĐ	1.000	110	1.100		1.100	1.100
- Tổng TSCĐ	1.000	110	1.100		1.100	1.100
A- Tổng tài sản	2.000		2.200		2.200	2.200
Nợ phải trả người bán	60	110	66		66	66
Vay ngắn hạn	110		110		138	140
Nợ phải trả khác (có tính CK)	140	110	154		154	154
Tổng nợ ngắn hạn	310		330		358	360
Vay dài hạn	754		754		782	783
- Tổng số nợ	1.064		1.084		1.140	1.143
Cổ phiếu ưu đãi	40		40		40	40
Cổ phiếu thường	130		130		186	189
Lợi nhuận giữ lại	766		834		828	828
- Tổng số vốn chủ sở hữu	896		961		1.014	1.057
B-Tổng nợ và vốn chủ sở hữu	2.000		2.088		2.194	2.200
Nhu cầu vốn cần bổ sung *						

Phân tích dự báo

- Sau khi hoàn thành được bản dự thảo các báo cáo tài chính, cần tiến hành phân tích đánh giá các Hệ số tài chính quan trọng nhằm xem xét việc dự báo có đáp ứng được các mục tiêu tài chính đã đề ra hay không.

- Nếu chưa thật phù hợp thì cần phải thay đổi một số yếu tố của bản dự báo để điều chỉnh sao cho đạt được các mục tiêu đã đề ra một cách phù hợp, như:

+ Xem xét khả năng giảm chi phí sản xuất kinh doanh.

+ Xem xét kỹ hơn việc cung cấp tín dụng thương mại cho khách hàng từ đó có thể rút ngắn kỳ thu tiền

+ Khả năng tăng thêm vòng quay hàng tồn kho

+ v.v.

Từ đó, cần phải xem xét tác động của những thay đổi đến Bảng dự báo về báo cáo tài chính

Đưa thêm kịch bản

- Cần đưa ra những kịch bản với tốc độ tăng trưởng doanh thu khác nhau và phân tích đánh giá xem xét nó ảnh hưởng như thế nào đến tình hình tài chính của công ty.

- Mô hình dự báo sẽ được thay thế bằng những biến số khác nhau, từ đó xem xét ảnh hưởng của nó đến kế hoạch hoạt động đã lựa chọn cũng như tình hình tài chính của công ty như thế nào như: đánh giá ảnh hưởng của nó đến chính sách cổ tức và cơ cấu nguồn vốn của công ty.

- Những kết quả trên sẽ được xem xét để điều chỉnh dự báo một cách hợp lý hơn.

4. Thực hành

Tại Công ty ABC có số liệu:

- Năm 20X5 công ty dự định đầu tư TSCĐ mới với chi phí 43 triệu đồng.
- Chi phí khấu hao TSCĐ năm 20X5 dự kiến là 50 triệu đồng.
- Trong số vốn vay dài hạn có 80 triệu đồng đến hạn trả năm 20X5.
- Chính sách chi trả cổ tức là 50% lợi nhuận sau thuế.
- Doanh thu năm 20X5 công ty XYZ dự kiến đạt 10 tỷ đồng
- Nợ phải thu ở khách hàng chiếm tỷ lệ 10% doanh thu
- Nợ phải thu ở khách hàng trên BCĐKT 31/12/20X5 công ty XYZ được dự báo là 1 tỷ đồng (10 tỷ x 10%)

Bảng cân đối kế toán ngày 31.12

(Đvt: Triệu đồng)

TÀI SẢN	20X1	20X2	20X3	20X4
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	3.147	3.728	4.685	5.583
Tiền	671	551	644	412
Phải thu ở khách hàng	1.343	1.789	2.094	2.886
Hàng tồn kho	1.119	1.376	1.932	2.267
TSNH khác	14	12	15	18
<i>Tài sản dài hạn</i>	128	124	295	287
TSCĐ hữu hình	128	124	295	287
Tổng tài sản	3.275	3.852	4.980	5.870
NGUỒN VỐN				
<i>Nợ phải trả</i>				
Nợ ngắn hạn	1.122	1.550	2.536	3.380
Vay ngắn hạn	50	50	50	50
Phải trả người bán	1.007	1.443	2.426	3.212
Nợ dài hạn đến hạn trả	60	50	50	100
Phải trả CNV	5	7	10	18
Nợ dài hạn	960	910	860	760
Vay dài hạn	960	910	860	760
<i>Vốn chủ sở hữu</i>				
Vốn cổ phần	150	150	150	150
LN chưa phân phối	1.043	1.242	1.434	1.580
Tổng nguồn vốn	3.275	3.852	4.980	5.870

Báo cáo kết quả kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12

(Đvt: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	20X1	20X2	20X3	20X4
Doanh thu thuần	11.190	13.764	16.104	20.613
Giá vốn hàng bán	9.400	11.699	13.688	17.727
Lợi nhuận gộp	1.790	2.065	2.416	2.886
Chi phí lãi vay	100	103	110	90
Chi phí BH & QLDN	1.019	1.239	1.610	2.267
Lợi nhuận trước thuế	671	723	696	529
Thuế TNDN	302	325	313	238
Lợi nhuận sau thuế	369	398	383	291

Tỷ lệ % so với doanh thu

Chỉ tiêu	20X1	20X2	20X3	20X4	20X5
Giá vốn hàng bán	84,00	85,00	85,00	86,00	
CPBH&QLDN	9,11	9,00	10,00	11,00	
Tiền	6,00	4,00	4,00	2,00	
Phải thu ở khách hàng	12,00	13,00	13,00	14,00	
Hàng tồn kho	10,00	10,00	12,00	11,00	
Phải trả người bán	9,00	10,48	15,06	15,58	

Tỷ lệ tăng doanh thu

20X2	20X3	20X4	20X5
23%	17%	28%	

Báo cáo kết quả kinh doanh dự báo

Năm 20X5

Chỉ tiêu	Tỉ lệ %	Triệu đồng
1. Doanh thu		
2. Giá vốn hàng bán		
3. Lợi nhuận gộp		
4. Chi phí lãi vay		
5. Chi phí bán hàng & QLDN		
6. Lợi nhuận trước thuế		
7. Thuế TNDN		
8. Lợi nhuận sau thuế		

Bảng cân đối kế toán dự báo tại

Tại ngày 31/12/20X5

TÀI SẢN	% Doanh thu	Triệu đồng	NGUỒN VỐN	% Doanh thu	Triệu đồng
A. Tài sản ngắn hạn			A. Nợ phải trả		
1. Tiền			I. Nợ ngắn hạn		
2. Phải thu khách hàng			1. Phải trả người bán		
3. Hàng tồn kho			2. Nợ dài hạn đến hạn trả		
4. TSNH khác			3. Phải trả CNV		
B. Tài sản dài hạn			II. Nợ dài hạn		
1. TSCĐ hữu hình			1. Vay dài hạn		
			B. Vốn chủ sở hữu		
			1. Vốn cổ phần		
			2. Lợi nhuận chưa phân phối		
			Tổng nợ phải trả & VCSH		
			Nhu cầu vốn bổ sung		
TỔNG TÀI SẢN			TỔNG NGUỒN VỐN		

Báo cáo lưu chuyển tiền dự báo

Năm 20X5

I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD	Triệu đồng
1. Lợi nhuận trước thuế	
2. Điều chỉnh cho các khoản:	
- Khấu hao TSCĐ	
- CP lãi vay	
- Biến động Nợ phải thu KH	
- Biến động HTK	
- Biến động TSNH khác	
- Biến động phải trả người bán	
- Biến động phải trả CNV	
3. Chi nộp thuế TNDN	
4. Chi trả lãi vay	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</i>	
II. Lưu chuyển tiền từ HĐ đầu tư	
1. Chi mua TSCĐ mới	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT</i>	
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ Tài chính	
1. Tiền thu từ đi vay	
2. Tiền chi trả cổ tức	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ TC</i>	
IV. Tổng lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	
V. Tiền tồn đầu kì	
VI. Tiền tồn cuối kì	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Học viện tài chính, Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, 1999.
- Bộ Tài Chính, Giáo trình tài chính doanh nghiệp (Dùng trong các trường có đào tạo bậc trung học kinh tế, kế toán, tài chính), NXB Tài chính, 2000.
- Trường Đại học kinh tế quốc dân, Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Thống kê, 2005.
- Học viện tài chính, Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2005.
- Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm kế toán tài chính doanh nghiệp - NXB Tài chính, 2005.
- Học viện tài chính, Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2007.
- Các luật thuế và văn bản hướng dẫn thực hiện
- Các qui định về chế độ tài chính ở các doanh nghiệp
- Thông tin trên các tạp chí chuyên ngành như: Tạp chí nghiên cứu tài chính, Thời báo kinh tế, Thời báo tài chính...
- Thông tin trên mạng internet: Các trang web: www.vietnam.gov.vn : Chính Phủ Việt Nam; www.mof.gov.vn: Bộ Tài Chính.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	1
1. Tài chính doanh nghiệp	1
2. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính DN	8
CHƯƠNG 2 VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP	12
1. Tài sản cố định và vốn cố định trong doanh nghiệp.....	12
2. Khấu hao TSCĐ	15
3. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng VCD.....	28
4. Thực hành.....	31
CHƯƠNG 3 VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP	36
1. Vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng kết cấu vốn lưu động.....	36
2. Nhu cầu VLD và các phương pháp xác định nhu cầu VLD.....	39
3. Nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp.....	52
4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD	56
5. Thực hành.....	61
CHƯƠNG 4 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP	65
1. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp	65
2. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm	66
3. Các loại thuế chủ yếu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	82
4. Thực hành.....	90
CHƯƠNG 5 DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP	94
1. Tiêu thụ sản phẩm và doanh thu tiêu thụ sản phẩm	94
2. Điểm hoà vốn và đòn bẩy kinh doanh.....	101
3. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.....	105
4. Thực hành.....	111
CHƯƠNG 6 KẾ HOẠCH HOÁ TÀI CHÍNH	124
1. Phân tích tài chính - tiền đề của kế hoạch hoá tài chính	124
2. Kế hoạch tài chính.....	139
3. Dự kiến bảng cân đối tài sản theo các chỉ tiêu tài chính đặc trưng	144
4. Thực hành.....	146
CHƯƠNG 7 ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP	149
1. Tổng quan về đầu tư dài hạn của doanh nghiệp	149
2. Xác định dòng tiền của dự án.....	153
4. Các phương pháp chủ yếu đánh giá và lựa chọn dự án đầu	161
6. Thực hành.....	167
CHƯƠNG 8 NGUỒN TÀI TRỢ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP	170
1. Nguồn tài trợ bên trong	170
2. Cổ phiếu thường.....	170
3. Cổ phiếu ưu đãi	173
4. Vay dài hạn.....	174
5. Thuê tài sản	176
6. Trái phiếu chuyển đổi.....	178
7. Thực hành.....	180
CHƯƠNG 9 DỰ BÁO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	181
1. Các giai đoạn của dự báo báo cáo tài chính	181
2. Phương pháp dự báo báo cáo tài chính	182
3. Dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp	185
4. Thực hành.....	193